CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

THÀNH PHỐ VINH

Vinh, năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ VINH

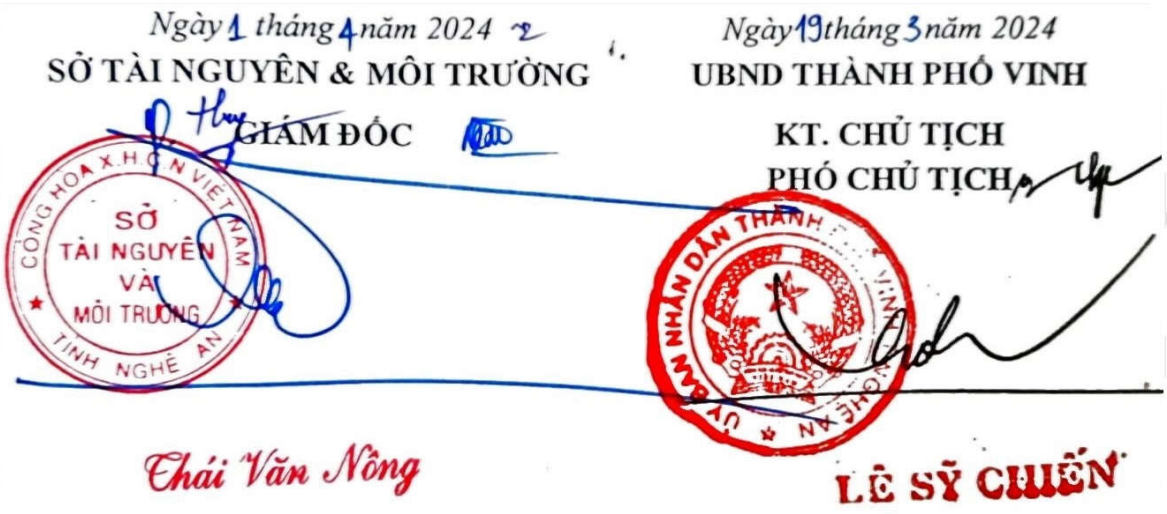

Vinh, năm 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT 1
ĐẶT VẤN ĐỀ 2
1. SỰ CẦN THIẾT 2
2. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ VINH 3
2.1. Mục đích 3
2.2. Yêu cầu 3
3. Sản phẩm giao nộp của dự án 4
4. BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO 4
5. CĂN CỨ CƠ SỞ THỰC HIỆN 4
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 10
1.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG..... 10
1.1.1. Điều kiện tự nhiên 10
1.1.2. Các nguồn tài nguyên 13
1.1.3. Thực trạng môi trường 15
1.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 18
1.3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN 21
1.3.1. Thực trạng phát triển đô thị 21
1.3.2. Thực trạng phát triển nông thôn 22
1.3.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng 22
1.4. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT 30
1.5. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI ..31
1.5.1. Những kết quả đạt được 31
1.5.2. Những mặt hạn chế và tồn tại 32
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 34
2.1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC 34
2.1.1. Kết quả đánh giá theo chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 34
2.1.2. Theo danh mục công trình 38
2.1.3. Đánh giá chung 39
2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 45
III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 46
3.1. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT 46
3.3.1. Đất nông nghiệp 51
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 64

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 64
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 64
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất 65
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 66
1. Kết luận 66
2. Kiến nghị 66

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt		Chữ viết đầy đủ
NĐ-CP	:	Nghị định - Chính phủ
TT-BTNMT	:	Thông tư - Bộ Tài nguyên và Môi trường
TT-BXD	:	Thông tư - Bộ Xây dựng
NQ-CP	:	Nghị quyết - Chính phủ
NQ-HĐND	:	Nghị quyết - Hội đồng nhân dân
QĐ-UBND	:	Quyết định - Ủy ban nhân dân
MTQGNTM	:	Mục tiêu quốc gia Nông thôn mới
KH	:	Kế hoạch
TTCN - XDCB	:	Tiểu thủ công nghiệp - xây dựng cơ bản
THCS	:	Trung học cơ sở
THPT	:	Trung học phổ thông
UBND	:	Uỷ ban nhân dân
CTDA	:	Công trình dự án
HĐND	:	Hội đồng nhân dân
BVTV	:	Bảo vệ thực vật
GD&ĐT	:	Giáo dục và đào tạo
VH-TD-TT	:	Văn hóa thể dục thể thao
THPT	:	Trung học phổ thông
PT-TH	:	Phát thanh truyền hình
GTSX	:	Giá trị sản xuất
CAND	:	Công an nhân dân
CTDA	:	Công trình dự án

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết

Thành phố Vinh là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Nghệ An, là đầu tàu tăng trưởng về phát triển kinh tế của tỉnh Nghệ An và vùng Bắc Trung Bộ. Những năm gần đây nhờ khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai, đánh giá đúng vai trò, ý nghĩa của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và thực hiện tốt các quy định của nhà nước về công tác quy hoạch sử dụng đất nói riêng, quản lý đất đai nói chung đã góp phần làm cho nền kinh tế của thành phố phát triển khá toàn diện, đời sống nhân dân được nâng cao, thu hút đầu tư. Nền kinh tế của thành phố tăng trưởng với tốc độ nhanh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, trên một số lĩnh vực đã có bước đột phá.

Công tác lập quy hoạch và kế hoạch hóa việc sử dụng đất là việc làm cần thiết và quan trọng - nhằm sắp xếp quỹ đất cho các lĩnh vực và đối tượng sử dụng hợp lý, có hiệu quả, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng, tránh được sự chồng chéo, gây lãng phí trong sử dụng đất và hạn chế sự hủy hoại đất đai, phá vỡ môi trường sinh thái. Đây là nội dung quan trọng để Nhà nước quản lý về đất đai, được thể chế hóa trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: "Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả". Luật Đất đai năm 2013 quy định tại Chương 4 Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai Điều 22 của Luật Đất đai. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định từ điều 7 đến điều 12 tại Nghị Định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai. Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm có ý nghĩa hết sức quan trọng là căn cứ để thu hồi đất, giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giúp các cấp, các ngành sắp xếp, bố trí, sử dụng hợp lý và có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai. Qua đó, đáp ứng được yêu cầu nhà nước thống nhất quản lý đất đai, tránh sự chồng chéo, sử dụng đất sai mục đích, sử dụng đất lãng phí, hủy hoại môi trường đất, hạn chế tối đa việc bố trí kế hoạch cho các dự án không có khả năng triển

khai do chưa chuẩn bị được về nguồn kinh phí thực hiện. Đồng thời việc thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất hàng năm góp phần hoàn thiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong năm, cải thiện đời sống nhân dân, đáp ứng được các nhu cầu phát triển nông nghiệp, phi nông nghiệp, bảo vệ môi trường, an sinh xã hội. Như vậy, kế hoạch sử dụng đất hàng năm là nhu cầu tất yếu và mang tính cấp bách, góp phần cụ thể hóa việc thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt của địa phương.

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong năm 2024 của các cấp, các ngành, lĩnh vực, các đơn vị cấp xã trên địa bàn thành phố, thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; Ủy ban nhân dân thành phố Vinh đã tiến hành lập "***Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Vinh***".

2. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Vinh

2.1. Mục đích

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Vinh góp phần định hướng chiến lược trong quản lý và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất của thành phố, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của thành phố trong năm 2024.

- Phân bổ và giao đất đảm bảo sử dụng đất hợp lý, hiệu quả cho tất cả các ngành trên địa bàn thành phố trong năm 2024, đáp ứng kịp thời nhu cầu thực tế trên địa bàn thành phố.

- Khoanh định và bố trí các mục đích sử dụng đất nhằm giải quyết, khắc phục những bất hợp lý trong việc sử dụng đất.

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

2.2. Yêu cầu

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thành phố; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của thành phố, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn thành phố.

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong kỳ quy hoạch;

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh;

3. Sản phẩm giao nộp của dự án

Hồ sơ Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Vinh sau khi được xét duyệt bao gồm những sản phẩm sau:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (kèm biểu số liệu)

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Vinh;

- Các tài liệu, văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định trình Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

4. Bố cục của báo cáo

Ngoài các phần Đặt vấn đề; Kết luận và Kiến nghị Báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện bao gồm các phần sau:

- Phần thứ nhất: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;

- Phần thứ hai: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (2023)

- Phần thứ ba: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

- Phần thứ tư: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

5. Căn cứ cơ sở thực hiện

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH13 ngày 20/11/2018;

- Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội;

- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009 của Quốc hội;

- Luật phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;

- Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016;

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/06/2017 của Quốc hội;

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội;

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về việc quy định giá đất năm 2014;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về việc quy định thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 135/2016/NĐ - CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 123/2017/NĐ - CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về việc quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về việc quy định về việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định 01/2017

NĐ - CP ngày 06/01/2017 của chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch 2017;

- Nghị định số 62/2019/NĐ - CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Thông tư số 25/2014/TT-TNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư 13/2020/TT-BGD&ĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất

đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 52/QĐ-TTg ngày 14/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 827/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án phát triển thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An thành trung tâm kinh tế, văn hóa vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2023 theo tinh thần Nghị Quyết số 26-NQ/TWcủa Bộ Chính trị;

- Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất;

- Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

- Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất;

- Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 25/3/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất;

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25/03/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

- Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

- Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ theo quy định tại Khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai và Khoản 2, Điều 4 Nghị quyết số 36/2021/QH15 của Quốc hội để thực hiện công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ theo quy định tại Khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai và Khoản 2, Điều 4 Nghị quyết số 36/2021/QH15 của Quốc hội để thực hiện công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ theo quy định tại Khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai và Khoản 2, Điều 4 Nghị quyết số 36/2021/QH15 của Quốc hội để thực hiện công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ theo quy định tại Khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai và Khoản 2, Điều 4 Nghị quyết số 36/2021/QH15 của Quốc hội để thực hiện công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Quyết định số 6103/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống di tích trên địa bàn tỉnh Nghệ An định hướng đến năm 2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Nghệ An về Ban hành bảng giá đất trên địa bàn thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024

- Quyết định 229/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch thành phố Vinh;

- Quyết định 236/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Vinh; Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Vinh; Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Vinh; Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Vinh; Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Vinh; Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Vinh; Quyết định số 574/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Vinh; Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Vinh.

- Quy hoạch phân khu các xã, phường tỷ lệ 1/2000 đã được phê duyệt;

- Báo cáo số 459/BC-UBND ngày 5/12/2023 của UBND thành phố Vinh về tình hình kinh tế - xã hội năm 2023.

- Số liệu thống kê đất đai năm 2022;

- Các tài liệu liên quan khác.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1.1. Vị trí địa lý

Thành phố Vinh là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội của tỉnh Nghệ An, là một trong hai đô thị lớn nhất vùng Bắc Trung Bộ có diện tích tự nhiên là 104,99 km^2 bao gồm 25 đơn vị hành chính, trong đó có 16 phường và 9 xã.

+ Phía Bắc và phía Đông giáp huyện Nghi Lộc;

+ Phía Tây giáp huyện Hưng Nguyên;

+ Phía Nam giáp tỉnh Hà Tĩnh.

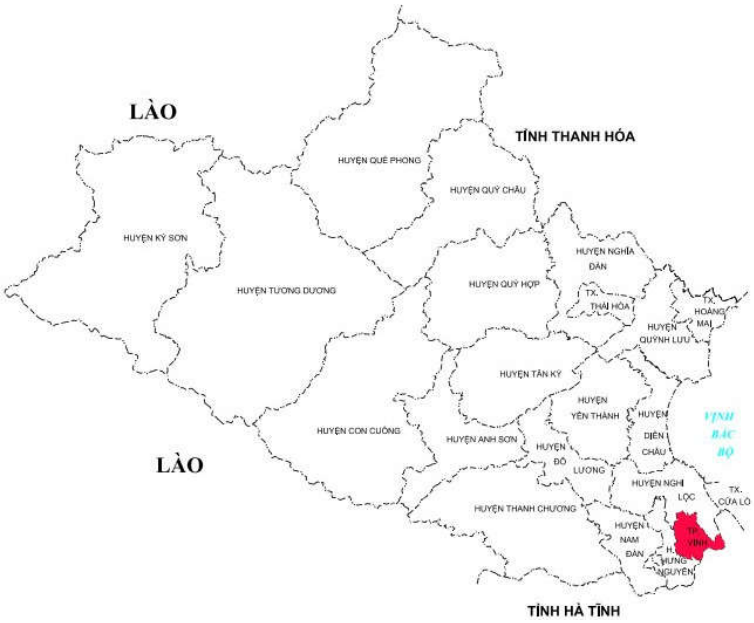

Hình 1. Sơ đồ hành chính thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Hệ thống giao thông đối nội, đối ngoại cũng như các hạng mục hạ tầng kinh tế và xã hội khác ngày càng được hoàn thiện đang và sẽ là những điều kiện thuận lợi để thành phố Vinh thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

1.1.1.2. Địa hình, địa mạo

Thành phố Vinh nằm trong vùng đồng bằng ven biển, phía Nam là dòng sông Lam. Địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao bình quân 3-5,6 m so với mực nước biển. Vinh còn có núi Quyết nằm ven bờ sông Lam ở phía Đông Nam thành phố. Núi dài trên 2 km, đỉnh cao nhất 101,50 m so với mực nước biển, đây là địa danh gắn liền với Phượng Hoàng Trung Đô, với sự nghiệp lẫy lừng của

thiên tài quân sự Nguyễn Huệ - Hoàng đế Quang Trung.

Địa hình thành phố dốc đều về hai hướng Nam và Đông - Nam. Theo độ cao địa hình chia làm 2 vùng chính:

+ Vùng có độ cao từ 5 - 6 m so với mực nước biển, gồm các phường, xã: Lê lợi, Hưng Bình, Hưng Phúc, Quán Bàu, Hà Huy Tập,Trường Thi, Nghi Phú...

+ Vùng có cao độ từ 3 - 5 m so với mực nước biển, gồm các phường, xã: Trung Đô, Bến Thủy, Hưng Dũng, Hưng Lộc, Hưng Hòa, Nghi Kim, Nghi Liên...

Ngoài ra, vùng có cao độ từ 3 m so với mực nước biển trở xuống, về mùa mưa lũ thường ngập sâu cục bộ 2-3m như: Cửa Nam, Vinh Tân, Hưng Dũng, Hưng Hòa.

Nhìn chung, địa hình của thành phố tương đối bằng phẳng, là thuận lợi lớn trong việc phát triển mạng lưới giao thông và xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế xã hội.

1.1.1.3. Khí hậu và thời tiết

Vinh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có 2 mùa rõ rệt và có sự biến động lớn từ mùa này sang mùa khác.

- Chế độ nhiệt: Nhiệt độ trung bình hằng năm của thành phố 23^0C - 24^0C. Mùa nóng từ tháng 5 đến tháng 9, tháng nóng nhất là tháng 7, nhiệt độ có thể lên tới 41 ^{0}C. Mùa lạnh từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, nhiệt độ trung bình từ 19,5 - 20,5 ^{0}C, nhiệt độ có lúc xuống thấp đến 6^0C. Với nền nhiệt độ cao và ổn định đã đảm bảo cho tổng tích nhiệt của thành phố đạt tới trị số 8.600 - 9.000^{0}C; biên độ chênh lệch giữa ngày và đêm từ 5 - 8^0C; số giờ nắng trung bình năm 1.500 - 1.600 giờ.

- Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình hằng năm của toàn Thành phố khoảng 2.000 mm. Mưa phân bố không đều, tập trung vào các tháng 8, 9, 10 gây nên lụt lội. Hàng năm thường có một vài cơn bão đổ bộ vào với sức gió trung bình cấp 8-10 và có khi đến cấp 12 gây thiệt hại cho khu vực.

- Chế độ gió: Thành phố Vinh chịu ảnh hưởng của hai loại gió chủ yếu, tháng 4 và tháng 9 là tháng trong kỳ chuyển tiếp giữa hai mùa gió.

+ Gió mùa Đông Bắc, mang theo mưa phùn lạnh ẩm ướt kéo dài từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau. Tốc độ gió trung bình đạt khoảng 3-4m/s, tốc độ gió cực đại đạt khoảng 20-25m/s, khi có bão hoạt động tốc độ gió có thể lên đến 30-40m/s.

+ Gió phơn Tây Nam là một loại hình thời tiết đặc trưng cho mùa hạ của

vùng Bắc Trung Bộ. Loại gió này thường xuất hiện ở Nghệ An vào tháng 5 đến tháng 8 hàng năm. Gió Tây Nam gây ra khí hậu khô, nóng và hạn hán, ảnh hưởng không tốt đến sản xuất và đời sống nhân dân trong tỉnh.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí trung bình hàng năm dao động từ 80% - 90%, một số ngày có gió Tây Nam độ ẩm tương đối thấp. Độ ẩm không khí thấp nhất là 15%, cao nhất là 100%.

- Lượng bốc hơi nước: Lượng bốc hơi cả năm trung bình 928 mm. Tháng 7 là tháng có lượng bốc hơi cao nhất 183 mm, tháng 2 có lượng bốc hơi nhỏ nhất 27 mm.

1.1.1.4. Thủy văn

Trên địa bàn thành phố Vinh có 3 con sông chính là sông Lam, sông Cửa Tiền và sông Rào Đừng, trong đó Sông Lam (sông Cả) là con sông lớn nhất tỉnh Nghệ An bắt nguồn từ thượng Lào, đoạn chảy qua Thành phố có chiều dài trên 5 km thuộc phần hạ lưu, lòng sông rộng, tốc độ dòng chảy hiền hòa hơn so với vùng thượng lưu.Sông Cửa Tiền (sông Vinh) và sông Rào Đừng là hai sông nhỏ, lòng sông hẹp, lượng nước không lớn và chịu ảnh hưởng trực tiếp thủy chế của sông Lam.

Do nằm ở vùng hạ lưu nên sông ở Vinh chịu ảnh hưởng của mưa lũ ở thượng nguồn và chế độ thủy triều. Vào mùa mưa nước từ thượng nguồn dồn về làm mực nước sông lên cao, dòng sông chảy xiết, đôi khi gặp phải bão, áp thấp nhiệt đới gây nên tình trạng lụt lội. Về mùa khô thì nước sông bị nhiễm mặn sâu vào trong đất liền nên không sử dụng được để làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt. Vì vậy, để khai thác hiệu quả hệ thống sông khu vực thành phố Vinh cần có những biện pháp hợp lý, vừa tận dụng, phát huy được những tiềm năng, vừa hạn chế được nhược điểm của hệ thống sông đối với thành phố Vinh.

Ngoài ra, Thành phố có hệ thống ao, hồ tự nhiên và nhân tạo khá phong phú, như hồ công viên Trung Tâm, hồ Goong, hồ Thành Cổ, hồ cá Cửa Nam và các ao, hồ xen kẽ trong các khu dân cư vừa có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước cho thành phố vừa tạo cảnh quan đẹp, điều hòa khí hậu, môi trường. Hiện tại thành phố đang triển khai xây dựng hồ điều hòa phía cuối kênh Bắc là một hồ chứa lớn nhất của thành phố với diện tích đất 53 ha, diện tích mặt nước 40 ha có tác dụng điều hòa trong mưa lũ, điều tiết mực nước mưa khi lượng nước tại các cửa xả vượt quá mức cho phép, giữ nước vào mùa khô.

Nhìn chung, hệ thống thủy văn cung cấp nguồn nước mặt tương đối dồi dào, đáp ứng đủ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên, do sự phân

bố không đều theo từng khu vực, chế độ dòng chảy của các sông thay đổi rất lớn theo mùa nên vẫn tạo ra hiện tượng ngập lụt cục bộ ở nhiều nơi trong thành phố.

1.1.2. Các nguồn tài nguyên

1.1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra đất của Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp - Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2003 thì thành phố Vinh có 3 nhóm đất chính sau:

+ Nhóm đất cát biển:

Diện tích đất cát biển trên địa bàn thành phố Vinh chiếm khoảng 6.039 ha (chiếm 58% diện tích tự nhiên), phân bố ở các xã, phường sau: Hưng Lộc, Nghi Phú, Nghi Liên, Nghi Đức, Nghi Ân, Nghi Kim, Lê Lợi, Quán Bàu, Hà Huy Tập, Hưng Bình, Hưng Phúc, Trường Thi, một phần ở Hưng Dũng, Hưng Đông, Đông Vĩnh, Bến Thủy. Đất có thành phần cơ giới cấp hạt thô, tỷ lệ cát thường 80% - 90%, dung tích hấp thu thấp. Hàm lượng các chất dinh dưỡng như mùn, đạm, lân đều nghèo. Kali tổng số trung bình ở tất cả các tầng đất, Kali dễ tiêu lớp đất mặt trung bình (16,2mg/100g đất), xuống các tầng dưới Kali dễ tiêu ở mức độ nghèo.

Nhìn chung đất cát biển có độ phì nhiêu thấp, song lại thích hợp cho việc trồng cây nông nghiệp ngắn ngày như rau, khoai, lạc, đỗ, vừng,...Trong quá trình canh tác cần chú ý các biện pháp để cải tạo đất nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao từ loại đất này.

+ Nhóm đất mặn:

Diện tích đất mặn trên địa bàn chiếm khoảng 1.756 ha (chiếm 17% diện tích tự nhiên), phân bố chủ yếu ở xã Hưng Hòa và một phần ở Hưng Dũng. Đất có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt nặng, có phản ứng ít chua (PHkcl> 5,0) hàm lượng cation kiềm trao đổi và dung tích hấp thu CEC trung bình. Hàm lượng mùn, đạm lân tổng số tầng mặt trung bình.

Hiện nay, diện tích đất mặn trên địa bàn Thành phố được sử dụng trồng 2 vụ lúa, cho năng suất tương đối cao, một phần ít diện tích đã chuyển sang nuôi trồng thủy sản.

Để tăng năng suất cây trồng, cần chú trọng công tác thủy nông cải tạo đất, đặc biệt là vào mùa khô để tránh muối bốc lên từ tầng đất sâu theo mao quản. Tăng cường cày sâu, bón nhiều phân hữu cơ, chú trọng bón lân cho đất.

+ Nhóm đất phù sa:

Nhóm đất phù sa có diện tích khoảng 2.663 ha (chiếm 25% diện tích tự nhiên), phân bố tập trung chủ yếu ở các xã, phường như: Vinh Tân, Hưng Chính, Quang Trung, Cửa Nam, 1 phần ở Nghi Liên, Nghi Kim, Hưng Đông, Đông Vĩnh, Hưng Lộc. Đất có thành phần cơ giới thịt nặng, phản ứng ít chua, hàm lượng mùn tổng số tầng mặt trung bình khá, các tầng dưới thấp; đạm tổng số khá, các tầng dưới nghèo. Lân tổng số ở các tầng trung bình thấp, kali tổng số từ nghèo đến khá; lân và kali dễ tiêu đều ở mức độ nghèo.

Ngoài 3 loại đất chính trên, trên địa bàn Thành phố còn có 1 phần diện tích đất xói mòn trơ sỏi đá (khoảng 41 ha), phân bố ở phường Trung Đô.

1.1.2.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt trên địa bàn thành phố Vinh chủ yếu là nước mưa và nước của hệ thống sông Lam, sông Cửa Tiền, sông Rào Đừng. Nhìn chung, nguồn nước mặt đã đáp ứng được nhu cầu sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân.

Nguồn nước ngầm: Trên địa bàn thành phố Vinh hiện có ở 2 tầng nước chủ yếu, gồm tầng chứa nước lỗ hổng Holocen và tầng chứa nước lỗ hổng Plestocen. Đây là nguồn nước cung cấp chủ yếu cho nhu cầu sinh hoạt của người dân và xây dựng công nghiệp, phát triển kinh tế.

1.1.2.3. Tài nguyên nhân văn

Vinh là thành phố giàu truyền thống lịch sử và cách mạng, nơi hội tụ tiềm lực nhân văn, thiên nhiên cũng như tinh hoa xứ Nghệ. Ngay từ thời sơ khai của đất nước, thành phố Vinh đã là địa bàn thích hợp cho sự dừng chân và tụ cư của con người. Trải qua biến thiên của lịch sử, vị trí của thành phố ngày càng quan trọng hơn, vì nó nằm trên con đường thiên lý xuyên Việt trong quá trình mở mang bờ cõi của tổ tiên. Cuối năm 1788, Hoàng đế Quang Trung đã chọn Vinh để xây kinh đô mới và Vinh đã trở thành Phượng Hoàng Trung Đô. Dưới thời thuộc Pháp, người Pháp đã nhận ra vị trí đắc địa của thành phố Vinh và xây dựng Thành phố thành một trong những đô thị công nghiệp vào loại lớn trong cả nước. Cuối những năm 20, đầu những năm 30 của thế kỷ trước, thành phố Vinh được biết đến như một đô thị với những nhà máy, xí nghiệp, bến cảng, nhà băng... nổi tiếng của người Pháp, Hoa Kiều, Ấn Kiều... Đó cũng là cái nôi của phong trào yêu nước và cách mạng. Năm 1930 - 1931 cao trào cách mạng Xô Viết - Nghệ Tĩnh diễn ra tại đây. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước,

thành phố Vinh là lũy thép kiên cường, tuyến đầu của miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Ngày nay, trong công cuộc đổi mới thành phố Vinh đã đạt được nhiều thành tựu to lớn về kinh tế, xã hội, xây dựng hạ tầng và quản lý đô thị. Thành phố Vinh là trung tâm kinh tế - xã hội, văn hóa và khoa học kỹ thuật của tỉnh, đầu mối của nhiều tuyến đường giao thông đối ngoại đi các huyện và liên tỉnh, liên vùng. Vì vậy, tài nguyên du lịch của Thành phố khá đa dạng như khu du lịch Lâm Viên - núi Quyết, du lịch sông Lam... Tiềm năng du lịch nhân văn cũng rất phong phú với nhiều di tích lịch sử - văn hóa như: Thành cổ Vinh, Núi Dũng Quyết và Phượng Hoàng - Trung Đô, cụm di tích Làng Đỏ - Hưng Dũng, cồn Mô, Ngã ba Bến Thủy và một số đền, chùa lớn như đền Hồng Sơn, đền Ông Hoàng Mười, chùa Cần Linh, chùa Ân...Đây còn là quê hương của các điệu hò ví dặm, hát phường vải.v.v.. Các trung tâm du lịch văn hóa hiện đại như quảng trường Hồ Chí Minh, công viên trung tâm thành phố, công viên Nguyễn Tất Thành.

1.1.3. Thực trạng môi trường

Trong thời gian qua, với nhiều nỗ lực cố gắng, công tác bảo vệ môi trường ở thành phố Vinh đã có chuyển biến tích cực. Hệ thống quản lý, quy chế từng bước được xây dựng và hoàn thiện, phục vụ ngày càng hiệu quả cho công tác bảo vệ môi trường cũng như các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội. Nhận thức về bảo vệ môi trường của các cấp, các ngành và nhân dân đã được nâng lên đáng kể, mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường từng bước được hạn chế. Tuy vậy, trong những năm qua môi trường ở thành phố Vinh còn có những khu vực vẫn bị ô nhiễm ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, cản trở không nhỏ đến quá trình phát triển kinh tế, xã hội và đe dọa nghiêm trọng đến sự phát triển bền vững.

Môi trường không khí: Nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu của thành phố là do hoạt động của các cơ sở sản xuất công nghiệp, khu cụm công nghiệp, khu tiểu thủ công nghiệp. Ngoài ra, một nguồn gây ô nhiễm khác trong những năm gần đây và đang có nguy cơ trầm trọng hơn chính là khí thải và khói bụi từ các phương tiện giao thông phát sinh (gồm các loại khí SO_2, NO_x, CO_2, CO, C_xH_y). Nhìn chung, giá trị các thông số đều thấp hơn quy chuẩn cho phép, riêng tại điểm ngã tư chợ Vinh và dọc theo đường Trường Chinh nồng độ bụi, tiếng ồn thường xuyên vượt quy chuẩn cho phép. Nồng độ bụi trong khu vực (dọc đường giao thông, chợ, làm đường, công trình xây dựng, gần các cơ sở

sản xuất vật liệu xây dựng) có giá trị 0,19 - 0,36 mg/m^3 (trung bình trong 24h) gấp 1 - 1,8 lần tiêu chuẩn cho phép.

Môi trường nước

+ Nước dưới đất: Qua kết quả quan trắc các điểm đo tại phường Quang Trung, xã Hưng Lộc, xã Hưng Hòa trong những năm gần đây cho thấy chất lượng nước dưới đất ở thành phố Vinh chưa có biểu hiện của sự ô nhiễm. Tại tất cả các điểm quan trắc, giá trị các chỉ tiêu thấp hơn so với tiêu chuẩn cho phép.

+ Nước mặt: Sông Lam là nơi tiếp nhận lượng lớn nước thải thành phố đổ vào qua hàng loạt các công trình tiêu nước. Qua kết quả quan trắc chuỗi số liệu nước sông Lam tại bara Bến Thủy cho thấy nguồn nước đã có dấu hiệu ô nhiễm các chất hữu cơ, vi sinh vật: các thông số NH4+, Coliform, BOD5 của các đợt quan trắc thường cao hơn quy chuẩn vào mùa mưa.

+ Nước thải: Kết quả quan trắc nước thải tại kênh N3 (kênh thoát nước thải sinh hoạt, sản xuất tại khu vực phường Bến Thủy) đổ ra sông Lam cho thấy nước đã bị ô nhiễm các chất hữu cơ, giá trị các thông số NH4+, Coliform, BOD, S2- thường vượt quy chuẩn cho phép. Đây cũng chính là tình trạng ô nhiễm chung tại nhiều kênh, mương thoát nước thải của thành phố.

Chất thải rắn: Do quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế cộng với sự gia tăng về dân số đã làm cho lượng rác thải trên địa bàn thành phố Vinh tăng nhanh trong thời gian qua tạo nguy cơ ô nhiễm môi trường. Hàng ngày, lượng rác thải sinh hoạt cần thu gom rất lớn, kết hợp với rác thải xây dựng từ các công trình đang tạo áp lực không nhỏ lên mạng lưới thu gom và xử lý rác thải của thành phố, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Hiện nay, trên một số tuyến đường của thành phố hình thành nhiều điểm tập kết rác thải bừa bãi với khối lượng đá, rác tồn đọng nhiều trên vỉa hè, lòng, lề đường, nhiều khối dân cư và có xu hướng tăng lên hàng ngày. Để hạn chế tình trạng trên, trong giai đoạn 2021-2030, thành phố Vinh dự kiến dành quỹ đất để xây dựng các bãi tập kết rác thải xây dựng tạm thời.

Thu gom, quản lý chất thải rắn

Theo số liệu thống kê của Công ty Cổ phần môi trường và công trình đô thị Nghệ An, tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên thành phố khoảng 300m3/ngày.đêm.

Trước đây, chất thải sinh hoạt của thành phố được Công ty Cổ phần môi trường và công trình đô thị Nghệ An thu gom, vận chuyển, chôn lấp tại bãi rác

Đông Vinh xã Hưng Đông, một phần được xử lý tại nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt bằng công nghệ SERAPHIN với công suất 200 tấn/ngày. Hàng ngày, Công ty thực hiện việc quét và gom rác trên các tuyến phố chính, 23 chợ và các khu dân cư tại các phường, xã với 290 điểm tập kết xe gom rác. Ngoài ra, rác của các nhà máy, xí nghiệp, cơ quan và một phần rác thải của các bệnh viện (rác thải sinh hoạt) được hợp đồng định kỳ để Công ty vận chuyển xử lý. Trước đây, toàn bộ rác thải của thành phố được đưa về bãi rác Đông Vĩnh. Tuy nhiên, qua nhiều năm sử dụng bãi rác đã quá tải, gây ô nhiễm môi trường do đó hiện nay đã bị đóng cửa. Rác thải sinh hoạt trên toàn địa bàn thành phố hiện được thu gom và xử lý tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn tại xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc.

Thu gom, xử lý nước thải

Thành phố Vinh đang áp dụng 2 hình thức là xử lý tập trung và xử lý phi tập trung.

Mô hình xử lý nước thải tập trung: Tổng lượng nước thải phát sinh trên địa bàn thành phố Vinh ước tính khoảng 54.000 m^3 /ngày đêm. Hiện nay, UBND Thành phố đã đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung tại xã Hưng Hòa, thành phố Vinh, công suất xử lý 25.100 m^3/ngày đêm. Nước thải ở khu vực nội thành thông qua hệ thống mương cấp 3, cấp 2, cấp 1 được thu gom về nhà máy để xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi xả thải. Công nghệ xử lý nước thải của nhà máy là Công nghệ C-Tech. Nhà máy tiếp nhận nước thải sinh hoạt của các phường nội thị của thành phố. Riêng các phường xã nằm phía Đông thành phố Vinh chưa đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của thành phố (các xã Hưng Lộc, Nghi Đức, Nghi Ân và một phần nước thải của xã Hưng Hòa) do chưa có hệ thống đường ống thu gom về nhà máy nước thải Hưng Hòa. Theo kết quả quan trắc tự động truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường cho thấy nước thải xử lý đạt QCVN.

Mô hình xử lý nước thải phi tập trung: hiện nay các cơ sở sản xuất đều phải áp dụng thực hiện theo quy định của Luật môi trường.

Vấn đề môi trường đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp và cơ sở sản xuất riêng lẻ

+ Trên địa bàn thành phố Vinh hiện cũng đang bị "bao vây" bởi các CCN, KCN. Đó là CCN Hưng Lộc, CCN Đông Vĩnh, CCN Nghi Phú, CCN Hưng Đông, KCN Bắc Vinh và hiện nay lại tiếp tục quy hoạch CCN Hưng Đông 2. Các CCN mọc lên bao quanh đô thị nhưng hệ thống xử lý nước thải nói riêng và

vấn đề môi trường nói chung chưa được chú trọng nên vấn đề ô nhiễm môi trường từ lâu đã gây bức xúc lớn cho người dân sống xung quanh. Hiện nay, chỉ có Khu Công nghiệp Bắc Vinh đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung còn 3 CCN Nghi Phú, Hưng Lộc, Đông Vĩnh chưa đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung mà thu gom về hồ sinh học trước khi thải ra môi trường.

+ Những năm trở lại đây, tình trạng ô nhiễm môi trường từ một số cơ sở sản xuất trên địa bàn TP Vinh đã ảnh hưởng lớn đến môi trường sống ở khu dân cư. Tình trạng hầu hết các gara sửa chữa ôtô trên địa bàn TP Vinh đều vi phạm Luật Bảo vệ môi trường do trong quá trình sửa chữa, tiếng ồn phát ra do đập gõ, động cơ gầm rú, mùi khét do hàn xì, bụi sơn phát tán đã khiến môi trường sống của các hộ dân cư bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Ngoài ra, một số cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tư nhân nằm lẫn trong khu dân cư đã và đang xả thẳng nước thải xuống các ao hồ, kênh mương dẫn đến ô nhiễm nguồn nước và bốc mùi hôi thối.

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Tốc độ tăng trưởng kinh tế ước đạt 9,27%, đạt kế hoạch đề ra (9 -10%).

- Giá trị gia tăng (theo giá so sánh 2010) ước đạt 26.618 tỷ đồng, đạt 100,25% so với KH và tăng 9,27% so với năm 2022, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng: 8.167 tỷ đồng, đạt 101,2% KH, tăng 10,76% so với năm 2022; Dịch vụ: 18.237 tỷ đồng, bằng 99,82% KH, tăng 8,77% so với năm 2022; Nông - lâm - thủy sản: 215 tỷ đồng, đạt 101,02% KH, bằng 97,31% so với năm 2022.

- Giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) ước đạt 67.161 tỷ đồng, đạt 100,44% KH, tăng 10,27% so với cùng kỳ, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng: 34.825 tỷ đồng, đạt 100,85% KH, tăng 11,13% so với cùng kỳ; Dịch vụ: 31.927 tỷ đồng, đạt 100,01% KH, tăng 9,51% so với cùng kỳ; Nông - lâm - thủy sản: 409 tỷ đồng, bằng 99,38% KH và bằng 97,98% so với cùng kỳ.

a) Về Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phát triển làng nghề

Giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) ngành Công nghiệp năm 2023 ước đạt 21.210 tỷ đồng, tăng 10,13% so với cùng kỳ. Do ảnh hưởng của tỷ giá tăng, đơn hàng xuất khẩu giảm nên một số sản phẩm công nghiệp bị sụt giảm, tuy nhiên vẫn giữ được tăng trưởng cao so với cùng kỳ

Chủ động phối hợp ngành, đơn vị liên quan triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế, trong đó quan tâm công tác thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng tại các cụm công nghiệp. Đối với CCN Hưng Đông đã có 22 doanh nghiệp đang thương thảo đăng

ký vào CCN, trong đó, có 04 doanh nghiệp đã ký hợp đồng và đang hoàn thiện thủ tục đầu tư. Hoàn thiện các thủ tục bổ sung Khu công nghệ cao phía Nam hồ điều hòa, xã Hưng Hòa vào danh mục các Khu công nghiệp phát triển trên địa bàn Tỉnh để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đã tiến hành rà soát quy hoạch, tổng hợp các hồ sơ có liên quan của các doanh nghiệp, các dự án tại vị trí được quy hoạch CCN Hưng Đông 2.

Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án "Vận động và hỗ trợ chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Vinh giai đoạn 2021 - 2025, tính đến năm 2030": tổ chức 02 Hội nghị tuyên truyền, vận động, sau 2 năm thực hiện Đề án đã vận động chuyển đổi được 174 hộ kinh doanh sang hình thức hoạt động doanh nghiệp. Ngoài ra, có 814 doanh nghiệp, 2.234 hộ kinh doanh cá thể đăng ký thành lập mới trong năm 2023. Thành phố phối hợp với Chi cục Phát triển nông thôn điều tra, khảo sát làng nghề phục vụ xây dựng Đề án "Bảo tồn và phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2023-2030".

b) Về dịch vụ - thương mại

Giá trị sản xuất ngành dịch vụ năm 2023 ước đạt 31.927 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010), tăng 9,51% so với cùng kỳ. Tổng giá trị hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ trên thị trường đạt 34.750 tỷ đồng, tăng 12,5% so với cùng kỳ.

Các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch, tài chính ngân hàng, bưu chính viễn thông, vận tải tiếp tục có bước phát triển. Thành phố tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện đảm bảo lưu thông hàng hóa trên thị trường, bình ổn giá trong dịp Tết. Tăng cường kiểm tra công tác phòng, chống sản xuất, buôn bán hàng cấm, hàng giả, hàng lậu, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại. Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ Quán Lau và chợ Vinh. Tiếp tục nghiên cứu xây dựng thí điểm các tuyến phố chuyên doanh gắn với văn minh thương mại trên một số tuyến đường đã chỉnh trang như Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Thị Minh Khai, Lê Hồng Phong, Trần Phú, Phan Đình Phùng... Triển khai đăng ký xây dựng, phát triển các mô hình kích hoạt kinh tế tại 25/25 phường, xã.

Tập trung triển khai các giải pháp để thúc đẩy mô hình phát triển kinh tế đêm:

(1) Phố đêm Cao Thắng: hàng tuần tổ chức chương trình văn nghệ nhằm thu hút nhân dân và du khách tham quan, mua sắm; tổ chức Chương trình kích cầu tiêu dùng Hè 2023 với Chủ đề "Tôn vinh hàng Việt"; làm việc với các

huyện, thành, thị để đưa các sản phẩm OCCOP, sản phẩm đặc trưng để trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm tại Phố đêm. Đến nay, đã có 82/114 ốt đã ký hợp đồng kinh doanh tại Phố đêm.

(2) Phố đi bộ: tổ chức nhiều hoạt động kinh doanh, văn hóa, văn nghệ đặc sắc tại Phố đi bộ tạo điểm nhấn du lịch và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế đêm Thành phố. Phối hợp Trung tâm Hỗ trợ và Tư vấn phát triển Công thương Nghệ An tổ chức trưng bày các sản phẩm đặc trưng, sản phẩm OCOP tại Phố đi bộ để phục vụ nhân dân và du khách tham quan mua sắm.

(3) Phố ẩm thực đêm khu vực Thành cổ Vinh: được công nhận là mô hình điểm "Tuyến phố có kiểm soát An toàn thực phẩm" và gắn biển công trình kỷ niệm chào mừng 60 năm thành lập thành phố Vinh, 235 năm Phượng Hoàng Trung Đô. Hiện nay, có 12 hộ kinh doanh cố định và 16-20 hộ kinh doanh di động tại Phố ẩm thực.

Triển khai các nội dung hưởng ứng Tháng cao điểm thực hiện cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"; phối hợp với Sở Công thương tổ chức "Lễ phát động hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam năm 2023". Công tác quản lý, hỗ trợ phát triển các Hợp tác xã tiếp tục được quan tâm; đã kiểm tra, rà soát đánh giá hoạt động các HTX trên địa bàn và triển khai nhiệm vụ thời gian tới.

c) Về sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và xây dựng Nông thôn mới

Tập trung chỉ đạo thực hiện sản xuất cây trồng theo mùa vụ; chỉ đạo các biện pháp phòng, trừ các loại dịch bệnh cho cây trồng gắn với kiểm tra tiến độ sản xuất, tiến độ lội đồng tại các phường, xã, HTX có sản xuất nông nghiệp; giám sát công tác phòng chống dịch bệnh và triển khai tiêm phòng vắc xin cho gia súc, gia cầm năm 2023. Chỉ đạo thực hiện chương trình khuyến nông, khuyến ngư năm 2023. Triển khai các mô hình: "Nuôi tôm càng xanh", "Chăn nuôi gà sinh sản giống mới D310 theo hướng VietGAP". Thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ và phát triển rừng, phòng chống cháy rừng. Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ quốc gia phòng chống thiên tai năm 2023. Đã đề xuất UBND Tỉnh giao Công ty cây xanh Thành phố là chủ rừng núi Quyết, phường Trung Đô và rừng Bần, xã Hưng Hoà.

Thành lập Tổ công tác thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2023 - 2025. Tập trung triển khai xây dựng Nông thôn mới nâng cao năm 2023 đối với 03 xã: Nghi Phú, Hưng Hòa, Hưng Chính và xây

dựng xã Nông thôn mới kiểu mẫu năm 2024 đối với xã Nghi Liên. Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP; hướng dẫn các đơn vị có sản phẩm OCOP đã được công nhận và các chủ thể có sản phẩm tiềm năng OCOP làm hồ sơ đánh giá, phân hạng; thành phố Vinh được công nhận 01 sản phẩm OCOP 5 sao theo tiêu chuẩn Quốc gia.

d) Về Khoa học – Công nghệ

Triển khai thực hiện kế hoạch hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ năm 2023 đã được phê duyệt. Phối hợp tổ chức "Ngày khoa học và công nghệ Việt Nam 2023"; làm việc với Viện Kinh tế Việt Nam về tình hình khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thành phố Vinh; triển khai, hướng dẫn, chấm và công nhận các đề tài sáng kiến kinh nghiệm cấp cơ sở. Xây dựng các mô hình như nhân giống hồng bản địa, chuyển đổi số cấp phường trên địa bàn thành phố Vinh; tổ chức tập huấn về tư duy khởi nghiệp cho đoàn viên, thanh niên; tập huấn sở hữu trí tuệ và tiêu chuẩn đo lường, chất lượng.

1.3. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

1.3.1. Thực trạng phát triển đô thị

Thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch xây dựng đô thị. Thẩm định, trình phê duyệt quy hoạch chi tiết (QHCT) 1/500 đối với 75 đồ án, thỏa thuận QHCT đối với 3 trường hợp và một số quy hoạch quan trọng. Phối hợp Chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh QHCT dự án Khu đô thị và nhà ở xã hội và dự án Mở rộng khu đô thị tại xã Hưng Hòa, QHCT khu đô thị Nghi Liên. Trình Sở Xây dựng thẩm định đồ án quy hoạch Thành cổ Vinh; cho ý kiến đối với đồ án QHCT giai đoạn 4 và 5 khu đô thị và công nghiệp VSIP... Triển khai các thủ tục lập điều chỉnh cục bộ các phân khu để đẩy nhanh tiến độ các dự án quan trọng như: trình Tỉnh hoàn thành việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ QH tuyến đường Lê Hồng Phong thuộc QH phân khu phường Hưng Bình, Hưng Phúc và Trường Thi, đường Trần Hưng Đạo kéo dài; Triển khai các thủ tục điều chỉnh cục bộ QH phân khu các phường, xã phân khu: Quán Bàu, Nghi Liên, Hưng Dũng, Lê Lợi, Vinh Tân, Bến Thủy, Hưng Bình; điều chỉnh QH phân khu Đại lộ Vinh - Cửa Lò và khu vực hai bên.

Đã hoàn thành Đề cương Đề án xây dựng *"Thành phố ánh sáng*" và đang xin ý kiến các sở, ngành (lần 2) theo chỉ đạo của UBND Tỉnh. Công tác huy động vốn góp trong nhân dân xây dựng hạ tầng cơ sở được tăng cường, 25/25 phường xã huy động được 68,413 tỷ đồng/80 tỷ đồng (đạt 85,52 % chỉ tiêu kế

hoạch năm 2023); công tác đảm bảo trật tự đô thị, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường được tăng cường; hoàn thành lắp đặt điện trang trí, điện chiếu sáng, tuyến đường hoa, cắt tỉa cây xanh… phục vụ Tết Nguyên đán và kỷ niệm 60 năm thành lập Thành phố Vinh, 235 năm Phượng Hoàng Trung Đô. Tiếp tục rà soát và kiến nghị kiểm tra, xử lý các dự án chậm tiến độ sử dụng vốn ngoài ngân sách trên địa bàn thành phố Vinh năm 2023. Công tác quản lý công trình xây dựng, chất lượng công trình và cấp Giấy phép xây dựng được quan tâm, đảm bảo tiến độ, chất lượng. Chỉ đạo triển khai thực hiện tốt công tác phòng, chống thiên tai; giải quyết các điểm ách yếu như hệ thống cửa phai Kênh Bắc, cửa phai dọc sông Vinh và đấu nối mương đường 72m nhằm kịp thời đáp ứng trước mùa mưa bão.

1.3.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Thành phố Vinh hiện có 9 xã (Nghi Phú, Hưng Đông, Hưng Lộc, Hưng Hòa, Nghi Liên, Nghi Ân, Nghi Kim, Nghi Đức, Hưng Chính), được hình thành với các khu dân cư tập trung, truyền thống theo thôn, xóm. Cơ sở hạ tầng của khu dân cư nông thôn trong những năm qua đã và đang được đầu tư xây dựng. Hệ thống điện, đường, trường, trạm tại các khu dân cư từng bước được hoàn thiện làm thay đổi diện mạo của nông thôn, đời sống vật chất, tinh thần của người dân ngày càng được cải thiện.

Thành phố đã triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Hiện nay, đã hoàn thành chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới với 9/9 xã đạt chuẩn, được Thủ tướng Chính phủ công nhận "thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng Nông thôn mới",

Trong những năm tới, thành phố Vinh sẽ tiếp tục thực hiện các Đề án và giải pháp nhằm xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thành phố đồng bộ và từng bước hiện đại; kinh tế phát triển toàn diện và bền vững.

1.3.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

1.3.3.1. Giao thông

Hiện trạng diện tích đất giao thông trên địa bàn thành phố là 1.515,24 ha, chiếm 25,22% đất phi nông nghiệp, có đầy đủ các loại hình như: Đường bộ, đường sắt, đường không và đường thủy.

+ Hiện trạng các tuyến đường bộ

Hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố bao gồm các tuyến lớn như: Quốc lộ 1A; Quốc lộ 46; Quốc lộ 8B (cầu Cửa Tiền - Yên Xuân), tỉnh

lộ 535 (đường Vinh - Cửa Hội), đường ven sông Lam (nối Cửa Hội - Vinh - Nam Đàn) là những tuyến giao thông huyết mạch, trọng điểm chạy qua địa bàn.

Ngoài ra, toàn thành phố có 288 tuyến giao thông nội đô thị đã được đặt tên và hàng trăm tuyến đường nội bộ của các phường xã, khối xóm đã bê tông hóa chưa được đặt tên. Tổng chiều dài các tuyến đường đã được đặt tên là 283,25 km. Trên địa bàn thành phố Vinh có 2 bến xe khách hoạt động dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An, gồm Bến xe Vinh và Bến xe chợ Vinh với quy mô trung bình, hiện vẫn đáp ứng được nhu cầu sử dụng và lưu lượng xe xuất nhập bến hàng ngày.

Trong thời gian qua, thành phố đã và đang tập trung đầu tư các công trình giao thông quan trọng, từng bước khẳng định chức năng đầu mối giao thông, cửa ngõ của vùng như: Mở rộng nâng cấp quốc lộ 1A, các cầu vượt, đường 72m nối Vinh – Hưng Nguyên. Nhiều tuyến giao thông nội thành được hoàn thành như đường Phong Đình Cảng, Phạm Đình Toái, Tôn Thất Tùng, Nguyễn Phong Sắc, Nguyễn Viết Xuân, Lê Viết Thuật,…góp phần tạo điều kiện thuận lợi trong phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

+ Hiện trạng tuyến đường sắt

Hệ thống đường sắt thường xuyên được bảo trì, sửa chữa đảm bảo hoạt động an toàn. Thành phố Vinh có 15km đường sắt Bắc Nam chạy qua địa bàn. Ga Vinh có quy mô xây dựng khá lớn, được xếp vào ga đường sắt loại II, lưu lượng tàu về ga 9-10 chuyến/ngày, (cao điểm có 28- 30 chuyến tàu qua lại mỗi ngày). Hiện ga Vinh là ga chung cho cả hàng hoá và hành khách nên có thời điểm quá tải vào những dịp nghỉ, lễ tết.

+ Hiện trạng đường hàng không

Sân bay Vinh nằm phía Bắc thành phố, trên địa bàn xã Nghi Liên, cách trung tâm thành phố Vinh khoảng 6km về phía Bắc, cách cảng hàng không quốc tế Nội Bài 250km về phía Nam, cách cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất 1.400km về phía Bắc. Là sân bay hạng IV, cảng hàng không Vinh thành quy hoạch thành cảng hàng không quốc tế, xây dựng nâng cấp khang trang, hiện đại, có lượng khách nội địa tăng trưởng cao nhất cả nước. Cảng hiện có một đường cất hạ cánh dài 2.400 m, rộng 45 m. Ga hành khách của sân bay Vinh có tổng diện tích sàn 11.706 m^2, gồm 4 cửa ra máy bay, đáp ứng 1.000 hành khách giờ cao điểm, công suất khai thác 2,5-3,0 triệu hành khách/năm.

Hiện có 07 tuyến bay nội địa, bao gồm: TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà

Nẵng, Buôn Mê Thuật, Đà Lạt (Lâm Đồng), Cam Ranh (Khánh Hòa), Pleyku (Gia Lai) và tuyến đi quốc tế là Viên Chăn (Lào).

+ Hiện trạng đường thủy

Thành phố Vinh có hệ thống giao thông đường thủy khá thuận lợi: Gồm các bến cảng và đường sông. Trong đó, cảng Bến Thủy nằm ở hạ lưu Cầu Bến Thủy, phía Đông thành phố Vinh, cách cửa Hội 12km về phía Đông Bắc. Cảng có 2 luồng, 1 bến, cho tàu 2.000 tấn vào, ra. Năng lực vận tải 800.000 tấn/ năm. Hiện nay, cảng Bến Thủy được di dời đến vị trí mới ở xã Hưng Hòa, theo đó chức năng của cảng mới là cảng hàng hoá cấp II, có hệ thống kho bãi, nhà xưởng, đường nội bộ bê tông, không còn là cảng cung ứng than và vật liệu xây dựng như hiện nay. Ngoài ra, cảng dầu Hưng Hòa tại vị trí Km 19 sông Lam (Km0 ở Cửa Hội), xã Hưng Hoà, thành phố Vinh được xây dựng với quy mô cảng chuyên dụng đạt cấp II.

Về đường thủy, tuyến sông Lam từ Cửa Hội đến Đô Lương đạt cấp I – III giữ vai trò là tuyến đường thủy nội địa Trung ương. Ngoài ra, hệ thống sông Cửa Tiền (sông Vinh) hiện vẫn đang được khai thác để vận chuyển hàng hóa và vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, khả năng phát triển mạng lưới giao thông đường thuỷ của thành phố vẫn chưa được khai thác tối đa.

1.3.3.2. Thủy lợi

Hiện trạng diện tích đất thủy lợi trên địa bàn thành phố là 213,49 ha, chiếm 3,56% đất phi nông nghiệp. Hệ thống thoát nước cho thành phố Vinh được chia làm 4 lưu vực. Các kênh tiêu chính trên địa bàn gồm có: kênh số 4 (kênh Đông Vĩnh), kênh số 1, kênh Hồng Bàng, kênh số 2, kênh số 3, kênh Bắc. Ngoài ra còn các kênh đất cấp I khác có chất lượng thoát nước chưa tốt.

Thành phố Vinh được ngăn cách với sông Lam bằng đê 42 (đê tả Lam), để làm nhiệm vụ ngăn nước lũ sông Lam bảo vệ sản xuất và dân sinh của toàn bộ vùng Nam - Hưng - Nghi và thành phố Vinh.

Về cơ bản các công trình hồ đập, trạm bơm đáp ứng được yêu cầu sản xuất tối thiểu của sản xuất nông nghiệp. Song một số tuyến kênh vẫn chưa được duy tu, nạo vét, nâng cấp hàng năm, hệ thống tiêu úng chưa được đầu tư đồng bộ, do đó khả năng thoát nước mưa vào mùa mưa lũ gặp nhiều khó khăn.

1.3.3.3. Hệ thống cấp điện

Hiện trạng diện tích đất năng lượng trên địa bàn thành phố là 18,76 ha, chiếm 0,32% đất phi nông nghiệp. Nguồn cung cấp điện cho TP Vinh hiện nay

lấy từ lưới điện Quốc gia qua trạm trung gian vùng có quy mô khá lớn đặt tại Hưng Đông 220/110/10KV – 2x125MVA. Đây là trạm trung gian vùng được đấu nối vào đường dây 220KV Thanh Hóa - Vinh - Hà Tĩnh. Trong đó, khu vực đô thị Vinh được cung cấp điện từ trạm trung gian Hưng Đông (110/35/10KV-63MVA và 110/35/22KV - 25MVA), trạm trung gian Bến Thủy (110/35/22KV - 1x25+1x40MVA), trạm trung gian Hưng Hòa (110/22KV - 1x40MVA).

1.3.3.4. Hệ thống bưu chính, viễn thông

Hiện trạng đất bưu chính viễn thông trên địa bàn thành phố là 3,81 ha, chiếm 0,07% đất phi nông nghiệp.

Hệ thống hạ tầng của ngành trong những năm qua được đầu tư đồng bộ, chất lượng dịch vụ được nâng cao, đáp ứng nhu cầu của người dân. Hệ thống dịch vụ điện thoại được phủ sóng đến tất cả các xã, phường trên địa bàn thành phố.

Hiện nay mạng thông tin di động, hệ thống điện thoại cố định VNPT, cáp quang, internet được đưa vào hoạt động một cách ổn định, có hiệu quả đáp ứng tốt nhu cầu trao đổi thông tin và làm việc của người dân trên địa bàn, góp phần việc phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

1.3.3.5. Giáo dục - đào tạo

Chỉ đạo hoàn thành nhiệm vụ năm học 2022-2023; tổ chức tham gia kỳ thi Học sinh giỏi lớp 9 và thi Khoa học kỹ thuật cấp Tỉnh dành cho học sinh THCS năm học 2022 – 2023 đạt kết quả cao; tỷ lệ xét tốt nghiệp THCS cho học sinh lớp 9 đạt 98,8% (*tăng 0,14% so với năm học trước*); tổ chức tốt kiểm tra định kỳ cuối năm đối với khối lớp 5 và bàn giao chất lượng cho các trường THCS; tổ chức Lễ tuyên dương học sinh giỏi và giáo viên có thành tích bồi dưỡng học sinh giỏi năm học 2022-2023 với 258 học sinh và 64 giáo viên. Phối hợp chỉ đạo tổ chức tốt các kỳ thi năm 2023, đặc biệt là kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT. Tổ chức tuyển sinh năm học 2023 – 2024 theo quy định của ngành và tuyển sinh đầu cấp theo mô hình trường tiên tiến theo xu thế hội nhập quốc tế tại trường: THCS Đặng Thai Mai, Tiểu học Lê Mao, THCS Trường Thi, Mầm non Hưng Dũng 2. Chỉ đạo các trường chuẩn bị tốt các điều kiện tổ chức Khai giảng và triển khai nhiệm vụ năm học 2023 - 2024. Tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng trường chuẩn quốc gia. Thẩm định và phê duyệt kế hoạch phát triển sự nghiệp GD&ĐT thành phố Vinh năm học 2023-2024: giảm 14 lớp cấp tiểu học, tăng 73 lớp cấp THCS so với năm học 2022 – 2023 (*MN 29.283 cháu/1090 nhóm lớp, TH 39.183 HS/1019 lớp, 26.868 HS/630 lớp, THPT 9.601 HS/221 lớp*).

1.3.3.6. Y tế

Chỉ đạo kịp thời, có hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn. Phát hiện, xử lý kịp thời các ca bệnh Sốt xuất huyết ghi nhận rải rác tại các phường, xã. Chỉ đạo xây dựng phường, xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 của Bộ Y tế, đến nay có 13/25 phường xã đạt tiêu chí.

Đoàn liên ngành Thành phố và các Tổ kiểm tra của phường, xã đã tiến hành kiểm tra công tác vệ sinh an toàn thực phẩm đối với 916 cơ sở, xử lý 50 cơ sở vi phạm số tiền 83,950 triệu đồng. Thẩm định và cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện vệ sinh ATTP cho 185 cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ăn uống. Xây dựng, hoàn thiện và công nhận Mô hình tuyến phố có kiểm soát ATTP tại tuyến phố ăn đêm đường Đào Tấn, phường Cửa Nam. Tổ chức 4 lớp tập huấn kiến thức ATTP cho 320 cán bộ làm công tác quản lý về ATTP Thành phố, phường, xã và các trường học có bếp ăn bán trú.

Tiếp tục tăng cường công tác quản lý hoạt động hành nghề y, dược ngoài công lập theo Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 29/01/2018 của UBND tỉnh Nghệ An; kiểm tra, xử lý nghiêm các cơ sở vi phạm theo quy định của pháp luật. Tỷ lệ sinh con thứ 03 trở lên dự ước đạt 10,297%/10,3% KH Thành phố. Dân số trung bình: 355.042 người.

1.3.3.7. Văn hóa, thể dục thể thao

Công tác thông tin, tuyên truyền được đẩy mạnh, nhất là chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước, dịp Tết Nguyên đán và kỷ niệm 60 năm thành lập thành phố Vinh, 235 năm Phượng Hoàng Trung Đô. Các hoạt động VHVN, thể thao được tổ chức phong phú, đa dạng, sôi nổi, rộng khắp như: văn nghệ Mừng Đảng, Mừng Xuân, "Đêm hội giao thừa"; ngày thơ Việt Nam; giải kéo co đầu xuân, giải võ cổ truyền Phượng Hoàng Trung Đô; Lễ phát động: "Ngày chạy Oympic vì sức khoẻ toàn dân"; "toàn dân tập luyện môn bơi và phòng chống đuối nước"; tham gia các sự kiện: Lễ hội Làng Sen cấp Tỉnh; Festival làng nghề truyền thống tại thành phố Huế; Festival dân ca ví dặm Nghệ Tĩnh (CLB phường Vinh Tân đạt giải 3 toàn đoàn); giải Marathon "Về miền Ví Dặm" do Tỉnh tổ chức; Trình diễn Nice Dance, biểu diễn thời trang, Lễ hội đường phố Sắc màu di sản, biểu diễn của đoàn nghệ thuật Gwangju – Hàn Quốc tại Phố đi bộ tạo sự hấp dẫn, thu hút nhân dân và du khách và đặc biệt là Chương trình nghệ thuật, bắn pháo hoa chào đón năm mới 2023 và kỷ niệm 60 năm thành lập thành phố

Vinh, 235 năm Phượng Hoàng Trung Đô. Lượng khách du lịch đến thành phố Vinh ước đạt 2.020 triệu lượt khách, doanh thu từ hoạt động du lịch ước đạt 1.429 triệu đồng.

Công tác quản lý các dịch vụ văn hóa, truyền thông, thông tin trên địa bàn được tăng cường; xử lý kịp thời đối với các trường hợp vi phạm. Thực hiện tốt công tác quản lý bảo tồn di sản văn hóa; tiếp tục chỉ đạo triển khai các dự án tu bổ tôn tạo di tích Đền thờ Hoàng đế Quang Trung, Cồn Mô; chỉ đạo tổ chức tốt các hoạt động Lễ hội tại các di tích. Tích cực triển khai thực hiện Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá". Chỉ đạo 8 phường đăng ký xây dựng phường đạt chuẩn đô thị văn minh theo Quyết định 04/2022/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh.

Tiếp tục triển khai các bước dự án xây dựng đô thị thông minh (giai đoạn 1); duy trì công tác vận hành Trung tâm điều hành đô thị thông minh (IOC). Chỉ đạo thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn (ở phường, xã: 25 tổ với 279 thành viên; ở khối, xóm: 324 tổ với 2.371 thành viên); tổ chức 7 lớp tập huấn chuyển đổi số cho 2.000 CB, CC, VC và Lễ phát động hưởng ứng ngày chuyển đổi số Quốc gia 10/10/2023. Triển khai lắp đặt các điểm phát sóng Internet không dây (wifi) công cộng tại 100% khối, xóm bằng hình thức xã hội hóa. Chỉ đạo quản lý, vận hành Cổng thông tin điện tử thành phố Vinh và trang thông tin điện tử các phường, xã. Tổ chức gặp mặt các cơ quan báo chí đầu năm 2023; xử lý, giải quyết tốt các nội dung phản ánh của các cơ quan báo chí, truyền thông.

1.3.3.8. Chợ và các cơ sở dịch vụ thương mại

Trên địa bàn thành phố hiện có là 15,19 ha đất chợ, chiếm 0,26% đất phi nông nghiệp và 150,96 ha đất thương mại, dịch vụ, chiếm 2,45% đất phi nông nghiệp. Các cơ sở dịch vụ thương mại phát triển mạnh, đa dạng hóa các loại hình và sản phẩm dịch vụ bao gồm các dịch vụ cho sản xuất và dịch vụ xã hội, góp phần vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm cho lao động trên địa bàn. Cơ sở vật chất từng bước được đầu tư, nâng cấp, hiện đại hóa. Dịch vụ tài chính, tín dụng ngân hàng, bảo hiểm đã từng bước hỗ trợ có hiệu quả cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ của các tổ chức, doanh nghiệp, khu vực kinh tế tập thể và hộ kinh doanh trong tỉnh và khu vực, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô của Thành phố.

1.3.3.9. Công trình dịch vụ xã hội

Trên địa bàn thành phố hiện có các cơ sở dịch vụ xã hội phân bổ tại các phường, xã: làng trẻ em S.O.S Vinh và quỹ bảo trợ trẻ em tại phường Hưng Phúc (3,24 ha), nhà an dưỡng Nghệ An và trung tâm chữa bệnh xã hội tại xã Hưng Lộc (2,84 ha), trung tâm cai nghiện tại xã Hưng Đông (2,90 ha). Tổng diện tích các công trình dịch vụ xã hội là 9,07 ha, chiếm 0,15% đất phi nông nghiệp.

1.3.3.10. Di tích lịch sử - văn hóa

Trên địa bàn thành phố Vinh hiện nay 14 di tích được xếp hạng cấp Quốc gia và hàng chục các di tích được xếp hạng cấp tỉnh. Diện tích đất có các công trình di tích lịch sử văn hóa là 8,80 ha, chiếm 0,15% đất phi nông nghiệp. Các di tích nổi bật đáng kể như: Cụm di tích Thành cổ Vinh, Ngã 3 Bến Thủy, Đền thờ Quang Trung và cụm di tích Núi Dũng Quyết - Phượng Hoàng Trung Đô, Văn Miếu Vinh, Đền Hoàng Mười, Đền Hồng Sơn, Chùa Cần Linh...Hàng năm các công trình di tích này luôn được ngành văn hóa thông tin kiểm tra, đánh giá chất lượng, trùng tu, tôn tạo theo đúng quy định của Bộ Văn hoá - Thông tin về bảo tồn và lưu giữ di tích lịch sử văn hóa.

1.3.3.11. Khu vui chơi, giải trí công cộng

Hiện trạng diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng trên địa bàn thành phố là 41,74 ha, chiếm 0,68% đất phi nông nghiệp. Thành phố Vinh hiện có quần thể Công viên trung tâm có quy mô trên 39 ha gắn với quảng trường và tượng đài Hồ Chí Minh, trong đó phần dành cho vui chơi giải trí công cộng là 10 ha thu hút được nhiều khách du lịch tham quan; Công viên Nguyễn Tất Thành tại phường Trường Thi; Công viên Thành cổ gắn với bảo tồn di tích Thành cổ Vinh tại phường Cửa Nam đang điều chỉnh quy hoạch phù hợp với tình hình thực tế. Ngoài ra, một số vườn hoa, công viên mini như vườn hoa Cửa Nam, Nghi Phú, Vinh Tân và một số phường xã khác đã góp phần tạo sân chơi, không gian vui chơi, giải trí cho cộng đồng.

1.3.3.12. Quốc phòng, an ninh

Tình hình an ninh chính trị, trật tự ATXH được bảo đảm, không để xảy ra điểm nóng, điểm phức tạp. Các lực lượng phối hợp nắm chắc tình hình địa bàn, quản lý chặt chẽ quân số, sẵn sàng xử lý có hiệu quả các tình huống không để bị động, bất ngờ.

Thành phố đã tổ chức đánh giá kết quả 2 năm thực hiện Đề án "Tiếp tục hoàn thiện thế trận khu vực phòng thủ, nâng cao chất lượng bảo đảm, hiệu quả

hoạt động của lực lượng vũ trang thành phố Vinh giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo". Chỉ đạo diễn tập chiến đấu, diễn tập phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn đúng kế hoạch, an toàn, đạt kết quả tốt tại 7 phường, xã. Tổ chức huấn luyện, luyện tập chuyển trạng thái SSCĐ năm 2023 theo đúng kế hoạch, đạt mục đích đề ra được Quân khu và Bộ CHQS Tỉnh đánh giá cao. Chỉ đạo phường, xã triển khai kế hoạch huấn luyện Dân quân năm thứ 2-4 (25/25 phường, xã đã tổ chức xong). Duy trì nghiêm chế độ trực SSCĐ đảm bảo an toàn các sự kiện chính trị, các hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội của Thành phố; bảo vệ an toàn tuyệt đối 50 đoàn lãnh đạo Đảng, Nhà nước, quốc tế đến thăm và làm việc, dự lễ trên địa bản. Thực hiện tốt công tác chính sách hậu phương quân đội, tuyển gọi có chất lượng và phát lệnh gọi nhập ngũ 144 công dân (gồm 13 công an và 131 quân sự), tổ chức Lễ giao nhận quân nghiêm trang, chặt chẽ, đủ số lượng (đạt 100% chỉ tiêu Bộ CHQS Tỉnh giao). Chỉ đạo Ban CHQS các xã, phường rà soát, tổ chức đăng ký độ tuổi 17 có 1.936 công dân đăng ký. Tổ chức tốt Hội thi cấp Thành phố và tham gia cấp Tỉnh: "Hội thi sáng kiến, cải tiến mô hình học cụ, trang thiết bị huấn luyện năm 2023" tại Bộ CHQS Tỉnh đạt kết quả cao *(tập thể đạt giải Nhất; cá nhân: 01 giải Nhất, 01 giải Nhì, 01 giải Ba)*; Hội thi "cán bộ giảng dạy chính trị giỏi cấp Tỉnh" đạt giải Ba toàn Đoàn. Chỉ đạo lắp đặt hệ thống Camera giám sát tủ súng SSCĐ 25/25 *phường*, xã. Xử lý an toàn tuyệt đối bom, mìn, vật liệu nổ: 02 lựu đạn, 01 đầu đạn pháo 176mm, 02 bom 500 bảng Anh.

Làm tốt công tác nắm tình hình, phòng ngừa tội phạm, mở nhiều đợt cao điểm tấn công, trấn áp các loại tội phạm, đặc biệt là đấu tranh quyết liệt, phát hiện truy bắt nhiều đường dây mua bán trái phép chất ma túy lớn liên huyện, liên tỉnh, xuyên quốc gia được Công an Tỉnh xét công nhận xã Nghi Đức "Sạch về ma túy"; tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đề nghị xét công nhận 05 phường, xã "Sạch về ma túy". Công tác phòng, chống pháo; phòng, chống cháy nổ; đấu tranh, ngăn chặn các hành vi vi phạm trên lĩnh vực kinh tế, môi trường được tăng cường. Trật tự an toàn giao thông trên địa bàn được đảm bảo. Thực hiện tốt công tác quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Tích cực triển khai thực hiện Đề án 06/CP của Chính phủ *(thu nhận hồ sơ định danh điện tử 149.043, thu nhận hồ sơ cấp CCCD: 15.316)*. Thực hiện tốt công tác quản lý về phòng cháy, chữa cháy: phê duyệt 11 phương án chữa cháy; kiểm tra 1.170 cơ sở, 114 chung cư, nhà ở nhiều căn hộ, xử lý vi phạm 37 cơ sở - 98,3 triệu đồng; triển khai và ra

mắt 550/176 mô hình "Điểm chữa cháy công cộng" và 417 mô hình "Tổ Liên gia an toàn về PCCC" trên địa bàn.

1.4. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Biến đổi khí hậu là sự thay đổi của khí hậu trong một khoảng thời gian dài do tác động của các điều kiện tự nhiên và hoạt động của con người, biểu hiện bởi sự nóng lên toàn cầu, mực nước biển dâng và gia tăng các hiện tượng khí tượng thủy văn cực đoan.

Biến đổi khí hậu tác động đến tất cả các ngành kinh tế, xã hội từ nông nghiệp đến du lịch; cơ sở hạ tầng, ảnh hưởng đến nguồn tài nguyên như nước, lương thực, năng lượng. Thời tiết cực đoan cản trở, thậm chí đe doạ tới sự phát triển bền vững của tất cả các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tất cả các quốc gia.

Biến đổi khí hậu đã len lõi đến các ngõ ngách cuộc sống, hàng ngày, hàng giờ và ảnh hưởng đến cuộc sống con người. Trong những năm gần đây, Nghệ An nói chung và thành phố Vinh nói riêng có diễn biến rất phức tạp và bất thường, các đợt nắng nóng lịch sử đã diễn ra trên diện rộng, nền nhiệt cao, xuất hiện nhiều đợt rét đậm, rét hại kéo dài, vào mùa mưa xuất hiện áp thấp nhiệt đới sớm, nhiều cơn bão có diễn biến phức tạp và có ảnh hưởng trực tiếp đến địa bàn thành phố làm thiệt hại về tài sản, con người, ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất, đời sống nhân dân.

Đối với sản xuất nông nghiệp, hiện tượng nước biển dâng, xâm nhập mặn đã làm cho các nguồn nước bị nhiễm mặn, ảnh hưởng đến công tác tưới tiêu, cơ cấu mùa vụ và hướng sử dụng đất phải thay đổi để phù hợp hơn, diện tích canh tác bị thu hẹp lại, năng suất cây trồng giảm, khả năng thích nghi của cây trồng, vật nuôi bị ảnh hưởng và theo chiều hướng tiêu cực.

Muốn giảm thiểu tác hại của hiện tượng nước biển dâng và xâm nhập mặn đối với sản xuất nông nghiệp, cần tích cực làm các công trình và hệ thống thủy lợi để làm ngọt hóa các nguồn nước bị nhiễm mặn, hoặc chuyển hướng trồng rừng ngập mặn ở những vùng đất nông nghiệp bị xâm nhập mặn.

Thành phố Vinh là địa phương nằm ở vùng ven biển, phía Nam giáp với cửa sông Lam đổ ra biển nên khả năng chịu nhiều tác động của quá trình xâm nhập mặn. Đó là hậu quả của các yếu tố: nước biển dâng cao; lưu lượng nước sông trong mùa khô ít đi do rừng thượng nguồn ở khu vực đầu nguồn lưu vực

sông bị tàn phá nặng nề...đặc biệt vào mùa khô, tình trạng xâm nhập mặn sớm, xâm nhập sâu, độ mặn cao và thời gian duy trì dài xảy ra tương đối phổ biến.

Tóm lại, vấn đề biến đổi khí hậu vẫn đang là bài toán khó cho các nhà quản lý không chỉ ở thành phố Vinh mà nó còn là vấn đề chung của toàn thế giới. Chống lại thời tiết là điều bất khả thi, vì vậy nhiệm vụ cấp bách trong giai đoạn này là các cấp, các ngành và các địa phương phải tìm mọi cách để thích ứng với biến đổi khí hậu và hạn chế tối đa những ảnh hưởng xấu do thời tiết cực đoan gây ra. Vai trò quy hoạch sử dụng đất trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu là rất lớn. Trên cơ sở đánh giá mức độ tác động của biến đổi khí hậu đến hệ thống phát triển đô thị Vinh, tính toán khả năng mức độ thích nghi để xây dựng hệ thống kiểm soát hạn chế lũ lụt, ngập úng như xây dựng cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh, mương, hồ chứa điều tiết ngập lụt, thực hiện các dự án phát triển đô thị xanh, kiến trúc xanh, xây dựng công trình tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải. Đồng thời tập trung cao độ cho công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức của toàn thể cộng đồng về biến đổi khí hậu, tác động của biến đổi khí hậu, để có giải pháp thích ứng, ứng phó với biến đổi khí hậu.

1.5. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế, xã hội

1.5.1. Những kết quả đạt được

Thành phố Vinh là trung tâm kinh tế, văn hóa vùng Bắc Trung bộ, đầu tàu tăng trưởng và giải quyết các nhiệm vụ trọng yếu về phát triển kinh tế của tỉnh và vùng Bắc Trung bộ, với mức tăng trưởng kinh tế đạt cao và khá ổn định.

Dịch vụ phát triển khá nhanh và đa dạng, nhất là các lĩnh vực thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng, viễn thông, vận tải. Từng bước hình thành đầu mối tập kết, phân phối, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ của tỉnh và vùng Bắc Trung Bộ. Hệ thống các tổ chức tín dụng được mở rộng. Thông tin, truyền thông phát triển nhanh, hạ tầng ngày càng hiện đại. Dịch vụ vận tải phát triển đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá và đi lại của người dân. Công nghiệp, xây dựng có bước tăng trưởng khá. Cơ cấu ngành công nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành có tiềm năng lợi thế. Thực hiện tốt việc quy hoạch, đầu tư, xây dựng hạ tầng gắn với thu hút đầu tư các cụm công nghiệp. Việc ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất được quan tâm. Nhiều giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao được thử nghiệm thành công và nhân rộng. Thành phố đã hoàn thành chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới vào năm 2016. Doanh nghiệp và kinh tế tập thể phát triển nhanh, đa dạng các ngành

nghề, lĩnh vực. Công tác thu hút đầu tư và hoạt động đối ngoại được đẩy mạnh, vị thế của thành phố ngày càng được nâng cao. Quản lý, phát triển đô thị, tài nguyên và môi trường có nhiều tiến bộ; huy động nguồn lực, phát triển kết cấu hạ tầng đạt được nhiều kết quả quan trọng. Thực hiện quản lý và phát triển đô thị theo Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Vinh tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn 2050; Triển khai thực hiện tốt việc quy hoạch phân khu các phường xã, quy hoạch xây dựng các khu đô thị, khu dân cư để mở rộng không gian đô thị; xây dựng các công trình hạ tầng gắn với chỉnh trang đô thị. Bộ mặt đô thị ngày càng khang trang, sạch, đẹp. Công tác quản lý tài nguyên và môi trường được tăng cường. Công tác huy động nguồn lực đạt được nhiều kết quả quan trọng. Hệ thống kết cấu hạ tầng được đầu tư, nâng cấp. Bên cạnh đó, lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện tốt hơn. Thành phố thực hiện tốt chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo đáp ứng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; Chú trọng xây dựng và phát triển văn hoá đô thị, bảo tồn và phát huy tốt giá trị các di tích lịch sử, văn hoá. Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng có bước phát triển mạnh. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân và dân số, gia đình, trẻ em được tăng cường, có nhiều tiến bộ. Lao động, việc làm và đảm bảo an sinh xã hội tiếp tục được thực hiện hiệu quả. Trong 5 năm, đã giải quyết việc làm cho gần 25.000 lao động. Cơ sở vật chất kỹ thuật từng bước được đầu tư, nâng cấp. Tiềm lực, năng lực khoa học, công nghệ được nâng lên, từng bước tạo yếu tố trung tâm của vùng. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời xử lý các vấn đề liên quan đến an ninh trật tự; ngăn chặn hiệu quả các hoạt động chống phá của các thế lực thù địch. Thực hiện tốt công tác đấu tranh, phòng ngừa tội phạm và tệ nạn xã hội. Công tác thanh tra, tiếp dân, giải quyết đơn thư được quan tâm, không để xảy ra khiếu kiện phức tạp, gây mất an ninh trật tự trên địa bàn.

1.5.2. Những mặt hạn chế và tồn tại

Bên cạnh những kết quả đã đạt được thì thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố còn tồn tại một số hạn chế, khuyết điểm:

Việc giải tỏa lấn chiếm hành lang ATGT, vỉa hè đô thị chưa đạt yêu cầu; công tác vệ sinh môi trường, đảm bảo cảnh quan xanh, sạch, đẹp một số nơi chưa tốt.

Việc triển khai đầu tư xây dựng một số dự án còn chậm; công tác GPMB còn nhiều vướng mắc, ảnh hưởng tới tiến độ đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm, như: Dự án xây dựng đường nối Vinh - Cửa Lò giai đoạn 1; đường 72m từ ngã 3 Quán Bàu đến Đại lộ Xô viết Nghệ Tĩnh.

Việc quy hoạch các bãi tập kết rác chưa hợp lý và thu gom rác chưa triệt để đã gây ô nhiễm môi trường trên nhiều tuyến đường của thành phố.

Việc giải quyết các khu tập thể chưa tốt, hiện vẫn còn 20 khu tập thể chưa thực hiện tái định cư, giải tỏa; cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở chậm; thực hiện nhiệm vụ sau tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về đất đai còn chậm, nhân dân vẫn chưa thật sự hài lòng, dẫn đến tình trạng đơn thư kéo dài.

Công tác chỉ đạo, điều hành một số đơn vị thiếu quyết liệt, đổi mới; kỷ cương, kỷ luật hành chính có nơi thực hiện chưa nghiêm, đặc biệt là cấp xã.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.1.1. Kết quả đánh giá theo chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt, đến nay UBND thành phố đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Vinh. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2023 như sau:

Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**10.499,94**	**10.499,94**		**10**
1	**Đất nông nghiệp**	**3.984,71**	**4.161,53**	**176,82**	**104,44**
1.1	Đất trồng lúa	1.837,29	2.038,75	201,46	**110,96**
-	*Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	1.196,89	*1.422,03*	*225,14*	*118,81*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	686,89	704,24	17,35	102,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	903,51	921,52	18,01	101,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	108,82	108,82		10
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	349,72	291,61	-58,11	83,38
1.8	Đất làm muối				
1.9	Đất nông nghiệp khác	98,49	96,60	-1,89	98,08
2	***Đất phi nông nghiệp***	***6.348,26***	***6.173,16***	***-175,10***	***97,24***
2.1	Đất quốc phòng	281,86	282,20	0,34	100,12
2.2	Đất an ninh	37,12	33,72	-3,40	90,84
2.3	Đất khu công nghiệp	99,27	99,27		10
2.4	Đất cụm công nghiệp	20,27		-20,27	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	159,00	150,96	-8,03	94,95
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	190,61	187,75	-2,86	98,50
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	29,69	29,69		10
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.412,36	2.277,18	-135,18	94,40
-	*Đất giao thông*	1.594,55	*1.535,13*	*-59,42*	*96,27*
-	*Đất thuỷ lợi*	210,66	*160,66*	*-5*	*76,27*
-	*Đất cơ sở văn hoá*	28,94	*28,89*	*-0,05*	*99,83*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
-	*Đất cơ sở y tế*	55,46	*52,26*	*-3,20*	*94,23*
-	*Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo*	222,52	*203,52*	*-19,00*	*91,46*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	50,04	*45,80*	*-4,24*	*91,53*
-	*Đất công trình năng lượng*	19,55	*18,75*	*-0,80*	*95,91*
-	*Đất CT bưu chính viễn thông*	3,81	*3,80*	*-0,01*	*99,74*
-	*Đất di tích lịch sử văn hóa*	8,80	*8,80*		*10*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	23,48	*23,48*		*10*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	15,35	*15,38*	*0,03*	*100,20*
-	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa*	150,32	*148,83*	*-1,49*	*99,01*
-	*Đất cơ sở nghiên cứu khoa học*	4,61	*4,61*		*10*
-	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	9,07	*9,07*		*10*
-	*Đất chợ*	15,20	*15,19*	*-0,01*	*99,93*
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	27,39	25,78	-1,61	94,12
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	44,16	41,74	-2,42	94,52
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.031,23	963,84	-67,39	93,47
2.14	Đất ở đô thị	1.337,39	1.393,17	55,78	104,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	47,84	46,95	-0,89	98,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	21,94	19,22	-2,72	87,60
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	7,14	7,15	0,01	100,10
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	403,48	404,24	0,76	100,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	197,10	189,86	-7,24	96,33
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,42	0,16	-0,26	37,14
3	***Đất chưa sử dụng***	***166,97***	***165,25***	***-1,72***	***98,97***

- **Nhóm đất nông nghiệp**: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất nông nghiệp là 4.161,53 ha, cao hơn 176,82 ha và vượt 104,44 % so với kế hoạch được duyệt (3.984,71 ha).

+ Đất trồng lúa: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất trồng lúa là 2.038,75 ha, cao hơn 201,46 ha và vượt 110,96% so với kế hoạch được duyệt (1.837,29 ha).

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 704,24 ha, cao hơn 17,35 ha và vượt 102,53%

so với kế hoạch được duyệt (633,91 ha).

+ Đất trồng cây lâu năm: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất trồng cây lâu năm là 921,52 ha, cao hơn 18,01 ha và vượt 101,99% so với kế hoạch được duyệt (903,51 ha).

+ Đất rừng phòng hộ: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất rừng phòng hộ là 108,82 ha, cao hơn 0 ha và đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt (108,82 ha).

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 291,61 ha, thấp hơn 58,11 ha và đạt 83,38 % so với kế hoạch được duyệt (349,72 ha).

+ Đất nông nghiệp khác: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất nông nghiệp khác là 96,60 ha, thấp hơn 1,89 ha và đạt 98,08 % so với kế hoạch được duyệt (98,49 ha).

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất phi nông nghiệp là 6.173,16 ha, thấp hơn 175,10 ha và đạt 97,24 % so với kế hoạch được duyệt (6.348,26 ha).

+ Đất quốc phòng: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất quốc phòng là 282,20 ha, cao hơn 0,34 ha và vượt 100,12 % so với kế hoạch được duyệt (281,86 ha). Nguyên nhân do chưa thu hồi đất quốc phòng để thực hiện dự án Đường Hải Thượng Lãn Ông rộng 24 m (điểm đầu đường Trương Văn Lĩnh, điểm cuối giao đường Bùi Huy Bích).

+ Đất an ninh: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất an ninh là 33,72 ha, thấp hơn 3,40 ha và đạt 90,84 % so với kế hoạch được duyệt (37,12 ha). Nguyên nhân do chưa triển khai thực hiện các dự án: Trụ sở công an Hưng Hòa; Trụ sở công an xã Nghi Kim; Trụ sở công an xã Nghi Liên.

+ Đất khu công nghiệp: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất khu công nghiệp là 99,27 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất cụm công nghiệp: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất cụm công nghiệp là 0 ha, chưa thực hiện được các dự án: Khu công nghiệp nhỏ tại xã Hưng Đông (đợt 2); Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Thạch Sơn Thảo tại Cụm công nghiệp Hưng Lộc; Dự án đấu giá quyền sử dụng đất cụm công nghiệp tại xã Hưng Lộc.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 150,96 ha, thấp hơn 8,03 ha và đạt 94,95% so với kế hoạch được duyệt (159,00 ha). Nguyên nhân do chưa thực hiện các dự án: Mở rộng Trụng sở

làm việc phòng giao dịch Ngân hàng nông nghiệp và PTNT thành phố Vinh tại xã Hưng Lộc; Dự án đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại xã Hưng Lộc; Xây dựng khu đất thương mại, dịch vụ thuộc dự án Chia lô đất ở khối 9 phường Quán Bàu.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 187,75 ha, thấp hơn 2,86 ha và đạt 98,50 % so với kế hoạch được duyệt (190,61 ha). Nguyên nhân do chưa thực hiện các dự án: Xây dựng Trụ sở làm việc, sản xuất cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm; Dự án khu sản xuất, lắp ráp đồ gỗ và kinh doanh thương mại tổng hợp tại xã Nghi Liên; Trung tâm Vật liệu Công nghệ mới.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 29,69 ha đạt tỷ lệ 100% so với kế hoạch được duyệt (29,69 ha).

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp thành phố, cấp xã là 2.277,18 ha, thấp hơn 135,18 ha và đạt 94,40% so với kế hoạch được duyệt (2.412,36 ha).

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 25,78 ha, thấp hơn 1,61 ha và đạt 94,12% so với kế hoạch được duyệt (27,39 ha). Nguyên nhân do chưa thực hiện các dự án: Xây dựng nhà văn hóa khối 4 ở phường Bến Thủy, Xây dựng nhà văn hóa khối Vĩnh Quang ở phường Đông Vĩnh, Nhà văn hóa xóm 13B ở xã Nghi Kim…

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 41,74 ha, thấp hơn 2,42 ha và đạt 94,52 % so với kế hoạch được duyệt (44,16 ha). Nguyên nhân do chưa thực hiện các dự án: Khu nhà ở trung tâm Nghi Kim; Công viên, bãi đỗ xe, nhà văn hóa và chia lô đất ở tái định cư tại khối Vinh Phúc…

- Đất ở tại nông thôn: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất ở tại nông thôn là 963,84 ha, thấp hơn 67,39 ha và đạt 93,47% so với kế hoạch được duyệt (1.031,23 ha). Nguyên nhân do chưa thực hiện các dự án: Khu quy hoạch chia lô đất ở tại xóm 5 ở xã Hưng Chính; Hạ tầng chia lô đất ở dân cư xóm Mỹ Long, xã Hưng Đông (Bổ sung diện tích) xã Hưng Đông; Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở tại xóm Yên Xá…

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất xây

dựng trụ sở cơ quan là 46,95 ha, thấp hơn 0,89 ha và đạt 98,14% so với kế hoạch được duyệt (47,84 ha). Nguyên nhân do chưa thực hiện các dự án: Xây dựng Trụ sở UBND xã Hưng Đông (mở rộng); Xây dựng trụ sở Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng Trụ Sở, nhà làm việc Cơ quan UBND xã Nghi Phú.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 19,22 ha, đạt 87,60% so với kế hoạch được duyệt (21,94 ha).

- Đất tín ngưỡng: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất tín ngưỡng là 7,15 ha, vượt 0,01 % so với kế hoạch được duyệt (7,14 ha).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 404,24 ha, cao hơn 0,76 ha và vượt 100,19 % so với kế hoạch được duyệt (403,48 ha).

- Đất phi nông nghiệp khác: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,16 ha, đạt 37,14% so với kế hoạch được duyệt (0,42 ha).

- Nhóm đất chưa sử dụng: Thực hiện đến 31/12/2023, diện tích đất chưa sử dụng là 165,25 ha, thấp hơn 1,72 ha và vượt 98,97% so với kế hoạch được duyệt (166,97 ha).

2.1.2. Theo danh mục công trình, dự án năm 2023

Số lượng công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm kế hoạch 2023 để thu hồi đất và giải phóng mặt bằng gồm: 203 công trình, dự án. Ước tính đến hết năm 2023, kết quả thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký kế hoạch để thu hồi đất, giải phóng mặt bằng: đã hoàn thành xong 43 công trình, dự án với diện tích 18,49 ha; 41 công trình, dự án đã giải phóng mặt bằng và thu hồi một phần diện tích với diện tích đã thực hiện là 159,70 ha, phần diện tích còn lại vẫn đang tiếp tục thực hiện; 152 công trình, dự án đang thực hiện nhưng chưa có kết quả thu hồi đất do trong quá trình triển khai đang có những vướng mắc liên quan cụ thể đến dự án.

Kết quả đạt được cụ thể như sau:

2.1.2.1. Công trình dự án đã hoàn thành xong trong năm 2023

Năm 2023 đã thực hiện 43 công trình dự án trên tổng 203 công trình dự án đã thực hiện giao đất với diện tích 18,49 ha /325,31 ha đối với các công trình dự án đăng ký thu hồi, giải phóng mặt bằng, chiếm 21,18% tổng số danh mục và chiếm 5,68% về diện tích. Các công trình dự án đã thực hiện bao gồm:

Bảng 02. Danh mục công trình đã thực hiện xong trong năm 2023

STT	Hạng mục	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Loại đất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Nhật Duật	0,02	phường Đông Vĩnh	DGT	
2	Đường quy hoạch 18m nối đường Hòa Thái với đường Trung tâm xã Hưng Hòa	0,50	xã Hưng Hòa	DGT	
3	Thu hồi phần ảnh hưởng dự án mở rộng đường Hải Thượng Lãn Ông và đường quy hoạch rộng 9m	0,01	xã Hưng Lộc	DGT	
4	Chỉnh trang khu dân cư xã Nghi Kim (giải quyết đơn của ông Nguyễn Văn Tài)	0,01	xã Nghi Kim	DGT	
5	Xây dựng đường, mương quy hoạch 12m, khối 9, phường Lê Lợi	0,51	phường Lê Lợi	DTL	
6	Công trình Kênh tiêu chính từ Nghi Ân đi rào Đừng - Nghi Thái, thành phố Vinh	0,20	xã Nghi Đức	DTL	
7	Chống ngập úng cục bộ khu vực xóm 1,2, 3, xã Nghi Kim	0,02	xã Nghi Kim	DTL	
8	Nhà văn hóa khối Tân Lâm	0,20	Hưng Dũng	DSH	
9	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư xóm Trung Mỹ, xã Hưng Đông (Bổ sung diện tích)	0,13	xã Hưng Đông	ONT	
10	Hạ tầng chia lô đất ở xóm Trung Mỹ, Mỹ Long, Mỹ Hòa xã Hưng Đông	0,10	xã Hưng Đông	ONT	
11	Thu hồi đất phần ảnh hưởng dự án đường 72 m đoạn qua xã Hưng Đông (giải quyết đơn thư của bà Lê Thị Tuyết	0,01	Hưng Đông	DGT	
12	Khu quy hoạch chia lô đất ở xí nghiệp xây dựng số 1 – Công ty xây dựng số 6, khối 7 (lô đất số 18, 19 và 71)	0,03	Bến Thủy	ODT	
13	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại xóm Kim Hợp, xã Nghi Ân	3,10	Nghi Ân	ONT	
14	Thông tuyến ngõ A3, đường Hecman Gmeiner	0,02	Hưng Phúc	DGT	
15	Khu nhà ở liền kề tại phường Hưng Bình	0,01	Hưng Bình	ODT	
16	Khu nhà ở xã hội và nhà ở tái định cư thuộc khu đô thị và dịch vụ thương mại, phường Vinh Tân	0,16	Vinh Tân	ODT	
17	Khu quy hoạch chia lô đất ở tái định cư tại chỗ phục vụ GPMB nút giao thông Quán Bàu	0,04	Quán Bàu	ODT	
18	Khu tái định cư phục vụ gpmb đường nguyễn sỹ sách kéo dài tại xã Hưng Hoà, TP Vinh	0,22	Hưng Hoà	ONT	

STT	Hạng mục	Tổng	Địa điểm thực	Loại	Ghi chú
19	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 2 và xóm 3, xã Hưng Chính	0,01	Hưng Chính	ONT	Giao tại QĐ 4188/QĐ-UBND ngày 25/10/2023
20	KQH chia lô đất ở dân cư tại khối 6, phường Quán Bàu, TP Vinh	0,01	Quán Bàu	ODT	Giao tại QĐ 2252/QĐ-UBND ngày 26/8/2023
21	Khu quy hoạch tái định cư phục vụ gpmb đường 72m đoạn qua phường Hà Huy Tập, xã Nghi Phú	0,05	Hà Huy Tập	ODT	
22	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,04	Vinh Tân	TMD	Giao tại QĐ số 50/QĐ-UBND tỉnh ngày 2/3/2023
23	Trường trung học cơ sở Hồng Sơn	0,33	Hồng Sơn	DGD	Giao tại QĐ số 126/QĐ-UBND tỉnh ngày 24/3/2023
24	Xây dựng trung tâm SX giống cây trồng và sản phẩm nông lâm nghiệp chất lượng	1,42	Hưng Đông	NHK	Giao tại QĐ số 264/QĐ-UBND tỉnh ngày 17/5/2023
25	Trường mầm non Sao Mai	0,49	Quán Bàu	DGD	Giao tại QĐ số 227/QĐ-UBND tỉnh ngày 23/4/2023
26	Dự án cửa hàng kinh doanh đồ gỗ nội thất tại xã Nghi Liên	0,31	Nghi Liên	TMD	Giao tại QĐ số 412/QĐ-UBND tỉnh ngày 1/8/2023
27	Cơ sở mua bán thiết bị máy công trình	0,14	Nghi Phú	TMD	Giao tại QĐ số 383/QĐ-UBND tỉnh ngày 7/7/2023
28	Công ty CP Kids Simle Cửa Tiền	0,28	Vinh Tân	DGD	Giao tại QĐ số 532/QĐ-UBND tỉnh ngày 14/9/2023
29	TT dịch vụ NN thành phố Vinh	0,05	Hưng Phúc	DTS	Giao tại QĐ số 513/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/9/2023
30	TT dịch vụ NN thành phố Vinh	0,06	Hưng Dũng	TSC	Giao tại QĐ số 512/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/9/2023
31	UBND phường Bến Thủy (Nhà VH khối 6,14)	0,09	Bến Thủy	DVH	Giao tại QĐ số 516/QĐ-UBND tỉnh ngày 13/9/2023
32	Công trình ngầm Chung cư Dự án khu nhà ở Yên Hòa	0,04	Quán Bàu	DGT	Giao tại QĐ số 557/QĐ-UBND tỉnh ngày 29/9/2023
33	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,29	Hưng Đông	TMD	Giao tại QĐ số 598/QĐ-UBND tỉnh ngày 20/10/2023
34	Chi cục thủy lợi Nghệ An	0,26	Hưng Bình	TSC	Giao tại QĐ số 614/QĐ-UBND tỉnh ngày 31/10/2023
35	Khu tái định cư phục vụ GPMB đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài tại xã Hưng Hoà, TP Vinh	0,31	Hưng Hoà	ONT	
36	Nhà hàng sinh Thái Phố Mới	0,09	Vinh Tân	TMD	
37	KTT khối Liên Cơ, phường Hưng Bình (giao đất)	0,01	Hưng Bình	ODT	
38	Khu quy hoạch hai bên đường 24m, xã Hưng Lộc	1,39	Hưng Lộc	ONT	
39	Hạ tầng chia lô đất ở khối 9 phường Lê Lợi	0,01	Lê Lợi	ODT	
40	Mở rộng Trường tiểu học Trường Thi	0,34	Trường Thi	DGD	
41	Xây dựng Nhà văn hóa khối 13	0,07	Trường Thi	DSH	
42	Sân vận động xã Nghi Đức	0,15	Nghi Đức	DTT	
43	Chuyển mục đích đất(vườn, ao, nông nghiệp cùng thửa đất ở) sang đất ở	0,12	Bến Thủy		
		0,05	Cửa Nam		
		0,02	Đội Cung		
		0,34	Đông Vĩnh		
		0,06	Hà Huy Tập		

STT	Hạng mục	Tổng	Địa điểm thực	Loại	Ghi chú
		0,01	Hồng Sơn		
		0,05	Hưng Bình		
		0,41	Hưng Chính		
		0,80	Hưng Đông		
		0,14	Hưng Dũng		
		0,49	Hưng Hòa		
		0,72	Hưng Lộc		
		0,02	Hưng Phúc		
		0,03	Lê Lợi		
		1,46	Nghi Ân		
		1,10	Nghi Đức		
		0,24	Nghi Kim		
		0,18	Nghi Liên		
		0,44	Nghi Phú		
		0,10	Quán Bàu		
		0,01	Trường Thi		
		0,03	Trung Đô		
		0,13	Vinh Tân		
		0,01	Lê Mao		
	Tổng	**18,49**			

2.1.2.2. Công trình dự án đang thực hiện, đã giải phóng mặt bằng và thu hồi đất một phần diện tích trong năm 2023

Ngoài các dự án đã hoàn thành thì tính đến tháng 12 năm 2023 có 41 công trình dự án thu hồi đất, giải phóng mặt bằng một phần diện tích dự án với diện tích 159,70 ha trong tổng số 203 công trình, dự án đã đăng ký thu hồi, giải phóng mặt bằng. Các công trình dự án đã thực hiện bao gồm:

Bảng 03. Danh mục công trình đã GPMB và thu hồi một phần diện tích đất trong năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích đã thu hồi (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)
1	Cơ sở doanh trại Công an thành phố Vinh	3,40	xã Nghi Phú
2	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Đại học Y khoa Vinh cơ sở 2	6,00	xã Hưng Lộc
3	Khu tái định cư đường 72m	0,03	Nghi Phú
4	Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Nghệ An (giai đoạn 4)	40,26	Hưng Chính
5	Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Nghệ An (giai đoạn 5A)	35,12	Hưng Chính
6	Xây dựng tuyến đường Lý Thường Kiệt (Đoạn qua phường Hưng Bình), thành phố Vinh và Hạ tầng kỹ thuật Khu công viên, bãi đỗ xe, nhà văn hóa khối và chia lô tái định cư tại khối Vinh Phúc, phường Hưng Phúc	2,74	Hưng Bình, Hưng Phúc

STT	Hạng mục	Diện tích đã thu hồi (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)
7	Xây dựng tuyến đường D3, N3 vào cụm công nghiệp xã Hưng Đông, thành phố Vinh	3,14	Hưng Đông
8	Xây dựng Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam (giai đoạn 1)	0,20	Hưng Dũng
		0,27	Hưng Hòa
9	Đường gom từ đường Hòa Thịnh đến Đài tưởng niệm xã Hưng Hòa	0,06	Hưng Hòa
10	Nâng cấp đường Hòa Thịnh, xã Hưng Hòa	0,16	Hưng Hòa
11	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 18m nối QL46 nối Đại lộ Vinh, Cửa Lò	0,86	Nghi Đức
		0,77	Nghi Ân, Nghi Đức
12	Mở rộng Bến xe phía Đông	0,04	Nghi Phú
13	Mở rộng trường tiểu học và THCS Nghi Kim	0,38	Nghi Kim
14	Mở rộng và đầu tư các hạng mục trường Tiểu học Nghi Phú 1	0,69	Nghi Phú
15	Mở rộng và đầu tư các hạng mục trường Mầm non Nghi Phú	0,46	Nghi Phú
16	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại xóm Trung Thành -Trung Mỹ xã Hưng Đông	0,19	Hưng Đông
17	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư phía Tây đường Nguyễn Trường Tộ, xã Hưng Đông	0,85	Hưng Đông
18	Chia lô đất ở dân cư tại xóm Yên Vinh, xã Hưng Đông	1,37	Hưng Đông
19	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư xóm Trung Thành, xã Hưng Đông (Khu C, phần diện tích còn lại) (TĐC D3, N3)	3,06	Hưng Đông
20	Hạ tầng kỹ thuật chia lô đất ở dân cư xóm Trung Thành, Trung Mỹ (phía tây đường Nguyễn Trường Tộ, lối 2, khu B) (phần còn lại) (TDC D3, N3)	1,77	Hưng Đông
21	Hạ tầng chia lô đất ờ dân cư (để đấu giá) tại xóm Yên Khang	0,93	Hưng Đông
22	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở xóm Đức Vinh vị trí 2	0,06	Hưng Lộc
23	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Kim Chi, xã Nghi Ân	2,13	Nghi Ân
24	Khu đô thị mới tại phường Đông Vĩnh và phường Cửa Nam, thành phố Vinh	30,74	Đông Vĩnh, Cửa Nam
25	Khu đô thị tại xã Nghi Phú và xã Hưng Lộc	0,41	Nghi Phú; Hưng Lộc
26	Xây dựng Bệnh Viện Ung Bướu Nghệ An	10,84	Nghi Liên
27	Cải tạo khu A - Chung cư Quang Trung	0,30	phường Quang Trung
28	Xây dựng đường giao thông từ QL1A (ngã ba Quán Bàu) đến đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh thành phố Vinh (phần còn lại)	0,16	Nghi Phú
29	Đường quy hoạch 24m nối đường Lý Tự Trọng và đường 72m, phường Hà Huy Tập, xã Nghi Phú	1,35	Nghi Phú
30	Đường Hải Thượng Lãn Ông rộng 24 m (điểm	0,23	Nghi Phú

STT	Hạng mục	Diện tích đã thu hồi (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)
	đầu đường Trương Văn Lĩnh, điểm cuối giao đường Bùi Huy Bích)		
31	Xây dựng nhà ở xã hội cho cán bộ chiến sỹ Công an tỉnh Nghệ An tại xã Nghi Phú	0,77	Nghi Phú
32	Hạ tầng khu quy hoạch đất ờ dân cư (để đấu giá) tại xóm Trung Thuận	1,15	Hưng Đông
33	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối 2 (phần còn lại), phường Bến Thủy, Hưng Dũng	0,24	Hưng Dũng
34	Mở rộng trường mầm non Nghi Kim	0,28	Nghi Kim
35	Xây dựng đường Hồ Quý Ly (đoạn từ đường Hồ Sỹ Tân đến đường Nguyễn Văn Trỗi)	0,85	Bến Thủy
36	Khu nhà ở trung tâm Nghi Kim	5,13	Nghi Kim
37	Trường THCS Nghi Ân cơ sở 2 (giai đoạn 2)	0,91	Nghi Ân
38	Cải tạo đường dây 110kv Hưng Đông – Can Lộc và Hưng Đông – Linh Cảm	0,04	Đông Vĩnh
39	Hạ tầng chia lô (đấu giá/tái định cư) xóm Xuân Hương	1,30	Nghi Đức
40	Xây dựng Bệnh viện mắt Nghệ An (phần còn lại)	0,03	Nghi Phú
41	Hệ thống thoát nước (giai đoạn 1) khu vực phía bắc đường Nguyễn Sỹ Sách, tại phường Hưng Dũng	0,03	Hưng Dũng
	Tổng cộng	**159,70**	

2.1.3. Đánh giá chung

2.1.3.1. Kết quả đạt được

- Việc thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Vinh đều căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Quá trình tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trên địa bàn thành phố Vinh đã đạt được các mục tiêu sử dụng đất quan trọng, góp phần to lớn trong việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của thành phố, của tỉnh, cũng là cơ sở trong công tác thực hiện thu hồi đất và giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án. Trong quá trình sử dụng, chuyển mục đích đều dựa trên quan điểm khai thác tiết kiệm, hiệu quả, triệt để quỹ đất, đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, phát triển hạ tầng, nên các diện tích đất thu hồi phần lớn nhận được sự đồng thuận về chủ trương của chính quyền và người dân từ cấp phường, xã, cấp thành phố và cấp tỉnh.

Đánh giá chung việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 so với kế

hoạch được duyệt: Đối với các dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã đáp ứng các nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan, ban, ngành, tổ chức trên địa bàn thành phố Vinh. Kế hoạch sử dụng đất cũng là cơ sở căn cứ để các dự án trên địa bàn thành phố thực hiện triển khai liên quan đến thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, giao, cho thuê đất.

2.1.3.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Các chỉ tiêu đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu đã được phê duyệt trong năm kế hoạch sử dụng đất vì các công trình, dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa triển khai thực hiện được theo kịp tiến độ do còn vướng mắc hoặc đã triển khai thu hồi một phần diện tích nhưng chưa hoàn thành xong toàn bộ dự án và thực hiện công tác giao đất trong năm 2023.

- Sự phối hợp giữa các ban, ngành và các địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhìn chung vẫn còn hạn chế. Kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự thống nhất. Phần lớn các ngành còn lúng túng trong việc gắn kết giữa quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng đô thị với kế hoạch sử dụng đất.

- Kế hoạch sử dụng đất của thành phố Vinh năm 2023 được xây dựng trên nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch tuy nhiên có những dự án diện tích thu hồi lớn không thể thực hiện xong trong năm kế hoạch mà phải chuyển tiếp thực hiện sang năm tiếp theo nên việc đăng ký toàn bộ diện tích dự án trong năm kế hoạch sẽ làm cho kết quả thực hiện kế hoạch đạt tỷ lệ không cao.

- Trên địa bàn thành phố Vinh có nhiều dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 với diện tích lớn. UBND Thành phố đã xem xét đến việc chia ra từng đợt và từng giai đoạn đăng ký để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, tuy nhiên, trong quá trình thực hiện có bất cập: theo quy định thì sẽ phải thực hiện thông báo thu hồi đất của toàn dự án (nếu chia đợt để thông báo thì sau này sẽ ảnh hưởng đến tiến độ dự án trong trường hợp người dân không đồng tình phải cưỡng chế thu hồi đất). Căn cứ để ban hành thông báo là kế hoạch sử dụng đất, do đó, nếu kế hoạch sử dụng đất không đủ diện tích thì sẽ không ban hành thông báo được. Mặt khác, nếu chia theo đợt hoặc giai đoạn thì phải xác định vị trí trên bản đồ, đến sau này thực hiện công tác thu hồi đất thường sẽ theo phương châm dễ làm trước, khó làm sau nên có những vị trí đã đăng ký kế

hoạch lại chưa thể thu hồi được, trong khi có những vị trí chưa đăng ký kế hoạch thì lại thu hồi được.

2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch sử dụng đất thành phố Vinh năm 2023 được cấp thẩm quyền phê duyệt ngày 24/4/2023, nên thực tế triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chỉ trong ba quý II, III, IV của năm 2023. Bên cạnh đó, quá trình lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã triển khai báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 từ tháng 9, dẫn đến một số dự án phải ước lượng hoặc dự báo khả năng hoàn thành trong năm kế hoạch. Việc dự báo này không thể đảm bảo chính xác hoàn toàn nên sẽ dẫn đến một số bất cập, có những dự án báo cáo chưa hoàn thành nhưng thực tế đã hoàn thành hoặc ngược lại.

- Nguyên nhân chính của tỷ lệ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thấp là do công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án. Phần lớn các dự án không đảm bảo tiến độ giải phóng mặt bằng do quá trình thực hiện còn vướng mắc: người dân chưa nhất trí với mức giá bồi thường về đất, quy trình thủ tục để xác định giá, đo đạc trích lục bản đồ khu đất thực hiện dự án, các chính sách về tái định cư và giao đất có thu tiền sử dụng đất,...Đối với các dự án khai thác quỹ đất, khó khăn trong giải phóng mặt bằng vì người dân cho rằng Nhà nước bồi thường đất nông nghiệp giá rẻ trong khi đấu giá đất ở cao, không có chính sách ưu tiên cho người bị mất đất được mua đất ở với giá hợp lý,... Các dự án giải phóng mặt bằng phải thực hiện cả quá trình, có khi gối giữa 2 - 3 năm dẫn đến phải thực hiện việc chuyển tiếp dự án trong các năm kế hoạch.

- Thiếu nguồn vốn đầu tư để xây dựng các công trình, dự án là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố Vinh. Có những dự án đã bố trí vốn nhưng vướng mắc thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng nên chưa triển khai được, trong khi đó, có những dự án đã có phương án thu hồi đất, phê duyệt bồi thường lại không bố trí được nguồn vốn kịp thời. Trong thời gian tới, thành phố Vinh sẽ nghiên cứu thêm nhiều giải pháp hơn nữa để thu hút đầu tư, tạo điều kiện nâng cao tiềm lực kinh tế, sức đầu tư vào xây dựng các công trình trong kế hoạch cũng như quy hoạch sử dụng đất.

- Sự chồng chéo giữa các quy hoạch chuyên ngành khác nhau và tác động của các chính sách pháp luật về nhà ở, đất đai cùng với các chính sách đầu tư công. Một số dự án WB dự kiến đăng ký để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng

nhưng do thủ tục đầu tư còn vướng mắc dẫn đến không có kết quả thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất trong năm đăng ký.

- Có một số các dự án khu đô thị với diện tích lớn, vẫn đang trong giai đoạn thực hiện thủ tục dự án chưa triển khai công tác thu hồi đất, tuy nhiên, các đơn vị vẫn đề nghị đăng ký kế hoạch sử dụng đất dẫn đến diện tích và số lượng công trình dự án của thành phố đăng ký nhiều nhưng tỷ lệ đạt chưa cao.

- Do các dự án thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh không thuộc các trường hợp được nhà nước thu hồi đất mà do nhà đầu tư tự thỏa thuận để thực hiện công tác bồi thường, giải phòng mặt bằng nên việc thỏa thuận mức giá bồi thường người dân thường đòi giá cao hơn nhiều so với đơn giá nhà nước quy định. Dẫn đến việc bồi thường, giải phóng mặt bằng chậm làm ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư và làm ảnh hướng đến nguồn vốn của nhà đầu tư dẫn đến dự án còn chậm tiến độ.

- Nhận thức pháp luật đất đai cũng như công tác xây dựng lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của một bộ phận người dân, doanh nghiệp và cán bộ chưa cao, chưa quan tâm thực hiện, trong quá trình triển khai có vướng mắc mới báo cáo dẫn đến chậm tiến độ, kế hoạch đề ra.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân và các cấp còn chủ quan chưa xem xét hết được tính khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện. Vẫn còn nhiều tâm lý: thà đưa vào nhiều nếu không thực hiện được thì chuyển tiếp còn hơn là không có đến khi không triển khai thực hiện dự án được.

III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

Năm 2024 tiếp tục bám sát các chương trình, đề án đã được ban hành và xem xét tính khả thi của các dự án đăng ký thực hiện trong năm 2024 để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 mang tính khả thi cao. Tăng cường công tác quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực giao thông, đất đai, môi trường.

Hiện nay, Chỉ tiêu căn cứ để lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là chỉ tiêu theo Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 30/06/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch thành phố Vinh, trong đó số liệu quy hoạch cụ thể như sau:

Bảng 04: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**10.499,96**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.686,75**	**25,59**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	871,33	8,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*794,07*	*7,56*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	448,73	4,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	857,67	8,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	108,35	1,03
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	277,17	2,64
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	123,51	1,18
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.756,67**	**73,87**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	333,96	3,18
2.2	Đất an ninh	CAN	40,03	0,38
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	53,03	0,51
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	88,64	0,84
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	272,39	2,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	132,01	1,26
2.8	Đất sản xất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX	10,07	0,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.216,42	30,63
-	Đất giao thông	DGT	2.217,07	21,12
-	Đất thủy lợi	DTL	227,95	2,17
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,36	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	66,04	0,63
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	376,21	3,58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	53,70	0,51
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19,91	0,19
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	7,53	0,07
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1,78	0,02
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	9,71	0,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,57	0,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,54	0,34
-	Đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	121,21	1,15
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	4,61	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	9,04	0,09
-	Đất Chợ	DCH	25,19	0,24
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	43,40	0,41
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	168,49	1,60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.212,77	11,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.598,24	15,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	63,89	0,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	22,36	0,21
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,29	0,10
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	366,77	3,49
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	124,08	1,18
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**56,54**	**0,54**

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Kế hoạch năm 2024 của thành phố Vinh bao gồm tổng có 350 công trình dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất: trong đó có 194 công trình dự án với diện tích 510,38 ha đăng ký kế hoạch sử dụng đất để thực hiện công tác thu hồi đất và giải phóng mặt bằng và 156 công trình dự án với diện tích 239,49 ha đăng ký công tác thực hiện giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024:

+ Công trình chuyển tiếp: 151 công trình, dự án với diện tích 325,18 ha về thu hồi đất, giải phóng mặt bằng.

+ Công trình đăng ký mới: 43 công trình dự án với diện tích 185,20 ha đăng ký thực hiện thu hồi, giải phóng mặt bằng.

+ Công trình đăng ký thực hiện vào KHSDĐ để thực hiện giao, thuê, CMĐ sử dụng đất là 156 công trình dự án với diện tích 239,49 ha.

Bảng 05: Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**10.499,94**	**100,00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***3.803,71***	***36,23***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.812,54	17,26
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*1.195,83*	*11,39*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	616,26	5,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	905,72	8,63
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	263,77	2,51
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,60	0,92
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***6.539,06***	***62,28***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	282,40	2,69
2.2	Đất an ninh	CAN	38,68	0,37
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	99,27	0,95
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	158,10	1,51

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Cơ cấu (%)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	186,47	1,78
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,07	0,27
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.326,32	22,16
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.550,27*	*14,76*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*176,97*	*1,69*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*29,28*	*0,28*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*53,87*	*0,51*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*218,97*	*2,09*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*46,81*	*0,45*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*19,05*	*0,18*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*3,80*	*0,04*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*		
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*8,80*	*0,08*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*23,48*	*0,22*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*18,16*	*0,17*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*145,03*	*1,38*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*4,61*	*0,04*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*9,07*	*0,09*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*15,15*	*0,14*
-	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*	*3,00*	*0,03*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,18	0,25
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	120,43	1,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.011,52	9,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.578,31	15,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	48,64	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,22	0,18
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	9,56	0,09
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	395,34	3,77
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	190,11	1,81
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16	0,00
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***157,17***	***1,50***

(Chi tiết tại biểu số 06/CH hệ thống biểu)

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.

Trong năm 2023, có nhiều dự án đã được phê duyệt kế hoạch nhưng chưa triển khai thực hiện được hoặc đang triển khai dở dang. Chủ đầu tư của các dự án cũng có nhu cầu mong muốn được chuyển tiếp sang năm 2024, qua làm việc rà soát kiểm tra tiến độ thực hiện của từng dự án UBND thành phố Vinh đã chỉ

đưa vào chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2024 những công trình dự án khả thi.

Năm 2023 có 152 công trình dự án tiếp tục chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2024. Cụ thể các dự án chuyển tiếp từng nhóm đất như sau:

- Dự án đất an ninh: 02 dự án, diện tích là 0,78 ha
- Dự án đất quốc phòng: 01 dự án, diện tích là 0,31 ha
- Dự án đất khu công nghiệp: 02 dự án, diện tích 0,24 ha.
- Dự án đất trụ sở cơ quan: 03 dự án, diện tích 1,90 ha.
- Dự án đất giao thông: 51 dự án, diện tích là 61,69 ha
- Dự án đất thủy lợi: 11 dự án, diện tích là 22,30 ha
- Dự án đất sinh hoạt cộng đồng trong 4 khu đô thị diện tích là 0,53 ha
- Dự án đất năng lượng: 7 dự án, diện tích là 0,31 ha
- Dự án đất cơ sở giáo dục: 6 dự án, diện tích là 6,61 ha
- Dự án đất ở nông thôn: 27 dự án, diện tích là 53,22 ha
- Dự án đất ở đô thị: 25 dự án, diện tích là 74,67 ha
- Dự án đất cơ cở y tế: 02 dự án, diện tích là 1,65 ha
- Dự án đất tôn giáo: 01 dự án, diện tích là 0,26 ha
- Dự án đất thương mại dịch vụ: 7 dự án, diện tích là 6,78 ha
- Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 03 dự án, diện tích là 3,66 ha

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.

- Trong năm 2023, có nhiều dự án đã được phê duyệt kế hoạch nhưng chưa triển khai thực hiện được hoặc đang triển khai dở dang. Chủ đầu tư của các dự án cũng có nhu cầu mong muốn được chuyển tiếp sang năm 2024, qua làm việc rà soát kiểm tra tiến độ thực hiện của từng dự án UBND thành phố Vinh đã chỉ đưa vào chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2024 những công trình dự án khả thi.

- Trên cơ sở văn bản, đơn đăng ký nhu cầu của các sở ban ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, UBND thành phố Vinh đã tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các sở, ban, ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Vinh trong năm 2024.

Tổng hợp công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chuyển sang và công trình dự án đăng ký mới năm 2024, toàn thành phố có 350 công trình dự án được xác định danh mục trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 với 194 công trình dự án đăng ký thực hiện thu hồi, giải phóng mặt bằng (Công trình chuyển tiếp: 151 công trình, dự án với diện tích 325,18 ha; Công trình đăng ký

mới: 43 công trình dự án với diện tích 185,20 ha) và 156 công trình đăng ký thực hiện vào KHSDĐ để thực hiện giao, thuê, CMĐ sử dụng đất.

(Chi tiết Danh mục công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất năm 2024 thể hiện tại Biểu 10/CH)

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.3.1. Đất nông nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp được phân tích, tổng hợp trên cơ sở số liệu; diện tích nông nghiệp thu hồi, chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

Bảng 05: Cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của thành phố Vinh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 (ha)		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024		Tăng (+), giảm (-) ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**10.499,94**		**10.499,94**	**100,00**	
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***4.149,36***	***39,52***	***3.803,71***	***36,23***	***-345,65***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.028,49	19,32	1.812,54	17,26	-215,94
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*1.411,77*	*13,45*	*1.195,83*	*11,39*	*-215,94*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	702,75	6,69	616,26	5,87	-86,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	921,30	8,77	905,72	8,63	-15,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	108,82	1,04	108,82	1,04	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	291,41	2,78	263,77	2,51	-27,64
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,60	0,92	96,60	0,92	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***6.185,33***	***58,91***	***6.539,06***	***62,28***	***353,73***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	282,21	2,69	282,40	2,69	0,19
2.2	Đất an ninh	CAN	37,12	0,35	38,68	0,37	1,56
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	99,27	0,95	99,27	0,95	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,28	0,19	20,28	0,19	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	151,05	1,44	158,10	1,51	7,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	187,75	1,79	186,47	1,78	-1,28
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	29,69	0,28	28,07	0,27	-1,62
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.284,80	21,76	2.326,32	22,16	41,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 (ha)		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024		Tăng (+), giảm (-) ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.535,42*	*14,62*	*1.550,27*	*14,76*	*14,85*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*161,71*	*1,54*	*176,97*	*1,69*	*15,26*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*28,87*	*0,27*	*29,28*	*0,28*	*0,41*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*52,26*	*0,50*	*53,87*	*0,51*	*1,61*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*209,82*	*2,00*	*218,97*	*2,09*	*9,15*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*45,80*	*0,44*	*46,81*	*0,45*	*1,01*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*18,75*	*0,18*	*19,05*	*0,18*	*0,30*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*3,80*	*0,04*	*3,80*	*0,04*	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*					
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*8,80*	*0,08*	*8,80*	*0,08*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*23,48*	*0,22*	*23,48*	*0,22*	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*15,38*	*0,15*	*18,16*	*0,17*	*2,78*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*148,83*	*1,42*	*145,03*	*1,38*	*-3,80*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*4,61*	*0,04*	*4,61*	*0,04*	
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*9,07*	*0,09*	*9,07*	*0,09*	
-	*Đất chợ*	*DCH*	*15,19*	*0,14*	*15,15*	*0,14*	*-0,04*
-	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*	*3,00*	*0,03*	*3,00*	*0,03*	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,98	0,25	26,18	0,25	0,20
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	41,74	0,40	120,43	1,15	78,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	963,99	9,18	1.011,52	9,63	47,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.393,87	13,27	1.578,31	15,03	184,44
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	46,95	0,45	48,64	0,46	1,69
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,22	0,18	19,22	0,18	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,15	0,07	9,56	0,09	2,41
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	404,24	3,85	395,34	3,77	-8,90
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	189,86	1,81	190,11	1,81	0,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16	0,00	0,16	0,00	
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***165,25***	***1,57***	***157,17***	***1,50***	***-8,08***

1). Đất trồng lúa

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất trồng lúa của thành phố Vinh dự kiến là 1.812,54 ha, chiếm 17,26% diện tích tự nhiên, thực

giảm 215,94 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 1.812,54 ha

* Chu chuyển giảm: 215,94 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất quốc phòng 0,31 ha để thực hiện dự án: Doanh trại đại đội công binh 17/BCHQS tỉnh Nghệ An; Xây dựng doanh trại cụm 7-bộ Tham mưu-Quân khu IV.

- Đất an ninh 1,03 ha để thực hiện dự án: Trụ sở công an Hưng Hòa; Trụ sở công an xã Nghi Kim...

- Đất thương mại, dịch vụ 3,17 ha để thực hiện các dự án như: Khu đô thị và triển lãm sông Lam; Khu đô thị tại xã Hưng Lộc; Khu thương mại và dịch vụ tổng hợp Khang Bình; Tổ hợp kinh doanh và văn phòng cho thuê tại xã Hưng Đông; Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và dịch vụ thương mại Xuân Hoa tại xã Nghi Đức...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,98 ha để thực hiện dự án: Xây dựng Trụ sở làm việc, sản xuất cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm; Xây dựng khu chế biến bảo quản nông sản và dược liệu; Trung tâm Vật liệu Công nghệ mới.

- Đất giao thông 20,88 ha để thực hiện các dự án: Xây dựng đường Bàu Đông; Đường gom từ đường Hòa Thịnh đến Đài tưởng niệm xã Hưng Hòa; Xây dựng đường giao thông Hòa Thái, xã Hưng Hòa, thành phố Vinh nối từ đường ven Sông Lam đến đê môi trường (Gđ1)...

- Đất thủy lợi 9,30 ha để thực hiện các dự án: Dự án xây dựng hệ thống thoát nước (giai đoạn 1) khu vực phía bắc đường Nguyễn Sỹ Sách; Hệ thống kênh tưới, tiêu vùng Đông xã Nghi Liên (giai đoạn 3: từ xóm Kim Chi đến Phổ Môn); Khu đô thị tại xã Hưng Lộc...

- Đất cơ sở văn hóa 0,47 ha để thực hiện dự án: Xây dựng nhà văn hóa xóm Xuân Tín; Xây dựng nhà văn hóa xóm Xuân Hoa...

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo 8,05 ha để thực hiện các dự án: Xây dựng mới trường THPT chuyên Phan Bội Châu (phần còn lại); Mở rộng trường mầm non Nghi Kim; Xây dựng trường THCS xã Nghi Phú;...

- Đất cơ sở thể dục thể thao 2,13 ha để thực hiện công trình: Sân vận động xóm 7, xã Hưng Chính, Thành phố Vinh; Khu đô thị ven sông Vinh.

- Đất công trình năng lượng 0,37 ha để thực các dự án: Cải tạo đường dây 110Kv Hưng Đông - Can Lộc và Hưng Đông - Linh Cảm; Xử lý khoảng cách pha đất thấp và giảm thiểu vi phạm HLLĐCA tại huyện Yên Thành, Đô Lương,

Nam Đàn, Nghi Lộc, Diễn Châu, Anh Son, TX Cửa Lò, thành phố Vinh...

- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,28 ha; để thực hiện các dự án: đất văn hóa ở trong các khu đô thị...

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 58,86 ha để thực hiện các dự án trong các Khu đô thị tại xã Hưng Lộc; Khu đô thị ven sông Vinh; Xây dựng hồ điều hòa Hưng Hòa 2 (Dự án WB)...

- Đất ở tại nông thôn 34,84 ha để thực hiện các dự án: Khu quy hoạch chia lô đất ở tại xóm 5, Hưng Chính; Hạ tầng chia lô đất ờ tại xóm Đông Vinh, Hưng Đông; Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Đức Vinh và xóm Đức Thịnh, xã Hưng Lộc; Hạ tầng chia lô xóm Kim Trung (VT1, VT2), Nghi Ân...

- Đất ở tại đô thị 68,32 ha để thực hiện các công trình: Khu đô thị Bắc Nghi Kim; Khu đô thị mới tại phường Đông Vĩnh và phường Cửa Nam, thành phố Vinh; Hạ tầng quy hoạch chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại khối Vĩnh Thịnh, phường Đông Vĩnh...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,07 ha để thực hiện các công trình: Xây dựng trụ sở Tài nguyên và Môi trường.

- Đất có mặt nước chuyên dùng 4,88 ha để thực các dự án trong các khu Khu đô thị tại xã Hưng Lộc; Khu đô thị ven sông Vinh.

2). Đất trồng cây hàng năm khác

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất trồng cây hàng năm khác của thành phố Vinh dự kiến là 616,26 ha, chiếm 5,87 % diện tích tự nhiên, giảm 86,49 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 616,26 ha

* Chu chuyển giảm: 86,49 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất an ninh: 0,05 ha để thực hiện dự án Trụ sở công an xã Hưng Chính.

- Đất thương mại, dịch vụ 2,81 ha để thực hiện các dự án: Khu đô thị Bắc Nghi Kim; Khu đô thị và triển lãm sông Lam; Khu thương mại và dịch vụ tổng hợp Khang Bình; Trung tâm thương mại và dịch vụ khách sạn nhà hàng.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,54 ha để thực hiện dự án: Dự án khu sản xuất, lắp ráp đồ gỗ và kinh doanh thương mại tổng hợp tại xã Nghi Liên.

- Đất giao thông 10,74 ha để thực hiện các dự án: Xây dựng đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 2); Đường 12m từ đường Nguyễn Cảnh Hoan đến đường Namjangju; Khu nhà ở trung tâm Nghi Kim; Khu đô thị Bắc Nghi Kim; Đường Trần Nguyên Hãn (WB)...

- Đất thủy lợi 2,43 ha để thực hiện các dự án: Xây dựng hệ thống kênh dẫn nối giữa hồ Hưng Hòa 2 với hồ Hưng Hòa 1 (hợp phần 2) dự án WB; Mương thoát nước từ đường Phan Thúc Trực đến mương T4...

- Đất cơ sở văn hóa 0,11 ha để thực hiện dự án Cải tạo, mở rộng nhà văn hóa khối 8 và tái định cư khối 8.

- Đất cơ sở y tế 0,01 ha để thực hiện dự án: Xây dựng Bệnh viện Mắt Nghệ An (phần còn lại).

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,69 ha để thực hiện các dự án: Trường THCS Nghi Ân cơ sở 2 (giai đoạn 1); Mở rộng trường mầm non Nghi Liên (cơ sở 2); Khu đô thị Bắc Nghi Kim...

- Đất cơ sở thể dục thể thao 0,31 ha để thực hiện công trình: Sân vận động xóm 7, xã Hưng Chính, Thành phố Vinh; Khu đô thị Bắc Nghi Kim.

- Đất công trình năng lượng 0,03 ha để thực các dự án: Cải tạo Đường dây 380 xã Hưng Đông - 373 Cửa Lò; Xuất tuyến trung áp khai thác hiệu quả dự án lắp đặt MBA T2 TBA 110kV Hưng Hoà, tỉnh Nghệ An; Khu đô thị Bắc Nghi Kim...

- Đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha để thực hiện dự án: Mở rộng khuôn viên nhà thờ Giáo xứ Yên Đại.

- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,21 ha để thực hiện dự án đất sinh hoạt cộng đồng trong các khu đô thị: Khu đô thị Bắc Nghi Kim; Khu đô thị và triển lãm sông Lam.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,77 ha để thực hiện dự án khu vui chơi, giải trí công cộng trong các khu đô thị: Khu nhà ở trung tâm Nghi Kim; Khu đô thị Bắc Nghi Kim; Khu đô thị tại xã Nghi Phú và xã Hưng Lộc.

- Đất ở tại nông thôn 15,05 ha để thực hiện các dự án: Hạ tầng chia lô đất ở dân cư phía Tây đường Nguyễn Trường Tộ, xã Hưng Đông; Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở tại xóm Yên Xá; Hạ tầng chia lô đất ờ tại xóm Đông Vinh; Hạ tầng chia lô đất ở dân cư xóm Mỹ Hậu...

- Đất ở tại đô thị 52,63 ha để thực hiện các dự án: Khu đô thị Bắc Nghi Kim; Dự án khu nhà ở liền kề tại phường Hưng Bình; Khu đô thị mới tại phường Đông Vĩnh và phường Cửa Nam, thành phố Vinh...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha để thực hiện công trình: Xây dựng Trụ sở UBND xã Hưng Đông (mở rộng)

3). Đất trồng cây lâu năm

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất trồng cây lâu năm của thành phố Vinh dự kiến là 905,72 ha, chiếm 8,63% diện tích tự nhiên, giảm 15,58 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 905,72 ha

* Chu chuyển giảm: 15,58 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất an ninh 0,28 ha để thực hiện dự án Trụ sở công an xã Nghi Liên.

- Đất giao thông 3,65 ha để thực hiện các dự án: Đường Trần Nguyên Hãn (WB); Đường trục chính từ Quốc lộ 46 đến trung tâm xã Hưng Mỹ, huyện Hưng Nguyên, tỉnh lộ 8B...

- Đất thủy lợi 0,74 ha thực hiện dự án Xây dựng hệ thống kênh dẫn nối giữa hồ Hưng Hòa 2 với hồ Hưng Hòa 1 (hợp phần 2) dự án WB.

- Đất cơ sở văn hóa 0,12 ha để thực hiện dự án Xây dựng nhà văn hóa xóm Xuân Tín; Xây dựng nhà văn hóa xóm Xuân Hoa.

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha để thực hiện dự án Xây dựng mới trường THPT chuyên Phan Bội Châu (phần còn lại).

- Đất năng lượng 0,10 ha

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,29 ha để thực hiện dự án trong Xây dựng hồ điều hòa Hưng Hòa 2 (Dự án WB); Khu đô thị tại xã Hưng Lộc.

- Đất ở tại nông thôn 5,35 ha để thực hiện các dự án Hạ tầng chia lô xóm Kim Trung (VT1, VT2), Nghi Ân; Chuyển mục đích đất (vườn, ao, nông nghiệp cùng thửa đất ở) sang đất ở...

- Đất ở tại đô thị 5,01 ha để thực hiện các dự án Khu đô thị mới tại phường Đông Vĩnh và phường Cửa Nam, thành phố Vinh; Khu đô thị sinh thái Vinh Tân (Hạng mục đất ở liền kề, Tái định cư liên quan 42 hộ đất ở khối Tân Phượng); Chuyển mục đích đất (vườn, ao, nông nghiệp cùng thửa đất ở) sang đất ở...

4). Đất rừng phòng hộ

Hiện trạng năm 2023, diện tích đất rừng phòng hộ là 108,82 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 108,82 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

5). Đất nuôi trồng thủy sản

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất nuôi trồng thủy sản của thành phố Vinh dự kiến là 263,77 ha, chiếm 2,51% diện tích tự nhiên, giảm 27,64 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi

tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 263,77 ha

* Chu chuyển giảm: 27,64 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất thương mại, dịch vụ 1,08 ha để thực hiện dự án trong Khu đô thị và triển lãm sông Lam; Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và dịch vụ thương mại Xuân Hoa tại xã Nghi Đức; Khu thương mại và dịch vụ tổng hợp (Công ty CP Tập đoàn PNG chủ đầu tư).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha để thực hiện dự án Trung tâm Vật liệu Công nghệ mới.

- Đất giao thông 4,92 ha để thực hiện các dự án Đường Trần Nguyên Hãn (WB); Đường trục chính từ Quốc lộ 46 đến trung tâm xã Hưng Mỹ, huyện Hưng Nguyên, tỉnh lộ 8B...

- Đất thủy lợi 1,25 ha để thực hiện dự án Xây dựng hệ thống kênh dẫn nối giữa hồ Hưng Hòa 2 với hồ Hưng Hòa 1 (hợp phần 2) dự án WB; Xây dựng hồ chứa nước tưới và nâng cấp hạn tầng vùng sản xuất rau san toàn xóm Vinh Xuân.

- Đất công trình năng lượng 0,01 ha để thực hiện dự án Cải tạo đường dây 110Kv Hưng Đông - Can Lộc và Hưng Đông - Linh Cảm.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 5,12 ha: Xây dựng hồ điều hòa Hưng Hòa 2 (Dự án WB).

- Đất ở tại nông thôn 0,95 ha để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở xóm Đức Vinh vị trí 2; Hạ tầng chia lô đất ở dân cư khu vực phía đông đường quy hoạch 36m tại xã Hưng Đông và xã Nghi Kim (GĐ 1)...

- Đất ở tại đô thị 14,26 ha để thực hiện các dự án Hạ tầng quy hoạch chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại khối Vĩnh Thịnh, phường Đông Vĩnh; Khu đô thị và triển lãm sông Lam; Khu đô thị tại xã Nghi Liên...

6). Đất nông nghiệp khác

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất nông nghiệp khác của thành phố Vinh dự kiến là 96,60 ha, chiếm 0,92 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp được phân tích dựa trên cơ sở số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2023 và nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp của các ngành lĩnh vực; các phường, xã trong năm 2024. Nhu cầu sử dụng đất phi

nông nghiệp của thành phố Vinh như sau:

1). Đất quốc phòng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất quốc phòng của thành phố Vinh dự kiến là 282,40 ha, chiếm 2,69 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,19 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 282,09 ha

* Chu chuyển tăng: 0,31 ha do lấy từ đất trồng lúa. Diện tích tăng để thực hiện công trình: Doanh trại đại đội công binh 17/BCHQS tỉnh Nghệ An; Xây dựng doanh trại cụm 7-bộ Tham mưu-Quân khu IV.

* Chu chuyển giảm: 0,05 ha do chuyển sang đất giao thông để thực hiện Xây dựng đường Lê Ninh (phần còn lại); Đường Quy hoạch 24m xã Nghi Phú (nối đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Nguyễn Văn Tố) và chống ngập úng cục bộ đừng Xô Viết Nghệ Tĩnh.

2). Đất an ninh

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất an ninh của thành phố Vinh dự kiến là 38,68 ha, chiếm 0,37% diện tích tự nhiên, thực tăng 1,56 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 37,07 ha

* Chu chuyển tăng: 1,61 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 1,03 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,28 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,01 ha.
- Đất chưa sử dụng 0,24 ha.

* Chu chuyển giảm 0,05 ha do chuyển sang đất giao thông.

3). Đất khu công nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất khu công nghiệp của thành phố Vinh dự kiến là 99,27 ha, chiếm 0,95 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

4). Đất cụm công nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất cụm công nghiệp của thành phố Vinh là 20,28 ha không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

5). Đất thương mại

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất thương

mại, dịch vụ của thành phố Vinh dự kiến là 158,10 ha, chiếm 1,51 % diện tích tự nhiên, thực tăng 7,05 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 150,27 ha

* Chu chuyển tăng: 7,83 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 3,17 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 2,81 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 1,08 ha;
- Đất giao thông 0,29 ha;
- Đất công trình năng lượng 0,14 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,09 ha;
- Đất ở đô thị 0,03 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,22 ha;

* Chu chuyển giảm: 0,78 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông 0,71 ha;
- Đất ở nông thôn 0,07 ha.
- Đất ở đô thị 0,01 ha.

6). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của thành phố Vinh dự kiến là 186,47 ha, chiếm 1,78 % diện tích tự nhiên, thực giảm 1,28 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 182,81 ha

* Chu chuyển tăng: 3,66 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 1,98 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,54 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha;
- Đất giao thông 0,36 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,72 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,01 ha.

* Chu chuyển giảm: 4,94 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 1,59 ha;
- Đất cơ sở văn hóa 0,04 ha;
- Đất ở đô thị 1,00 ha;
- Đất trụ sở cơ quan 0,08 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng 2,23 ha.

7) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của thành phố Vinh dự kiến là 28,07 ha, chiếm 0,27 % diện tích tự nhiên, giảm 1,62 ha so với năm 2023. Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giảm do chuyển sang đất ở đô thị, thực hiện dự án Khu đô thị tại xã Nghi Liên.

8). Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

a) Đất giao thông

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất giao thông của thành phố Vinh dự kiến là 1.550,27 ha, chiếm 14,76% diện tích tự nhiên, thực tăng 14,85 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 1.488,60 ha

* Chu chuyển tăng: 61,67 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 20,88 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 10,74 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 3,65 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 4,92 ha;
- Đất quốc phòng 0,12 ha;
- Đất an ninh 0,05 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ 0,71 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,59 ha;
- Đất thủy lợi 1,93 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế 0,04 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,40 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: 0,03 ha.
- Đất công trình năng lượng: 0,02 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,44 ha.
- Đất chợ: 0,04 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,03 ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,24 ha.
- Đất ở tại nông thôn 5,10 ha;
- Đất ở tại đô thị 6,58 ha;
- Đất tín ngưỡng 0,03 ha;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,93 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng 1,23 ha;
- Đất chưa sử dụng 1,97 ha;

Diện tích tăng để thực hiện thực 67 dự án, trong đó: 51 dự án chuyển tiếp; 16 dự án đăng ký mới.

* Chu chuyển giảm: 46,82 ha do chuyển sang các loại đất:
- Đất thương mại, dịch vụ 0,29 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,36 ha;
- Đất thủy lợi 6,79 ha;
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,34 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao 0,01 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 14,65 ha;
- Đất ở tại nông thôn 4,56 ha;
- Đất ở tại đô thị 19,79 ha;

b) Đất thủy lợi

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích đất thủy lợi của thành phố Vinh dự kiến là 176,97 ha, chiếm 1,69% diện tích tự nhiên, thực tăng 15,26 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 154,33 ha

* Chu chuyển tăng: 22,64 ha do lấy từ các loại đất:
- Đất trồng lúa 9,30 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 2,43 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,74 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 1,25 ha;
- Đất giao thông 6,79 ha;
- Đất ở tại nông thôn 1,32 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,20 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,21 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,40 ha

Diện tích tăng để thực hiện 13 dự án, trong đó: 11 công trình chuyển tiếp; 2 công trình đăng ký mới.

* Chu chuyển giảm: 7,38 ha do chuyển sang các loại đất:
- Đất giao thông 1,93 ha;

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,02 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,28 ha;
- Đất ở tại nông thôn 1,00 ha;
- Đất ở tại đô thị 3,15 ha;

c) Đất cơ sở văn hóa

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất cơ sở văn hóa của thành phố Vinh dự kiến là 29,28 ha, chiếm 0,28 % diện tích tự nhiên, tăng 0,41 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 28,54 ha
* Chu chuyển tăng: 0,74 ha do lấy từ các loại đất:
- Đất trồng lúa 0,47 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,11 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,12 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha;

* Chu chuyển giảm 0,33 ha do chuyển sang đất ở đô thị.

d) Đất cơ sở y tế

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất cơ sở y tế của thành phố Vinh dự kiến là 53,87 ha, chiếm 0,51 % diện tích tự nhiên, tăng 1,61 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 52,22 ha
* Chu chuyển tăng: 1,65 ha do lấy từ các loại đất:
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng1,56 ha;
- Đất ở nông thôn 0,08 ha;

Diện tích tăng để thực hiện 02 công trình: Xây dựng Bệnh Viện Ung Bướu Nghệ An; Xây dựng Bệnh viện Mắt Nghệ An (phần còn lại);

* Chu chuyển giảm 0,04 ha do chuyển sang đất giao thông.

e) Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất cơ sở giáo dục và đào tạo của thành phố Vinh dự kiến là 218,97 ha, chiếm 2,09% diện tích tự nhiên, thực tăng 9,15 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 209,42 ha

* Chu chuyển tăng: 9,55 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 8,05 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,69 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,05 ha;
- Đất giao thông 0,34 ha;
- Đất thủy lợi 0,02 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,05 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,15 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,17 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,03 ha.

Diện tích tăng để thực hiện 7 công trình chuyển tiếp.

* Chu chuyển giảm 0,40 ha do chuyển sang đất giao thông.

f) Đất cơ sở thể dục thể thao

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất cơ sở thể dục thể thao của thành phố Vinh dự kiến là 46,81 ha, chiếm 0,45% diện tích tự nhiên, thực tăng 1,01 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 43,90 ha

* Chu chuyển tăng: 2,91 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 2,13 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,31 ha;
- Đất giao thông 0,01 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,02 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,01 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,40 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,03 ha;

Diện tích tăng để thực hiện 05 công trình: Sân vận động phường Đội Cung; Sân vận động xóm 7, xã Hưng Chính, Thành phố Vinh; Khu đô thị Bắc Nghi Kim; Khu đô thị ven sông Vinh; Khu đô thị sinh thái Long Châu tại phường Vinh Tân và Hồng Sơn, thành phố Vinh.

* Chu chuyển giảm: 1,90 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông 0,03 ha;
- Đất ở nông thôn 1,03 ha;
- Đất ở đô thị 0,16 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,68 ha.

g) Đất công trình năng lượng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất công trình năng lượng của thành phố Vinh dự kiến là 19,05 ha, chiếm 0,18 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,30 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 18,54 ha

* Chu chuyển tăng: 0,51 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 0,37 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,03 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,10 ha;
- Đất nuôi trồng thuỷ sản 0,01 ha;

Diện tích tăng để thực hiện 8 công trình: Cải tạo đường dây 110Kv Hưng Đông - Can Lộc và Hưng Đông - Linh Cảm; Cấy TBA, Giảm bán kính cấp điện, giảm TTĐN TBA xã Hưng Đông, T2 xã Hưng Đông, TBA Mai Lộc, TBA 1,2,3,4 xã Nghi Kim, TBA TĐ 764, xã Nghi Ân 1,2,4,6,8,9, Châu Hưng...

* Chu chuyển giảm: 0,20 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất thương mại, dịch vụ 0,14 ha
- Đất giao thông 0,02 ha;
- Đất ở nông thôn 0,04 ha;
- Đất ở đô thị 0,01 ha.

h) Đất công trình bưu chính, viễn thông

Hiện trạng năm 2023, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 3,80 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

i). Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Hiện trạng năm 2023, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 8,80 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 8,80 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

j). Đất bãi thải, xử lý chất thải

Hiện trạng năm 2023, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 23,48 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 23,48 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

k). Đất cơ sở tôn giáo

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất cơ sở tôn giáo của thành phố Vinh dự kiến là 18,16 ha, chiếm 0,17 % diện tích tự

nhiên, tăng 2,78 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 15,37 ha

* Chu chuyển tăng: 2,79 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,53 ha; Đất ở tại nông thôn 0,22 ha. Diện tích tăng để thực hiện các công trình: Mở rộng khuôn viên nhà thờ Giáo xứ Yên Đại; Xây dựng Đền thờ liệt sỹ tỉnh Nghệ An.

l). Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Hiện trạng năm 2023, diện tích Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 145,03 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 giảm 3,80 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất:

- Đất an ninh 0,01 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ 0,09 ha;
- Đất giao thông 0,44 ha;
- Đất cơ sở y tế 1,56 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao 0,02 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,44 ha;
- Đất ở tại đô thị 1,19 ha.

m) Đất chợ

Hiện trạng năm 2023, diện tích đất chợ là 15,19 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 15,15 ha, giảm 0,04 ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển sang đất giao thông.

10). Đất ở tại nông thôn

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất ở tại nông thôn của thành phố Vinh dự kiến là 1.011,52 ha, chiếm 9,63% diện tích tự nhiên, thực tăng 47,53 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 944,82 ha

* Chu chuyển tăng: 66,70 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 34,84 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 15,05 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 5,35 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,95 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ 0,07 ha;
- Đất giao thông 4,56 ha;

- Đất thủy lợi 1,00 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 1,03 ha;
- Đất công trình năng lượng 0,04 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo 0,01 ha
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,44 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,30 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,02 ha;
- Đất chưa sử dụng 3,05 ha;

Diện tích tăng để thực hiện 34 công trình, trong đó: 27 công trình chuyển tiếp; 7 công trình đăng ký mới

* Chu chuyển giảm: 19,17 ha do chuyển sang các loại đất:
- Đất giao thông 5,10 ha;
- Đất thủy lợi 1,32 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế 0,08 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao 0,15 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao 0,01 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo 0,22 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,03 ha;

11). Đất ở đô thị

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất ở tại đô thị của thành phố Vinh dự kiến là 1.578,31 ha, chiếm 15,03% diện tích tự nhiên, thực tăng 184,44 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 1.386,20 ha

* Chu chuyển tăng: 192,11 ha do lấy từ các loại đất:
- Đất trồng lúa 68,32 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 52,63 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 5,01 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 14,26 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ 0,01 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,00 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,62 ha;
- Đất giao thông 19,79 ha;
- Đất thủy lợi 3,15 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,33 ha;

- Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao 0,16 ha;
- Đất công trình năng lượng 0,01 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,19 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,33 ha;
- Đất tín ngưỡng 0,08 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,04 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 2,47 ha;
- Đất chưa sử dụng 2,47 ha;

Diện tích tăng để thực hiện 31 công trình, trong đó: 26 công trình chuyển tiếp; 5 công trình đăng ký mới

* Chu chuyển giảm: 7,67 ha do chuyển sang các loại đất:
- Đất thương mại, dịch vụ 0,03 ha;
- Đất giao thông 6,58 ha;
- Đất thủy lợi 0,20 ha;
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,17 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao 0,40 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo 0,29 ha;

12). Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất xây dựng trụ sở cơ quan của thành phố Vinh dự kiến là 48,64 ha, chiếm 0,46 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1,69 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 46,74 ha

* Chu chuyển tăng: 1,90 ha do lấy từ các loại đất:
- Đất trồng lúa 1,07 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,07 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao 0,68 ha.

Diện tích tăng để thực hiện 03 công trình: Xây dựng Trụ sở UBND xã Hưng Đông (mở rộng); Xây dựng Trụ Sở, nhà làm việc Cơ quan UBND xã Nghi Phú; Xây dựng trụ sở Tài nguyên và Môi trường.

* Chu chuyển giảm 0,21 ha do chuyển sang đất thủy lợi.

13). Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Hiện trạng năm 2023, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

là 19,22 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 19,22 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

14). Đất sinh hoạt cộng đồng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất sinh hoạt cộng đồng của thành phố Vinh dự kiến là 26,03 ha, chiếm 0,25 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,20 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 25,65 ha

* Chu chuyển tăng: 0,53 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 0,28 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,21 ha;
- Đất giao thông 0,03 ha;
- Đất thuỷ lợi 0,01 ha;

Diện tích tăng để thực hiện 3 dự án, trong đó: 08 dự án chuyển tiếp.

* Chu chuyển giảm: 0,33 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông 0,03 ha;
- Đất ở nông thôn 0,30 ha.

15). Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất khu vui chơi, giải trí công cộng của thành phố Vinh dự kiến là 120,43 ha, chiếm 1,15 % diện tích tự nhiên, thực tăng 78,69 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 33,64 ha

* Chu chuyển tăng: 86,79 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 58,86 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,77 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,29 ha;
- Đất nuôi trồng thuỷ sản 5,12 ha;
- Đất giao thông 14,65 ha;
- Đất thủy lợi 1,28 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,03 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5,73 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,06 ha;

Diện tích tăng để thực hiện 06 dự án: Khu nhà ở trung tâm Nghi Kim; Khu đô thị tại xã Hưng Lộc; Xây dựng hồ điều hòa Hưng Hòa 2 (Dự án WB)...

* Chu chuyển giảm: 8,10 ha do chuyển sang đất giao thông 0,24 ha; đất tôn giáo 2,53 ha; đất ở đô thị 5,33 ha.

16). Đất cơ sở tín ngưỡng

Hiện trạng năm 2023, diện tích Đất cơ sở tín ngưỡng là 7,15 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 9,56 ha, thực tăng 2,41 ha so với hiện trạng năm 2023

* Chu chuyển tăng 2,52 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,23 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,29 ha.

* Chu chuyển giảm 0,11 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông 0,03 ha;
- Đất ở đô thị 0,08 ha.

17). Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của thành phố Vinh dự kiến là 395,34 ha, chiếm 3,77% diện tích tự nhiên, giảm 8,90 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 395,34 ha

* Chu chuyển giảm: 8,90 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông 0,93 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,73 ha;
- Đất ở tại đô thị 2,04 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,20 ha.

Diện tích giảm để thực hiện 01 dự án: Khu đô thị ven sông Vinh

18). Đất có mặt nước chuyên dùng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất có mặt nước chuyên dùng của thành phố Vinh dự kiến là 190,11 ha, chiếm 1,81 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,24 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 185,03 ha

* Chu chuyển tăng: 5,08 ha do lấy đất trồng lúa 4,88 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,20 ha. Diện tích tăng để thực hiện dự án: Khu đô thị tại xã Hưng Lộc; Khu đô thị ven sông Vinh.

* Chu chuyển giảm: 4,84 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,72 ha;
- Đất giao thông 1,23 ha;
- Đất thủy lợi 0,40 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,02 ha;
- Đất ở tại đô thị 2,47 ha;

19). Đất phi nông nghiệp khác

Hiện trạng năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,16 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 0,16 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, diện tích Đất chưa sử dụng của thành phố Vinh dự kiến là 157,17 ha, chiếm 1,50% diện tích tự nhiên, giảm 8,08 ha so với năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 157,17 ha
* Chu chuyển giảm: 8,08 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất an ninh 0,24 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ 0,22 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha;
- Đất giao thông 1,97 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha;
- Đất cơ sở thể dục thể thao 0,03 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,06 ha;
- Đất ở tại nông thôn 3,05 ha;
- Đất ở tại đô thị 2,47 ha;

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng.

Bảng 06: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**345,65**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	215,94
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	*215,94*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	86,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	27,64
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**44,64**

(Chi tiết theo từng xã xem tại Biểu 07/CH kèm theo)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Để xây dựng kế hoạch sử dụng đất có hiệu quả, cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên trong năm 2024 có nhu cầu thu hồi một số loại đất như sau:

Bảng 07: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***336,02***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	210,79
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*210,79*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	83,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,58
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	26,51
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***106,08***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,12
2.2	Đất an ninh	CAN	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,94
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,62
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	49,24
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*46,82*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*7,38*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*0,33*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,04*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,40*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*1,90*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,21*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,01*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*3,80*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	
-	*Đất chợ*	*DCH*	*0,04*
-	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,33
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	7,67
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,90
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,84
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Chi tiết theo từng xã xem tại Biểu 08/CH kèm theo)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Để khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; kế hoạch sử dụng đất trong năm 2024 sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng 08: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***8,08***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	

2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,03
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1,97*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,03*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*0,03*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,06
3.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,47

(Chi tiết theo từng xã xem tại Biểu 09/CH kèm theo)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

a) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch;

b) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.

c) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

(Chi tiết tại Biểu 10/CH kèm theo)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

Việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán; các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho từng dự án, công trình và phải phối hợp với chủ đầu tư. Việc tính toán các khoản thu từ bán quyền sử dụng đất ở sẽ kéo dài nhiều năm mới có được

số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Nhưng chi phí bồi thường đất phải có bố trí trong năm 2024 và dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, độ chính xác không cao nhưng đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn cần phải có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất.

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Vinh được dựa trên những căn cứ: Luật Đất đai năm 2013; Nghị định 43/2014/NĐ - CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 14/02/2022 của UBND tỉnh Nghệ An quy định bồi thường hỗ trợ tái định cư nhà nước thu hồi đất tỉnh Nghệ An...

Dự kiến các khoản thu

Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ chí cấp giấy chứng nhận và các loại thuế liên quan đến đất đai (thuế sử dụng đất, phí và lệ phí sử dụng đất).

- Thu tiền giao đất ở đô thị: 18.000.000 đ/m^2.
- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn: 9.000.000đ/ m^2.
- Đất thương mại, dịch vụ: 5.500.000đ/ m^2.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 5.000.000đ/ m^2.

Dự kiến các khoản chi

Bao gồm chi cho việc đền bù giải phóng mặt bằng, bồi thường hỗ trợ tái định cư.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 90.000 đ/ m^2.
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm 90.000 đ/ m^2.
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thuỷ sản 90.000 đ/ m^2.
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm 90.000 đ/ m^2.
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị 15.000.000 đ/ m^2.
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn 5.000.000 đ/ m^2.

Bảng 09: Ước tính thu chi từ đất cho năm kế hoạch 2024

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (tỷ đồng)
I. Các khoản thu			**14.817,52**
- Thu tiền khi giao đất ở đô thị	67,24	18.000.000	12.102,89
- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	23,34	9.000.000	2.100,98

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (tỷ đồng)
- Đất thương mại, dịch vụ	7,83	5.500.000	430,65
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,66	5.000.000	183,00
II. Các khoản chi			**7.150,98**
- Chi bồi thường đất ở đô thị	7,67	15.000.000	1.149,90
- Chi bồi thường đất ở nông thôn	19,17	5.000.000	958,53
- Chi bồi thường khi thu hồi đất lúa	215,94	90.000	194,35
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác năm	86,49	90.000	77,84
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	15,58	90.000	14,02
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thuỷ sản	27,64	90.000	24,87
- Chi hỗ trợ giải quyết việc làm khi thu hồi đất nông nghiệp	318,01	90.000	286,21
Chi đất xây dựng cơ sở hạ tầng (30% tổng thu)			4.445,25
II. Cân đối thu chi (= I - II)			**7.666,53**

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của thành phố Vinh trong năm 2024. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất sau được UBND tỉnh phê duyệt, cần phải thực hiện các giải pháp như sau:..

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường. Cần hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Thường xuyên, kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các khu, cụm công nghiệp, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, làng nghề trong quá trình triển khai thực hiện dự án để đảm bảo bền vững về cả 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Các dự án quy hoạch trước khi triển khai thực hiện cần phải xây dựng đề án bảo vệ môi trường chi tiết; xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

- Tăng cường, ưu tiên triển khai và thực hiện quy hoạch các dự án công viên, cây xanh, quảng trường, hồ điều hòa tạo môi trường xanh, sạch, đẹp, góp phần cải tạo môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân thành phố trong giai đoạn hiện tại và tương lai.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Triển khai có hiệu quả các giải pháp tạo nguồn thu, chống thất thu, tiết kiệm chi, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng để tạo nguồn phục vụ cho đầu tư phát triển, tăng tỷ lệ tích lũy nội bộ nền kinh tế địa phương.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài địa phương để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất; ưu tiên lựa chọn thực hiện các dự án, công trình trọng điểm, công nghệ mới, có hiệu quả.

- Thực hiện giải pháp huy động nguồn lực đất đai, lựa chọn các vị trí có lợi thế, khu vực có trục giao thông, liền kề các chợ,… tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, nhà trẻ, các khu vui chơi, giải trí công cộng.

- Xây dựng và thực hiện đào tạo, nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các xã, phường để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thành phố thông báo các phòng ban chuyên môn, các tổ chức chính trị, đoàn thể, tổ chức khác để công bố kế hoạch, công khai kế hoạch tại UBND thành phố và trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên panô, lồng ghép với các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết kế hoạch, thực hiện đúng kế hoạch được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện kế hoạch sử dụng đất ở địa phương để có các giải pháp thực hiện tốt kế hoạch được phê duyệt.

- Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế, xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án,…).

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp thực tiễn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Vinh được xây dựng để phù hợp với thực tế của địa phương, các tiềm năng sẵn có trên địa bàn (thuận lợi, khó khăn về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội), thực hiện các mục tiêu định hướng năm 2024 về phát triển kinh tế xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh, đảm bảo tính bền vững môi trường sinh thái. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được lập, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho các đối tượng, các ngành và các lĩnh vực. Đồng thời là công cụ để thành phố thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

Kế hoạch sử dụng đất đã tổng hợp, xử lý toàn bộ các thông tin, tư liệu, số liệu có liên quan về đất đai các cấp, các ngành trên địa bàn thành phố... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai cũng như xem xét đến kế hoạch nguồn vốn để đầu tư các dự án của các chủ đầu tư. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

2. Kiến nghị

Để kế hoạch sử dụng đất phục vụ kịp thời mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của thành phố Vinh năm 2024, đáp ứng được đòi hỏi cấp bách về nhu cầu sử dụng đất của các ngành để thực hiện các dự án đầu tư. UBND thành phố Vinh kiến nghị:

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An phê duyệt "***Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Vinh***" để Ủy ban nhân dân thành phố Vinh có cơ sở thực hiện.

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt đề nghị các cấp, các ngành, các chủ đầu tư phối hợp với thành phố để thực hiện giải phóng mặt bằng và triển khai thực hiện các dự án. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ thành phó tới phường, xã, đảm bảo quản lý và sử dụng đất đai hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích và đạt hiệu quả cao theo đúng kế hoạch được duyệt và đúng pháp luật.

HỆ THỐNG BẢNG BIỂU

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ VINH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Lê Lợi	Quán Bàu	Vinh Tân	Nghi Kim	Hà Huy Tập	Quang Trung	Hồng Sơn	Hưng Dũng	Đội Cung	Lê Mao	Trường Thi	Nghi Phú	Hưng Phúc	Hưng Đông	Nghi Liên	Nghi Ân	Nghi Đức	Hưng Bình	Bến Thủy	Trung Đô	Hưng Lộc	Hưng Hòa	Hưng Chính	Đông Vĩnh	Cửa Nam
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...(25)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	TỔNG ĐTTN (1+2+3)		**10.499,94**	**138,86**	**227,84**	**504,03**	**730,55**	**216,99**	**57,93**	**49,69**	**517,16**	**67,05**	**86,59**	**194,29**	**647,32**	**114,47**	**641,89**	**946,29**	**870,61**	**568,81**	**161,47**	**295,20**	**291,78**	**672,17**	**1.456,10**	**451,96**	**393,49**	**197,43**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**4.149,36**	**2,43**	**16,52**	**112,18**	**364,29**	**26,86**	**0,54**	**0,19**	**232,25**	**5,57**	**6,36**	**2,16**	**156,74**	**1,08**	**228,84**	**518,49**	**597,56**	**363,94**	**10,36**	**30,01**	**61,41**	**303,16**	**673,85**	**206,91**	**213,00**	**14,68**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.028,49		3,75	76,41	184,16				130,12				27,59		149,26	170,05	249,21	138,27	0,02			159,96	433,79	169,57	129,88	6,45
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*1.411,77*		*3,36*	*49,31*	*119,56*				*128,67*				*25,12*		*133,22*	*155,42*	*113,12*	*83,10*	*0,01*			*120,17*	*198,39*	*161,22*	*115,16*	*5,94*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	702,75	1,08	2,13	1,27	77,30	2,56	0,54		7,83	2,20		0,02	91,82		21,20	189,04	102,50	90,02	1,48	15,10	1,27	21,07	50,04	4,40	16,64	3,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	921,30	0,61	9,53	3,61	4,57	24,30		0,17	64,38	2,89	6,36	2,14	31,29	1,08	41,92	111,08	234,31	130,57	8,85	9,51	4,78	116,44	67,42	2,44	42,23	0,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	108,82																				53,05		55,77			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.6	*Đất rừng sản xuất*	*RSX*																										
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*																										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	291,41	0,74	1,11	30,89	25,07			0,01	29,91	0,05			6,05		16,46	35,80	2,41	5,08	0,01	5,41	2,32	5,69	66,82	30,50	22,94	4,13
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,60				73,19					0,43						12,53	9,13								1,32	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.185,33**	**135,98**	**210,76**	**382,92**	**356,92**	**190,10**	**57,37**	**49,50**	**283,01**	**61,33**	**80,24**	**191,88**	**486,59**	**113,01**	**409,78**	**390,44**	**268,05**	**193,44**	**150,58**	**261,31**	**228,56**	**362,57**	**760,99**	**204,47**	**174,83**	**180,68**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	282,21	0,18	2,30		14,75	2,06			2,90	1,55	0,47	20,45	31,69	4,10	15,16	120,21	21,55	1,63	6,15	4,44	10,56	22,06				
2.2	Đất an ninh	CAN	37,12	0,26	0,33	0,71	12,72	0,25	0,10	0,40	0,06	0,20	1,61	4,47	9,07	0,16			2,85		0,59	1,24	0,09	1,89			0,08	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	99,27														61,60									37,67		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,28												8,30		1,82							4,60			5,56	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	151,05	11,62	5,71	7,66	10,62	10,56	5,59	1,93	4,83	1,53	4,41	4,30	25,39	7,74	4,27	1,50		0,30	10,95	4,60	4,77	3,61	0,28	0,88	1,79	16,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	187,75	2,65	33,73	16,44				0,73	3,70			2,28	5,34	3,85	28,41	15,80	0,43	0,57		24,30	27,69	0,81	6,62	0,12	11,18	3,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	29,69				1,01										18,74	2,61								6,81	0,52	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.284,80	44,06	78,81	122,47	119,54	80,64	28,56	21,72	149,53	20,65	25,12	70,52	183,10	45,68	154,77	140,83	145,57	121,68	49,06	70,19	65,20	154,75	195,72	58,82	77,52	60,29
-	Đất giao thông	DGT	1.535,42	31,85	64,58	99,28	78,63	57,38	21,65	15,17	82,43	15,33	17,76	47,00	129,40	28,40	98,20	89,10	92,55	82,71	33,09	48,25	50,12	92,56	129,19	43,59	53,50	33,70
-	Đất thuỷ lợi	DTL	161,71	1,29	2,48	6,21	13,58	5,58	0,23	0,26	4,97	0,21	1,19	1,21	4,53	0,90	14,51	13,56	14,08	6,67	3,42	3,98	3,76	14,37	33,05	3,86	6,89	0,92
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	28,87	0,30		0,10	0,13	1,23	0,97		0,24		4,34	10,30	2,36	0,75	0,16	0,96	0,03	0,54	0,82	0,21	0,83	0,19	0,67	0,12		3,62
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	52,26	2,63	1,60	0,06	0,20	2,24	0,10	1,31	10,46	0,39	0,04	1,10	17,98	0,12	0,23	11,39	0,36	0,21	0,28	0,25	0,12	0,43	0,14	0,25	0,35	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	209,82	5,36	6,86	8,47	2,69	12,43	3,18	0,72	28,15	2,41	1,58	9,42	15,33	11,23	12,63	8,64	19,93	5,60	8,20	12,08	6,32	19,96	1,95	1,36	2,71	2,61
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	45,80	1,08	0,55	3,44	3,02	0,54			1,41	0,69		0,53	3,15	0,58	1,46	2,51	3,93	3,83	0,52	0,70	2,59	2,77	2,97	1,56	1,05	6,92
-	Đất công trình năng lượng	DNL	18,75	0,01	0,01	0,02	0,03	0,03			11,21	0,02		0,01	0,05		0,02	0,05	0,01	0,03	0,01	0,20	0,15	0,05	0,66	0,26	5,89	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,80		0,01		0,05		0,09		0,05	0,02	0,21	0,20	0,21	0,27		0,02	0,01		1,37				0,02	0,01	0,02	1,24
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,80						1,23			1,41										0,77	0,15			0,06		5,18
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,48			0,04											8,32								15,12			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,38			0,68	0,29		0,82	0,63					3,33		0,54			5,20					0,04	0,26	0,05	3,55
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	148,83	0,45	2,60	3,64	13,61	0,33			9,73	0,10			5,68	0,14	15,39	14,24	13,38	16,89	1,04	2,62	0,27	20,96	11,62	7,16	7,00	1,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	4,61				4,61																					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	9,07											0,12		3,24	2,90							2,81				
-	Đất chợ	DCH	15,19	1,09	0,12	0,53		0,88	0,29	3,63	0,88	0,07		0,62	1,08	0,05	0,41	0,36	1,29		0,31	0,87	0,87	0,65	0,29	0,32	0,07	0,51
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	3,00				2,71							0,01								0,26	0,02					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,98	0,98	1,61	1,50	2,42	0,84	0,27	0,15	1,91	0,20	0,14	0,65		0,52	0,97	3,10	2,12	1,57	0,47	0,78	0,68	1,45	1,27	0,97	0,96	0,45
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	41,74		1,92	3,32	1,31	0,29	5,44		0,15		10,09	9,56	1,73								2,36			0,15		5,42
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	963,99				181,51								155,21		113,51	99,24	88,36	65,46				104,04	75,29	81,37		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.393,87	74,74	83,95	187,71	11,62	90,78	16,90	23,06	91,11	35,62	29,40	55,00	52,38	39,11		3,98		1,11	78,66	94,33	95,43	1,83	182,72	1,68	71,91	70,84
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	46,95	0,41	2,07	1,21	0,76	2,55	0,31	0,23	0,23	0,14	5,09	7,76	4,00	8,67	3,26	0,78	1,27	0,26	3,02	0,90	1,55	0,51	0,61	0,54	0,42	0,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,22	0,98				2,01	0,20	0,72	1,88		1,33	4,91	1,47	3,18	0,03		0,93		0,94						0,11	0,53
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,15	0,11	0,06	0,37	0,18	0,13			0,27		0,01	0,12	0,28		0,02	1,65	0,61	0,42	0,14	0,74	0,30	0,79	0,41	0,53		0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	404,24			21,89				0,57	23,12						2,63	0,75			0,19	53,12	17,79	2,33	264,30	7,81	1,74	8,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	189,86	0,01	0,25	19,65	0,32				3,33	1,44	2,58	11,88	8,63		4,59		4,36	0,44	0,41	6,67	2,14	63,90	33,78	7,12	3,04	15,33
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16				0,15														0,01							
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	**165,25**	**0,45**	**0,56**	**8,92**	**9,34**	**0,03**	**0,02**		**1,90**	**0,15**		**0,25**	**3,99**	**0,38**	**3,27**	**37,36**	**5,00**	**11,43**	**0,53**	**3,87**	**1,80**	**6,44**	**21,27**	**40,58**	**5,67**	**2,07**

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

CỦA THÀNH PHỐ VINH

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch 2023 được duyệt	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		**10.499,94**	**10.499,94**	**0,00**	**100,00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***3.984,71***	***4.149,36***	***164,65***	***104,13***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.837,29	2.028,49	191,20	110,41
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.196,89*	*1.411,77*	*214,88*	*117,95*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	686,89	702,75	15,86	102,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	903,51	921,30	17,79	101,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	108,82	108,82	0,00	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	349,72	291,41	-58,31	83,33
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	98,49	96,60	-1,89	98,08
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***6.348,26***	***6.185,33***	***-162,93***	***97,43***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	281,86	282,21	0,35	100,12
2.2	Đất an ninh	CAN	37,12	37,12	0,00	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	99,27	99,27		100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,27	20,28	0,01	100,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	159,00	151,05	-7,94	95,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	190,61	187,75	-2,86	98,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	29,69	29,69		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.412,36	2.284,80	-127,56	94,71
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.594,55*	*1.535,42*	*-59,13*	*96,29*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*210,66*	*161,71*	*-48,95*	*76,76*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*28,94*	*28,87*	*-0,07*	*99,76*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*55,46*	*52,26*	*-3,20*	*94,23*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*222,52*	*209,82*	*-12,70*	*94,29*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*50,04*	*45,80*	*-4,24*	*91,53*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*19,55*	*18,75*	*-0,80*	*95,91*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*3,81*	*3,80*	*-0,01*	*99,74*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*				
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*8,80*	*8,80*		*100,00*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*23,48*	*23,48*		*100,00*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*15,35*	*15,38*	*0,03*	*100,20*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*150,32*	*148,83*	*-1,49*	*99,01*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	*4,61*	*4,61*		*100,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*9,07*	*9,07*		*100,00*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*15,20*	*15,19*	*-0,01*	*99,93*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,39	25,98	-1,41	94,85
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	44,16	41,74	-2,42	94,52
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.031,23	963,99	-67,24	93,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.337,39	1.393,87	56,48	104,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47,84	46,95	-0,89	98,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,94	19,22	-2,72	87,60
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,14	7,15	0,01	100,10

2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	403,48	404,24	0,76	100,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	197,10	189,86	-7,24	96,33
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,42	0,16	-0,26	37,14
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***166,97***	***165,25***	***-1,72***	***98,97***

Biểu 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ VINH - TỈNH NGHỆ AN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Lê Lợi	Quán Bàu	Vinh Tân	Nghi Kim	Hà Huy Tập	Quang Trung	Hồng Sơn	Hưng Dũng	Đội Cung	Lê Mao	Trường Thi	Nghi Phú	Hưng Phúc	Hưng Đông	Nghi Liên	Nghi Ân	Nghi Đức	Hưng Bình	Bến Thủy	Trung Đô	Hưng Lộc	Hưng Hòa	Hưng Chính	Đông Vĩnh	Cửa Nam
(1)	(2)	(3)	Diện tích (ha)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**10.499,94**	**138,86**	**227,84**	**504,03**	**730,55**	**216,99**	**57,93**	**49,69**	**517,16**	**67,05**	**86,59**	**194,29**	**647,32**	**114,47**	**641,89**	**946,29**	**870,61**	**568,81**	**161,47**	**295,20**	**291,78**	**672,17**	**1.456,10**	**451,96**	**393,49**	**197,43**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***3.803,71***	***2,20***	***13,39***	***86,37***	***347,93***	***25,61***	***0,00***	***0,07***	***230,54***	***5,54***	***6,36***	***1,92***	***139,34***	***0,92***	***215,13***	***412,51***	***579,00***	***351,00***	***10,01***	***26,30***	***61,05***	***275,00***	***601,65***	***206,10***	***192,22***	***13,57***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.812,54		3,70	55,95	177,76				129,07				15,98		142,01	120,70	235,76	128,22	0,02			136,29	370,01	169,07	122,56	5,45
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*1.195,83*		*3,31*	*28,85*	*113,16*				*127,62*				*13,51*		*125,96*	*106,07*	*99,67*	*73,05*	*0,01*			*96,50*	*134,61*	*160,72*	*107,84*	*4,94*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	616,26	0,97	1,53	0,15	69,16	1,43	0,00		7,25	2,20		0,01	88,29		15,53	141,86	99,39	88,29	1,48	12,23	1,25	18,83	49,59	4,29	9,29	3,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	905,72	0,49	7,05	3,13	3,59	24,18		0,05	64,30	2,86	6,36	1,91	30,52	0,92	41,23	108,68	232,41	129,57	8,50	9,17	4,44	115,53	66,46	2,37	41,27	0,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	108,82																				53,05		55,77			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	263,77	0,74	1,11	27,14	24,23			0,01	29,91	0,05			4,55		16,37	28,75	2,31	4,92	0,01	4,91	2,32	4,35	59,81	30,37	17,78	4,13
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,60				73,19					0,43						12,53	9,13								1,32	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***6.539,06***	***136,29***	***214,11***	***409,22***	***373,57***	***191,36***	***57,91***	***49,62***	***284,85***	***61,39***	***80,24***	***192,17***	***504,53***	***113,17***	***426,74***	***497,72***	***286,68***	***206,49***	***150,93***	***265,09***	***229,07***	***391,21***	***833,72***	***205,30***	***195,71***	***181,94***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	282,40	0,18	2,25		14,75	2,06			2,90	1,55	0,47	20,45	31,65	4,10	15,47	120,21	21,55	1,63	6,15	4,44	10,56	22,03				
2.2	Đất an ninh	CAN	38,68	0,26	0,33	0,71	13,20	0,25	0,10	0,40	0,06	0,20	1,61	4,47	9,07	0,16		0,29	2,85		0,59	1,24	0,09	2,08	0,30	0,30	0,08	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	99,27														61,60									37,67		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,28												8,30		1,82							4,60			5,56	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	158,10	11,61	5,41	7,88	10,62	10,54	5,58	1,93	4,86	1,53	4,41	4,30	26,56	7,74	5,33	1,74		0,61	10,95	7,67	4,77	4,18	0,28	1,12	2,26	16,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	186,47	2,65	33,73	16,20				0,73	3,70			2,28	5,25	3,81	29,98	16,18	0,43	0,57		24,26	25,46	0,80	6,62	0,02	11,13	2,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,07				1,01										18,74	0,99								6,81	0,52	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.326,32	44,49	82,51	136,44	119,86	81,71	28,76	21,73	151,52	21,05	25,12	70,79	191,45	46,01	157,08	130,48	151,00	124,11	49,06	70,45	65,20	161,58	192,54	59,21	80,42	63,76
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.550,27*	*32,17*	*68,28*	*109,91*	*79,05*	*58,45*	*21,85*	*15,18*	*83,81*	*15,33*	*17,76*	*47,00*	*136,25*	*29,00*	*100,76*	*78,78*	*93,66*	*85,24*	*33,09*	*48,47*	*50,12*	*99,53*	*110,20*	*44,10*	*57,65*	*34,64*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*176,97*	*1,29*	*2,48*	*6,13*	*12,92*	*5,58*	*0,23*	*0,26*	*5,24*	*0,21*	*1,19*	*1,21*	*4,58*	*0,89*	*15,19*	*14,25*	*14,01*	*6,48*	*3,42*	*3,98*	*3,76*	*14,22*	*48,61*	*3,84*	*6,08*	*0,92*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*29,28*	*0,41*		*0,15*	*0,13*	*1,23*	*0,97*		*0,24*		*4,34*	*10,30*	*2,36*	*0,75*	*0,16*	*0,80*	*0,03*	*0,66*	*0,82*	*0,25*	*0,83*	*0,19*	*0,92*	*0,12*		*3,62*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*53,87*	*2,63*	*1,60*	*0,06*	*0,20*	*2,24*	*0,10*	*1,31*	*10,46*	*0,39*	*0,04*	*1,10*	*18,07*	*0,12*	*0,23*	*12,95*	*0,36*	*0,21*	*0,28*	*0,25*	*0,12*	*0,43*	*0,14*	*0,25*	*0,31*	*0,02*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*218,97*	*5,36*	*6,86*	*9,98*	*2,94*	*12,43*	*3,18*	*0,72*	*28,40*	*2,41*	*1,58*	*9,59*	*17,16*	*10,97*	*12,57*	*9,07*	*24,64*	*5,60*	*8,20*	*12,08*	*6,32*	*20,28*	*1,95*	*1,36*	*2,71*	*2,61*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*46,81*	*1,08*	*0,55*	*5,54*	*3,32*	*0,54*			*1,41*	*1,09*		*0,53*	*2,47*	*0,58*	*0,76*	*2,35*	*3,60*	*3,83*	*0,52*	*0,70*	*2,59*	*2,74*	*2,97*	*1,67*	*1,05*	*6,92*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*19,05*	*0,01*	*0,01*	*0,04*	*0,04*	*0,03*			*11,31*	*0,02*		*0,11*	*0,05*		*0,02*	*0,13*	*0,03*	*0,04*	*0,01*	*0,20*	*0,15*	*0,06*	*0,66*	*0,16*	*5,94*	*0,03*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*3,80*		*0,01*		*0,05*		*0,09*		*0,05*	*0,02*	*0,21*	*0,20*	*0,21*	*0,27*		*0,02*	*0,01*		*1,37*				*0,02*	*0,01*	*0,02*	*1,24*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*8,80*						*1,23*			*1,41*										*0,77*	*0,15*			*0,06*		*5,18*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*23,48*			*0,04*											*8,32*								*15,12*			
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*18,16*			*0,68*	*0,29*		*0,82*	*0,63*					*3,59*		*0,54*			*5,19*					*0,04*	*0,26*	*0,05*	*6,08*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*145,03*	*0,45*	*2,60*	*3,38*	*13,61*	*0,33*			*9,73*	*0,10*			*5,63*	*0,14*	*15,22*	*11,77*	*13,37*	*16,86*	*1,04*	*2,62*	*0,27*	*20,66*	*11,62*	*7,05*	*6,59*	*1,99*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*15,15*	*1,09*	*0,12*	*0,53*		*0,88*	*0,29*	*3,63*	*0,88*	*0,07*		*0,62*	*1,08*	*0,05*	*0,41*	*0,36*	*1,29*		*0,31*	*0,87*	*0,87*	*0,65*	*0,29*	*0,32*	*0,03*	*0,51*
-	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*	*3,00*				*2,71*							*0,01*								*0,26*	*0,02*					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,18	0,98	1,61	1,50	2,51	0,83	0,27	0,15	2,07	0,20	0,14	0,65	0,08	0,52	0,87	3,10	1,92	1,57	0,47	0,78	0,68	1,63	1,27	0,97	0,96	0,45
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	120,43		1,78	5,34	1,94	0,29	0,25		0,15		10,09	9,56	1,99								2,36	3,03	80,85	0,15		2,65
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.011,52				189,02								155,99		125,50	95,66	101,76	75,77				110,50	75,88	81,43		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.578,31	74,63	84,25	201,00	19,24	91,00	22,44	23,17	90,77	35,28	29,40	55,02	57,98	38,98		125,90		1,11	79,01	96,75	95,65	10,47	182,72	1,68	89,48	72,39
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	48,64	0,41	2,07	1,21	0,76	2,55	0,31	0,23	0,23	0,14	5,09	7,76	5,83	8,67	3,33	0,78	1,27	0,26	3,02	0,90	1,55	0,51	0,40	0,54	0,42	0,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,22	0,98				2,01	0,20	0,72	1,88		1,33	4,91	1,47	3,18	0,03		0,93		0,94						0,11	0,53
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	9,56	0,11	0,06	0,26	0,18	0,13			0,27		0,01	0,12	0,28		0,02	1,65	0,61	0,42	0,14	0,74	2,82	0,79	0,41	0,53		0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	395,34			18,35				0,57	23,12						2,63	0,75			0,19	53,12	17,79	2,33	259,07	7,75	1,74	7,95
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	190,11	0,01	0,09	20,34	0,32				3,33	1,44	2,58	11,88	8,63		4,34		4,36	0,44	0,41	4,75	2,14	66,69	33,38	7,12	3,03	14,84
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16				0,15														0,01							
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***157,17***	***0,37***	***0,34***	***8,43***	***9,05***	***0,02***	***0,02***		***1,77***	***0,12***		***0,20***	***3,46***	***0,38***	***0,01***	***36,06***	***4,93***	***11,32***	***0,53***	***3,80***	***1,65***	***5,95***	***20,74***	***40,56***	***5,56***	***1,92***
II	**Khu chức năng**																											
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***																										
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***																										
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***10.499,94***	***138,86***	***227,84***	***504,03***	***730,55***	***216,99***	***57,93***	***49,69***	***517,16***	***67,05***	***86,59***	***194,29***	***647,32***	***114,47***	***641,89***	***946,29***	***870,61***	***568,81***	***161,47***	***295,20***	***291,78***	***672,17***	***1.456,10***	***451,96***	***393,49***	***197,43***

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Lê Lợi	Quán Bàu	Vinh Tân	Nghi Kim	Hà Huy Tập	Quang Trung	Hồng Sơn	Hưng Dũng	Đội Cung	Lê Mao	Trường Thi	Nghi Phú	Hưng Phúc	Hưng Đông	Nghi Liên	Nghi Ân	Nghi Đức	Hưng Bình	Bến Thủy	Trung Đô	Hưng Lộc	Hưng Hòa	Hưng Chính	Đông Vĩnh	Cửa Nam
4	*Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)*	*KNN*	*2.782,47*	*2,77*	*14,68*	*36,65*	*189,33*	*28,06*		*0,67*	*202,63*	*5,67*	*7,09*	*3,82*	*137,86*	*2,10*	*187,06*	*360,04*	*435,49*	*294,45*	*11,38*	*23,41*	*7,76*	*235,13*	*256,04*	*169,22*	*160,83*	*10,33*
5	*Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)*	*KLN*	*127,48*																				*55,44*		*72,03*			
8	*Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)*	*KPC*	*107,08*														*67,09*									*39,99*		
9	*Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)*	*DTC*	*1.650,53*	*76,28*	*87,74*	*206,67*	*23,58*	*94,08*	*23,54*	*23,94*	*95,12*	*36,06*	*30,32*	*57,41*	*64,93*	*40,46*		*130,27*		*5,57*	*80,76*	*99,29*	*98,27*	*15,87*	*189,69*	*4,00*	*92,54*	*74,15*
10	*Khu thương mại - dịch vụ*	*KTM*	*158,10*	*11,61*	*5,41*	*7,88*	*10,62*	*10,54*	*5,58*	*1,93*	*4,86*	*1,53*	*4,41*	*4,30*	*26,56*	*7,74*	*5,33*	*1,74*		*0,61*	*10,95*	*7,67*	*4,77*	*4,18*	*0,28*	*1,12*	*2,26*	*16,21*
11	*Khu đô thị - thương mại - dịch vụ*	*KDV*	*1.808,63*	*87,89*	*93,15*	*214,55*	*34,20*	*104,62*	*29,12*	*25,87*	*99,98*	*37,59*	*34,73*	*61,71*	*91,49*	*48,20*	*5,33*	*132,01*		*6,18*	*91,71*	*106,96*	*103,04*	*20,05*	*189,97*	*5,12*	*94,81*	*90,36*
12	*Khu dân cư nông thôn*	*DNT*	*1.056,92*				*193,36*								*162,94*		*131,00*	*100,02*	*106,87*	*80,23*				*115,90*	*82,85*	*83,75*		
13	*Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn*	*KON*	*214,54*	*2,65*	*33,73*	*16,20*	*1,01*			*0,73*	*3,70*			*2,28*	*5,25*	*3,81*	*48,72*	*17,17*	*0,43*	*0,57*		*24,26*	*25,46*	*0,80*	*6,62*	*6,83*	*11,65*	*2,67*

Biểu 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ VINH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Lê Lợi	Quán Bàu	Vinh Tân	Nghi Kim	Hà Huy Tập	Quang Trung	Hồng Sơn	Hưng Dũng	Đội Cung	Lê Mao	Trường Thi	Nghi Phú	Hưng Phúc	Hưng Đông	Nghi Liên	Nghi Ân	Nghi Đức	Hưng Bình	Bến Thủy	Trung Đô	Hưng Lộc	Hưng Hòa	Hưng Chính	Đông Vĩnh	Cửa Nam
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+…+(25)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**345,65**	**0,23**	**3,13**	**25,81**	**16,36**	**1,25**	**0,54**	**0,12**	**1,71**	**0,03**		**0,24**	**17,41**	**0,16**	**13,71**	**105,98**	**18,56**	**12,94**	**0,35**	**3,72**	**0,36**	**28,15**	**72,20**	**0,81**	**20,77**	**1,11**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	215,94		0,05	20,46	6,40				1,05				11,61		7,26	49,35	13,45	10,05				23,67	63,78	0,50	7,32	1,00
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	*215,94*		0,05	20,46	6,40				1,05				11,61		7,26	49,35	13,45	10,05				23,67	63,78	0,50	7,32	1,00
-	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK/PNN*																										
-	*Đất trồng lúa nương*	*LUN/PNN*																										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	86,49	0,11	0,60	1,12	8,14	1,13	0,54		0,58			0,01	3,53		5,67	47,18	3,11	1,73		2,87	0,02	2,23	0,44	0,11	7,34	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,58	0,12	2,48	0,48	0,98	0,12		0,12	0,08	0,03		0,23	0,77	0,16	0,69	2,40	1,90	1,00	0,35	0,34	0,34	0,91	0,97	0,07	0,96	0,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																										
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*																										
-	*Rừng sản xuất là rừng trồng*	*RST/PNN*																										
-	*phát triển rừng sản xuất*	*RSM/PNN*																										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	27,64			3,75	0,84								1,50		0,09	7,05	0,10	0,16		0,50		1,34	7,01	0,13	5,16	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																											
	Trong đó:																											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS																										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]																										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]																										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**44,64**	**0,01**	**0,14**	**4,53**	**1,26**		**5,19**		**0,03**				**0,23**	**0,04**	**2,25**	**18,45**	**0,81**	**1,32**		**2,12**		**4,66**			**3,17**	**0,43**

Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ VINH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Lê Lợi	Quán Bàu	Vinh Tân	Nghi Kim	Hà Huy Tập	Quang Trung	Hồng Sơn	Hưng Dũng	Đội Cung	Lê Mao	Trường Thi	Nghi Phú	Hưng Phúc	Hưng Đông	Nghi Liên	Nghi Ân	Nghi Đức	Hưng Bình	Bến Thủy	Trung Đô	Hưng Lộc	Hưng Hòa	Hưng Chính	Đông Vĩnh	Cửa Nam
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(25)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***336,02***	***0,23***	***3,13***	***25,29***	***16,36***	***1,15***	***0,54***	***0,12***	***1,71***	***0,03***		***0,24***	***16,46***	***0,16***	***10,90***	***104,97***	***18,56***	***12,63***	***0,35***	***0,93***	***0,36***	***27,51***	***72,20***	***0,81***	***20,27***	***1,11***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	210,79		0,05	20,12	6,40				1,05				10,66		4,45	49,12	13,45	9,87				23,03	63,78	0,50	7,32	1,00
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*210,79*		*0,05*	*20,12*	*6,40*				*1,05*				*10,66*		*4,45*	*49,12*	*13,45*	*9,87*				*23,03*	*63,78*	*0,50*	*7,32*	*1,00*
-	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*																										
-	*Đất trồng lúa nương*	*LUN*																										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	83,14	0,11	0,60	0,99	8,14	1,03	0,54		0,58			0,01	3,53		5,67	46,40	3,11	1,73		0,53	0,02	2,23	0,44	0,11	7,34	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,58	0,12	2,48	0,48	0,98	0,12		0,12	0,08	0,03		0,23	0,77	0,16	0,69	2,40	1,90	1,00	0,35	0,34	0,34	0,91	0,97	0,07	0,96	0,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																										
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*																										
-	*Rừng sản xuất là rừng trồng*	*RST*																										
-	*phát triển rừng sản xuất*	*RSM*																										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	26,51			3,70	0,84								1,50		0,09	7,05	0,10	0,03		0,05		1,34	7,01	0,13	4,66	
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																										
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***106,08***	***0,33***	***0,89***	***12,20***	***1,47***	***0,14***	***5,39***	***0,01***	***1,05***	***0,40***		***0,17***	***1,97***	***0,31***	***3,33***	***30,84***	***1,32***	***3,25***		***2,91***	***2,52***	***7,58***	***21,46***	***0,44***	***4,26***	***3,84***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,12		0,05										0,04									0,03				
2.2	Đất an ninh	CAN	0,05																					0,05				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																										
	Đất khu chế xuất	SKT																										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,78	0,01	0,30	0,25		0,12	0,01															0,07			0,03	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,94			1,24									0,09	0,04	0,18	0,53				0,04	2,23	0,01		0,10	0,05	0,43
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,62															1,62										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	49,24			2,35	1,47				0,06				0,91		2,13	16,44	0,61	1,32		0,47		5,68	14,40	0,24	3,17	
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*46,82*			2,15	0,46				0,08				0,27		1,12	12,73	0,14	1,14		0,47		4,36	21,04	0,02	2,84	
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*7,38*			0,22	1,06				0,20					0,01	0,64	2,31	0,34	0,19				1,22		0,02	1,17	
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*0,33*															0,33										
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,04*																								0,04	
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,40*													0,26	0,06		0,08									
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*1,90*												0,68		0,70	0,16	0,33					0,03				
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,21*			0,01											0,04	0,01								0,14	0,01	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*																										
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																										
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																										
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,01*																	0,01								
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*3,80*			0,26									0,05		0,17	2,47	0,01	0,03				0,30		0,11	0,40	
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																										
-	*Đất chợ*	*DCH*	*0,04*																								0,04	
-	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*																										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,33					0,01									0,10		0,20					0,02				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,10		0,14				5,19																			2,77
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,17												0,89		0,67	12,25	0,51	1,93				1,66	1,22	0,04		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	7,67	0,32	0,24	3,11		0,01	0,19	0,01	0,99	0,40		0,17	0,04	0,27						0,47	0,29	0,07			1,01	0,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21																						0,21			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,11			0,11																						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,90			3,54																			5,23	0,06		0,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,84		0,16	1,60											0,25					1,93			0,40		0,01	0,49
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																										

Biểu 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024
THÀNH PHỐ VINH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Lê Lợi	Quán Bàu	Vinh Tân	Nghi Kim	Hà Huy Tập	Quang Trung	Hồng Sơn	Hưng Dũng	Đội Cung	Lê Mao	Trường Thi	Nghi Phú	Hưng Phúc	Hưng Đông	Nghi Liên	Nghi Ân	Nghi Đức	Hưng Bình	Bến Thủy	Trung Đô	Hưng Lộc	Hưng Hòa	Hưng Chính	Đông Vĩnh	Cửa Nam
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(25)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA																										
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*																										
-	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*																										
-	*Đất trồng lúa nương*	*LUN*																										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																										
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*																										
-	*Rừng sản xuất là rừng trồng*	*RST*																										
-	*phát triển rừng sản xuất*	*RSM*																										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																										
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																										
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***8,08***	***0,08***	***0,22***	***0,49***	***0,29***	***0,01***			***0,13***	***0,03***		***0,05***	***0,53***		***3,25***	***1,30***	***0,07***	***0,11***		***0,07***	***0,15***	***0,49***	***0,53***	***0,02***	***0,11***	***0,15***
2.1	Đất quốc phòng	CQP																										
2.2	Đất an ninh	CAN	0,24																					0,24				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																										
	Đất khu chế xuất	SKT																										
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN																										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,22												0,22													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01															0,01										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS																										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng,	SKX																										
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc	DHT	2,03			0,27									0,05		1,05			0,01				0,07	0,50	0,02		0,06
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1,97*			*0,25*									*0,02*		*1,05*			*0,01*				*0,07*	*0,50*	*0,01*		*0,06*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và*	*DGD*	*0,03*												*0,03*													
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể*	*DTT*	*0,03*			*0,02*																				*0,01*		
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*																										
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*																										
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																										
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																										
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																										
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang*	*NTD*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và*	*DKH*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã*	*DXH*																										
-	*Đất chợ*	*DCH*																										
-	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*																										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.3	Đất khu vui chơi, giải trí công	DKV	0,06				0,06																					
3.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,05				0,23								0,26		2,20	0,03	0,07	0,10				0,13	0,03			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,47	0,08	0,22	0,22		0,01			0,13	0,03		0,05				1,26				0,07	0,15	0,05			0,11	0,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức	DTS																										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																										

Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ VINH

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																													Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD							
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*	*(29)*	*(30)*	*(31)*	*(32)*	*(33)*	*(34)*	*(35)*	*(36)*	*(37)*	*(38)*	*(39)*	*(40)*	*(41)*	*(42)*	*(43)*	*(44)*
1	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**	**187,91**	**75,38**	**112,53**	**66,57**	**1,34**	**0,49**	**4,76**	**3,38**			**0,28**	**1,29**			**23,27**	**0,89**			**1,13**	**2,32**	**0,21**		**0,46**	**0,15**	**0,04**	**0,04**		**0,01**		**0,03**	**5,23**	**0,45**		**0,24**							
1.1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**	**1,92**		**1,92**	**1,34**	**0,05**	**0,28**																	**0,01**											**0,24**							
1.1.1	***Dự án đất an ninh***	**1,61**		**1,61**	**1,03**	**0,05**	**0,28**																	**0,01**											**0,24**			***CAN***				
1	Trụ sở công an xã Hưng Chính	0,30		0,30	0,25	0,05																														Hưng Chính		CAN	Công an thành phố Vinh	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 của UBND Thành phố; Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 02/HĐND ngày 31/5/2023 của HĐND Thành phố	Nghị quyết số 02/HĐND ngày 31/5/2023 của HĐND Thành phố	Đăng ký mới năm 2024
2	Trụ sở công an Hưng Hòa	0,30		0,30	0,30																															Hưng Hòa		CAN	Công an thành phố Vinh	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Nghị quyết số 02/HĐND ngày 31/5/2023 của HĐND Thành phố; Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày03/4/2023 của UBND Thành phố; Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư	Nghị quyết số 02/HĐND ngày 31/5/2023 của HĐND Thành phố	Chuyển tiếp
3	Trụ sở công an xã Nghi Kim	0,48		0,48	0,48																															Nghi Kim		CAN	Công an thành phố Vinh	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND Thành phố; Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 02/HĐND ngày 31/5/2023 của HĐND Thành phố	Nghị quyết số 02/HĐND ngày 31/5/2023 của HĐND Thành phố	Chuyển tiếp
4	Trụ sở công an xã Hưng Lộc	0,24		0,24																													0,24		Hưng Lộc		CAN	Công an thành phố Vinh		Quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 của UBND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 2121/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 phê duyệt quy hoạch chi tiết;		Đăng ký mới năm 2024
5	Trụ sở công an xã Nghi Liên	0,29		0,29			0,28																	0,01												Nghi Liên		CAN	Công an thành phố Vinh		Quyết định số1723/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 phê duyệt quy hoạch chi tiết;	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Đăng ký mới năm 2024
1.1.2	***Dự án đất quốc phòng***	**0,31**		**0,31**	**0,31**																																	CQP				
6	Xây dựng doanh trại cụm 7-bộ Tham mưu-Quân khu IV	0,31		0,31	0,31																															Hưng Đông	Tờ 32, thửa 478,479,480,…	CQP	Quân Khu 4	Nghị quyết 72/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	QĐ 30/QĐ.UBND-XD ngày 06/01/2016 của UBND tỉnh phê duyệt khảo sát lựa chọn địa điểm; CV số 1807/UBND-XD ngày 28/3/2016 của UBND tỉnh về việc thống nhất vị trí quy hoạch	Quyết định số 7543/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 của UBND thành phố Vinh về việc Phê duyệt giá đất cụ thể để bồi thường GPMB khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự xây dựng Doanh trại cụm 7, bộ tham mưu QK 4 tại xã Hưng Đông, thành phố Vinh	Chuyển tiếp
1.2	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**	**185,99**	**75,38**	**110,61**	**65,23**	**1,29**	**0,21**	**4,76**	**3,38**			**0,28**	**1,29**			**23,27**	**0,89**			**1,13**	**2,32**	**0,21**		**0,45**	**0,15**	**0,04**	**0,04**		**0,01**		**0,03**	**5,23**	**0,45**									

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																														Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD							
7	Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Nghệ An (giai đoạn 4)	40,40	40,26	0,14																				0,01	0,13											Hưng Chính		ODT+TMD +DHT	Công ty Visip		Quyết định số 10/2015/QĐ-TTg ngày 03/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 2 Quy hoạch chế hoạt động của Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, tỉnh Nghệ An ban hành kèm theo Quyết định số 21/2010/QĐ-TTg ngày 03/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 67/2014/QĐ-TTg ngày 04/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Vốn doanh nghiệp	Chuyển tiếp
8	Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Nghệ An (giai đoạn 5A)	35,22	35,12	0,10												0,01								0,08	0,01											Hưng Chính		ODT+TMD +DHT	Công ty Visip		Quyết định số 10/2015/QĐ-TTg ngày 03/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 2 Quy hoạch chế hoạt động của Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, tỉnh Nghệ An ban hành kèm theo Quyết định số 21/2010/QĐ-TTg ngày 03/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 67/2014/QĐ-TTg ngày 04/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ		Chuyển tiếp
9	Đường Lê Mao kéo dài (Dự án WB) (Đăng ký kế hoạch đợt 1)	5,17		5,17	1,18	0,15	0,01	0,65				0,25	1,24			0,15					1,47									0,03		0,04				Vinh Tân	DGT, NTS, ODT, LUK, BCS, BHK, CLN, DGT, DTL, MNC, SKC, TMD … Thửa đất số 127, 128 … tờ số 18; Thửa số 3,4,375,376 … tờ số 54; Thửa số 6,8,14 … tờ số 59.	DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh		Quyết định số 2212/QĐ-TTg ngày 28/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về quyết định chủ trương đầu tư Dự án "Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An", vay vốn WB		Chuyển tiếp
10	Trạm bơm hói chùa (Dự án WB) (Đăng ký kế hoạch đợt 1)	1,78		1,78	0,52				0,06							0,64				0,01		0,21										0,35			Hưng Hòa		DTL	Ban QLDA ĐT&XD Vinh		Quyết định số 2212/QĐ-TTg ngày 28/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về quyết định chủ trương đầu tư Dự án "Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An", vay vốn WB		Chuyển tiếp
11	Xây dựng hồ điều hòa Hưng Hòa 2 (Dự án WB)	80,85		80,85	55,87	0,14	0,06	2,48	2,64							14,40				0,03											5,23				Hưng Hòa		DKV+MNC	Ban QLDA ĐT&XD Vinh		Quyết định số 2212/QĐ-TTg ngày 28/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về quyết định chủ trương đầu tư Dự án "Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An", vay vốn WB		Chuyển tiếp
12	Xây dựng hệ thống kênh dẫn nối giữa hồ Hưng Hòa 2 với hồ Hưng Hòa 1 (hợp phần 2) dự án WB	13,78		13,78	4,75	0,01	0,01	1,23	0,68							6,00				1,08											0,05				Hưng Hòa		DTL	Ban QLDA ĐT&XD Vinh		Quyết định số 2212/QĐ-TTg ngày 28/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về quyết định chủ trương đầu tư Dự án "Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An", vay vốn WB		Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																												Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD						
13	Đường Trần Nguyên Hãn (WB)	8,78		8,78	2,91	0,99	0,13	0,40				0,03	0,05			2,07	0,89				0,85			0,36	0,01	0,04	0,04		0,01				0,01			Đông Vĩnh, Cửa Nam, Hưng Chính		DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh		Quyết định số 2212/QĐ-TTg ngày 28/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về quyết định chủ trương đầu tư Dự án "Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An", vay vốn WB		Chuyển tiếp
2	**Các công trình, dự án còn lại**	**490,00**	**96,62**	**392,17**	**151,84**	**87,44**	**15,03**	**20,82**	**0,14**	**0,12**	**0,05**	**0,51**	**3,68**	**1,62**	**10,72**	**26,82**	**5,62**	**0,40**	**0,55**	**22,40**	**11,40**		**0,01**	**3,39**	**0,06**			**0,13**	**9,32**	**0,01**	**0,08**	**3,75**	**4,65**	**2,13**	**8,93**							
2.1	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**	**471,84**	**96,62**	**374,01**	**147,80**	**85,52**	**9,08**	**20,13**	**0,08**	**0,12**	**0,05**	**0,50**	**1,41**	**1,62**	**10,49**	**26,69**	**5,62**	**0,40**	**0,55**	**22,11**	**11,37**		**0,01**	**3,39**	**0,06**			**0,13**	**9,32**	**0,01**	**0,08**	**3,75**	**3,93**	**2,13**	**7,17**							
2.1.1	***Đất xây dựng trụ sở cơ quan***	**2,36**	**0,46**	**1,90**	**1,07**	**0,07**							**0,08**																				**0,68**			***TSC***					
14	Xây dựng Trụ sở UBND xã Hưng Đông (mở rộng)	0,53	0,46	0,07		0,07																												Hưng Đông	Tờ 35 thửa 588,663,….	TSC	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 5712/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trụ sở UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND xã Hưng Đông về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2023	Chuyển tiếp
15	Xây dựng Trụ Sở, nhà làm việc Cơ quan UBND xã Nghi Phú	0,68		0,68																											0,68		Nghi Phú		TSC	UBND xã Nghi Phú	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	; Quyết định số 5344/QĐ-UBND ngày 22/9/2020 của UBND thành phố Vinh phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ tỷ lệ 1/500;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
16	Xây dựng trụ sở Tài nguyên và Môi trường	1,15		1,15	1,07								0,08																					Nghi Phú	Tờ 26, thửa 153,175,176,204 ,…	TSC	Sở Tài nguyên và Môi trường	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	Nghị quyết 26/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp
2.1.2	***Dự án đất giao thông***	**52,28**	**10,54**	**41,53**	**4,64**	**3,36**	**4,19**	**3,26**	**0,08**	**0,12**	**0,05**	**0,43**	**0,33**		**0,70**	**8,78**	**0,96**	**0,40**		**5,28**	**4,29**		**0,01**	**0,13**				**0,03**	**0,24**			**0,21**	**1,30**	**0,03**	**2,91**			***DGT***					
17	Đường Lý Nhật Quang, phường Bến Thủy	0,55		0,55		0,17	0,05									0,26					0,07														Bến Thủy		DGT	UBND phường Bến Thủy	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 8541/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường Lý Nhật Quang, phường Bến Thủy	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
18	Nâng cấp đường Cao Xuân Dục	0,05		0,05																	0,05														Bến Thủy		DGT	UBND phường Bến Thủy	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND thành phố Vinh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp Đường Cao Xuân Dục;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
19	Xây dựng đường Hồ Quý Ly (đoạn từ đường Hồ Sỹ Tân đến đường Nguyễn Văn Trỗi)	0,90	0,85	0,05																	0,05														Bến Thủy	Tờ 48	DGT	UBND phường Bến Thủy	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 7729/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND thành phố Vinh v/v phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình: Xây dựng đường Hồ Quý Ly (đoạn từ đường Hồ Sỹ Tân đến đường Nguyễn Văn Trỗi), phường Bến Thủy, thành phố Vinh;	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																													Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD							
20	Nâng cấp đường Lê Thiết Hùng	0,30		0,30																	0,30														Bến Thủy		DGT	UBND phường Bến Thủy	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 4998/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh về quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000; Quyết định số 2397/QĐ-UBND ngày 01/06/2022 của UBND TP Vinh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đường Lê Thiết Hùng, phường Bến Thuỷ	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
21	Nâng cấp đường Đội Quyên, Phường Cửa Nam	0,01		0,01																	0,01														Cửa Nam		DGT	UBND thành phố Vinh	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	NQ 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về việc ý kiến đầu tư công năm 2024; Quyết định số 2206/QĐ-UBND ngày 26/05/2022 của UBND TP Vinh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp đường Đội Quyên, phường Cửa Nam	NQ 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về việc cho ý kiến đầu tư công năm 2024	Đăng ký mới năm 2024
22	Các tuyến đường chống ngập úng khối 10,11,12,13,14 phường Cửa Nam	0,07		0,07																	0,07														Cửa Nam		DGT	UBND thành phố Vinh	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 22/05/2023 của UBND TP Vinh về chủ trương đầu tư dự án: Các tuyến đường chống ngập úng khối 10,11,12,13,14 phường Cửa Nam	NQ 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về việc cho ý kiến đầu tư công năm 2024	Đăng ký mới năm 2024
23	Xây dựng đường Trần Hưng Đạo kéo dài (đoạn từ đường Đặng Thái Thân đến đường Hồ Hữu Nhân)	1,69		1,69												0,83												0,24		0,07	0,49		0,06	Cửa Nam		DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	QĐ số 5646/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 v/v phê duyệt dự án ĐTXDCT;	Nghị quyết 01/NQ-HĐND ngày 8/6/2022 v/v điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công 2021-2025	Chuyển tiếp
		0,53		0,53				0,09					0,03			0,24					0,08										0,08			0,01	Vinh Tân							
24	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư (để đấu giá và tái định cư) tại khối Vĩnh Thịnh (bổ sung diện tích để kéo dài tuyến đường giao thông D2)	0,27		0,27	0,18																0,09														Đông Vĩnh	Các Tờ bản đồ số 34,35,47,48 Thửa 439,517,35,…	DGT	UBND phường Đông Vĩnh	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 7380 phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết ngày 9/12/2019; Chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của HĐND số 105 ngày 10/3/2020	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
25	Đường Hải Thượng Lãn Ông rộng 24 m (điểm đầu đường Trương Văn Lĩnh, điểm cuối giao đường Bùi Huy Bích)	0,42	0,22	0,20			0,009			0,022						0,128					0,041														Nghi Phú, Hà Huy Tập	Tờ 26: thửa 5, 7, 8, 9, 10 12, 16, 38, 42, 43, 45, 46, 46, 51,...	DGT	UBND thành phố	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất;	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND TP về việc phê duyệt Quyết định số chủ trương đầu tư dự án thuộc kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 thành phố Vinh;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
26	Mở rộng đường khu quy hoạch chia lô dân cư may mặc Việt Đức	0,01		0,01																	0,01														Hồng Sơn		DGT	UBND phường hồng sơn	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định 6716/QĐ-UBND ngày 29/11/2013 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500		Đăng ký mới năm 2024

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																														Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD								
27	Xây dựng tuyến đường Lý Thường Kiệt (Đoạn qua phường Hưng Bình), thành phố Vinh và Hạ tầng kỹ thuật Khu công viên, bãi đỗ xe, nhà văn hóa khối và chia lô tái định cư tại khối Vinh Phúc, phường Hưng Phúc	3,10	2,74	0,36		0,06												0,2600			0,0400														Hưng Bình, Hưng Phúc	Tờ 23, thửa 45,46,47,… Tờ 24, thửa 21,25,26,… Tờ 25, thửa 2,4,..	DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	Quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND TP Vinh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: xây dựng đường Lý thường Kiệt (đoạn qua phường Hưng bình), Thành phố Vinh và hạ tầng kỹ thuật khu công viên, bãi đậu xe,nhà văn hóa và chia lô tái định cư khối Vinh phúc, Phường Hưng phúc; QĐ số 6579/QĐ-UBND ngày 30/12/2022. V/v giao kế hoạch đầu tư công 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Văn bản số 98/HĐND-VP ngày 12/7/2019 về việc chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng tuyến đường Lý Thường Kiệt, thành phố Vinh và hạ tầng khu công viên, bãi đỗ xe, nhà văn hóa khối và chia lô tái định cư tại khối Vinh Phúc, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh; Quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND TP Vinh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
28	Cải tạo vỉa hè đường Lê Hồng Phong	0,08		0,08																	0,07		0,01												Trường Thi, Hưng Bình		DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	QĐ số 5651/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND Thành phố V/v phê duyệt dự án đầu tư, xây dựng;	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
29	Cải tạo, sửa chữa khuân viên đài tưởng niệm, khuân viên UBND xã Hưng Chính	0,01		0,01			0,01																												Hưng Chính		DGT	UBND thành phố Vinh	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 4696/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND TP Vinh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 dự án Cải tạo, sửa chữa khuân viên đài tưởng niệm, khuân viên UBND xã Hưng Chính	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày14/7/2023 của HĐND Thành phố về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh;	Đăng ký mới năm 2024
30	Chỉnh trang khu dân cư hiện hữu (giải quyết đơn thư của ông Nguyễn Bá Dũng)	0,02		0,02																	0,02														Hưng Chính	Tờ 16	DGT	UBND xã Hưng Chính	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Công văn số 2788/UBND-TNMT ngày 21/5/2021 của UBND Thành phố về giải quyết đơn thư	Công văn số 2788/UBND-TNMT ngày 21/5/2021 của UBND Thành phố về giải quyết đơn thư	Chuyển tiếp
31	Đường trục chính từ Quốc lộ 46 đến trung tâm xã Hưng Mỹ, huyện Hưng Nguyên, tỉnh lộ 8B	1,49		1,49	0,12		0,01	0,13					0,10			1,03	0,02			0,01										0,06		0,01			Hưng Chính		DGT	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 3018/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt dự án đầu tư; Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Văn kiện dự án; Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Hợp phần tỉnh Nghệ An, vay vốn ADB	Quyết định số 3018/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt dự án đầu tư	Chuyển tiếp, cập nhật loại đất lấy vào theo thôn bảo THĐ số 470/TB-UBND ngày 28/10/2022
32	Đường và mương từ nhà thờ họ Dương đến bờ sông xóm 5 (bao gồm cả giải phóng mặt bằng)	0,04		0,04	0,04																														Hưng Chính		DGT	UBND xã Hưng Chính	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định 154/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 của UBND xã về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật; NQ 30/NQ-HĐND ngày 30/12/2022 của HĐND xã về việc Kế hoạch đầu tư công năm 2023	NQ 30/NQ-HĐND ngày 30/12/2022 của HĐND xã về việc Kế hoạch đầu tư công năm 2023	Đăng ký mới năm 2024

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																														Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD								
33	Nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trường Tộ (Đoạn từ cổng trường Đại học kinh tế Nghệ An đến giáp xã Nghi Kim)	0,54		0,54				0,01								0,47		0,06																	Hưng Đông		DGT	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 26/10/2020 của HĐND thành phố Vinh về chủ trương đầu tư các dự án; Quyết định số 6954/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kĩ thuật đầu tư xây dựng công trình: nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trường Tộ (Đoạn từ cổng trường Đại học kinh tế Nghệ An đến giáp xã Nghi Kim);	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
34	Hạ tầng khu QH Chia lô đất ở xóm Trung Mỹ, xã Hưng Đông, TP Vinh (bổ sung diện tích làm đường)	0,95		0,95												0,08				0,06														0,81	Hưng Đông		DGT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	QĐ 3309/QĐ-UBND ngày 08/06/2018 của UBND TP. Vinh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Đăng ký mới năm 2024
35	Hạ tầng khu QH Chia lô đất ở xóm Mỹ Long, xã Hưng Đông, TP Vinh (bổ sung diện tích làm đường)	1,20		1,20												0,10				0,08														1,02	Hưng Đông		DGT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	QĐ 3310/QĐ-UBND ngày 08/06/2018 của UBND TP. Vinh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Đăng ký mới năm 2024
36	Xây dựng tuyến đường D3, N3 vào cụm công nghiệp xã Hưng Đông, thành phố Vinh	3,74	3,14	0,60		0,05										0,01				0,53			0,01												Hưng Đông	Thửa số 12;13;14;15;16;17;...Tờ 5; Tờ 11; Tờ 16	DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 3030/QĐ.UBND-CN ngày 17/7/2013 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Tuyến đường D3, N3 vào cụm công nghiệp xã Hưng Đông;	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
37	Xây dựng đường Bàu Đông	1,10		1,10	0,09	0,01										0,24	0,50														0,23		0,03	Hưng Đông	Tờ số 7; Tờ số 8: Tờ số 14, Tờ số 19	DGT	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 807/UBND ngày 21/7/2021 của UBND xã Hưng Đông v/v phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư, giá gói thầu công trình: Xây dựng đường Bàu Đông, xã Hưng Đông	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND xã Hưng Đông về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2023	Chuyển tiếp
38	Nâng cấp đường Hồ Học Lãm	0,18		0,18										0,18																					Hưng Đông		DGT	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	QĐ 3842/QĐ-UBND ngày 3/7/2018 của UBND thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; QĐ 2943/QĐ-UBND ngày 7/6/2021 của UBND thành phố về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh BCKTKT; NQ 04/NQ-HĐND ngày 10/7/2023 của UBND xã về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công	NQ 04/NQ-HĐND ngày 10/7/2023 của UBND xã về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công	Đăng ký mới năm 2024
39	Nâng cấp đường Yên Dũng Thượng	0,01		0,01																0,010															Hưng Dũng		DGT	UBND phường Hưng Dũng	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND thành phố Vinh về Bổ sung, điều chỉnh Chủ trương dự án: Nâng cấp đường Yên Dũng Thượng, phường Hưng Dũng; Quyết định số 3890/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp đường Yên Dũng Thượng, phường Hưng Dũng;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
		0,20	0,10	0,10	0,10																														Hưng Dũng	Tờ 8 các thửa:				Quyết định số 3175/QĐ-	Nghị quyết số 16/NQ-	

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																														Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD								
40	Xây dựng Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam (giai đoạn 1)	0,28	0,07	0.21	0,02			0,04												0,15															Hưng Hòa	799, 800, 801,…; Tờ 12 gồm thửa 1072, 1074…; Tờ số 13	DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An	UBND ngày 24/7/2018 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình	HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
41	Cải tạo nâng cấp đường Ngô Quảng, phường Hưng Dũng	0,05		0,05																	0,05													Hưng Dũng		DGT	UBND thành phố Vinh	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	QĐ 2295/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND thành phố về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; NQ 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về việc cho ý kiến đầu tư công năm 2024	NQ 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về việc cho ý kiến đầu tư công năm 2024	Đăng ký mới năm 2024
42	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Gia Thiều (đoạn từ đường Võ Nguyên Hiển đến đường Tôn Thất Tùng) phường Hưng Dũng, thanh phố Vinh	2,15		2,15		0,20										0,85	0,20				0,90													Hưng Dũng		DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất;	NQ 14/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND thành phố Vinh về phê duyệt chủ trương đầu tưu các dự án	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
43	Xây dựng Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (giai đoạn 2)	1,64		1,64		0,01	0,04	0,04								0,68	0,02				0,85													Hưng Lộc		DGT	Ban QLDA ĐTXD Vinh	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Nghị quyết 22/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của UBND thành phố về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án; QĐ 1659/QĐ-UBND ngày 21/5/2023 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi	NQ 02/NQ-HĐND ngày 31/5/2023 của HĐND thành phố Vinh về điều chỉnh đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thành phố vinh	Đăng ký mới năm 2024
		1,02		1,02	0,05		0,52								0,01	0,12							0,04								0,22		0,05	Hưng Dũng							
		0,34		0,34				0,21							0,01	0,04				0,03			0,01										0,04	Hưng Hòa							
44	Đường gom từ đường Hòa Thịnh đến Đài tưởng niệm xã Hưng Hòa	0,96	0,06	0,90	0,20			0,20																									0,50	Hưng Hòa	Tờ bản đồ 34, Tờ 35,…	DGT	UBND xã Hưng Hòa	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định 4745QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của UBND thành phố Vinh về chủ trương đầu tư dự án: Đường gom từ đường Hòa Thịnh đến Đài tưởng niệm xã Hưng Hòa	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp, đang làm gia hạn
		1,00		1,00		0,60	0,30	0,10																														Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất					
45	Nâng cấp đường Hòa Thịnh, xã Hưng Hòa	0,23	0,16	0,07													0,02			0,05															Hưng Hòa	Tờ bản đồ 35	DGT	UBND xã Hưng Hòa	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất;	Quyết định số 6989/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp đường Hòa Thịnh;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
		0,20		0,20	0,20																																	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất		Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	
46	Đường gom dân sinh dọc tuyến đê Tả Lam (giai đoạn 1), xã Hưng Hòa	0,50		0,50			0,05	0,45																											Hưng Hòa		DGT	UBND xã Hưng Hòa	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 8346/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật của UBND thành phố Vinh;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
47	Xây dựng đường giao thông Hòa Thái, xã Hưng Hòa, thành phố Vinh nối từ đường ven Sông Lam đến đê môi trường (Gđ1)	0,60		0,60	0,56															0,04															Hưng Hòa	Tờ bản đồ 25, Tờ bản đồ 84	DGT	UBND xã Hưng Hòa	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;	Quyết định số 5119/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư;	Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 7/3/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc xử lý vốn còn lại chưa giải ngân thuộc kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2022	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																													Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD							
48	Đường Hoàng Văn Bá, xã Hưng Lộc	0,50		0,50	0,20	0,03	0,04	0,22					0,01																						Hưng Lộc	Tờ 19: thửa 276, 280,… Tờ 36: thửa 3, 4, 8, 9, 15,… Tờ 37: thửa 200, 231,…	DGT	UBND xã Hưng Lộc	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND TP về việc phê duyệt Quyết định số chủ trương đầu tư dự án thuộc kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 thành phố Vinh	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND TP về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công ăm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
49	Nâng cấp, cải tạo đường Trần Thánh Tông, xã Hưng Lộc	0,20		0,20	0,15	0,02		0,03																										Hưng Lộc		DGT	UBND xã Hưng Lộc	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND TP về việc phê duyệt Quyết định số chủ trương đầu tư dự án thuộc kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 thành phố Vinh	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND TP về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công ăm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
50	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tại các xóm Mẫu Đơn, xóm Ngũ Lộc và xóm 12	0,04		0,04	0,02		0,02																											Hưng Lộc		DGT	UBND xã Hưng Lộc	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;	Quyết định số 6058/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND Thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
51	Đường Trần Minh Tông (đoạn từ đường Trần Tấn đến đường Tuệ Tĩnh), thành phố Vinh	0,75		0,75		0,02				0,03						0,47	0,02			0,10	0,07			0,01									0,03		Hưng Lộc	Tờ 35: thửa 48, 49,100, 101,… Tờ 18: thửa 287, 288,… Tờ 65: 15, 22, 24, 27,… Tờ 24: thửa 30, 31, 33, 38,…	DGT	UBND thành phố	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND TP về việc phê duyệt Quyết định số chủ trương đầu tư dự án thuộc kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 thành phố Vinh;	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
52	Đường Hải Thượng Lãn Ông rộng 24m (từ đường Bùi Huy Bích đến đường quy hoạch 24m)	2,14		2,14	0,06	0,19					0,05					1,28	0,12			0,30				0,05			0,02						0,07	Hưng Lộc	Tờ 18: thửa 26, 27, 28, 731, 732, 733, 734,… Tờ 17: thửa 67, 74, 75, 80,… Tờ 23: thửa 1, 2, 9, 313, 314,…	DGT	Ban QLDA thành phố Vinh	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND TP về việc phê duyệt Quyết định số chủ trương đầu tư dự án thuộc kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 thành phố Vinh	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp; NQ chỉ có xã Nghi Phú
53	Nâng cấp, cải tạo đường từ đường Lê Viết Thuật đi nghĩa trang thành phố, xã Hưng Lộc	0,20		0,20	0,15	0,02	0,03																											Hưng Lộc		DGT	UBND xã Hưng Lộc	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND TP về việc phê duyệt Quyết định số chủ trương đầu tư dự án thuộc kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 thành phố Vinh;Quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thành phố Vinh	Quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thành phố Vinh	Chuyển tiếp
54	Mở rộng đường Kim Đồng, phường Hưng Phúc	0,05		0,05																	0,05													Hưng Phúc		DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 8484/QĐ-UBND ngày 18/12/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt dự án đầu tư công trình Dự án mở rộng đường Kim Đồng	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
		0,15		0,15												0,05				0,10														Hưng Phúc		DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An			
		0,02		0,02																0,02														Hưng Phúc		DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An			

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																													Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD							
55	Cải tạo, nâng cấp đường 2001 và tuyến nhánh thuộc khối Hưng Phúc, phường Hưng Phúc	0,10	0,08	0,02													0,01				0,01														Hưng Phúc		DGT	UBND phường Hưng Phúc	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	Quyết định số 8319/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND Thành phố Vinh Phê duyệt BCKTKT; Quyết định số 6136/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND thành phố Vinh về chủ trương đầu tư dự án; Ngân sách TP vinh theo QĐ 6579 của TP vinh ngày 30/12/2022 về Kế hoạch đầu tư công năm 2023	Ngân sách TP vinh theo QĐ 6579 của TP vinh ngày 30/12/2022 về Kế hoạch đầu tư công năm 2023	chuyển tiếp
56	Cáo tạo, nâng cấp đường Nguyễn Quốc Trị	0,05		0,05																	0,05														Hưng Phúc	Tờ 10 thửa 47	DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	Quyết định số 5350/QĐUBND ngày 17/11/2022 Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
57	Cải tạo, nâng cấp đường Lê Lai, phường Lê Lợi	0,02		0,02																	0,02														Lê Lợi		DGT	UBND phường Lê Lợi	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 6190/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 của UBND thành phố Vinh về quyết định chủ trương đầu tư;	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
58	Đường quy hoạch 18m từ đường Lê Lợi đến đường Hoàng Xuân Hãn	0,43	0,25	0,18												0,02					0,16														Lê Lợi	Tờ BD 34,35 thửa 113,114,..	DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Công văn số 195/HĐND-VP ngày 6/7/2020 của hội đồng nhân dân thành phố vinh v/v quyết định chủ trương đầu tư dự án: Đường quy hoạch 18m từ đường Lê Lợi đến đường Hoàng Xuân Hãn, phường Lê Lợi	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
59	Xây dựng đường quy hoạch 18m từ đường Nguyễn Thái Học nối đường Hoàng Nghĩa Lương	0,14		0,14																	0,14														Lê Lợi		DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	QĐ 6198/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 của UBND thành phố về chủ trường đầu tư	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
60	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 18m nối QL46 nối Đại lộ Vinh, Cửa Lò	4,77	2,02	2,75	0,12											1,25	0,02			1,36														Nghi Ân, Nghi Đức		DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất;	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 13/05/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án; Quyết định số 4040/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	Quyết định số 4262/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 về giao kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đợt 1)	Chuyển tiếp
61	Đường quy hoạch 7m từ đường 535 đi đường Sư Vạn Hạnh	0,10		0,10	0,07		0,03																											Nghi Đức		DGT	UBND xã Nghi Đức	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 6141/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND Thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
62	Đường dân cư từ đường Nguyên Phi Ỷ Lan đi xóm Xuân Đức	0,10		0,10	0,07		0,03																											Nghi Đức		DGT	UBND xã Nghi Đức	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 6150/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND Thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																													Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD							
63	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường Nguyên Phi Ỷ Lan đến nhà văn hóa xóm Xuân Đức, xã Nghi Đức	0,10		0,10	0,10																													Nghi Đức		DGT	UBDN xã Nghi Đức	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 1732/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 về chủ trương đầu tư dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường Nguyên Phi Ỷ Lan đến nhà văn háo xóm Xuân Đức, xã Nghi Đức.; Nghị quyết số 7/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND Thành phố về việc cho ý kiến dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024	Nghị quyết số 7/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND Thành phố về việc cho ý kiến dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024	Đăng ký mới năm 2024
64	Dự án đường quy hoạch 15m nối đường 35m và đường Bùi Thế Đạt	0,83		0,83	0,15	0,50														0,18														Nghi Đức		DGT	UBDN xã Nghi đức	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định 6524/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 về chủ trương đầu tư dự án đường quy hoạch 15m nối đường 35m và đường Bùi Thế Đạt, xã Nghi Đức; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05/8/2021 của HĐND thành phố Vinh về Quyết định chủ trương đầu tư	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Đăng ký mới năm 2024
65	Xây dựng đường Lê Ngọc Hân	0,88		0,88		0,24			0,08											0,56														Nghi Đức		DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	QĐ số 5651/QĐ-UBND ngày 30/11/2022. V/v phê duyệt dự án đầu tư	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
66	Đường Quy hoạch 24m xã Nghi Phú (nối đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Nguyễn Văn Tố) và chống ngập úng cục bộ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	2,37		2,37	0,70			0,70		0,02			0,01			0,34				0,59												0,01		Nghi Phú		DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND Thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án trong kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 thành phố Vinh;	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
67	Đường quy hoạch 24m nối đường Lý Tự Trọng và đường 72m, phường Hà Huy Tập, xã Nghi Phú	1,96	0,65	1,31	0,70			0,10				0,12				0,24				0,01						0,01						0,13		Nghi Phú, Hà Huy Tập	Tờ 10: thửa 11,… Tờ 15: thửa 33, 64, 65, 72, 73, 78, 83,…	DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND Thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án trong kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 thành phố Vinhhành phố Vinh	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
68	Hành lang giao thông trước Cơ sở doanh trại Công an thành phố Vinh và Nhà văn hóa xóm 23	0,18		0,18	0,18																													Nghi Phú		DGT		Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất.	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng		Chuyển tiếp
69	Xây dựng đường giao thông từ Quốc lộ 1A (ngã ba Quán Bàu) đến đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (phần còn lại)	0,17	0,16	0,01																						0,01								Nghi Phú	Tờ 30	DGT	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh Nghệ An	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 2112/QĐ.UB-CN ngày 11/06/2004 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt dự án đầu tư;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Đăng ký năm 2024
70	Mở rộng Bến xe phía Đông	0,84	0,04	0,80				0,80																										Nghi Phú	Tờ 6, thửa 172 Tờ 9, thửa 36,122,7,…	DGT	Công ty TNHH Văn Minh	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 110/QĐ-UBND chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư chứng nhận lần đầu ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	Quyết định số 110/QĐ-UBND chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư chứng nhận lần đầu ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																													Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD							
71	Xây dựng Đường giao thông phía sau trường Trung học xã Nghi Phú 2, xóm 23	0,11		0,11	0,11																														Nghi Phú	234, 266, 283 Tờ bản đồ 32	DGT	UBND xã xã Nghi Phú	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất,Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Nghị quyết 21 ngày 30/7/2021 của HĐND xã Nghi Phú về việc UBND xã quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công nhóm C	Nghị quyết 21 ngày 30/7/2021 của HĐND xã Nghi Phú về việc UBND xã quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công nhóm C	Chuyển tiếp
72	Xây dựng đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 2)	1,00		1,00	0,10	0,41	0,43									0,01	0,02			0,01				0,01										0,01	Nghi Phú, Nghi Đức		DGT	Sở giao thông	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	Quyết định số 4681/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của UBND Tỉnh phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi; Quyết định số 4216/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND Tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 (đợt 1)	Quyết định số 4216/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND Tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 (đợt 1)	Chuyển tiếp
73	Đường 12m từ đường Nguyễn Cảnh Hoan đến đường Namjangju	2,90		2,90		0,60	2,30																												Quán Bàu	Tờ 11LL thửa 9,13,…	DGT	UBND phường Quán Bàu	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết 12/NQ-HĐND ngày 26/10/2020 của HĐND thành phố về chủ trương đầu tư dự án;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
74	Xây dựng đường Lê Ninh (phần còn lại)	0,80		0,80	0,05					0,05		0,30								0,24												0,16			Quán Bàu	Tờ số 6: thửa 1, 4, 5, 6, 7...; Tờ số 28:318, 398.....; Tờ số 11, thửa: 129, 140, 152, 166, ..	DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	Nghị Quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/06/2022 v/v Quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
75	Xây dựng đường QH giữa nhà Tưởng niệm Nguyễn Thị Minh Khai và rạp chiếu phim 12/9	0,01		0,01								0,01																							Quang Trung	Tờ 6	DGT	UBND phường Quang Trung	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Quyết định số 4416/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND thành phố Vinh v/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng đường quy hoạch giữa nhà tưởng niệm Nguyễn Thị Minh Khai và rạp chiếu phim 12/9;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
76	Đường B khối 11, phường Quang Trung	0,12		0,12																0,12															Quang Trung		DGT	UBND phường	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định 6537 QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; NQ 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về việc cho ý kiến đầu tư công năm 2024	NQ 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về việc cho ý kiến đầu tư công năm 2024	Đăng ký mới năm 2024
77	Xây dựng đường Lương Đình Của	0,07		0,07																0,07															Quang Trung		DGT	UBND phường	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	QĐ số 6521/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND TP Vinh về chủ trương đầu tư dự án đường Lương Định Của, phường Quang Trung; Quyết định số 2335/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND Thành phố về kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; QĐ số 5121/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND TP Vinh phê duyệt báo cáo KT-KT đầu tư XD công trình đường Lương Định Của, phường Quang Trung	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND Thành phố về kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																														Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD								
78	Xây dựng đường Lê Mao kéo dài (giai đoạn 2)	2,00		2,00	0,03			0,04								0,18					1,40											0,20		0,15	Vinh Tân	Tờ 31, thửa 190,130...Tờ 32 bao gồm các thửa: 118,83,117	DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Vinh về việc quyết định đầu tư dự án:Xây dựng đường Lê Mao kéo dài (giai đoạn 2)	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
79	Mở rộng, nâng cấp đường giao thông liên xã Nghi Ân- Nghi Trường (từ Quốc lộ 46 qua xóm Hòa Hợp) xã Nghi Ân	0,75		0,75	0,02	0,23	0,30	0,10													0,10														Nghi Ân		DGT	UBND xã Nghi Ân	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 6370/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
80	Mở rộng, nâng cấp đường Thanh Niên, xã Nghi Ân	1,00		1,00	0,10		0,02									0,50	0,05	0,08		0,25														Nghi Ân		DGT	UBND xã Nghi Ân	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định 274/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND thành phố về việc phê duyệt nhiệm vụ, khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Đăng ký mới
2.1.3	***Dự án đất thủy lợi***	**6,23**	**0,03**	**6,20**	**3,35**	**2,30**		**0,02**								**0,15**	**0,20**			**0,01**	**0,20**															***DTL***						
81	Mương thoát nước từ đường Phan Thúc Trực đến mương T4	0,36		0,36		0,30															0,06														Đông Vĩnh		DTL	UBND phường Đông Vĩnh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 4093/QĐ-UBND ngày 09 tháng 08 năm 2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật ; điều chỉnh giá các gói thầu thuộc công trình: Mương thoát nước từ đường Phan Thúc Trực đến mương T4;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
82	Xây dựng hồ chứa nước tưới và nâng cấp hạn tầng vùng sản xuất rau sạn toàn xóm Vinh Xuân	0,70		0,70	0,07	0,56		0,02								0,03	0,02																	Hưng Đông		DTL	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 6029/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBDN thành phố Vinh về chủ trương đầu tư dự án: xây dựng hồ chứa nước tưới và nâng cấp hạ tầng vùng sản xuất rau an toàn xóm Vinh Xuân, xã Hưng Đong; Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND thành phố Vinh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
83	Xây dựng hệ thống mương tưới vùng rau Đông Vinh, xã Hưng Đông (phần còn lại)	0,21		0,21		0,21																												Hưng Đông	Tờ số 3	DTL	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 4410/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư;	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND xã Hưng Đông về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2023	Chuyển tiếp
84	Mương thoát nước cho khu vực phía Đông chảy qua khu công nghiệp Bắc Vinh, xã Hưng Đông	0,39		0,39	0,03	0,36																												Hưng Đông		DTL	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	QĐ 2271/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; QĐ 2574/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND thành hố Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh (lần 2)	QĐ 2574/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND thành hố Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh (lần 2)	Đăng ký mới năm 2024
85	Mương tiêu úng thoát lũ Long Hòa (giai đoạn 2), xã Hưng Đông	0,15		0,15	0,04												0,11																	Hưng Đông		DTL	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	QĐ 2327/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; QĐ 1994/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 về việc điều chỉnh đầu tư công trung hạn	QĐ 1994/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 về việc điều chỉnh đầu tư công trung hạn	Đăng ký mới năm 2024
86	Dự án xây dựng hệ thống thoát nước (giai đoạn 1) khu vực phía bắc đường Nguyễn Sỹ Sách	0,50	0,03	0,47	0,50																													Hưng Dũng		DTL	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/08/2021 về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	QĐ 3379a/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																														Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD								
87	Mương thoát nước vùng nông nghiệp ven hồ điều hòa - tuyến mương T2 (Phía tây hồ điều hòa)	0,16		0,16	0,16																														Hưng Lộc		DTL	Ban QLDA ĐTXD Vinh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	QĐ 1529/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 của UBND thành phố về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
88	Dự án mương thoát nước xóm 1 đến xóm 5, xã Nghi Kim	0,33		0,33	0,03	0,20										0,05	0,05																		Nghi Kim		DTL	UBND xã Nghi Kim	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết 12/NQ-HĐND ngày 26/10/2020 của HĐND thành phố về chủ trương đầu tư dự án;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
89	Hệ thống kênh tưới, tiêu vùng Đồng xã Nghi Liên (giai đoạn 3: từ xóm Kim Chi đến Phố Môn)	3,00		3,00	2,50	0,50																													Nghi Liên		DTL	UBND xã Nghi Liên	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết 12/NQ-HĐND ngày 26/10/2020 của HĐND thành phố về chủ trương đầu tư dự án;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
90	Cải tạo kênh dẫn (đoạn từ hồ Vinh,Tân đến trạm bơm) và âu chứa nước trạm bơm phía Nam	0,14		0,14																	0,14													Vinh Tân		DTL	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 6291/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
91	Mương thoát nước từ Quốc lộ 46 đến kênh Rào Trường	0,29		0,29	0,02	0,17										0,07	0,02			0,01															Nghi Ân		DTL	UBND xã Nghi Ân	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 6369/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
2.1.4	***Dự án đất sinh hoạt cộng đồng***	**0,71**		**0,71**	**0,53**		**0,12**						**0,04**						**0,02**																		***DVH***						
92	Xây dựng nhà văn hóa khối 4	0,04		0,04									0,04																						Bến Thủy	Tờ 15 thửa 29	DVH	UBND phường Bến Thủy	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	QĐ 2396/QĐ-UBND ngày 1/6/2022 của UBND thành phố về chủ trương đầu tư dự án	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
93	Xây dựng nhà văn hóa xóm Xuân Tín	0,08		0,08			0,08																												Nghi Đức		DVH	UBND xã Nghi Đức	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 07/01/2022 của HĐND xã Nghi Đức về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 của HĐND xã Nghi Đức về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách xã Nghi Đức	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 của HĐND xã Nghi Đức về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách xã Nghi Đức	Chuyển tiếp
94	Xây dựng nhà văn hóa xóm Xuân Hoa	0,04		0,04			0,04																												Nghi Đức		DVH	UBND xã Nghi Đức	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 của HĐND Nghi Đức về việc chủ trương đầu tư các dự án năm 2023; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 của HĐND xã Nghi Đức về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách xã Nghi Đức	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 của HĐND xã Nghi Đức về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách xã Nghi Đức	Chuyển tiếp
95	Cải tạo, mở rộng nhà văn hóa khối 8 và tái định cư khối 8	0,13		0,13	0,11														0,02																Lê Lợi		DVH	UBND phường Lê Lợi	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBNDphường Lê Lợi veè việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 4164/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND Thành phố về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
96	Xây dựng nhà văn hóa xóm Nam Liên (xóm 18B cũ)	0,17		0,17	0,17																														Nghi Liên		DVH	UBND xã Nghi Liên	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	QĐ 3214/QĐ-UBND ngày 05/06/2018 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Đăng ký năm 2024

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																													Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD							
97	Nhà văn hóa xóm Phong Đăng	0,25		0,25	0,25																														Hưng Hòa		DVH	UBND xã Hưng Hòa	Nghị quyết 04/NQ-HĐND ngày 19/2/2024 của HĐND tỉnh	Nghị quyết 04/NQ-HĐND ngày 19/2/2024 của HĐND tỉnh	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Đăng ký mới năm 2024
2.1.5	***Dự án đất năng lượng***	**0,81**	**0,08**	**0,73**	**0,62**	**0,10**		**0,01**																												***DNL***					
98	Cải tạo đường dây 110Kv Hưng Đông - Can Lộc và Hưng Đông - Linh Cảm	0,17	0,08	0,09	0,08			0,01																											Đông Vĩnh, Hưng CHính		DNL	Công ty điện lực Nghệ An	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 2432/QĐ-BCT ngày 15/9/2020 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi	Quyết định số 2432/QĐ-BCT ngày 15/9/2020 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi	Chuyển tiếp
99	Xử lý khoảng cách pha đất thấp và giảm thiểu vi phạm HLLĐCA tại huyện Yên Thành, Đô Lương, Nam Đàn, Nghi Lộc, Diễn Châu, Anh Sơn, TX Cửa Lò, thành phố Vinh	0,03		0,03	0,03																														Hưng Lộc, Đông Vĩnh, Nghi Đức		DNL	Công ty điện lực Nghệ An	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 3792/QĐ-PCNA ngày 25/8/2021 của Điện lực Nghệ An về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư dự án	Quyết định số 3792/QĐ-PCNA ngày 25/8/2021 của Điện lực Nghệ An về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư dự án	Chuyển tiếp
100	Cấy TBA, Giảm bán kính cấp điện, giảm TTĐN TBA xã Hưng Đông, T2 xã Hưng Đông, TBA Mai Lộc, TBA 1,2,3,4 xã Nghi Kim, TBA TĐ 764, xã Nghi Ân 1,2,4,6,8,9, Châu Hưng	0,06		0,06	0,06																														Nghi Ân, Hưng Đông		DNL	Công ty điện lực Nghệ An	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 6262/QĐ-PCNA ngày 24/12/2020 của Công ty Điện lực NA về việc phê duyệt BCKTKT công trình	Quyết định số 6262/QĐ-PCNA ngày 24/12/2020 của Công ty Điện lực NA về việc phê duyệt BCKTKT công trình	Chuyển tiếp
101	Giảm TBA, CQT, giảm bán kính cấp điện, giảm TTĐN khu vực: TP Vinh, huyện Hưng Nguyên, Nam Đàn, Đô Lương	0,03		0,03	0,03																														Vinh Tân, Hưng Đông		DNL	Công ty Điện lực Nghệ An	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số: 1143/QĐ-EVNNPC ngày 26/5/2022 của TCT Điện lực miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao Kế hoạch vốn bổ sung năm 2022	Quyết định số: 1143/QĐ-EVNNPC ngày 26/5/2022 của TCT Điện lực miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao Kế hoạch vốn bổ sung năm 2022	Chuyển tiếp
102	Cải tạo Đường dây 380 xã Hưng Đông - 373 Cửa Lò	0,03		0,03	0,02	0,01																													Hưng Đông, Nghi Kim, Nghi Liên		DNL	Công ty Điện lực Nghệ An	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số số 3598/QĐ-PCNA của Công ty Điện lực Nghệ An ngày 10/9/2019 v/v phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật	Quyết định số số 3598/QĐ-PCNA của Công ty Điện lực Nghệ An ngày 10/9/2019 v/v phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật	Chuyển tiếp
103	Xuất tuyến trung áp khai thác hiệu quả dự án lắp đặt MBA T2 TBA 110kV Hưng Hoà, tỉnh Nghệ An	0,43		0,43	0,35	0,08																													Hưng Hoà, Hưng Dũng, Trường Thi		DNL	Công ty điện lực Nghệ An	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 1820/QĐ-EVNNPC ngày 15/8/2023 Về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD bổ sung năm 2023 cho Công ty Điện lực Nghệ An	Quyết định số 1820/QĐ-EVNNPC ngày 15/8/2023 Về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD bổ sung năm 2023 cho Công ty Điện lực Nghệ An	Đăng ký mới năm 2024
104	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm TTĐN khu vực xã: Nghi Liên, Nghi Mỹ, Hưng Yên Bắc, Nghi Tiến, Hưng Tây, Nghi Trường, Nghi Long huyện Nghi Lộc	0,05		0,05	0,04	0,01																													Nghi Liên		DNL	Công ty Điện lực Nghệ An	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25/03/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																														Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD								
105	Giám TBA, CQT, giảm bán kính cấp điện, giảm TTĐN khu vực: thị xã Cửa Lò, Hoàng Mai, Nghi Lộc, Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu	0,01		0,01	0,01																														Nghi Liên		DNL	Công ty Điện lực Nghệ An	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	số: 1143/QĐ-EVNNPC ngày 26/5/2022 của TCT Điện lực miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao Kế hoạch vốn bổ sung năm 2022	số: 1143/QĐ-EVNNPC ngày 26/5/2022 của TCT Điện lực miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao Kế hoạch vốn bổ sung năm 2022	Chuyển tiếp
2.1.6	***Dự án đất cơ sở giáo dục - đào tạo***	**22,53**	**15,46**	**7,07**	**5,99**	**0,49**	**0,05**								**0,01**	**0,11**	**0,02**			**0,15**	**0,17**			**0,05**											**0,03**			***DGD***						
106	Xây dựng mới trường THPT chuyên Phan Bội Châu (phần còn lại)	4,70		4,70	4,46	0,04	0,05													0,15															Nghi Ân	Tờ 10, thửa 385, 397, 396, 417,…	DGD	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Nghệ An	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	- Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 28/2/2023 của về việc chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng mới Trường THPT chuyên Phan Bội Châu (giai đoạn 2). -Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 11/5/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500;	- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 về việc phân bổ vốn dự phòng và điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;	Chuyển tiếp
107	Trường THCS Nghi Ân cơ sở 2 (giai đoạn 1)	1,00	0,91	0,09												0,07	0,02																		Nghi Ân		DGD	UBND xã Nghi Ân	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/6/2022 của HĐND thành phố Vinh về quyết định chủ trương đầu tư (Phụ lục 21	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
108	Mở rộng trường tiểu học và THCS Nghi Kim	0,43	0,38	0,05	0,05																														Nghi Kim	Tờ 19 thửa 57,65,..	DGD	UBND xã Nghi Kim	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 2911/QĐ-UBND ngày 11/6/2020 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
109	Mở rộng trường mầm non Nghi Liên (cơ sở 2)	0,71	0,28	0,43		0,42									0,01																				Nghi Liên	Tờ 5 thửa 651,680,..	DGD	UBND xã Nghi Liên	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết 01/NQ-HĐND ngày 31/5/2023 của HĐND thành phố Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
110	Xây dựng trường THCS xã Nghi Phú	1,43		1,43	1,28	0,03										0,04							0,05											0,03	Nghi Phú		DGD	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố vinh	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 7762/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND Thành phố phê duyệt quy hoạch; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND Thành phố quyết định chủ trương đầu tư (Phụ lục 15)	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Đăng ký năm 2024
111	Mở rộng và đầu tư các hạng mục trường Mầm non Nghi Phú	0,66	0,46	0,20	0,20																														Nghi Phú	Tờ 19, thửa 113,114,115,…	DGD	UBND xã xã Nghi Phú	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định 3307/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 về việc cho phép khảo sát lựa chọn địa điểm	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
112	Mở rộng cơ sở 1 - Trường Đại học Vinh	13,60	13,43	0,17																	0,17														Trường Thi	Tờ 39, thửa 6,7,15,18,25,27, …	DGD	Đại học Vinh	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 5169/QĐ.UBND-ĐTXD ngày 10/10/2014 của UBND tỉnh phê duyệt điều cinh quy hoạch;	Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về Kế hoạch đầu tư công 2023	Chuyển tiếp
2.1.7	***Dự án đất cơ sở thể dục, thể thao***	**0,74**		**0,74**	**0,05**	**0,01**										**0,01**				**0,01**	**0,40**			**0,02**									**0,23**	**0,01**			***DTT***						
113	Sân vận động phường Đội Cung	0,40		0,40																	0,40														Đội Cung		DTT	UBND phường Đội Cung	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 26/04/2019 của UBND TP Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Sân vận động phường Đội Cung, thành phố Vinh; NQ 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về việc cho ý kiến đầu tư công năm 2024	NQ 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về việc cho ý kiến đầu tư công năm 2024	Đăng ký mới năm 2024

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																													Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD							
114	Sân vận động xóm 7, xã Hưng Chính, Thành phố Vinh	0,34		0,34	0,05	0,01										0,01				0,01				0,02									0,23	0,01	Hưng Chính		DTT	UBND xã Hưng Chính	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 08/6/2022 của HĐND Thành phố về điều chỉnh, bổ sung KH đầu tư công trung hạn ; Quyết định số 3149/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND thành phố về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 08/6/2022 của HĐND Thành phố về điều chỉnh, bổ sung KH đầu tư công trung hạn	Đăng ký mới năm 2024
2.1.8	***Dự án đất ở nông thôn***	**101,58**	**27,82**	**72,56**	**35,68**	**20,34**	**1,33**	**0,94**				**0,07**			**1,85**	**2,71**	**1,66**		**0,20**	**3,70**				**0,44**	**0,04**			**0,10**		**0,01**			**0,02**	**1,03**	**2,45**			***ONT***					
115	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại xóm Trung Thành - Trung Mỹ xã Hưng Đông	1,64	1,26	0,38	0,38																														Hưng Đông	Tờ 35, thửa 248,249,199,217 ,…Tờ 35	ONT	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 3488/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 của UBND thành phố Vinh về việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Chia lô đất ở dân cư tại xóm Trung Thành, Trung Mỹ, xã Hưng Đông;	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
116	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư xóm Mỹ Long, xã Hưng Đông (Bổ sung diện tích)	0,14		0,14	0,14																														Hưng Đông		ONT	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Vinh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 8702/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND thành phố Vinh V/v phê duyệt bổ sung, điều chỉnh chủ trương đầu tư; Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND thành phố Vinh V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
117	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư phía Tây đường Nguyễn Trường Tộ, xã Hưng Đông	3,99	0,85	3,14	0,90	0,37	0,03								0,30					0,55							0,10						0,70	0,18	Hưng Đông	Tờ 35, thửa 12,13,14,82,83,96,1497,1498,314 ,315,…	ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 1342/QĐ-UBND ngày 15/3/2017 của UBND TP. Vinh về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; Quyết định số 8292/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư;	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
118	Chia lô đất ở dân cư tại xóm Yên Vinh, xã Hưng Đông	1,47	1,37	0,10																0,10															Hưng Đông	Tờ 15, Tờ 16	ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 23/3/2018 của UBND TP. Vinh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
119	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại xóm Trung Thành (gần mương Bàu Đông) (phần còn lại)	1,52	1,26	0,26																0,26															Hưng Đông	Tờ 19, thửa 175,183,184,123 ,... Tờ 20, thửa 96,97,110,..	ONT	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 3830/QĐ-UBND ngày 2/7/2018 của UBND thành phố Vinh V/v Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất dân cư tại xóm Trung Thành, xã Hưng Đông, thành phố Vinh;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
120	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư xóm Trung Thành, xã Hưng Đông (Khu C, phần diện tích còn lại) (TĐC D3, N3)	3,20	3,06	0,14																0,14															Hưng Đông	Tờ 35 thửa 456, 437,471.	ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 2513/QĐ-UBND ngày 13/05/2021 của UBND TP Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư tại xóm Trung Thành, xã Hưng Đông; Căn cứ Quyết định số 5188/QĐ-UBND ngày 9/11/2022 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt quỹ đất ở để giao đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																														Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD								
121	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở tại xóm Yên Xá	0,94		0,94	0,58	0,09									0,25																	0,02			Hưng Đông	Tờ số 15: 3,4,5,17,18,32,40…..	ONT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 3951/QĐ-UBND ngày 2/8/2021 của UBND thành phố Vinh v/v Điều chỉnh chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở tại xóm Yên Xá, xã Hưng Đông;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
122	Hạ tầng kỹ thuật chia lô đất ở dân cư xóm Trung Thành, Trung Mỹ (phía tây đường Nguyễn Trường Tộ, lối 2, khu B) (phần còn lại) (TDC D3, N3)	3,14	1,77	0,17																0,17															Hưng Đông	Tờ bản đồ 35 thửa 75,76,90,91,92,93,…	ONT	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.	Quyết định số 2459/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Chia lô đất ở dân cư xóm Trung Thành, Trung Mỹ (phía tây đường Nguyễn Trường Tộ, lối 2, khu B; Quyết định số 1563/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt quỹ đất ở để giao đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh)	Chuyển tiếp
123	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại xóm Yên Khang	2,47	0,93	1,54	0,51	1,03																													Hưng Đông	Tờ 16, thửa 396,411,414,436,… Tờ 21, thửa 11,13.	ONT	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 3052/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh Nghệ An về việc khảo sát lựa chọn địa điểm để lập quy hoạch xây dựng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại xã Hưng Đông, thành phố Vinh; .	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
124	Hạ tầng chia lô đất ở tại xóm Đông Vinh	2,21		2,21	1,35	0,40										0,16	0,04			0,03			0,15										0,08	Hưng Đông	Tờ 9, thửa 60,63,54,58,… Tờ 10, thửa 135,136,160,161,…	ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 7185/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của UBND TP về phê duyệt QH chi tiết xây dựng;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Đăng ký mới năm 2024
125	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư khu vực phía đông đường quy hoạch 36m tại xã Hưng Đông và xã Nghi Kim (GĐ 1)	2,36		2,36		1,70		0,06								0,21	0,10			0,26			0,01										0,02	Hưng Đông	Tờ số 4 thửa 70,71,94,..	ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 8442/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của UBND TP về phê duyệt QH chi tiết xây dựng; CV số 42/HĐND-VP ngày 16/4/2018 của HĐND thành phố về việc điều chỉnh chủ trương xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư phía Đông;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Đăng ký mới năm 2024
126	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư xóm Mỹ Hậu	0,12		0,12	0,01	0,01	0,02													0,04				0,04										Hưng Đông		ONT	Ban QLDA thành phố	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	QĐ số 3453/QĐ-UBND ngày 3/7/2021 của UBND thành phố Vinh V/v Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình	NQ 02/NQ-HĐND ngày 31/5/2023 của HĐND thành phố Vinh. Về điều chỉnh đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thành phố vinh	Đăng ký mới năm 2024
127	Hạ tầng khu QH Chia lô đất ở xóm Trung Mỹ, xã Hưng Đông, TP Vinh (bổ sung diện tích do điều chỉnh QH)	0,95		0,95												0,07				0,07												0,81	Hưng Đông		ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	QĐ 3309/QĐ-UBND ngày 08/06/2018 của UBND TP. Vinh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Đăng ký mới năm 2024
128	Hạ tầng khu QH Chia lô đất ở xóm Mỹ Long, xã Hưng Đông, TP Vinh (bổ sung diện tích do điều chỉnh QH)	1,20		1,20	-										0,10					0,08												1,02	Hưng Đông		ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	QĐ 3310/QĐ-UBND ngày 08/06/2018 của UBND TP. Vinh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Đăng ký mới năm 2024

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																														Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD								
129	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) xóm Khánh Hậu	1,17		1,17	1,17																														Hưng Hòa	Tờ 12 thửa 973,974,975,969 ,976,957	ONT	UBND xã Hưng Hòa	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định 2308/QĐ-UBND ngày 15/05/2020 của UBND thành phố Vinh v/v phê duyệt điều chỉnh QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu chia lô đất ở tại xóm Khánh Hậu;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
130	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Đức Vinh và xóm Đức Thịnh, xã Hưng Lộc	5,07		5,07	4,19	0,07	0,06								0,47					0,02				0,24											0,01	Hưng Lộc	ONT	ONT	Trung tâm PTQĐ	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	QĐ 715/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05/8/2021 của HĐND TP Vinh về việc chủ trương đầu tư	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
131	Hạ tầng khu công viên cây xanh và chia lô đất ở dân cư tại xóm Mẫu Đơn, xã Hưng Lộc, thành phố Vinh	0,87		0,87	0,56	0,01														0,30															Hưng Lộc		ONT	Ban QLDA Thành phố Vinh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 4619/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 về việc bổ sung, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 3111/QĐ-UBND ngày 17/6/2021 của UBND thành phố Vinh v/v phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
132	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở xóm Đức Vinh vị trí 2	1,90	0,06	1,84	1,50	0,13		0,01				0,07				0,08				0,03														0,02	Hưng Lộc		ONT	Trung tâm Quỹ đất	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 8391/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Đức Vinh, xã Hưng Lộc, thành phố Vinh (vị trí số 2); Quyết định số 1945/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư tại xóm Đức Vinh, xã Hưng Lộc, thành phố Vinh (vị trí số 2);	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
133	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất sở dân cư tại xóm Ngũ Lộc (phần còn lại)	0,10		0,10		0,03	0,04													0,03															Hưng Lộc		ONT	UBND xã Hưng Lộc	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết và Quyết định số 8587/QĐ-UBND ngày 29/11/2017 về việc phê duyệt chủ trương	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
134	Hạ tầng chia lô xóm Kim Trung (VT1, VT2)	10,00	3,10	6,90	3,70	2,43	0,50										0,27																		Nghi Ân	Tờ số 09 thửa 67,84,159,..	ONT	UBND xã Nghi Ân	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định 1350/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 về khảo sát địa điểm; Quyết định số 3913/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 về phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
135	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Kim Chi, xã Nghi Ân	7,44	6,22	1,22			0,34												0,20	0,34				0,01									0,33		Nghi Ân		ONT	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Vinh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/6/2022 của HĐND thành phố Vinh về quyết định chủ trương đầu tư; Quyết định số 2439/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND thành phố Vinh V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																															Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD								
136	Hạ tầng chia lô (đấu giá/tái định cư) xóm Xuân Hương	1,45	0,58	0,87												0,38	0,02			0,46				0,01												Nghi Đức	Tờ 27,28 thửa 57,100,120	ONT	UBND xã Nghi Đức	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 7605/UBND ngày 15/12/2020 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu chia lô đất ở dân cư(để đấu giá/tái định cư) tại xóm Xuân Hương, xã Nghi Đức;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
137	Chia lô đất ở dân cư xóm Xuân Trang, Xuân Bình 13	6,23		6,23	5,40	0,23										0,44	0,11			0,04														0,01	Nghi Đức		ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết số 58/NQ-HDND ngày 09/12/2021	QĐ 3346/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt QH chi tiết 1/500	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
138	Hạ tầng chia lô đất ở khu tập thể và vùng ao nhà máy chè Vinh thuộc xóm 13B	0,68		0,68		0,30	0,28																									0,10	Nghi Kim		ONT	UBND xã Nghi Kim	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 6216/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
139	Hạ tầng chia lô đất ở tại xóm 1, xã Nghi Kim	2,94		2,94	0,92	0,57		0,81								0,41				0,16														0,07	Nghi Kim	Tờ 20, thửa 73,91,93,117,…	ONT	UBND xã Nghi Kim	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 3978/QĐ-UBND ngày 2/8/2021 của UBND thành phố Vinh v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500- Chia lô đất ở dân cư tại xã Nghi Kim	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
140	Khu nhà ở trung tâm Nghi Kim	8,47	5,20	3,27	0,60	2,24		0,03									0,40																			Nghi Kim	Tờ 19 thửa 196, 184, 201, 212,…Tờ 27, thửa 8,16,29,25,21,..	ONT	Liên doanh công ty CPĐT XD Trường Sơn và công ty CPXD Phục Hưng Holdings	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 3602/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500; Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 8/11/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư	Vốn doanh nghiệp	Chuyển tiếp
		0,29		0,29		0,09											0,20																			Nghi Kim		DKV						
		0,88		0,88	0,20	0,68																														Nghi Kim		DGT						
		0,06		0,06		0,06																														Nghi Kim		DTL						
141	Khu đô thị Bắc Nghi Kim	7,62		7,62	4,12	3,05											0,45																			Nghi Kim, Nghi Liên	Tờ 12 thửa 19,29,43,…Tờ 13 thửa 5, 10, 12,18,…	ODT		Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 3601/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500; Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 8/11/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư	Vốn doanh nghiệp	Chuyển tiếp
		0,24		0,24		0,24																														Nghi Kim, Nghi Liên		TMD						
		2,41		2,41	1,22	1,19																														Nghi Kim Nghi Liên		DGT						
		0,06		0,06	-	0,06																														Nghi Kim		DTL						
		0,20		0,20	-	0,20																														Nghi Kim		DGD						
		0,30		0,30	-	0,30																														Nghi Kim		DTT						
		0,01		0,01	-	0,01																														Nghi Kim		DNL						
		0,09		0,09	-	0,08											0,01																			Nghi Kim		DSH						
		0,34		0,34	-	0,28																												0,06		Nghi Kim		DKV						
142	Hạ tầng chia lô đất ở khu dân cư xóm Bắc Liên (Đăng ký đợt 1)	2,20		2,20	1,10	0,50									0,60																					Nghi Liên	Tờ 2, thửa 150,151,57,63,42,60,… Tờ 4, thửa 14,15,24,25,…	ONT	UBND xã Nghi Liên	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết 27/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND thành phố về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
143	Hạ tầng khu chia lô đất ở xóm 10, xã Nghi Liên	5,99		5,99	2,34	2,93										0,64	0,04						0,01											0,03	Nghi Liên		ONT	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Vinh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 6266/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 13/08/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch cho tiết xây dựng tỷ lệ 1/500;	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																														Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD								
144	Khu nhà ở chung cư và liền kề của cán bộ công an tỉnh Nghệ An tại xã Nghi Phú	1,10	0,77	0,33	0,17										0,13					0,01														0,02	Nghi Phú	Tờ 37, thửa 63,64,65,…	ONT	Công CP Golden City	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 3039/QĐ.UBND ngày 28/06/2016 của UBND tỉnh Nghệ An v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng (điều chỉnh) tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở chung cư và liền kề cho cán bộ chiến sỹ Công an tỉnh Nghệ An; Giấy chứng nhận đầu tư số 4517722160 cấp lần đầu ngày 27/2/2017 thay đổi lần thứ 1 ngày 24/5/2021; Trích lục số 208/2016/BĐĐC/VPĐK ngày 11/7/2016	Quyết định số 3039/QĐ.UBND ngày 28/06/2016 của UBND tỉnh Nghệ An v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng (điều chỉnh) tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở chung cư và liền kề cho cán bộ chiến sỹ Công an tỉnh Nghệ An; Giấy chứng nhận đầu tư số 4517722160 cấp lần đầu ngày 27/2/2017 thay đổi lần thứ 1 ngày 24/5/2021; Trích lục số 208/2016/BĐĐC/VPĐK ngày 11/7/2016	Chuyển tiếp
		0,43		0,43	0,43																																Công CP Golden City	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng				
145	Khu tái định cư xóm 6, xã Nghi Phú (phục vụ mở rộng nhà thờ giáo xứ Yên Đại)	0,32		0,32		0,32																													Nghi Phú		ONT	Ban Phục vụ của Giáo xứ Yên Đại	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Văn bản số 6070/UBND-CN ngày 31/8/2012 của UBND tỉnh về việc mở rộng khuôn viên nhà thờ giáo xứ Yên Đại;	Văn bản số 6070/UBND-CN ngày 31/8/2012 của UBND tỉnh về việc mở rộng khuôn viên nhà thờ giáo xứ Yên Đại;	Chuyển tiếp
146	Hạ tầng kỹ thuật đô thị, chia lô đất ở đấu giá và tái định cư tại xã Nghi Đức, thành phố Vinh (18,92 ha) giai đoạn 1: 5,4 ha	5,47		5,47	4,00	0,44	0,06	0,03								0,32	0,02			0,57				0,01						0,01				0,01	Nghi Đức		ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 về việc quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án; Quyết định số 8076/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Đăng ký mới năm 2024
147	Khu Tái định cư đường 72 m tại xóm 17 xã Nghi Phú	0,03		0,03																0,03															Nghi Phú		ONT	Công ty CP tập đoàn TECCO	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 999/QĐ-UBND- DT ngày 3/3/2010 của UBND tỉnh về việc QHCT 1/500; GCN đầu tư số 27111000064 ngày 21/4/2011 của UBND tỉnh; Điều chỉnh lần 1 tại GCN 4005148630 ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh	Vốn doanh nghiệp	Chuyển tiếp
148	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư để di dân khẩn cấp 24 hộ ra khỏi vùng thiên tai tại xóm Thuận Hòa xã Hưng Hòa, thành phố Vinh	1,87	1,39	0,48	0,19	0,29																													Hưng Hòa		ONT	Chi cục nông thôn	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 7/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 1849/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của UBND Tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án;	Quyết định số 3096/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Đăng ký mới năm 2024
2.1.9	***Dự án đất ở đô thị***	**269,29**	**31,36**	**238,13**	**95,87**	**58,80**	**3,40**	**15,90**					**0,96**	**1,62**	**7,93**	**14,93**	**2,78**		**0,33**	**12,66**	**6,31**			**1,19**	**0,02**				**6,55**		**0,08**	**3,54**	**2,61**	**0,16**	**1,77**			***ODT***					
149	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư khối 10	2,58		2,58		0,34		0,05								0,19																1,93		0,07	Bến Thủy	Tờ 31, thửa 104. Tờ 32 thửa 3, Tờ 38 thửa 13, 25.	ODT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 2554/QĐ-UBND ngày 20/4/2016 của UBND Thành phố về phê duyệt QH chi tiết	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
150	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối 2 (phần còn lại)	0,43	0,24	0,19		0,02															0,17													Bến Thủy		ODT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 7679/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND Thành phố về việc phê duyệt dự án đầu tư; Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/6/2022 của HĐND TP quyết định chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1516/QĐ-UBDN ngày 26/3/2021 của UBND Thành phố về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																													Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD							
151	Khu tập thể - Công nghệ phẩm khối 2	0,43		0,43									0,43																						Cửa Nam	Tờ 22 thửa 39,47	ODT	UBND P.Cửa Nam	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 11/QĐ-UBND của UBND thành phố Vinh ngày 06/1/2015 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư Khu tập thể Công nghệ phẩm tại khối 1, phường Cửa Nam	Quyết định số 11/QĐ-UBND của UBND thành phố Vinh ngày 06/1/2015 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư Khu tập thể Công nghệ phẩm tại khối 1, phường Cửa Nam	Chuyển tiếp
152	Dự án khu nhà ở liền kề tại phường Hưng Bình	0,60		0,60		0,04															0,02														Hưng Bình		ODT; DGT	Công ty Phước Tài	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND Tỉnh về thông qua danh mục thu hồi đấtd	UBND Tỉnh cho phép khảo sát lựa chọn địa điểm thực hiện dự án tại Quyết định số 2280/QĐ-UBND.CN ngày 21/6/2011; phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 293/QĐ.UBND-CN ngày 31/01/2012 và được điều chỉnh quy hoạch tại các Quyết định: số 497/QĐ.UBND-XD ngày 04/02/2013; số 1378/QĐ.UBND-XD ngày 04/5/2020; số 98/QĐ-UBND ngày 12/01/2022	Vốn doanh nghiệp	Đăng ký năm 2024
153	Hạ tầng khu quy hoạch đất ở dân cư tại khối 19, phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh	0,99		0,99		0,80									0,19																				Đông Vĩnh		ODT	UBND phường Đông Vĩnh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 6347/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng khu quy hoạch đất ở dân cư tại khối 19, phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh; Quyết định số 6066/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư (đề đấu giá) tại khối Vĩnh Thịnh và khối 19 phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh.	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
154	Hạ tầng quy hoạch chia lô đất ở khối Vĩnh Thịnh (vị trí 3), phường Đông Vĩnh	1,38		1,38		1,00									0,38																				Đông Vĩnh		ODT	UBND phường Đông Vĩnh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định 3685/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng hạ tầng quy hoạch chia lô đất ở khối Vĩnh Thịnh (vị trí 3), phường Đông Vĩnh	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
155	Khu đô thị mới tại phường Đông Vĩnh và phường Cửa Nam, thành phố Vinh	37,85	30,52	7,33	2,75	1,56	0,50	0,96							1,56																				Đông Vĩnh, Cửa Nam		ODT		Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 145/UBND-CN ngày 09 tháng 01 năm 2020 của UBND thành phố Vinh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở Khu đô thị mới tại phường Đông Vĩnh và phường Cửa Nam, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; Quyết định số 5457/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Xây Dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới tại phường Đông Vĩnh và phường Cửa Nam, thành Phố Vinh	Quyết định số 145/UBND-CN ngày 09 tháng 01 năm 2020 của UBND thành phố Vinh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở Khu đô thị mới tại phường Đông Vĩnh và phường Cửa Nam, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; Quyết định số 5457/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Xây Dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới tại phường Đông Vĩnh và phường Cửa Nam, thành Phố Vinh	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																													Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD							
156	Hạ tầng quy hoạch chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại khối Vĩnh Thịnh, phường Đông Vĩnh	6,02		6,02	2,42	0,19	0,20	2,15								0,50	0,14				0,35			0,04											0,03	Đông Vĩnh		ODT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND Thành phố về việc phê duyệt dự án đầu tư; Quyết định số 7380/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của UBND Thành phố về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng		Chuyển tiếp
157	Hạ tầng quy hoạch đất ở dân cư khối 19 (vị trí số 2), phường Đông Vĩnh	1,42		1,42		1,42																													Đông Vĩnh		ODT	UBND phường Đông Vĩnh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An	QĐ số 16/QĐ-UBND ngày 4/1/2019 của UBND tỉnh về khảo sát lựa chọn địa điểm		Chuyển tiếp
158	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại khối 2, phường Bến Thủy (bổ sung diện tích thuộc phường Hưng Dũng)	0,03		0,03		0,03																													Hưng Dũng	Tờ 65	ODT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 2926/QĐ-UBND ngày 11/7/2018 của UBND tỉnh Nghệ An về việc khảo sát lựa chọn địa điểm; CV số 210/HĐND-VP ngày 13/7/2020 của HĐND TP Vinh v/v chủ trương đầu tư XDCT	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
159	Khu đô thị và triển lãm sông Lam	7,11		7,11	4,46	2,31		0,04							0,26																	0,04			Hưng Dũng, Bến Thủy	Hưng Dũng: Tờ 68, thửa 508,509,510,… Tờ 69, thửa 739,741,744,… Bến Thủy: Tờ 11, thửa 9,16,… Tờ 12, thửa 1,2,…	ODT		Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Văn bản số 8977/UBND-CN ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc thực hiện dự án Khu đô thị và triển lãm sông Lam tại phường Hưng Dũng và phường Bến Thủy, thành phố Vinh; Văn bản số 5514/UBND.ĐT ngày 25/8/2009 của UBND tỉnh Nghệ An về việc đầu tư dự án Khu đô thị và triểm lãm Sông Lam; Công văn số 2227-CV/TU ngày 14/8/2009 của Tỉnh ủy Nghệ An về việc chủ trương đầu tư dự án	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Chuyển tiếp
		3,07		3,07	1,65	0,69		0,45							0,28																					TMD					Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất		
		0,25		0,25	0,23										0,02																					DGD					Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất		
		0,16		0,16	-	0,13									0,03																					DSH					Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất		
160	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư khối Đông Thọ (bổ sung diện tích làm đường)	0,48		0,48	0,11											0,03				0,34															Hưng Dũng		ODT	Trung tâm phát triển quỹ đất	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất;	QĐ 487/QĐ-UBND ngày 22/2/2023 của UBND thành phố Vinh về chủ trương đầu tư		Chuyển tiếp
161	Khu đô thị tại xã Hưng	8,70		8,71	4,84										3,81																	0,05			Hưng Lộc	Tờ 6, thửa 600,602,603,… Tờ 7, thửa 293,748,749,… Tờ 13, thửa 45,28,46,… Tờ 14, thửa 18,27,28,…	ODT	Công ty CPĐT và	Nghị quyết 71/NQ-HĐND	Quyết định số 5676/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng; Quyết định số	Quyết định số 91/QĐ-UBND về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	Thu hồi theo quyết định 1795 ngày 26/5/2023 với diện tích
		8,31	0,19	8,31	5,46	1,44		1,04												0,19															Hưng Lộc		DGT						
		0,91		0,91	0,69															0,22															Hưng Lộc		DTL						
		3,03		3,03	1,72		0,23								1,08																				Hưng Lộc		DKV						

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																														Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD							
161	Lộc	2,79		2,79	2,79																														Hưng Lộc	Tờ 15, thửa 443, 456,457,486,487 ,… Tờ 21 thửa 314,315,316,324 ,325,… Tờ 22, thửa 17,18,25,…	MNC	TM Hùng Sơn	ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	đung; Quyết định số 91/QĐ-UBND về việc chấp thuận chủ trương đầu tư cấp lần đầu ngày 08 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Nghệ An	cấp lần đầu ngày 08 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Nghệ An	0,19 ha (LUC 0,02 ha; BHK 0,01 ha; BCS 0,08; NTD 0,08 ha)
		0,20		0,20	0,20																														Hưng Lộc		DSH					
		0,32		0,32	0,32																														Hưng Lộc		DGD					
		0,64		0,64	0,64																														Hưng Lộc		TMD					
162	Khu đô thị tại xã Nghi Phú và xã Hưng Lộc	6,05	0,41	5,64	4,87	0,67									0,10																					Nghi Phú, Hưng Lộc	Nghi Phú: Tờ 27, thửa 429,451,452,… Tờ 33, thửa 155,156,157,284 ,285,372,373,… Hưng Lộc: Tờ 10, thửa 55,56,57,67,165, …	ODT	Eurowindow	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Thông báo số 61-TB/TU ngày 02/12/2020 của tỉnh ủy tỉnh Nghệ An về việc chủ trương đầu tư dự án, Quyết định số 2303/QĐ-UBND ngày 14/7/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 122/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc chấp thuận nhà đầu tư	Thông báo số 61-TB/TU ngày 02/12/2020 của tỉnh ủy tỉnh Nghệ An về việc chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
		0,20		0,20	0,20																														Nghi Phú	Nghi Phú: Tờ 27, thửa 429,451,452,… Tờ 33, thửa 155,156,157,284 ,285,372,373,… Hưng Lộc: Tờ 10, thửa 55,56,57,67,165, …	DGD	Eurowindow				
		3,92		3,92	1,75	2,17																														Nghi Phú		DGT	Eurowindow				
		0,05		0,05	0,05																														Nghi Phú		DTL	Eurowindow				
		0,08		0,08	0,08																														Nghi Phú		DSH	Eurowindow				
		0,26		0,26		0,26																														Nghi Phú		DKV	Eurowindow				
163	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối 9, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, Nghệ An	0,63		0,63																0,63															Quán Bàu		ODT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 7119/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư; Quyết định số 4636/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt hồ sơ điều chỉnh bổ sung hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối 9, phường Quán Bàu, thành phố Vinh; QĐ 7551/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND TP. Vinh về việc phê duyệt hồ sơ bản vẽ thi công; Báo cáo số 183/BC-QLDA ngày 23/9/2022 của UBND thành phố Vinh (Ban QLDA ĐT XD TP Vinh) về việc quá trình thực hiện, cam kết tiến độ GPMD dự án: Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối 9 phường Quán Bàu, thành phố Vinh (9,20ha)	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																													Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD							
164	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư và tái định cư tại khối 9, phường Quán Bàu (4,30 ha), (bổ sung diện tích)	0,02		0,02																													0,02	Quán Bàu		ODT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Quyết định số 755/QĐ-UBND ngày 01/02/2016 của UBND thành phố Vinh về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	Quyết định số 7551/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán điều chỉnh, bổ sung công trình: Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư khối 9, phường Quán Bàu, thành phố Vinh (4,3 ha); Quyết định số 4565/QĐ-UBND của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 chia lô đất ở dân cư và tái định cư tại khối 9, phường Quán Bàu, thành phố Vinh.	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh;	Chuyển tiếp
165	Xây dựng khu dân cư Golden City 10 (phần còn lại)	0,14		0,14																								0,14						Quán Bàu	Tờ 17 Thửa 244,245,…	ODT	Công CP Golden City	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 1222/QĐ-UBND ngày 05/05/2021 của UBND tỉnh Nghệ An v/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Golden City 10 tại phường Quán Bàu; Quyết định số 4264/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Vốn doanh nghiệp	Chuyển tiếp
166	Dự án cải tạo khu C, khu chung cư Quang Trung	6,52		6,52																	0,30							6,22						Quang Trung		ODT		Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8050526078 chứng nhận lần đầu 30/9/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất 31/5/2018, chứng nhận thay đổi lần thứ hai 22/06/2022 của UBND tỉnh Nghệ An (Sở Kế hoạch và Đầu tư); Quyết định số 2537/QĐ.UBND -XD của UBND tỉnh Nghệ An ngày 03/6/2016 V/v Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8050526078 chứng nhận lần đầu 30/9/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất 31/5/2018, chứng nhận thay đổi lần thứ hai 22/06/2022 của UBND tỉnh Nghệ An (Sở Kế hoạch và Đầu tư)	Chuyển tiếp
167	Dự án cải tạo xây dựng chung cư D2	0,27	-	0,27																	0,08							0,19						Quang Trung	Tờ 3, thửa 41	ODT	Công ty đường sắt Nghệ An	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 4530/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 về việc chấp thuận đề cương nhiệm vụ, dự toán thực hiện dịch vụ tư vấn kiểm định chất lượng đảm bảo an toàn nhà D2	Quyết định số 4530/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 về việc chấp thuận đề cương nhiệm vụ, dự toán thực hiện dịch vụ tư vấn kiểm định chất lượng đảm bảo an toàn nhà D2	Chuyển tiếp
168	Khu đô thị sinh thái Vinh Tân (Hạng mục đất ở liền kề, Tái định cư liên quan 42 hộ đất ở khối Tân Phượng)	3,49		3,49		2,95	0,32								0,22																				Vinh Tân, Trung Đô		ODT	Hanico	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 27121000007/DDC1 chưng nhận lần đầu 30/10/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: 01/8/2013; Quyết định số 5033/QĐ.UBND-CN ngày 21/11/2011 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng dự án.	Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 27121000007/DDC1 chưng nhận lần đầu 30/10/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: 01/8/2013	Chuyển tiếp
169	Khu đô thị ven sông Vinh	8,36		8,36	5,23	0,11	0,02	0,20								0,33	0,02				0,05			0,16						0,01	2,04	0,14		0,05	Vinh Tân	Tờ 47, thửa 93,94,95,...; Tờ 48, thửa 135,136,141,…Tờ 57, thửa 8,9,10,… Tờ 58 thửa1,2,3,…	ODT	Công ty CP PT TD Home Vinh Tân	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 1681/QĐ-UBND ngày 01/6/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 về quyết định	Vốn doanh nghiệp	Đăng ký năm 2024
		1,51		1,51	1,31											0,20																		Vinh Tân		DGD					
		0,05		0,05	0,05																													Vinh Tân		DVH					
		2,02		2,02	1,27											0,25															0,50			Vinh Tân		DKV					
		2,10		2,10	2,08																												0,02	Vinh Tân		DTT					
		2,29		2,29	2,09																										0,20			Vinh Tân		MNC					
		6,67		6,67	4,64			0,11								0,73	0,08				0,10				0,01						0,80	0,10		0,10	Vinh Tân		DGT					
170	Hạ tầng khu tái định cư đường Lê Mao kéo dài	6,95		6,95	0,16	0,36	0,07	1,89								0,89	0,02				2,82			0,10						0,07		0,40		0,17	Vinh Tân	Tờ 19 thửa 1,2,12,… Tờ 49 thửa 21,24,25,… Tờ 17 thửa 17,18,19	ODT	Trung tâm phát	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất;	Quyết định số 8542/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND Thành phố phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch	Chuyển

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																												Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD						
	đường Le Mao kéo dài (giai đoạn 2)	0,11		0,11		0,11																													Vinh Tân	17,18,19,… Tờ 18 thửa 159,160,… Tờ 53 thửa 85,86,… Tờ 54 thửa 38,39	ODT	triển quỹ đất	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	số 27/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND TP về quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án (Phụ lục 5)	đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	tiếp
171	Xây dựng khu đô thị và dịch vụ thương mại tại phường Vinh Tân	4,27		4,27	2,05	0,20	0,30	0,81								0,25	0,10				0,56														Vinh Tân		ODT	Công ty đầu tư và kinh doanh Tràng An và Công ty hóa dầu	Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	QĐ 6455/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	Vốn doanh nghiệp	Chuyển tiếp
172	Xây dựng khu đô thị mới Cửa Tiền (phần còn lại)	0,84		0,84																	0,84													Vinh Tân		ODT	Công ty Danatol	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	Giấy chứng nhận đầu tư ngày 11/3/2016 của Sở Kế hoạch và đầu tư; Quyết định số 4924/QĐ.UBND-XD ngày 03/10/2014 của UBDN Tỉnh về phê duyệt điều hcỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng; Công văn số 1175/UBND-CN ngày 24/02/2023 của UBND Tỉnh về cho phép điều chỉnh tiến độ dự án	Vốn doanh nghiệp	Chuyển tiếp
173	Khu đô thị tại xã Nghi Liên	121,92		121,92	41,72	40,72	1,76	7,05					0,53	1,62		11,35	2,27		0,33	12,25				0,89	0,01								0,16	1,26	Nghi Liên		ODT		Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của HĐND Tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất	Khu đô thị tại xã Nghi Liên đã được UBND Thành phố phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng dự án tại Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 29/06/2023	Vốn doanh nghiệp	Đăng ký mới năm 2024
174	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối Đông Lâm, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh	0,30		0,30	0,04	0,21															0,05													Hưng Dũng		ODT		Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An	Quyết định của UBND thành phố Vinh: số 4902/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 về việc điều chỉnh chủ trương dự án: Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối Đông Lâm, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh;	Căn cứ Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022-2025;	Đăng ký mới năm 2024
175	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở khối Vĩnh Thịnh (vị trí 2), phường Đông Vĩnh	2,57		2,57		1,07		1,14								0,21	0,15																		Đông Vĩnh	Tờ 61: 58,60,61,612,63,65,72,74,77,78,82,83…	ODT	UBND phường Đông Vĩnh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An	QĐ số 1524/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 của UBND thành phố Vinh về việc phê duvệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng khu quy hoạch đất ở dân cư tại khối Vĩnh Thịnh (vị trí số 2), phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Đăng ký mới năm 2024
2.1.10	***Dự án đất cơ sở y tế***	**12,52**	**10,87**	**1,65**		**0,01**														**0,08**				**1,56**												***DYT***					
176	Xây dựng Bệnh Viện Ung Bướu Nghệ An	12,40	10,84	1,56																				1,56											Nghi Liên	Tờ 11, thửa 554,207,208,247,…	DYT	Bệnh Viện Ung Bướu Nghệ An	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 2252/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 của UBDN Tỉnh về điều chỉnh QH chi tiết 2023	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND thành phố Vinh về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																												Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD							
177	Xây dựng Bệnh viện Mắt Nghệ An (phần còn lại)	0,12	0,03	0,09		0,01														0,08															Nghi Phú	Tờ 19, thửa 1	DYT	Bệnh viện Mắt Nghệ An	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 25/3/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 1951/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND tỉnh Nghệ An việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định 5071/QĐ-UBND ngày 24/2/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc giao kế hoạch đầu tư công bằng vốn ngân sách địa phương năm 2022; Quyết định số 5069/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025.	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 25/3/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Chuyển tiếp
2.1.11	***Dự án đất cơ sở tôn giáo***	**2,79**		**2,79**		**0,04**														**0,22**								**2,53**									***TON***					
178	Mở rộng khuôn viên nhà thờ Giáo xứ Yên Đại	0,26		0,26		0,04														0,22															Nghi Phú		TON	Ban Phục vụ của Giáo xứ Yên Đại	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Văn bản số 6070/UBND-CN ngày 31/8/2012 của UBND tỉnh về việc mở rộng khuôn viên nhà thờ giáo xứ Yên Đại	Công văn số 6070/UBND ngày 31/8/2012 của UBND tỉnh nghệ An	Chuyển tiếp
179	Xây dựng nhà thờ và các công trình phụ trợ Giáo xứ Cầu Rầm tại phường Cửa Nam	2,53		2,53																								2,53							Cửa Nam		TON		Nghị quyết 04/NQ-HĐND ngày 19/2/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 4396/QĐ-UBND ngày 05/11/2023 của UBND Thành phố về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Dự án đã được HĐND Tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 07/7/2023	Đăng ký mới năm 2024
2.2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**	**18,16**		**18,16**	**4,04**	**1,92**	**5,95**	**0,69**	**0,06**			**0,01**	**2,27**		**0,23**	**0,13**				**0,29**	**0,03**											**0,72**		**1,76**							
2.2.1	***Dự án đất thương mại dịch vụ***	**3,17**		**3,17**	**2,06**	**0,23**		**0,63**													**0,03**												**0,22**			***TMD***					
180	Khu thương mại và dịch vụ tổng hợp Khang Bình	0,10		0,10		0,10																													Hà Huy Tập		TMD	Công ty CP đầu tư và dịch vụ thương mại Khang Bình		QĐ 127/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư		Chuyển tiếp
181	Tổ hợp kinh doanh và văn phòng cho thuê tại xã Hưng Đông	0,51		0,51	0,51																														Hưng Đông	Tờ bản đồ số 35 các thửa: 946, 947, 980,…	TMD	Công ty CP xây dựng Nam Trường Thành	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Chuyển tiếp
182	Trung tâm y tế dịch vụ khám chữa bệnh	0,03		0,03																	0,03														Hưng Dũng		TMD	Công ty TNHH Lương thực miền Trung		QĐ 572 ngày 9/10/2023 bổ sung kế hoạch giữa năm 2023		Chuyển tiếp
183	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và dịch vụ thương mại Xuân Hoa tại xã Nghi Đức	0,31		0,31	0,18			0,13																											Nghi Đức	Tờ 27, thửa 147,148,149,…	TMD	Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Việt Nhật	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số chấp thuận CTĐT số 99/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	Quyết định số chấp thuận CTĐT số 99/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	Chuyển tiếp
		0,08		0,08	0,08																														Nghi Đức				Nghị quyết 72/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh			Đăng ký mới năm 2024
184	Trung tâm sửa chữa, bảo trì máy thi công công trình, ô tô và kho bãi tại xã Nghi Phú, thành phố Vinh	0,95		0,95	0,95																														Nghi Phú		TMD	Công ty	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật đất đai và khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 36/2021/QH15 của Quốc hội để thực hiện công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 21/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 21/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Chuyển tiếp
185	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp và kết hợp nhà hàng tại xã Nghi Phú	0,22		0,22																												0,22		Nghi Phú	Tờ 30, thửa 331,310,509,…	TMD	Công ty TNTM Vinh		Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 61/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Nghệ An	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 61/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Nghệ An	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																													Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD							
186	Trung tâm thương mại và dịch vụ khách sạn nhà hàng	0,47		0,47	0,34	0,13																													Vinh Tân	Tờ 58, thửa 99,109,128,..	TMD	Công ty TNHH đầu tư thương mại Bảo Toàn Phát	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND tỉnh Nghệ An về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 04/8/2020 phê duyệt QH chi tiết	Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND tỉnh Nghệ An về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp
187	Khu thương mại và dịch vụ tổng hợp (Công ty CP Tập đoàn PNG chủ đầu tư)	0,50		0,50				0,50																											Đông Vĩnh	Tờ 52	TMD	Công ty CP Tập đoàn PNG		Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/1/2019 của UBND Tỉnh về việc chấp thuậnchủ trương đầu tư; Quyết định số 2931QĐ-UBND ngày 1/8/2019 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết		Đăng ký mới năm 2024
188	Trung tâm kinh doanh thương mại và dịch vụ tổng hợp tại xã Hưng Đông	0,55		0,55	0,55																														Hưng Đông		TMD	Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng Trường Thi	Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	UBND Tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án tại Quyết định số 5706/QĐ-UBND ngày 24/11/2017 và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 2375/QĐ-UBND ngày 13/6/2018. Vừa qua, UBND Tỉnh có Quyết định số 2287/QĐ.UBND ngày 31/7/2023 phê duyệt kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra liên ngành năm 2022 về việc kiểm tra các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An (đợt 1).		Đăng ký mới năm 2024
2.2.2	***Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***	**3,66**		**3,66**	**1,98**	**0,54**		**0,05**							**0,23**	**0,13**																**0,72**		**0,01**			***SKC***					
189	Xây dựng Trụ sở làm việc, sản xuất cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm	1,75		1,75	1,75																														Hưng Đông	Tờ 26, thửa 1027,1028,,…	SKC	Công ty TNHH bê tông Vinh Thành	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp
190	Dự án khu sản xuất, lắp ráp đồ gỗ và kinh doanh thương mại tổng hợp tại xã Nghi Liên	0,91		0,91	0,23	0,54										0,13																	0,01		Nghi Liên		SKC	Công ty TNHH thương mại Dung Long	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An	Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư cấp lần đầu ngày 10/12/2018, cấp chỉnh lần 1: 06/5/2022 của UBND tỉnh Nghệ An	Vốn doanh nghiệp	Chuyển tiếp
191	Trung tâm Vật liệu Công nghệ mới	1,00		1,00				0,05							0,23																	0,72			Vinh Tân	Tờ 18, thửa 25,27,27,.. Tờ 37, thửa 80,78, 77,79,..	SKC	Cty TNHH Phú Lâm		Quyết định số 3958/QĐ-UBND-CNTM ngày 06/9/2013 của UBND tỉnh nghệ An về việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết; Đã có thông báo số 408/TB-UBND ngày 16/7/2020 của UBND tỉnh nghệ An đồng ý cho chủ đầu tư tiếp tục triển khai dự án	Đã có thông báo số 408/TB-UBND ngày 16/7/2020 của UBND tỉnh nghệ An đồng ý cho chủ đầu tư tiếp tục triển khai dự án	Chuyển tiếp
2.2.3	***Dự án đất cơ sở tín ngưỡng***	**2,52**		**2,52**									**2,23**						**0,29**																	***TIN***					
192	Xây dựng Đền thờ liệt sỹ tỉnh Nghệ An	2,52		2,52									2,23						0,29																Trung Đô		TIN		Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Dự án đã được HĐND Tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 07/7/2023	Dự án đã được HĐND Tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 07/7/2023	Đăng ký mới năm 2024
2.2.4	***Dự án chuyển mục đích sang đất ở***	**8,81**		**8,81**		**1,15**	**5,95**	**0,01**	**0,06**			**0,01**	**0,04**																					**1,53**								
		0,25		0,25			0,25																												Bến Thủy		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân		
		0,04		0,04		0,01	0,03																												Cửa Nam		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân		
		0,02		0,02			0,02																												Đội Cung		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân		
		0,14		0,14		0,01	0,13																												Đông Vĩnh		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân		
		0,12		0,12			0,12																												Hà Huy Tập		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	Theo nhu cầu đăng ký của hộ gia đình cá nhân	
		0,09		0,09			0,09																												Hưng Bình		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân		
		0,08		0,08		0,05	0,03																												Hưng Chính		ONT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân		

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																													Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD							
193	Chuyển mục đích đất(vườn, ao, nông nghiệp cùng thửa đất ở) sang đất ở	0,02		0,02			0,02																												Hồng Sơn		ODT	Hộ gia đình cá nhân		Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân		
		0,60		0,60			0,60																												Hưng Đông		ONT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân		
		0,09		0,09		0,01	0,08																												Hưng Dũng		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân		
		0,13		0,13			0,12	0,01																											Hưng Hòa		ONT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân		
		0,46		0,46		0,08	0,38																												Hưng Lộc		ONT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân		
		0,07		0,07			0,03						0,04																						Hưng Phúc		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân		
		0,12		0,12			0,11					0,01																							Lê Lợi		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân		
		0,84		0,84		0,20	0,64																												Nghi Ân		ONT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân		
		0,60		0,60		0,35	0,25																												Nghi Đức		ONT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân		
		0,72		0,72		0,02	0,70																												Nghi Kim		ONT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân		
		0,39		0,39		0,03	0,36																												Nghi Liên		ONT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân		
		0,56		0,56		0,03	0,53																												Nghi Phú		ONT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân		
		0,08		0,08			0,08																												Quán Bàu		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân		
		0,04		0,04		0,02	0,02																												Trung Đô		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân		
		0,14		0,14		0,01	0,13																												Trường Thi		ODT					
		0,10		0,10			0,10																												Quang Trung		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân		
		0,24		0,24		0,17	0,07																												Vinh Tân		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân		
		0,04		0,04			0,04																												Bến Thủy	Tờ 36 thửa 80, 84; Tờ 7 thửa 16; Tờ 48 thửa 41,…	ODT					
		0,16		0,16		0,01	0,06																										0,09		Cửa Nam	Tờ 29 (thửa 254, 170 và các thửa tiếp giáp với thửa 240, 237, 94, 312, …), Tờ 19 (thửa tiếp giáp với thửa 37); Tờ 28, thửa 15; Tờ 42, thửa 20, Tờ 34 (thửa 122, 125, 123,124,3, 126, 17, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134,..,và thửa tiếp giáp với thửa 35; Tờ 24, (các thửa tiếp giáp với thửa 42, 157,...162, 168, 183); Tờ 18 (thửa 82,…86),...	ODT					
		0,04		0,04			0,01																										0,03		Đội Cung	Tờ 9 thửa 164,64; Tờ 11 thửa 22; Tờ 16 thửa 36; Tờ 17 thửa 12,..	ODT					
		0,08		0,08																												0,08		Đông Vĩnh	Tờ 46 thửa 339, 341, 244; Tờ 32 thửa 62, 112; Tờ 40 thửa 58; Tờ 23 thửa 15; Tờ 45 thửa 1140, 1107, 92; Tờ 18 thửa 42; Tờ 16 thửa 41, 23; Tờ 39 thửa 53,…	ODT					
		0,11		0,11			0,10																										0,01		Hà Huy Tập	Tờ 11 thửa 36, 44; Tờ 38, 39, 34, 43; Tờ 36 thửa 3; Tờ 6 thửa 47; Tờ 29, 32; Tờ 12; Tờ 16;…	ODT					
		0,10		0,10			0,05																										0,05		Hồng Sơn	Tờ 3; Tờ 9; Tờ 10; Tờ 8,…	ODT					

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																													Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD							
194	Giao, cho thuê các thửa đất nhỏ hẹp	0,26		0,26			0,20		0,06																											Hưng Bình	Tờ 43, 9, 39, 24, 25, 31, 11, 18, 26, 27, 34 , 15, 16, 23, 9, 24, 40, 19, 11, 37, 45, 10, 37,...	ODT			Quyết định số 5642/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt kết quả rà soát các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao, cho thuê cho người sử dụng đất liền kề; Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt kết quả rà soát các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao, cho thuê cho người sử dụng đất liền kề trên địa bàn thành phố Vinh; Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 của UBND thành phố Vinh về việc bổ sung nội dung Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND thành phố Vinh; Quyết định số 5909/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt bổ sung kết quả rà soát thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao, cho thuê cho người sử dụng đất liền kề; Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 1/2/2024 của UBND thành phố về việc phê duyệt kết quả rà soát các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao, cho thuê cho người sử dụng đất liền kề; Quyết định số 589/QĐ-UBND ngày 5/2/2024 của UBND thành phố về việc bổ sung nội dung tại Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 01/02/2024 của UBND Thành phố Vinh		Chuyển tiếp
		0,02		0,02			0,02																													Hưng Chính	Tờ 10, thửa 187; Tờ 15, thửa 145; Tờ 21, thửa 77, 270; Tờ 28, thửa 12; Tờ 16; Tờ 17;....	ONT						
		0,12		0,12			0,04																											0,08		Hưng Đông	Tờ 19, thửa 201; Tờ 20; Tờ 21; Tờ 25; Tờ 26; Tờ 37 thửa 106, 345, Tờ 16 thửa 500; Tờ 20 thửa 502; Tờ 21 thửa 374, 265, 141; Tờ 20 thửa 44; Tờ 37 thửa 611, 355; Tờ 30 thửa 43; Tờ 21 thửa 381,…	ONT						
		0,13		0,13																														0,13		Hưng Dũng	Tờ 22, thửa 23; Tờ 60, thửa 14; Tờ 57; Tờ 56; Tờ 62; Tờ 60; Tờ 31, Tờ 56 thửa 59; Tờ 43; Tờ 25 thửa 104; Tờ 23; Tờ 42 thửa 66; Tờ 17 thửa 61; Tờ 17 thửa 97, tờ 61;…	ODT						
		0,03		0,03																														0,03		Hưng Hòa	Tờ 34, thửa 33; Tờ 35, thửa 43, Tờ 38,…	ONT						
		0,17		0,17			0,07																											0,10		Hưng Lộc	Tờ 11, Tờ 6, Tờ 18 thửa 01,..; Tờ 19 thửa 236, 153,.. Tờ 27; Tờ 25; Tờ 5 thửa 25,126; Tờ 37; Tờ 36 thửa 3, 151; Tờ 13 thửa 30, 239; Tờ 14 thửa 229, 322; Tờ 16, thửa 103; Tờ 17, Bờ hoang phía Đông bắc thửa 511, Tờ 18; Tờ 19; Tờ 36;…	ONT						
		0,09		0,09			0,01																											0,08		Lê Lợi	Tờ 45; Tờ 27 thửa 108; Tờ 43; Tờ 45 thửa 101; Tờ 49 thửa 104; Tờ 32; Tờ 33; Tờ 44; Tờ 34; Tờ 46; Tờ 51; Tờ 38; Tờ 34; Tờ 33; Tờ 48; Tờ 43;…	ODT						
		0,16		0,16		0,04	0,05																											0,07		Nghi Ân	Tờ 44, thửa 62, 82; Tờ 39, thửa 15, 44,92; Tờ 34, thửa 180 ; Tờ 30, thửa 115; Tờ 41, thửa 148, 164; Tờ 34, thửa 190, 184, 197,122; Tờ 45 thửa 198;…	ONT						

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																												Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD							
		0,14		0,14																														0,08	Nghi Đức	Tờ 20, thửa 488, 459, 460, 461, 365, 347, 287, 313, 397, 327, 309, 130, 30,…; Tờ 27 , thửa 213,..;Tờ 26 thửa 53,55 ; Tờ 14 thửa 393, 412, Tờ 17; Tờ 14;…	ONT					
		0,06		0,06																														0,06	Nghi Kim	Tờ 36,Tờ 37 thửa 333, Tờ 29 thửa 705, 694, 695, 704,696 ,Tờ 22; Tờ 17; Tờ 44;…	ONT					
		0,09		0,09		0,09																														Nghi Liên	Tờ 20 thửa 2; Tờ 27 thửa 155; Tờ 28 thửa 79; Tờ 29 thửa 85; Tờ 31; Tờ 34 thửa 314,..; Tờ 38; Tờ 46 thửa 19, 28; Tờ 47 thửa 280, 281, 269, 279,…	ONT					
		0,47		0,47			0,23																											0,24	Nghi Phú	Tờ 20; Tờ 25; Tờ 15; Tờ 12; Tờ 10; Tờ 6; Tờ 37; Tờ 35, Tờ 32; Tờ 31; Tờ 30; Tờ 29; Tờ 25; Tờ 24; Tờ 26; Tờ 27, thửa 38, 508, 16,…	ONT					
		0,30		0,30			0,10																											0,20	Quán Bàu	Tờ 6 HĐ; Tờ 11 HĐ, thửa 451,..; Tờ 15, thửa 152; Tờ 16; Tờ 17 LL; Tờ 17 HĐ; Tờ 18 HĐ; Tờ 28 HĐ,…	ODT					
		0,02		0,02		0,02																													Quang Trung	Tờ 5, thửa 61,..	ODT					
		0,15		0,15																														0,15	Trung Đô	Tờ 20, 18, 9, 5, 14, 33, 29,…	ODT					
		0,05		0,05																														0,05	Trường Thi	Tờ 33 thửa 41, Tờ 16; Tờ 2, thửa 8; Tờ 38, Tờ 20 thửa 4; Tờ 30, thửa 18; Tờ 11; Tờ 19; Tờ 18;….	ODT					
		0,07		0,07			0,07																													Hưng Phúc	Tờ 14 thửa 45, 81, 82, 83, 40, 89, 90, 91	ODT					
		0,01		0,01			0,01																													Vinh Tân	Tờ 66; Tờ 15 thửa 299, Tờ 32 thửa 11,…	ODT					
3	**Các CTDA đăng ký vào KHSDĐ để thực hiện giao, thuê, CMĐ sử dụng đất**	**239,40**	**239,40**										**0,36**			**0,13**		**0,06**		**3,61**	**1,01**												**0,81**								
195	Trường mầm non phường Hưng Phúc	0,45	0,45																																Hưng Phúc	Tờ 13, thửa118 Tờ 20, thửa 13	DGD	UBND phường Hưng Phúc				
196	Hạ tầng chia lô đất ở phía Đông đường 36m qua xã qua xã Nghi Kim (giai đoạn 2)	1,76	1,76																																Nghi Kim		ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất				
197	Hạ tầng chia lô đất ở xóm 11 (Vị trí 1 - Phía Đông), xã Nghi Kim	3,30	3,30																																Nghi Kim		ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất				
198	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư phía tây xóm 11, xã Nghi Kim (2,49 ha)	1,00	1,00																																Nghi Kim		ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất				
199	Nhà văn hóa xóm 13B	0,07	0,07																																Nghi Kim		DSH	UBND xã Nghi Kim				
200	Hạ tầng chia lô đất ở TĐC để giải quyết khu tập thể (khu vực trước nhà thờ họ Đinh, khối 1)	0,10	0,10																																Bến Thủy	Tờ 2, 8	ODT	UBND phường Bến Thủy				
201	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư khu tập thể Nhà máy Sợi Vinh tại khối 14, phường Bến Thủy	0,03	0,03																																Bến Thủy	Thửa 107, Tờ bản đồ số 42	ODT	UBND phường Bến Thủy				

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																														Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD								
202	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư khu tập thể Nhà máy Sợi Vinh tại khối 10, phường Bến Thủy	0,31	0,31																																Bến Thủy	Tờ 38 thửa 7	ODT	UBND phường Bến Thủy				
203	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư khu tập thể Nhà máy Sợi Vinh tại khối 12 (kho Tôn), phường Bến Thủy	0,10	0,10																																Bến Thủy	Tờ 37 thửa 45	ODT	UBND phường Bến Thủy				
204	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư khu tập thể Nhà máy Sợi Vinh tại khối 7 và 9, phường Bến Thủy	2,98	2,98																																Bến Thủy	Tờ 52 thửa 7	ODT	UBND phường Bến Thủy				
205	Lô đất số 15 và lô đất số 33 thuộc dự án quy hoạch Hạ tầng chia lô đất ở dân cư khối 8, phường Bến Thủy	0,02	0,02																																Bến Thủy	Thửa 179, Tờ 23 bản đồ chỉnh lý	ODT	UBND phường Bến Thủy				
206	Khu dân cư tại khối 5 phường Bến Thủy	6,43	6,43																																Bến Thủy		ODT					
207	Xây dựng khu nhà ở bộ đội biên phòng tỉnh thuộc khối 13 phường Bến Thủy	0,66	0,66																																Bến Thủy	Tờ 38	ODT	Bộ đội biên phòng tỉnh				
208	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô khối 2, phường Bến Thủy	3,65	3,65																																Bến Thủy		ODT	Trung tâm Phát triển quỹ đất				
209	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư khối 10	1,46	1,46																																Bến Thủy		ODT	Trung tâm Phát triển quỹ đất				
210	Nhà Văn hóa khối 7	0,08	0,08																																Bến Thủy		DSH	UBND phường Bến Thủy				
211	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch đất ở dân cư tại phường Cửa Nam (3 vị trí)	0,17	0,17																																Cửa Nam	Tờ số 18 thửa 79,80,...,	ODT	UBND phường Cửa Nam				
212	Khu tập thể - Công trường 3 khối 2	0,28	0,28										0,28																						Cửa Nam	Tờ 31, thửa 20,16,	ODT	UBND P.Cửa Nam				
213	Xây dựng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư khu tập thể công ty CP Tổng công ty GTVT và thương mại Nghệ An khối 11, phường Cửa Nam	0,19	0,19																																Cửa Nam	Tờ 31, thửa 20,16,	ODT	UBND P.Cửa Nam				
214	Nhà văn hóa khối 11, phường Cửa Nam	0,05	0,05																																Cửa Nam		DSH	UBND thành phố Vinh				
215	Nhà văn hóa khối 6	0,01	0,01																																Đội Cung		DSH	UBND thành phố Vinh				
216	Nhà văn hóa khối 3	0,04	0,04																																Đội Cung	Thửa 176, Tờ BĐ 8	DSH	UBND phường Đội Cung				
217	Hạ tầng quy hoạch khối Vinh Quang	0,14	0,14																																Đông Vĩnh		ODT					
218	Hạ tầng khu quy hoạch khối 13 (lô số 7) phường Hà Huy Tập	0,02	0,02																																Hà Huy Tập		ODT	Trung tâm Phát triển quỹ đất				
219	Giao đất ở tại phường Hà Huy Tập (1 lô đường Hải Thượng Lãn Ông, 2 lô ở Giáng Xưa)	0,05	0,05																																Hà Huy Tập		ODT					
220	Khu quy hoạch tái định cư trường Đại học Vinh tại phường Hà Huy Tập (để giao đất thực hiện dự án: xây dựng đường quy hoạch 16m nối từ khối 8 đến khối 9, phường Trường Thi, thành phố Vinh)	0,11	0,11																																Hà Huy Tập		ODT	Trung tâm Phát triển quỹ đất				
221	Khu thương mại và dịch vụ tổng hợp Khang Bình	0,10	0,10																																Hà Huy Tập		TMD					
222	Hạ tầng chia lô đất ở khu tập thể Thanh Nghê Tĩnh	0,07	0,07																																Hồng Sơn	Tờ 8	ODT	UBND Phường Hồng Sơn				
223	Hạ tầng chia lô đất ở khu tập thể Hữu Nghị	0,25	0,25																																Hồng Sơn	Tờ 8	ODT	UBND Phường Hồng Sơn				
224	Khu đô thị sinh thái Long Châu tại phường Vinh Tân và Hồng Sơn, thành phố Vinh	0,15	0,15																																Hồng Sơn, Vinh Tân		TMD+DVH +DTT	Công ty Đầu tư phát triển Lũng Lô 2.1				
225	Khu thương mại dịch vụ và nhà ở phường Hưng Bình, thành phố Vinh	0,82	0,82												0,13					0,69														Hưng Bình		ODT 0,69; DGT 0,13	Công ty Thanh Thành Đạt				
226	Hạ tầng khu QH chia lô đất ở tập thể Tòa án Tỉnh	0,06	0,06																																Hưng Bình		ODT	UBND phường Hưng Bình				
227	Hạ tầng khu quy hoạch xóm 2, xóm 3 xã Hưng Chính	0,20	0,20																																Hưng Chính		ONT					
228	Hạ tầng chia lô đất ở xóm 8 xã Hưng Chính	9,40	9,40																																Hưng Chính	Tờ 15,16 thửa 119,125,132	ONT	UBND xã Hưng Chính				

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																														Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD								
229	Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Nghệ An (giai đoạn 1B và 2B)	0,57	0,57																																Hưng Chính		ODT					
230	Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Nghệ An (giai đoạn 4)	12,95	12,95																																Hưng Chính		ODT+TMD +DHT					
231	Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Nghệ An (giai đoạn 5A)	10,97	10,97																																Hưng Chính		ODT+TMD +DHT					
232	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô xóm Mai Lộc	0,30	0,30																																Hưng Đông		ONT					
233	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô xóm Yên Bình	0,20	0,20																																Hưng Đông		ONT					
234	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư xóm Trung Thành, xã Hưng Đông, TP Vinh	0,14	0,14																																Hưng Đông		ONT					
235	Hạ tầng chia lô đất ở xóm Trung Mỹ, Mỹ Long, Mỹ Hòa, xã Hưng Đông	1,14	1,14																																Hưng Đông		ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất				
236	Hạ tầng chia lô đất ở xóm Trung Thành, Trung Mỹ, xã Hưng Đông (nay tên dự án là Khu Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại xóm Trung Thành xã Hưng Đông)	2,05	2,05																																Hưng Đông		ONT	UBND xã Hưng Đông				
237	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư xóm Mỹ Long, xã Hưng Đông (phần cũ và bổ sung diện tích)	1,20	1,20																																Hưng Đông		ONT					
238	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư xóm Trung Mỹ, xã Hưng Đông (phần cũ và bổ sung diện tích)	0,95	0,95										0,08					0,06															0,81		Hưng Đông		ONT					
239	Hạ tầng quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Mỹ hậu, xã Hưng Đông, TP Vinh	0,42	0,42																																Hưng Đông		ONT					
240	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại xóm Trung Thành (gần mương Bàu Đông)	1,26	1,26																																Hưng Đông		ONT	UBND xã Hưng Đông				
241	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại xóm Trung Thành, xã Hưng Đông	2,99	2,99																																Hưng Đông		ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất				
242	Chia lô đất xóm Yên Vinh, xã Hưng Đông	0,70	0,70																																Hưng Đông		ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất				
243	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư xóm Trung Thành, Trung Mỹ, xã Hưng Đông (ao ông Dinh)	1,36	1,36																																Hưng Đông		ONT					
244	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư xóm Trung Thành, Trung Mỹ, xã Hưng Đông (khu A)	1,65	1,65																																Hưng Đông		ONT					
245	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư xóm Trung Thành, Trung Mỹ, xã Hưng Đông (khu B)	1,63	1,63																																Hưng Đông		ONT					
246	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Hưng Đông (đợt 2)	19,02	19,02																																Hưng Đông		SKN	Công ty CP ĐT phát triển hạ tầng và đô thị Đường Sắt				
247	Văn phòng công ty và kho bãi tại xã Hưng Đông	0,73	0,73																																Hưng Đông		TMD	Công ty CP Đầu tư Vạn Niên				
248	Hạ tầng chia lô đất ở khối Xuân Tiến	0,48	0,48																																Hưng Dũng	Tờ 36, thửa 30,31,32,…	ODT	UBND phường Hưng Dũng				
249	Lô số 37 (thửa 207) khu QH đất ở khối Văn Trung	0,02	0,02																																Hưng Dũng		ODT					
250	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư khối Văn Trung	0,93	0,93																																Hưng Dũng		ODT					
251	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại phường Hưng Dũng	0,49	0,49																																Hưng Dũng		ODT					
252	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô khối Đông Thọ, phường Hưng Dũng	0,20	0,20																																Hưng Dũng		ODT					
253	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô xóm Phong Phú, xã Hưng Hòa	0,14	0,14																																Hưng Hòa		ONT					
254	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư để di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai xã Hưng Hòa, thành phố Vinh	0,64	0,64																																Hưng Hòa		ONT	Chi cục Phát triển nông thôn Nghệ An				

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																													Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD							
255	Xây dựng Khu tái định cư phục vụ GPMB đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài tại xã Hưng Hòa	6,58	6,58																																Hưng Hòa	Tờ bản đồ số 13 thửa 328, 341, 356,357,..	ONT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh				
256	Hạ tầng chia lô xen dắm các xóm Phong Hào (vị trí 9,10)	0,08	0,08																																Hưng Hòa		ODT	UBND xã Hưng Hòa				
257	Hạ tầng chia lô xen dắm các xóm Phong Thuận 1	0,02	0,02																																Hưng Hòa		ODT	Tổng công ty Hợp tác kinh tế				
258	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư xóm Phong Phú, xã Hưng Hòa	0,20	0,20																																Hưng Hòa	Thửa 130 Tờ bản đồ số 6	ONT	UBND xã Hưng Hòa				
259	Hạ tầng chia lô xen dắm các xóm Khánh Hậu (vị trí 12)	0,03	0,03																																Hưng Hòa		ONT	UBND xã Hưng Hòa				
260	Xưởng gia công cơ khí, sửa chữa ô tô và kinh doanh phụ tùng ô tô tại xã Nghi Liên	0,70	0,70																																Hưng Hòa		TMD	Công ty TNHH Hoàng An				
261	Hạ tầng khu công viên cây xanh và Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại xóm Mậu Đơn, xã Hưng Lộc, thành phố Vinh	2,01	2,01																																Hưng Lộc		ODT	UBND xã Hưng Lộc				
262	Hạ tầng chia lô đất ở xóm Ngũ Lộc, xã Hưng Lộc	3,33	3,33																																Hưng Lộc		ONT	UBND xã Hưng Lộc				
263	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại xã Hưng Lộc	0,20	0,20																																Hưng Lộc		TMD					
264	QH chia lô Khu tập thể dệt Hoàng Thị Loan, xã Hưng Lộc	0,20	0,20																																Hưng Lộc		ONT	UBND xã Hưng Lộc				
265	Công viên, bãi đỗ xe, nhà văn hóa và chia lô đất ở tái định cư tại khối Vinh Phúc	2,51	2,51																																Hưng Phúc		ODT+DKV +DHT	Trung tâm PTQĐ				
266	Khu tái định cư dự án đường quy hoạch 18m từ đường Lê Lợi đến đường Hoàng Xuân Hãn, phường Lê Lợi (tại Khu đô thị nam Lê Lợi tại phường Lê Lợi)	0,03	0,03																																Lê Lợi		ODT					
267	Hạ tầng chia lô đất ở xóm Kim Trung (VT3)	3,10	3,10																																Nghi Ân		ONT	UBND xã Nghi Ân				
268	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Kim Chi, xã Nghi Ân	1,00	1,00																																Nghi Ân		ONT	Trung tâm PTQĐ				
269	Xây dựng chợ và trung tâm thương mại	0,50	0,50																																Nghi Ân		TMD					
270	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô xóm Xuân Đồng, xã Nghi Đức	0,90	0,90																																Nghi Đức		ONT					
271	Hạ tầng chia lô đất ở đấu giá xóm Xuân Hoa (vị trí 1)	1,07	1,07																																Nghi Đức	Tờ 27, thửa 10, 11, 12, 13,…	ONT	UBND xã Nghi Đức				
272	Khu quy hoạch chia lô đất ở tái định cư xóm Xuân Đồng, xã Nghi Đức (TĐC đường 95m)	0,33	0,33																	0,33															Nghi Đức		ONT					
273	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư (nông thôn mới) Xuân Hương, Xuân Hoa, xã Nghi Đức	1,07	1,07																	1,07															Nghi Đức		ONT					
274	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư xóm Xuân Hoa, xã Nghi Đức	1,10	1,10																	1,10															Nghi Đức		ONT					
275	Hạ tầng khu dân cư (chia lô đất ở dân cư để đấu giá và tái định cư) xóm Xuân Bình 13 (vị trí 4), xã Nghi Đức	1,37	1,37																	0,94															Nghi Đức		ONT					
276	Hạ tầng chia lô đất ở khu dân cư xóm 6 (vị trí 1,2)	1,37	1,37																																Nghi Kim	Tờ 25, thửa 135,155,173, 190,…	ONT	UBND xã Nghi Kim				
277	Lập phương án bồi thường đất cho ông Nguyễn Thanh Tâm, trú tại xóm 15 xã Nghi Kim	0,01	0,01																																Nghi Kim		ONT					
278	Nhà văn hóa Kim Yên	0,25	0,25																																Nghi Liên		DSH	UBND xã Nghi Liên				
279	Nhà văn hóa Trung Liên	0,25	0,25																																Nghi Liên		DSH	UBND xã Nghi Liên				
280	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô xóm 7 xã Nghi Phú (lô số 2, lô số 3)	0,02	0,02																																Nghi Phú		ONT					

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																													Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD							
281	Khu Tái định cư đường 72 m tại xóm 17 xã Nghi Phú	0,71	0,71																																Nghi Phú		ONT	Công ty CP tập đoàn TECCO				
282	Hạ tầng khu tái định cư xóm 5, xã Nghi Phú (dự án WB)	0,02	0,02																																Nghi Phú		ONT					
283	Khu quy hoạch chia lô đất ở tái định cư xóm 21, xã Nghi Phú (TĐC đường 95m)	0,11	0,11																	0,11															Nghi Phú		ONT					
284	Khu tái định cư đường 72 m tại xóm 16, xã Nghi Phú	0,06	0,06																	0,06															Nghi Phú		ONT	Trung tâm PTQĐ				
285	Khu tái định cư đường 72 m tại xóm 13, xã Nghi Phú	0,30	0,30																																Nghi Phú		ONT	Trung tâm PTQĐ				
286	Mở rộng Lữ đoàn Thông tin 80 - Quân khu 4	2,24	2,24																																Nghi Phú		CQP					
287	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư và tái định cư tại khối 9, phường Quán Bàu (4,30 ha)	0,54	0,54																																Quán Bàu		ODT					
288	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối 9, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, Nghệ An (40 lô)	0,56	0,56																																Quán Bàu		ODT					
289	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại Khối 6, phường Quán Bàu (2 vị trí)	0,21	0,21																																Quán Bàu	Tờ 4 ,8,7	ODT	Trung tâm Phát triển quỹ đất				
290	Khu quy hoạch tái định cư đường Lê Ninh	0,49	0,49																																Quán Bàu		ODT					
291	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở khối 9, phường Quán Bàu (9ha)	1,79	1,79																																Quán Bàu		ODT					
292	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối 9 (2,87ha)	0,29	0,29																																Quán Bàu		ODT					
293	Khu quy hoạch Hạ tầng chia lô đất ở dân cư khối 6, phường Quán Bàu	0,30	0,30																																Quán Bàu		ODT	UBND phường Quán Bàu				
294	Khu tái định cư tại phường Quán Bàu (WB)	0,30	0,30																																Quán Bàu		ODT					
295	Khu tái định cư tại chỗ phục vụ GPMB nút giao thông Quán Bàu tại phường Quán Bàu, TP Vinh (giao TĐC đường D3, N3)	0,05	0,05																																Quán Bàu		ONT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh				
296	Xây dựng khu đất thương mại, dịch vụ thuộc dự án Chia lô đất ở khối 9 phường Quán Bàu	0,17	0,17																																Quán Bàu	Tờ số 22,23	TMD	Ban QLDA ĐT&XD Vinh				
297	Hạ tầng chia lô đất ở xen dắm khối 14 Phường Quang Trung (chùa Diệc)	0,01	0,01																																Quang Trung	Tờ 02	ODT	UBND phường Quang Trung				
298	Chia lô đất ở dân cư tập thể nhà in báo tại khối 11	0,07	0,07																																Quang Trung	Tờ 02	ODT	UBND phường Quang Trung				
299	Mở rộng Nhà văn hóa thiếu nhi Việt Đức	0,19	0,19																																Quang Trung	Tờ 12	DSH	Nhà văn hóa thiếu nhi Việt Đức				
300	Khu đô thị và dịch vụ thương mại Đại Thành tại khối 3 (phần tái định cư)	0,10	0,10																																Trung Đô		ODT	UBND phường Trung Đô				
301	Khu đô thị và dịch vụ thương mại Đại Thành tại khối 3, phường Trung Đô, TP. Vinh (Giao đất dự án đường dân sinh giữa hai dự án của Công ty TNHH 1 thành viên đóng tàu Hải Châu và Công ty Cổ phần Sài Gòn Trung Đô)	0,11	0,11																																Trung Đô		ODT	Trung tâm Phát triển quỹ đất				
302	Hạ tầng chia lô đất ở khu tập thể Vinaconex 16 tại khối 17, phường Trường Thi	0,27	0,27																																Trường Thi		ODT	UBND phường Trường Thi				
303	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở tại khối 1 (diện tích còn lại)	0,20	0,20																																Vinh Tân	Tờ 51, thửa 52	ODT	UBND phường Vinh Tân				

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																														Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD								
304	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư khối 1, phường Vinh Tân (lô D11 và D13)	0,04	0,04																																Vinh Tân		ODT	Trung tâm Phát triển quỹ đất				
305	Khu đô thị mới Cửa Tiền tại phường Vinh Tân, thành phố Vinh (giao đất TĐC)	0,45	0,45																																Vinh Tân		ODT	Trung tâm Phát triển quỹ đất				
306	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 1, phường Vinh Tân (vị trí 1)	0,06	0,06																																Vinh Tân		ODT					
307	Khu đất tại xã Hưng Lộc, TP Vinh (mở rộng trụ sở Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0,07	0,07																																Hưng Lộc		TMD	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh				
308	Khu đất khối 13, phường Bến Thủy	0,90	0,90																																Bến Thủy		ODT	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh				
309	Khu đất tại phường Trường Thi	0,13	0,13																																Trường Thi		ODT	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh				
310	Khu đất tại phường Vinh Tân	0,48	0,48																																Vinh Tân		TMD	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh				
311	Khu đất tại xã Hưng Chính	0,27	0,27																																Hưng Chính		TMD	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh				
312	Khu đất tại xã Hưng Lộc, TP Vinh	0,86	0,86																																Hưng Lộc		SKC	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh				
313	Khu đất khối 13, phường Bến Thủy	6,44	6,44																																Bến Thủy		ODT	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh				
314	Xây dựng khu đô thị và dịch vụ thương mại tại phường Vinh Tân	35,99	35,99																																Vinh Tân		ODT	Công ty đầu tư và kinh doanh Tràng An và Công ty hóa dầu				
315	Doanh trại đại đội công binh 17/BCHQS tỉnh Nghệ An	0,01	0,01																																Nghi Đức		CQP					
316	Dự án khu nhà ở liền kề tại phường Hưng Bình	1,12	1,12																																Hưng Bình		ODT	Công ty Phước Tài				
317	Khu đô thị ven sông Vinh	20,00	20,00																																Vinh Tân		ODT+TMD +DHT	Công ty CP PT TD Home Vinh Tân				
318	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở tại xóm Trung Thành, xã Hưng Đông, thành phố Vinh	0,14	0,14																																Hưng Đông		ONT					
319	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch đất ở dân cư tại khối 11, phường Đội Cung	0,18	0,18																																Đội Cung		ODT					
320	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu TĐC xóm 5 xã Nghi Phú, thành phố Vinh phục vụ GPMB thuộc dự án đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 1)	0,32	0,32																																Nghi Phú		ONT					
321	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu TĐC xóm 21 xã Nghi Phú, thành phố Vinh phục vụ GPMB thuộc dự án đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 1)	0,41	0,41																																Nghi Phú		ONT					
322	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối 1 phường Vinh Tân	0,11	0,11																																Vinh Tân		ODT					
323	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khu tập thể và vùng ao nhà máy chè Vinh, thuộc xóm 13B xã Nghi Kim, thành phố Vinh	0,60	0,60																																Nghi Kim		ONT					
324	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối 2, phường Bến Thuỷ, thành phố Vinh	2,25	2,25																																Bến Thủy		ODT					
325	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch đất ở dân cư tại phường Cửa Nam (3 vị trí), thành phố Vinh	0,23	0,23																																Cửa Nam		ODT					
326	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Trung Thành - Trung Mỹ (phía Tây đường Nguyễn Trường Tộ lối 2), xã Hưng Đông, (Khu B) thành phố Vinh	1,47	1,47																																Hưng Đông		ONT					

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																														Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD								
327	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối 6 (vị trí 4), phường Quán Bàu	0,30	0,30																																Quán Bàu		ODT					
328	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối Đông Lâm, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh	0,14	0,14																																Hưng Dũng		ODT					
329	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối 1, phường Vinh Tân (3,6ha)	0,75	0,75																																Vinh Tân		ODT					
330	Hạ tầng kỹ thuật khu QH chia lô đất ở dân cư phía Đông đường QH36m tại xã Nghi Kim, thành phố Vinh (giai đoạn 1)	0,98	0,98																																Nghi Kim		ONT					
331	Hạ tầng kỹ thuật khu chia lô phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đường Lê Mao kéo dài (giai đoạn 2) và chia lô đất ở (đề đấu giá) tại khối Tân An, phường Vinh Tân, thành phố Vinh	0,95	0,95																																Vinh Tân		ODT					
332	Khu tái định cư để phục vụ các dự án để phụ vụ GPMB các dự án trên địa bàn phường Vinh Tân (0,31ha)	0,21	0,21																																Vinh Tân		ODT					
333	Khu dân cư Golden City 5 tại xã Nghi Phú	0,08	0,08																																Nghi Phú		ODT					
334	Cơ sở doanh trại Công an thành phố Vinh	3,40	3,40																																Nghi Phú		CAN					
335	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Đại học Y khoa Vinh cơ sở 2	6,00	6,00																																Hưng Lộc		DGD					
336	Khu tái định cư đường 72m	0,03	0,03																																Nghi Phú		ONT					
337	Cải tạo khu A - Chung cư Quang Trung	1,22	1,22																																Quang Trung		ODT					
338	Hạ tầng khu quy hoạch đất ở dân cư (đề đấu giá) tại xóm Trung Thuận	1,15	1,15																																Hưng Đông		ONT					
339	Mở rộng trường mầm non Nghi Kim	0,28	0,28																																Nghi Kim		DGD					
340	Khu tái định cư xóm 5, xã Nghi Phú, thành phố Vinh phục vụ GPMB dự án đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 1) (Tái định cư cho dự án D3,N3)	0,08	0,08																																Nghi Phú	Lô A17; A22; A26; B40	ONT					
341	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư xóm Trung Thành, xã Hưng Đông (Khu C, phần diện tích còn lại) (TĐC D3, N3)	3,06	3,06																																Hưng Đông	Tờ 35 thửa 456, 437,471.	ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất				
342	Hạ tầng kỹ thuật chia lô đất ở dân cư xóm Trung Thành, Trung Mỹ (phía tây đường Nguyễn Trường Tộ, lối 2, khu B) (phần còn lại) (TDC D3, N3)	1,77	1,77																																Hưng Đông	Tờ bản đồ 35 thửa 75,76,90,91,92,93,…	ONT	UBND xã Hưng Đông				
343	Quỹ đất dành giao tái định cư dự án khu đô thị và dịch vụ thương mại tại phường Vinh Tân	0,70	0,70																																Vinh Tân		ODT	Trung tâm Phát triển quỹ đất				
344	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư để di dân khẩn cấp 24 hộ ra khỏi vùng thiên tai tại xóm Thuận Hòa xã Hưng Hòa, thành phố Vinh	1,39	1,39																																Hưng Hòa		ONT	Chi cục nông thôn				
345	Hạ tầng đấu giá khu tập thể dệt kim tại phường Trung Đô	1,90	1,90																																Trung Đô		ODT					
346	Xây dựng khu quy hoạch chia lô đất ở khu tập thể công trường 3 tại phường Cửa Nam	0,28	0,28																																Cửa Nam		ODT					
347	Hạ tầng chia lô đất ở xóm Kim Đồng	6,20	6,20																																Nghi Ân		ONT	UBND xã Nghi Ân				

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất																														Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Văn bản ghi vốn	Ghi chú
					LUA	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DGD	DVH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	DNL	DCH	DYT	DSH	DKV	TON	TIN	SON	MNC	DTT	CSD							
348	Xây dựng nhà văn hóa khối Vĩnh Quang	0,23	0,23																																Đông Vĩnh	Tờ 48, thửa 431,432,476,..	DVH	UBND phường Đông Vĩnh				
349	Trường mầm non phường Hưng Phúc	0,52	0,52																																Hưng Phúc		DGD	UBND phường Hưng Phúc				
350	Khu tập thể 20C, khối Trung Tiến, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh	0,32	0,32																		0,32														Hưng Dũng		ODT	UBND phường Hưng Dũng				

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ VINH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI TỪ NĂM 2023 ĐẾN NĂM 2024																																																									Cộng giảm	Biến động tăng(+), giảm(-)	Diện tích năm 2024
				NNP	LUA	*LUC*	*LUK*	*LUN*	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	*RSN*	*RST*	*RSM*	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKT	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	*DGT*	*DTL*	*DVH*	*DYT*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*DKG*	*DDT*	*DRA*	*TON*	*NTD*	*DKH*	*DXH*	*DCH*	*DCK*	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)			(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)		(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		10.499,94																																																										353,73		10.499,94
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP	4.149,36	3.803,71															345,65	0,31	1,36				7,06	2,57			66,40	40,19	13,72	0,70	0,01	8,79	2,44	0,51					0,04							0,49	65,04	56,18	140,22	1,14					4,88			345,65	-345,65	3.803,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.028,49		1.812,54														215,94	0,31	1,03				3,17	1,98			41,20	20,88	9,30	0,47		8,05	2,13	0,37												0,28	58,86	34,84	68,32	1,07					4,88			215,94	-215,94	1.812,54
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	LUC	1.411,77			1.195,83													215,94	0,31	1,03				3,17	1,98			41,20	20,88	9,30	0,47		8,05	2,13	0,37												0,28	58,86	34,84	68,32	1,07					4,88			215,94	*-215,94*	1.195,83
-	*Đất trồng lúa nước còn lại*	LUK																																																												
-	*Đất trồng lúa nương*	LUN																																																												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	702,75						616,26											86,49		0,05				2,81	0,54			14,36	10,74	2,43	0,11	0,01	0,69	0,31	0,03					0,04							0,21	0,77	15,05	52,63	0,07								86,49	*-86,49*	616,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	921,30							905,72										15,58		0,28								4,66	3,65	0,74	0,12		0,05		0,10													0,29	5,35	5,01										15,58	-15,58	905,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	108,82								108,82																																																				108,82
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																																												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																																																												
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	RSN																																																												
-	*Rừng sản xuất là rừng trồng*	RST																																																												
-	*phát triển rừng sản xuất*	RSM																																																												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	291,41														263,77			27,64						1,08	0,05			6,18	4,92	1,25					0,01														5,12	0,95	14,26										27,64	-27,64	263,77
1.8	Đất làm muối	LMU																																																												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,60																96,60																																												96,60
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	6.185,33																	6.185,33		0,01				0,55	1,08			34,03	19,50	8,93	0,04	1,64	0,73	0,44						2,75							0,04	21,69	7,47	49,42	0,76			2,52		0,20				353,73	6.539,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	282,21																	0,12	282,09										0,12	0,12																																0,12	0,19	282,40
2.2	Đất an ninh	CAN	37,12																	0,05		37,07									0,05	0,05																																0,05	1,56	38,68
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	99,27																				99,27																																										99,27
	Đất khu chế xuất	SKT	20,28																					20,28																																									20,28
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																																																												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	151,05																	0,78						150,27				0,71	0,71																						0,07	0,01									0,78	7,05	158,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	187,75																	4,94							182,81			1,63	1,59		0,04																						1,00	0,08			2,23						4,94	-1,28	186,47
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																																												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	29,69																	1,62									28,07																								1,62									1,62	-1,62	28,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.284,80																	49,24		0,01				0,52	0,36			2.235,55	2,90	6,79		1,56	0,41	0,03													0,04	15,93	7,08	24,63	0,68								*49,24*	41,52	2.326,32
-	*Đất giao thông*	DGT	1.535,42																	46,82						0,29	0,36			*7,14*	1.488,60	6,79			0,34	0,01													0,03	14,65	4,56	19,79									*46,82*	14,85	1.550,27
-	*Đất thuỷ lợi*	DTL	161,71																	7,38										1,95	1,93	154,33			0,02														0,01	1,28	1,00	3,15									*7,38*	15,26	176,97
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	DVH	28,87																	0,33													28,54																			0,33									*0,33*	0,41	29,28
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	DYT	52,26																	0,04										0,04	0,04			52,22																												*0,04*	1,61	53,87
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	DGD	209,82																	0,40										0,40	0,40				209,42																											*0,40*	9,15	218,97
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	DTT	45,80																	1,90										0,03	0,03					43,90															1,03	0,16	0,68								*1,90*	1,01	46,81
-	*Đất công trình năng lượng*	DNL	18,75																	0,21						0,14				0,02	0,02						18,54													0,04	0,01									*0,21*	0,30	19,05
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	DBV	3,80																																					3,80																									3,80
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	DKG																																																												
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	DDT	8,80																																							8,80																							8,80
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	DRA	23,48																																								23,48																						23,48
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	TON	15,38																	0,01																						15,37										0,01									*0,01*	2,78	18,16
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	NTD	148,83																	3,80		0,01				0,09				2,07	0,44			1,56	0,05	0,02							145,03								0,44	1,19									*3,80*	-3,80	145,03
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	DKH	4,61																																												4,61																		4,61
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	DXH	9,07																																													9,07																	9,07
-	*Đất chợ*	DCH	15,19																	0,04										0,04	0,04															15,15																*0,04*	-0,04	15,15
-	*Đất công trình công cộng khác*	DCK	3,00																																															3,00																3,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																																												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,98																	0,33										0,03	0,03																		25,65		0,30										*0,33*	0,20	26,18
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	41,74																	8,10										2,77	0,24											2,53								33,64		5,33									*8,10*	78,69	120,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	963,99																	19,17										6,89	5,10	1,32		0,08	0,15	0,01						0,22								0,03	944,82	12,25									*19,17*	47,53	1.011,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.393,87																	7,67						0,03				7,35	6,58	0,20			0,17	0,40																	1.386,20				0,29					*7,67*	184,44	1.578,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	46,95																	0,21										0,21		0,21																							46,74								*0,21*	1,69	48,64
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,22																																																				19,22										19,22
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																																												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,15																	0,11										0,03	0,03																						0,08				7,04					*0,11*	2,41	9,56
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	404,24																	8,90										0,93	0,93																			5,73		2,04					395,34	0,20			*8,90*	-8,90	395,34
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	189,86																	4,84							0,72			1,63	1,23	0,40																				0,02	2,47						185,03			*4,84*	0,24	190,11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16																																																							0,16				0,16
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	165,25																	8,08		0,24				0,22	0,01			2,03	1,97				0,03	0,03													0,06	3,05	2,47								157,17	*8,08*	-8,08	157,17
	Cộng tăng		353,73																	353,73	0,31	1,61				7,83	3,66			90,77	61,67	22,64	0,74	1,65	9,55	2,91	0,51					2,79							0,53	86,79	66,70	192,11	1,90			2,52		5,08			353,73		
	Diện tích năm 2024		10.853,67	3.803,71	1.812,54	1.195,83			616,26	905,72	108,82						263,77		96,60	6.892,79	282,71	40,29	99,27	20,28		165,93	190,13		28,07	2.417,08	1.611,94	199,61	30,02	55,52	228,52	49,72	19,56	3,80		8,80	23,48	20,95	145,03	4,61	9,07	15,15	3,00		26,71	207,23	1.078,22	1.770,42	50,54	19,22		12,08	395,34	195,19	0,16	157,17			

Phụ lục 01

TỔNG HỢP
Các công trình, dự án đã thực hiện xong về thủ tục đất đai trong năm 2023 trên địa bàn thành phố Vinh

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Loại đất	Ghi chú	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*	*(8)*	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Nhật Duật	0,02	phường Đông Vĩnh	DGT	Đã thực hiện	
2	Đường quy hoạch 18m nối đường Hòa Thái với đường Trung tâm xã Hưng Hòa	0,50	xã Hưng Hòa	DGT	Đã thực hiện	
3	Thu hồi phần ảnh hưởng dự án mở rộng đường Hải Thượng Lãn Ông và đường quy hoạch rộng 9m	0,01	xã Hưng Lộc	DGT	Đã thực hiện	
4	Chỉnh trang khu dân cư xã Nghi Kim (giải quyết đơn của ông Nguyễn Văn Tài)	0,01	xã Nghi Kim	DGT	Đã thực hiện	
5	Xây dựng đường, mương quy hoạch 12m, khối 9, phường Lê Lợi	0,51	phường Lê Lợi	DTL	Đã thực hiện	
6	Công trình Kênh tiêu chính từ Nghi Ân đi rào Đừng - Nghi Thái, thành phố Vinh	0,20	xã Nghi Đức	DTL	Đã thực hiện	
7	Chống ngập úng cục bộ khu vực xóm 1,2, 3, xã Nghi Kim	0,02	xã Nghi Kim	DTL	Đã thực hiện	
8	Nhà văn hóa khối Tân Lâm	0,20	phường Hưng Dũng	DSH	Đã thực hiện	
9	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư xóm Trung Mỹ, xã Hưng Đông (Bổ sung diện tích)	0,13	xã Hưng Đông	ONT	Đã thực hiện	
10	Hạ tầng chia lô đất ở xóm Trung Mỹ, Mỹ Long, Mỹ Hòa xã Hưng Đông	0,10	xã Hưng Đông	ONT	Đã thực hiện	
11	Thu hồi đất phần ảnh hưởng dự án đường 72 m đoạn qua xã Hưng Đông (giải quyết đơn thư của bà Lê Thị Tuyết	0,01	Hưng Đông	DGT	Đã thực hiện	
12	Khu quy hoạch chia lô đất ở xí nghiệp xây dựng số 1 – Công ty xây dựng số 6, khối 7 (lô đất số 18, 19 và 71)	0,03	Bến Thủy	ODT	Đã thực hiện	
13	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại xóm Kim Hợp, xã Nghi Ân	3,10	Nghi Ân	ONT	Đã thực hiện	
14	Thông tuyến ngõ A3, đường Hecman Gmeiner	0,02	Hưng Phúc	DGT	Đã thực hiện	
15	Khu nhà ở liền kề tại phường Hưng Bình	0,01	Hưng Bình	ODT	Đã thực hiện	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Loại đất	Ghi chú	Ghi chú
16	Khu nhà ở xã hội và nhà ở tái định cư thuộc khu đô thị và dịch vụ thương mại, phường Vinh Tân	0,16	Vinh Tân	ODT	Đã thực hiện	
17	Khu quy hoạch chia lô đất ở tái định cư tại chỗ phục vụ GPMB nút giao thông Quán Bàu	0,04	Quán Bàu	ODT	Đã thực hiện	
18	Khu tái định cư phục vụ gpmb đường nguyễn sỹ sách kéo dài tại xã Hưng Hoà, TP Vinh	0,22	Hưng Hoà	ONT	Đã thực hiện	
19	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 2 và xóm 3, xã Hưng Chính	0,01	Hưng Chính	ONT	Đã thực hiện	Giao tại QĐ 4188/QĐ-UBND ngày 25/10/2023
20	KQH chia lô đất ở dân cư tại khối 6, phường Quán Bàu, TP Vinh	0,01	Quán Bàu	ODT	Đã thực hiện	Giao tại QĐ 2252/QĐ-UBND ngày 26/8/2023
21	Khu quy hoạch tái định cư phục vụ gpmb đường 72m đoạn qua phường Hà Huy Tập, xã Nghi Phú	0,05	Hà Huy Tập	ODT	Đã thực hiện	
22	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,04	Vinh Tân	TMD	Đã thực hiện	Giao tại QĐ số 50/QĐ-UBND tỉnh ngày 2/3/2023
23	Trường trung học cơ sở Hồng Sơn	0,33	Hồng Sơn	DGD	Đã thực hiện	Giao tại QĐ số 126/QĐ-UBND tỉnh ngày 24/3/2023
24	Xây dựng trung tâm SX giống cây trồng và sản phẩm nông lâm nghiệp chất lượng	1,42	Hưng Đông	NHK	Đã thực hiện	Giao tại QĐ số 264/QĐ-UBND tỉnh ngày 17/5/2023
25	Trường mầm non Sao Mai	0,49	Quán Bàu	DGD	Đã thực hiện	Giao tại QĐ số 227/QĐ-UBND tỉnh ngày 23/4/2023
26	Dự án cửa hàng kinh doanh đồ gỗ nội thất tại xã Nghi Liên	0,31	Nghi Liên	TMD	Đã thực hiện	Giao tại QĐ số 412/QĐ-UBND tỉnh ngày 1/8/2023
27	Cơ sở mua bán thiết bị máy công trình	0,14	Nghi Phú	TMD	Đã thực hiện	Giao tại QĐ số 383/QĐ-UBND tỉnh ngày 7/7/2023
28	Công ty CP Kids Simle Cửa Tiền	0,28	Vinh Tân	DGD	Đã thực hiện	Giao tại QĐ số 532/QĐ-UBND tỉnh ngày 14/9/2023
29	TT dịch vụ NN thành phố Vinh	0,05	Hưng Phúc	DTS	Đã thực hiện	Giao tại QĐ số 513/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/9/2023
30	TT dịch vụ NN thành phố Vinh	0,06	Hưng Dũng	TSC	Đã thực hiện	Giao tại QĐ số 512/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/9/2023
31	UBND phường Bến Thủy (Nhà VH khối 6,14)	0,09	Bến Thủy	DVH	Đã thực hiện	Giao tại QĐ số 516/QĐ-UBND tỉnh ngày 13/9/2023
32	Công trình ngầm Chung cư Dự án khu nhà ở Yên Hòa	0,04	Quán Bàu	DGT	Đã thực hiện	Giao tại QĐ số 557/QĐ-UBND tỉnh ngày 29/9/2023
33	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,29	Hưng Đông	TMD	Đã thực hiện	Giao tại QĐ số 598/QĐ-UBND tỉnh ngày 20/10/2023
34	Chi cục thủy lợi Nghệ An	0,26	Hưng Bình	TSC	Đã thực hiện	Giao tại QĐ số 614/QĐ-UBND tỉnh ngày 31/10/2023
35	Khu tái định cư phục vụ GPMB đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài tại xã Hưng Hoà, TP Vinh	0,31	Hưng Hoà	ONT	Đã thực hiện	
36	Nhà hàng sinh Thái Phố Mới	0,09	Vinh Tân	TMD	Đã thực hiện	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Loại đất	Ghi chú	Ghi chú
37	KTT khối Liên Cơ, phường Hưng Bình (giao đất)	0,01	Hưng Bình	ODT	Đã thực hiện	
38	Khu quy hoạch hai bên đường 24m, xã Hưng Lộc	1,39	Hưng Lộc	ONT	Đã thực hiện	
39	Hạ tầng chia lô đất ở khối 9 phường Lê Lợi	0,01	Lê Lợi	ODT	Đã thực hiện	
40	Mở rộng Trường tiểu học Trường Thi	0,34	Trường Thi	DGD	Đã thực hiện	
41	Xây dựng Nhà văn hóa khối 13	0,07	Trường Thi	DSH	Đã thực hiện	
42	Sân vận động xã Nghi Đức	0,15	Nghi Đức	DTT	Đã thực hiện	
43	Chuyển mục đích đất(vườn, ao, nông nghiệp cùng thửa đất ở) sang đất ở	0,12	Bến Thủy		Đã thực hiện	
		0,05	Cửa Nam			
		0,02	Đội Cung			
		0,34	Đông Vĩnh			
		0,06	Hà Huy Tập			
		0,01	Hồng Sơn			
		0,05	Hưng Bình			
		0,41	Hưng Chính			
		0,80	Hưng Đông			
		0,14	Hưng Dũng			
		0,49	Hưng Hòa			
		0,72	Hưng Lộc			
		0,02	Hưng Phúc			
		0,03	Lê Lợi			
		1,46	Nghi Ân			
		1,10	Nghi Đức			
		0,24	Nghi Kim			
		0,18	Nghi Liên			
		0,44	Nghi Phú			
		0,10	Quán Bàu			
		0,01	Trường Thi			
		0,03	Trung Đô			
		0,13	Vinh Tân			
		0,01	Lê Mao			
	Tổng	**18,49**				

Phụ lục 02

TỔNG HỢP
Các công trình, dự án hết hạn Nghị quyết và chưa thực hiện trong năm 2023 không đề xuất chuyển tiếp thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn thành phố Vinh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(9)*
1	Xây dựng đường Nguyễn Chi Thanh xã Hưng Đông	2,75		2,75	Hưng Đông	Hết hạn Nghi quyết
2	Tuyết đường quy hoạch nối đê bao sông Vinh với đường tránh thành phố Vinh (giai đoạn 1)	4,50		4,50	phường Vinh Tân	Chưa thực hiện dự án năm 2024
3	Xây dựng đường quy hoạch 21,5m tại phường Vinh Tân	1,40	0,81	0,59	phường Vinh Tân	Hết hạn Nghi quyết
4	Xây dựng Sân vận động và các hạng mục phụ trợ	2,30	2,23	0,07	xã Hưng Đông	Hết hạn Nghi quyết
5	Hạ tầng khu quy hoạch đất ở dân cư (để đấu giá) tại xóm Trung Thuận	2,00		2,00	xã Hưng Đông	Hết hạn Nghi quyết
6	Khu nhà ở Mỹ Thượng xã Hưng Lộc	3,02		3,02	xã Hưng Lộc	Chưa thực hiện dự án năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Ghi chú
7	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại xóm 2 và xóm 4 xã Nghi Kim, TP Vinh	5,78	0,76	5,02	xã Nghi Kim	Hết hạn Nghi quyết
8	Hạ tầng chia lô đất ở tại xóm 5, xã Nghi Liên (đăng ký lần đầu và bổ sung)	5,38		5,38	xã Nghi Liên	Hủy bỏ nằm trong dự án Erowindow
9	Hạ tầng chia lô khu đất ở dân cư tại xóm 5 xã Nghi Phú (Đăng ký đợt 1)	1,92		1,92	xã Nghi Phú	Hết hạn Nghi quyết
10	Hạ tầng chia lô đất ở khối 12	0,01		0,01	phường Lê Lợi	Không thu hồi được phần diện tích Nghĩa trang
11	Khu nhà ở tổng hợp Vinhland tại xã Nghi Kim phần còn lại	0,76	0,69	0,07	xã Nghi Kim	Hết hạn Nghi quyết
12	Mở rộng và đầu tư các hạng mục trường Tiểu học Nghi Phú 1	0,99	0,69	0,30	Nghi Phú	Chưa có kế hoạch thực hiện năm 2024
13	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư khối 10	0,36		0,36	Quán Bàu	Hết hạn Nghi quyết

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Ghi chú
14	Cải tạo khu A - Chung cư Quang Trung	1,85	0,30	1,55	phường Quang Trung	Hết hạn Nghi quyết
15	Hạ tầng chia lô đất ở khối 1 (lò vôi cũ) (bổ sung diện tích)	0,18		0,18	phường Vinh Tân	Hết hạn Nghi quyết
16	Chia lô đất ở khối Trung Nghĩa, phường Đông Vĩnh (Tây ga Vinh)	2,58		2,58	Đông Vĩnh	Chưa thực hiện dự án năm 2024
17	Xây dựng Khu Thương Mại và dịch vụ tổng hợp Thiên Phú	1,70		1,70	phường Vinh Tân	Chưa thực hiện dự án năm 2024
18	Khu thương mại và dịch vụ tổng hợp	0,16		0,16	Nghi Phú	Chưa thực hiện dự án năm 2024
19	Chuyển mục đích đất(vườn, ao, nông nghiệp cùng thửa đất ở) sang đất ở	0,22	0,12	0,10	Bến Thủy	Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân
		0,05	0,02	0,03	Đội Cung	
		0,09	0,06	0,03	Hà Huy Tập	
		0,02	0,01	0,01	Hồng Sơn	
		0,10	0,05	0,05	Hưng Bình	
		0,90	0,80	0,10	Hưng Đông	
		0,15	0,14	0,01	Hưng Dũng	
		1,00	0,49	0,51	Hưng Hòa	
		0,03	0,02	0,01	Hưng Phúc	
		0,12	0,03	0,09	Lê Lợi	
		1,94	1,46	0,48	Nghi Ân	
		2,65	1,10	1,55	Nghi Đức	
		0,92	0,24	0,68	Nghi Kim	
		0,55	0,44	0,11	Nghi Phú	
		0,17	0,01	0,16	Trường Thi	
		0,10		0,10	Quang Trung	
		0,23	0,13	0,10	Vinh Tân	
	Tổng	**46,88**	**10,60**	**36,28**		

Phụ lục 03

TỔNG HỢP

Các công trình, dự án chưa thực hiện xong trong năm 2023 tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch năm 2024 trên địa bàn thành phố Vinh

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trong	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(37)*	*(38)*	*(39)*	*(40)*	*(41)*	*(42)*	*(44)*
1	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**	**187,08**	**75,38**	**111,70**							
1.1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**	**1,09**	**0,00**	**1,09**							
1.1.1	***Dự án đất an ninh***	**0,78**	**0,00**	**0,78**			***CAN***				
1	Trụ sở công an Hưng Hòa	0,30		0,30	Hưng Hòa		CAN	Công an thành phố Vinh	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Nghị quyết số 02/HĐND ngày 31/5/2023 của HĐND Thành phố; Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày03/4/2023 của UBND Thành phố; Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp
2	Trụ sở công an xã Nghi Kim	0,48		0,48	Nghi Kim		CAN	Công an thành phố Vinh	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND Thành phố; Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 02/HĐND ngày 31/5/2023 của HĐND Thành phố	Chuyển tiếp
1.1.2	***Dự án đất quốc phòng***	**0,31**	**0,00**	**0,31**			CQP				
3	Xây dựng doanh trại cụm 7-bộ Tham mưu-Quân khu IV	0,31		0,31	Hưng Đông	Tờ 32, thửa 478,479,480,…	CQP	Quân Khu 4	Nghị quyết 72/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	QĐ 30/QĐ.UBND-XD ngày 06/01/2016 của UBND tỉnh phê duyệt khảo sát lựa chọn địa điểm; CV số 1807/UBND-XD ngày 28/3/2016 của UBND tỉnh về việc thống nhất vị trí quy hoạch	Chuyển tiếp
1.2	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**	**185,99**	**75,38**	**110,61**							
4	Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Nghệ An (giai đoạn 4)	40,40	40,26	0,14	Hưng Chính		ODT+TMD +DHT	Công ty Visip		Quyết định số 10/2015/QĐ-TTg ngày 03/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 2 Quy hoạch chế hoạt động của Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, tỉnh Nghệ An ban hành kèm theo Quyết định số 21/2010/QĐ-TTg ngày 03/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 67/2014/QĐ-TTg ngày 04/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trong	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(37)*	*(38)*	*(39)*	*(40)*	*(41)*	*(42)*	*(44)*
5	Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Nghệ An (giai đoạn 5A)	35,22	35,12	0,10	Hưng Chính		ODT+TMD +DHT	Công ty Visip		Quyết định số 10/2015/QĐ-TTg ngày 03/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 2 Quy hoạch chế hoạt động của Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, tỉnh Nghệ An ban hành kèm theo Quyết định số 21/2010/QĐ-TTg ngày 03/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 67/2014/QĐ-TTg ngày 04/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Chuyển tiếp
6	Đường Lê Mao kéo dài (Dự án WB) (Đăng ký kế hoạch đợt 1)	5,17		5,17	Vinh Tân	DGT, NTS, ODT, LUK, BCS, BHK, CLN, DGT, DTL, MNC, SKC, TMD … Thửa đất số 127, 128 … tờ số 18; Thửa số 3,4,375,376 … tờ số 54; Thửa số 6,8,14 … tờ số 59.	DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh		Quyết định số 2212/QĐ-TTg ngày 28/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về quyết định chủ trương đầu tư Dự án "Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An", vay vốn WB	Chuyển tiếp
7	Trạm bơm hói chùa (Dự án WB) (Đăng ký kế hoạch đợt 1)	1,78		1,78	Hưng Hòa		DTL	Ban QLDA ĐT&XD Vinh		Quyết định số 2212/QĐ-TTg ngày 28/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về quyết định chủ trương đầu tư Dự án "Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An", vay vốn WB	Chuyển tiếp
8	Xây dựng hồ điều hòa Hưng Hòa 2 (Dự án WB)	80,85		80,85	Hưng Hòa		DKV+MNC	Ban QLDA ĐT&XD Vinh		Quyết định số 2212/QĐ-TTg ngày 28/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về quyết định chủ trương đầu tư Dự án "Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An", vay vốn WB	Chuyển tiếp
9	Xây dựng hệ thống kênh dẫn nối giữa hồ Hưng Hòa 2 với hồ Hưng Hòa 1 (hợp phần 2) dự án WB	13,78		13,78	Hưng Hòa		DTL	Ban QLDA ĐT&XD Vinh		Quyết định số 2212/QĐ-TTg ngày 28/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về quyết định chủ trương đầu tư Dự án "Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An", vay vốn WB	Chuyển tiếp
10	Đường Trần Nguyên Hãn (WB)	8,78		8,78	Đông Vĩnh, Cửa Nam, Hưng Chính		DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh		Quyết định số 2212/QĐ-TTg ngày 28/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về quyết định chủ trương đầu tư Dự án "Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An", vay vốn WB	Chuyển tiếp
2	**Các công trình, dự án còn lại**	**304,63**	**95,07**	**208,35**							
2.1	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**	**295,43**	**95,07**	**199,15**							
2.1.1	***Đất xây dựng trụ sở cơ quan***	**2,36**	**0,46**	**1,90**			***TSC***				

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trong	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(44)
11	Xây dựng Trụ sở UBND xã Hưng Đông (mở rộng)	0,53	0,46	0,07	Hưng Đông	Tờ 35 thửa 588,663,….	TSC	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 5712/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trụ sở UBND xã Hưng Đông	Chuyển tiếp
12	Xây dựng Trụ Sở, nhà làm việc Cơ quan UBND xã Nghi Phú	0,68		0,68	Nghi Phú		TSC	UBND xã Nghi Phú	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	; Quyết định số 5344/QĐ-UBND ngày 22/9/2020 của UBND thành phố Vinh phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ tỷ lệ 1/500;	Chuyển tiếp
13	Xây dựng trụ sở Tài nguyên và Môi trường	1,15		1,15	Nghi Phú	Tờ 26, thửa 153,175,176,204,…	TSC	Sở Tài nguyên và Môi trường	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp
2.1.2	***Dự án đất giao thông***	**44,54**	**10,38**	**33,95**			***DGT***				
14	Đường Lý Nhật Quang, phường Bến Thủy	0,55		0,55	Bến Thủy		DGT	UBND phường Bến Thủy	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 8541/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường Lý Nhật Quang, phường Bến Thủy	Chuyển tiếp
15	Nâng cấp đường Cao Xuân Dục	0,05		0,05	Bến Thủy		DGT	UBND phường Bến Thủy	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND thành phố Vinh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp Đường Cao Xuân Dục;	Chuyển tiếp
16	Xây dựng đường Hồ Quý Ly (đoạn từ đường Hồ Sỹ Tân đến đường Nguyễn Văn Trỗi)	0,90	0,85	0,05	Bến Thủy	Tờ 48	DGT	UBND phường Bến Thủy	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 7729/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND thành phố Vinh v/v phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình: Xây dựng đường Hồ Quý Ly (đoạn từ đường Hồ Sỹ Tân đến đường Nguyễn Văn Trỗi), phường Bến Thủy, thành phố Vinh;	Chuyển tiếp
17	Nâng cấp đường Lê Thiết Hùng	0,30		0,30	Bến Thủy		DGT	UBND phường Bến Thủy	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 4998/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh về quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000; Quyết định số 2397/QĐ-UBND ngày 01/06/2022 của UBND TP Vinh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đường Lê Thiết Hùng, phường Bến Thuỷ	Chuyển tiếp
18	Xây dựng đường Trần Hưng Đạo kéo dài (đoạn từ đường Đặng Thái Thân	1,69		1,69	Cửa Nam		DGT	Ban QLDA	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về	QĐ số 5646/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 v/v phê	Chuyển

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(44)
	đến đường Hồ Hữu Nhân)	0,53		0,53	Vinh Tân			ĐT&XD Vinh	thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	duyệt dự án ĐTXDCT;	tiếp
19	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư (để đấu giá và tái định cư) tại khối Vĩnh Thịnh (bổ sung diện tích để kéo dài tuyến đường giao thông D2)	0,27		0,27	Đông Vĩnh	Các Tờ bản đồ số 34,35,47,48 Thửa 439,517,35,…	DGT	UBND phường Đông Vĩnh	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 7380 phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết ngày 9/12/2019; Chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của HĐND số 105 ngày 10/3/2020	Chuyển tiếp
20	Đường Hải Thượng Lãn Ông rộng 24 m (điểm đầu đường Trương Văn Lĩnh, điểm cuối giao đường Bùi Huy Bích)	0,42	0,22	0,20	Nghi Phú, Hà Huy Tập	Tờ 26: thửa 5, 7, 8, 9, 10 12, 16, 38, 42, 43, 45, 46, 46, 51,...	DGT	UBND thành phố	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất;	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND TP về việc phê duyệt Quyết định số chủ trương đầu tư dự án thuộc kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 thành phố Vinh;	Chuyển tiếp
21	Xây dựng tuyến đường Lý Thường Kiệt (Đoạn qua phường Hưng Bình), thành phố Vinh và Hạ tầng kỹ thuật Khu công viên, bãi đỗ xe, nhà văn hóa khối và chia lô tái định cư tại khối Vinh Phúc, phường Hưng Phúc	3,10	2,74	0,36	Hưng Bình, Hưng Phúc	Tờ 23, thửa 45,46,47,… Tờ 24, thửa 21,25,26,… Tờ 25, thửa 2,4,..	DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	Quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND TP Vinh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: xây dựng đường Lý thường Kiệt (đoạn qua phường Hưng bình), Thành phố Vinh và hạ tầng kỹ thuật khu công viên, bãi đậu xe,nhà văn hóa và chia lô tái định cư khối Vinh phúc, Phường Hưng phúc; QĐ số 6579/QĐ-UBND ngày 30/12/2022. V/v giao kế hoạch đầu tư công 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Chuyển tiếp
22	Cải tạo vỉa hè đường Lê Hồng Phong	0,08		0,08	Trường Thi, Hưng Bình		DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	QĐ số 5651/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND Thành phố V/v phê duyệt dự án đầu tư, xây dựng;	Chuyển tiếp
23	Chỉnh trang khu dân cư hiện hữu (giải quyết đơn thư của ông Nguyễn Bá Dũng)	0,02		0,02	Hưng Chính	Tờ 16	DGT	UBND xã Hưng Chính	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Công văn số 2788/UBND-TNMT ngày 21/5/2021 của UBND Thành phố về giải quyết đơn thư	Chuyển tiếp
24	Đường trục chính từ Quốc lộ 46 đến trung tâm xã Hưng Mỹ, huyện Hưng Nguyên, tỉnh lộ 8B	1,49		1,49	Hưng Chính		DGT	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 3018/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt dự án đầu tư; Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Văn kiện dự án; Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Hợp phần tỉnh Nghệ An, vay vốn ADB	Chuyển tiếp, cập nhật loại đất lấy vào theo thông báo THĐ số 470/TB-UBND ngày 28/10/2022

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(44)
25	Nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trường Tộ (Đoạn từ cổng trường Đại học kinh tế Nghệ An đến giáp xã Nghi Kim)	0,54		0,54	Hưng Đông		DGT	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 26/10/2020 của HĐND thành phố Vinh về chủ trương đầu tư các dự án; Quyết định số 6954/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kĩ thuật đầu tư xây dựng công trình: nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trường Tộ (Đoạn từ cổng trường Đại học kinh tế Nghệ An đến giáp xã Nghi Kim);	Chuyển tiếp
26	Xây dựng tuyến đường D3, N3 vào cụm công nghiệp xã Hưng Đông, thành phố Vinh	3,74	3,14	0,60	Hưng Đông	Thửa số 12;13;14;15;16; 17;...Tờ 5; Tờ 11; Tờ 16	DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 3030/QĐ.UBND-CN ngày 17/7/2013 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Tuyến đường D3, N3 vào cụm công nghiệp xã Hưng Đông;	Chuyển tiếp
27	Xây dựng đường Bàu Đông	1,10		1,10	Hưng Đông	Tờ số 7: Tờ số 8; Tờ số 14, Tờ số 19	DGT	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 807/UBND ngày 21/7/2021 của UBND xã Hưng Đông v/v phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư, giá gói thầu công trình: Xây dựng đường Bàu Đông, xã Hưng Đông	Chuyển tiếp
28	Nâng cấp đường Yên Dũng Thượng	0,01		0,01	Hưng Dũng		DGT	UBND phường Hưng Dũng	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND thành phố Vinh về Bổ sung, điều chỉnh Chủ trương dự án: Nâng cấp đường Yên Dũng Thượng, phường Hưng Dũng; Quyết định số 3890/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp đường Yên Dũng Thượng, phường Hưng Dũng;	Chuyển tiếp
29	Xây dựng Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam (giai đoạn 1)	0,20	0,10	0,10	Hưng Dũng	Tờ số các thửa: 799, 800, 801,…; Tờ 12 gồm thửa 1072, 1074…; Tờ số 13	DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An	Quyết định số 3173/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình	Chuyển tiếp
		0,28	0,07	0.21	Hưng Hòa						
30	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Gia Thiều (đoạn từ đường Võ Nguyên Hiến đến đường Tôn Thất Tùng) phường Hưng Dũng, thanh phố Vinh	2,15		2,15	Hưng Dũng		DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất;	NQ 14/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND thành phố Vinh về phê duyệt chủ trương đầu tưu các dự án	Chuyển tiếp
31	Đường gom từ đường Hòa Thịnh đến	0,96	0,06	0,90	Hưng Hòa	Tờ bản đồ 34,	DGT	UBND xã Hưng	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định 4745QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của UBND thành phố Vinh về chủ trương đầu	Chuyển tiếp, đang

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(44)
31	Đài tưởng niệm xã Hưng Hòa	1,00		1,00	Hưng Hòa	Tờ 35,…	DGT	Hòa	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	tư dự án: Đường gom từ đường Hòa Thịnh đến Đài tưởng niệm xã Hưng Hòa	Gia hạn làm gia hạn
32	Nâng cấp đường Hòa Thịnh, xã Hưng Hòa	0,23	0,16	0,07	Hưng Hòa	Tờ bản đồ 35	DGT	UBND xã Hưng Hòa	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất;	Quyết định số 6989/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp đường Hòa Thịnh;	Chuyển tiếp
		0,20		0,20					Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất		
33	Đường gom dân sinh dọc tuyến đê Tả Lam (giai đoạn 1), xã Hưng Hòa	0,50		0,50	Hưng Hòa		DGT	UBND xã Hưng Hòa	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 8346/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật của UBND thành phố Vinh;	Chuyển tiếp
34	Xây dựng đường giao thông Hòa Thái, xã Hưng Hòa, thành phố Vinh nối từ đường ven Sông Lam đến đê môi trường (Gđ1)	0,60		0,60	Hưng Hòa	Tờ bản đồ 25, Tờ bản đồ 84	DGT	UBND xã Hưng Hòa	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;	Quyết định số 5119/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư;	Chuyển tiếp
35	Đường Hoàng Văn Bá, xã Hưng Lộc	0,50		0,50	Hưng Lộc	Tờ 19: thửa 276, 280,… Tờ 36: thửa 3, 4, 8, 9, 15,… Tờ 37: thửa 200, 231,…	DGT	UBND xã Hưng Lộc	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND TP về việc phê duyệt Quyết định số chủ trương đầu tư dự án thuộc kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 thành phố Vinh	Chuyển tiếp
36	Nâng cấp, cải tạo đường Trần Thánh Tông, xã Hưng Lộc	0,20		0,20	Hưng Lộc		DGT	UBND xã Hưng Lộc	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND TP về việc phê duyệt Quyết định số chủ trương đầu tư dự án thuộc kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 thành phố Vinh	Chuyển tiếp
37	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tại các xóm Mẫu Đơn, xóm Ngũ Lộc và xóm 12	0,04		0,04	Hưng Lộc		DGT	UBND xã Hưng Lộc	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;	Quyết định số 6058/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND Thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án;	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(37)*	*(38)*	*(39)*	*(40)*	*(41)*	*(42)*	*(44)*
38	Đường Trần Minh Tông (đoạn từ đường Trần Tấn đến đường Tuệ Tĩnh), thành phố Vinh	0,75		0,75	Hưng Lộc	Tờ 35: thửa 48, 49,100, 101,… Tờ 18: thửa 287, 288,… Tờ 65: 15, 22, 24, 27,… Tờ 24: thửa 30, 31, 33, 38,…	DGT	UBND thành phố	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND TP về việc phê duyệt Quyết định số chủ trương đầu tư dự án thuộc kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 thành phố Vinh;	Chuyển tiếp
39	Đường Hải Thượng Lãn Ông rộng 24m (từ đường Bùi Huy Bích đến đường quy hoạch 24m)	2,14		2,14	Hưng Lộc	Tờ 18: thửa 26, 27, 28, 731, 732, 733, 734,… Tờ 17: thửa 67, 74, 75, 80,… Tờ 23: thửa 1, 2, 9, 313, 314,…	DGT	Ban QLDA thành phố Vinh	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND TP về việc phê duyệt Quyết định số chủ trương đầu tư dự án thuộc kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 thành phố Vinh	Chuyển tiếp; NQ chỉ có xã Nghi Phú
40	Nâng cấp, cải tạo đường từ đường Lê Viết Thuật đi nghĩa trang thành phố, xã Hưng Lộc	0,20		0,20	Hưng Lộc		DGT	UBND xã Hưng Lộc	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND TP về việc phê duyệt Quyết định số chủ trương đầu tư dự án thuộc kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 thành phố Vinh;Quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thành phố Vinh	Chuyển tiếp
41	Mở rộng đường Kim Đồng, phường Hưng Phúc	0,05		0,05	Hưng Phúc		DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 8484/QĐ-UBND ngày 18/12/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt dự án đầu tư công trình Dự án mở rộng đường Kim Đồng	Chuyển tiếp
		0,15		0,15	Hưng Phúc		DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An		
		0,02		0,02	Hưng Phúc		DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An		
42	Cải tạo, nâng cấp đường 2001 và tuyến nhánh thuộc khối Hưng Phúc, phường Hưng Phúc	0,10	0,08	0,02	Hưng Phúc		DGT	UBND phường Hưng Phúc	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	Quyết định số 8319/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND Thành phố Vinh Phê duyệt BCKTKT; Quyết định số 6136/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND thành phố Vinh về chủ trương đầu tư dự án; Ngân sách TP vinh theo QĐ 6579 của TP vinh ngày 30/12/2022 về Kế hoạch đầu tư công năm 2023	chuyển tiếp
43	Cảo tạo, nâng cấp đường Nguyễn Quốc Trị	0,05		0,05	Hưng Phúc	Tờ 10 thửa 47	DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	Quyết định số 5350/QĐUBND ngày 17/11/2022 Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trong	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(44)
44	Cải tạo, nâng cấp đường Lê Lai, phường Lê Lợi	0,02		0,02	Lê Lợi		DGT	UBND phường Lê Lợi	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 6190/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 của UBND thành phố Vinh về quyết định chủ trương đầu tư;	Chuyển tiếp
45	Đường quy hoạch 18m từ đường Lê Lợi đến đường Hoàng Xuân Hãn	0,43	0,25	0,18	Lê Lợi	Tờ BĐ 34,35 thửa 113,114,..	DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Công văn số 195/HĐND-VP ngày 6/7/2020 của hội đồng nhân dân thành phố vinh v/v quyết định chủ trương đầu tư dự án: Đường quy hoạch 18m từ đường Lê Lợi đến đường Hoàng Xuân Hãn, phường Lê Lợi	Chuyển tiếp
46	Xây dựng đường quy hoạch 18m từ đường Nguyễn Thái Học nối đường Hoàng Nghĩa Lương	0,14		0,14	Lê Lợi		DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	QĐ 6198/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 của UBND thành phố về chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp
47	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 18m nối QL46 nối Đại lộ Vinh, Cửa Lò	4,77	2,02	2,75	Nghi Ân, Nghi Đức		DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất;	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 13/05/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án; Quyết định số 4040/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình	Chuyển tiếp
48	Đường quy hoạch 7m từ đường 535 đi đường Sư Vạn Hạnh	0,10		0,10	Nghi Đức		DGT	UBND xã Nghi Đức	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 6141/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND Thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án;	Chuyển tiếp
49	Đường dân cư từ đường Nguyên Phi Ỷ Lan đi xóm Xuân Đức	0,10		0,10	Nghi Đức		DGT	UBND xã Nghi Đức	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 6150/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND Thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.	Chuyển tiếp
50	Xây dựng đường Lê Ngọc Hân	0,88		0,88	Nghi Đức		DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	QĐ số 5651/QĐ-UBND ngày 30/11/2022. V/v phê duyệt dự án đầu tư	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trong	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(44)
51	Đường Quy hoạch 24m xã Nghi Phú (nối đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Nguyễn Văn Tố) và chống ngập úng cục bộ đừng Xô Viết Nghệ Tĩnh	2,37		2,37	Nghi Phú		DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND Thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án trong kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 thành phố Vinh;	Chuyển tiếp
52	Đường quy hoạch 24m nối đường Lý Tự Trọng và đường 72m, phường Hà Huy Tập, xã Nghi Phú	1,96	0,65	1,31	Nghi Phú, Hà Huy Tập	Tờ 10: thửa 11,… Tờ 15: thửa 33, 64, 65, 72, 73, 78, 83,…	DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND Thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án trong kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 thành phố Vinhhành phố Vinh	Chuyển tiếp
53	Hành lang giao thông trước Cơ sở doanh trại Công an thành phố Vinh và Nhà văn hóa xóm 23	0,18		0,18	Nghi Phú		DGT		Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất.	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Chuyển tiếp
54	Mở rộng Bến xe phía Đông	0,84	0,04	0,80	Nghi Phú	Tờ 6, thửa 172 Tờ 9, thửa 36,122,7,…	DGT	Công ty TNHH Văn Minh	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 110/QĐ-UBND chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư chứng nhận lần đầu ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	Chuyển tiếp
55	Xây dựng Đường giao thông phía sau trường Trung học xã Nghi Phú 2, xóm 23	0,11		0,11	Nghi Phú	234, 266, 283 Tờ bản đồ 32	DGT	UBND xã xã Nghi Phú	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất,Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Nghị quyết 21 ngày 30/7/2021 của HĐND xã Nghi Phú về việc UBND xã quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công nhóm C	Chuyển tiếp
56	Xây dựng đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 2)	1,00		1,00	Nghi Phú, Nghi Đức		DGT	Sở giao thông	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	Quyết định số 4681/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của UBND Tỉnh phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi; Quyết định số 4216/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND Tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 (đợt 1)	Chuyển tiếp
57	Đường 12m từ đường Nguyễn Cảnh Hoan đến đường Namjangju	2,90		2,90	Quán Bàu	Tờ 11LL thửa 9,13,…	DGT	UBND phường Quán Bàu	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết 12/NQ-HĐND ngày 26/10/2020 của HĐND thành phố về chủ trương đầu tư dự án;	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trong	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(44)
58	Xây dựng đường Lê Ninh (phần còn lại)	0,80		0,80	Quán Bàu	Tờ số 6: thửa 1, 4, 5, 6, 7...; Tờ số 28:318, 398.....; Tờ số 11, thửa: 129, 140, 152, 166, ..	DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	Nghị Quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/06/2022 v/v Quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án	Chuyển tiếp
59	Xây dựng đường QH giữa nhà Tưởng niệm Nguyễn Thị Minh Khai và rạp chiếu phim 12/9	0,01		0,01	Quang Trung	Tờ 6	DGT	UBND phường Quang Trung	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh	Quyết định số 4416/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND thành phố Vinh v/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng đường quy hoạch giữa nhà tưởng niệm Nguyễn Thị Minh Khai và rạp chiếu phim 12/9;	Chuyển tiếp
60	Xây dựng đường Lương Đình Của	0,07		0,07	Quang Trung		DGT	UBND phường	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	QĐ số 6521/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND TP Vinh về chủ trương đầu tư dự án đường Lương Định Của, phường Quang Trung; Quyết định số 2335/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND Thành phố về kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; QĐ số 5121/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND TP Vinh phê duyệt báo cáo KT-KT đầu tư XD công trình đường Lương Định Của, phường Quang Trung	Chuyển tiếp
61	Xây dựng đường Lê Mao kéo dài (giai đoạn 2)	2,00		2,00	Vinh Tân	Tờ 31, thửa 190,130...Tờ 32 bao gồm các thửa: 118,83,117	DGT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Vinh về việc quyết định đầu tư dự án:Xây dựng đường Lê Mao kéo dài (giai đoạn 2)	Chuyển tiếp
62	Mở rộng, nâng cấp đường giao thông liên xã Nghi Ân- Nghi Trường (từ Quốc lộ 46 qua xóm Hòa Hợp) xã Nghi Ân	0,75		0,75	Nghi Ân		DGT	UBND xã Nghi Ân	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 6370/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
2.1.3	***Dự án đất thủy lợi***	**5,69**	**0,03**	**5,66**			***DTL***				
63	Mương thoát nước từ đường Phan Thúc Trực đến mương T4	0,36		0,36	Đông Vĩnh		DTL	UBND phường Đông Vĩnh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 4093/QĐ-UBND ngày 09 tháng 08 năm 2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật ; điều chỉnh giá các gói thầu thuộc công trình: Mương thoát nước từ đường Phan Thúc Trực đến mương T4;	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trong	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(37)*	*(38)*	*(39)*	*(40)*	*(41)*	*(42)*	*(44)*
64	Xây dựng hồ chứa nước tưới và nâng cấp hạn tầng vùng sản xuất rau san toàn xóm Vinh Xuân	0,70		0,70	Hưng Đông		DTL	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 6029/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBDN thành phố Vinh về chủ trương đầu tư dự án: xây dựng hồ chứa nước tưới và nâng cấp hạ tầng vùng sản xuất rau an toàn xóm Vinh Xuân, xã Hưng Đong; Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND thành phố Vinh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
65	Xây dựng hệ thống mương tưới vùng rau Đông Vinh, xã Hưng Đông (phần còn lại)	0,21		0,21	Hưng Đông	Tờ số 3	DTL	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 4410/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt chủ trường đầu tư;	Chuyển tiếp
66	Dự án xây dựng hệ thống thoát nước (giai đoạn 1) khu vực phía bắc đường Nguyễn Sỹ Sách	0,50	0,03	0,47	Hưng Dũng		DTL	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/08/2021 về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	QĐ 3379a/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư	Chuyển tiếp
67	Mương thoát nước vùng nông nghiệp ven hồ điều hòa - tuyến mương T2 (Phía tây hồ điều hòa)	0,16		0,16	Hưng Lộc		DTL	Ban QLDA ĐTXD Vinh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	QĐ 1529/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 của UBND thành phố về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi	Chuyển tiếp
68	Dự án mương thoát nước xóm 1 đến xóm 5, xã Nghi Kim	0,33		0,33	Nghi Kim		DTL	UBND xã Nghi Kim	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết 12/NQ-HĐND ngày 26/10/2020 của HĐND thành phố về chủ trương đầu tư dự án;	Chuyển tiếp
69	Hệ thống kênh tưới, tiêu vùng Đông xã Nghi Liên (giai đoạn 3: từ xóm Kim Chi đến Phố Môn)	3,00		3,00	Nghi Liên		DTL	UBND xã Nghi Liên	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết 12/NQ-HĐND ngày 26/10/2020 của HĐND thành phố về chủ trương đầu tư dự án;	Chuyển tiếp
70	Cải tạo kênh dẫn (đoạn từ hồ Vinh,Tân đến trạm bơm) và âu chứa nước trạm bơm phía Nam	0,14		0,14	Vinh Tân		DTL	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 6291/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
71	Mương thoát nước từ Quốc lộ 46 đến kênh Rào Trường	0,29		0,29	Nghi Ân		DTL	UBND xã Nghi Ân	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 6369/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
2.1.4	***Dự án đất sinh hoạt cộng đồng***	**0,29**	**0,00**	**0,29**			***DVH***				

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trong	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(37)*	*(38)*	*(39)*	*(40)*	*(41)*	*(42)*	*(44)*
72	Xây dựng nhà văn hóa khối 4	0,04		0,04	Bến Thủy	Tờ 15 thửa 29	DVH	UBND phường Bến Thủy	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	QĐ 2396/QĐ-UBND ngày 1/6/2022 của UBND thành phố về chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
73	Xây dựng nhà văn hóa xóm Xuân Tín	0,08		0,08	Nghi Đức		DVH	UBND xã Nghi Đức	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 07/01/2022 của HĐND xã Nghi Đức về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 của HĐND xã Nghi Đức về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách xã Nghi Đức	Chuyển tiếp
74	Xây dựng nhà văn hóa xóm Xuân Hoa	0,04		0,04	Nghi Đức		DVH	UBND xã Nghi Đức	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 của HĐND Nghi Đức về việc chủ trương đầu tư các dự án năm 2023; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 của HĐND xã Nghi Đức về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách xã Nghi Đức	Chuyển tiếp
75	Cải tạo, mở rộng nhà văn hóa khối 8 và tái định cư khối 8	0,13		0,13	Lê Lợi		DVH	UBND phường Lê Lợi	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBNDphường Lê Lợi veè việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 4164/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND Thành phố về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết	Chuyển tiếp
2.1.5	***Dự án đất năng lượng***	**0,38**	**0,08**	**0,30**			***DNL***				
76	Cải tạo đường dây 110Kv Hưng Đông - Can Lộc và Hưng Đông - Linh Cảm	0,17	0,08	0,09	Đông Vĩnh, Hưng CHính		DNL	Công ty điện lực Nghệ An	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 2432/QĐ-BCT ngày 15/9/2020 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi	Chuyển tiếp
77	Xử lý khoảng cách pha đất thấp và giảm thiểu vi phạm HLLĐCA tại huyện Yên Thành, Đô Lương, Nam Đàn, Nghi Lộc, Diễn Châu, Anh Sơn, TX Cửa Lò, thành phố Vinh	0,03		0,03	Hưng Lộc, Đông Vĩnh, Nghi Đức		DNL	Công ty điện lực Nghệ An	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 3792/QĐ-PCNA ngày 25/8/2021 của Điện lực Nghệ An về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư dự án	Chuyển tiếp
78	Cấy TBA, Giảm bán kính cấp điện, giảm TTĐN TBA xã Hưng Đông, T2 xã Hưng Đông, TBA Mai Lộc, TBA 1,2,3,4 xã Nghi Kim, TBA TĐ 764, xã Nghi Ân 1,2,4,6,8,9, Châu Hưng	0,06		0,06	Nghi Ân, Hưng Đông		DNL	Công ty điện lực Nghệ An	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 6262/QĐ-PCNA ngày 24/12/2020 của Công ty Điện lực NA về việc phê duyệt BCKTKT công trình	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trong	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(37)*	*(38)*	*(39)*	*(40)*	*(41)*	*(42)*	*(44)*
79	Giảm TBA, CQT, giảm bán kính cấp điện, giảm TTĐN khu vực: TP Vinh, huyện Hưng Nguyên, Nam Đàn, Đô Lương	0,03		0,03	Vinh Tân, Hưng Đông		DNL	Công ty Điện lực Nghệ An	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số: 1143/QĐ-EVNNPC ngày 26/5/2022 của TCT Điện lực miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao Kế hoạch vốn bổ sung năm 2022	Chuyển tiếp
80	Cải tạo Đường dây 380 xã Hưng Đông - 373 Cửa Lò	0,03		0,03	Hưng Đông, Nghi Kim, Nghi Liên		DNL	Công ty Điện lực Nghệ An	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số só 3598/QĐ-PCNA của Công ty Điện lực Nghệ An ngày 10/9/2019 v/v phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật	Chuyển tiếp
81	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm TTĐN khu vực xã: Nghi Liên, Nghi Mỹ, Hưng Yên Bắc, Nghi Tiến, Hưng Tây, Nghi Trường, Nghi Long huyện Nghi Lộc	0,05		0,05	Nghi Liên		DNL	Công ty Điện lực Nghệ An	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25/03/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Chuyển tiếp
82	Giảm TBA, CQT, giảm bán kính cấp điện, giảm TTĐN khu vực: thị xã Cửa Lò, Hoàng Mai, Nghi Lộc, Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu	0,01		0,01	Nghi Liên		DNL	Công ty Điện lực Nghệ An	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	số: 1143/QĐ-EVNNPC ngày 26/5/2022 của TCT Điện lực miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao Kế hoạch vốn bổ sung năm 2022	Chuyển tiếp
2.1.6	***Dự án đất cơ sở giáo dục - đào tạo***	**21,10**	**15,46**	**5,64**			***DGD***				
83	Xây dựng mới trường THPT chuyên Phan Bội Châu (phần còn lại)	4,70		4,70	Nghi Ân	Tờ 10, thửa 385, 397, 396, 417,…	DGD	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Nghệ An	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	- Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 28/2/2023 của về việc chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng mới Trường THPT chuyên Phan Bội Châu (giai đoạn 2). -Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 11/5/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500;	Chuyển tiếp
84	Trường THCS Nghi Ân cơ sở 2 (giai đoạn 1)	1,00	0,91	0,09	Nghi Ân		DGD	UBND xã Nghi Ân	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/6/2022 của HĐND thành phố Vinh về quyết định chủ trương đầu tư (Phụ lục 21	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trong	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(44)
85	Mở rộng trường tiểu học và THCS Nghi Kim	0,43	0,38	0,05	Nghi Kim	Tờ 19 thửa 57,65,..	DGD	UBND xã Nghi Kim	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 2911/QĐ-UBND ngày 11/6/2020 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500;	Chuyển tiếp
86	Mở rộng trường mầm non Nghi Liên (cơ sở 2)	0,71	0,28	0,43	Nghi Liên	Tờ 5 thửa 651,680,..	DGD	UBND xã Nghi Liên	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết 01/NQ-HĐND ngày 31/5/2023 của HĐND thành phố Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án	Chuyển tiếp
87	Mở rộng và đầu tư các hạng mục trường Mầm non Nghi Phú	0,66	0,46	0,20	Nghi Phú	Tờ 19, thửa 113,114,115,…	DGD	UBND xã xã Nghi Phú	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định 3307/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 về việc cho phép khảo sát lựa chọn địa điểm	Chuyển tiếp
88	Mở rộng cơ sở 1 - Trường Đại học Vinh	13,60	13,43	0,17	Trường Thi	Tờ 39, thửa 6,7,15,18,25,27,…	DGD	Đại học Vinh	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 5169/QĐ.UBND-ĐTXD ngày 10/10/2014 của UBND tỉnh phê duyệt điều cinh quy hoạch;	Chuyển tiếp
2.1.7	***Dự án đất cơ sở thể dục, thể thao***						***DTT***				
2.1.8	***Dự án đất ở nông thôn***	**87,40**	**26,43**	**59,76**			***ONT***				
89	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại xóm Trung Thành -Trung Mỹ xã Hưng Đông	1,64	1,26	0,38	Hưng Đông	Tờ 35, thửa 248,249,199,217,…Tờ 35	ONT	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 3488/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 của UBND thành phố Vinh về việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Chia lô đất ở dân cư tại xóm Trung Thành, Trung Mỹ, xã Hưng Đông;	Chuyển tiếp
90	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư xóm Mỹ Long, xã Hưng Đông (Bổ sung diện tích)	0,14		0,14	Hưng Đông		ONT	Trung tâm phát triển quy đất thành phố Vinh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 8702/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND thành phố Vinh V/v phê duyệt bổ sung, điều chỉnh chủ trương đầu tư; Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND thành phố Vinh V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500;	Chuyển tiếp
91	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư phía Tây đường Nguyễn Trường Tộ, xã Hưng Đông	3,99	0,85	3,14	Hưng Đông	Tờ 35, thửa 12,13,14,82,83, 96,1497,1498,314,315,…	ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 1342/QĐ-UBND ngày 15/3/2017 của UBND TP. Vinh về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; Quyết định số 8292/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư;	Chuyển tiếp
92	Chia lô đất ở dân cư tại xóm Yên Vinh, xã Hưng Đông	1,47	1,37	0,10	Hưng Đông	Tờ 15, Tờ 16	ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 23/3/2018 của UBND TP. Vinh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết;	Chuyển tiếp
93	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại xóm Trung Thành (gần mương Bàu Đông) (phần còn lại)	1,52	1,26	0,26	Hưng Đông	Tờ 19, thửa 175,183,184,123,... Tờ 20, thửa 96,97,110,..	ONT	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 3830/QĐ-UBND ngày 2/7/2018 của UBND thành phố Vinh V/v Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất dân cư tại xóm Trung Thành, xã Hưng Đông, thành phố Vinh;	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(44)
94	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư xóm Trung Thành, xã Hưng Đông (Khu C, phần diện tích còn lại) (TĐC D3, N3)	3,20	3,06	0,14	Hưng Đông	Từ 35 thửa 456, 437,471.	ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 2513/QĐ-UBND ngày 13/05/2021 của UBND TP Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư tại xóm Trung Thành, xã Hưng Đông; Căn cứ Quyết định số 5188/QĐ-UBND ngày 9/11/2022 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt quỹ đất ở để giao đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.	Chuyển tiếp
95	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở tại xóm Yên Xá	0,94		0,94	Hưng Đông	Tờ số 15: 3,4,5,17,18,32,40…..	ONT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 3951/QĐ-UBND ngày 2/8/2021 của UBND thành phố Vinh v/v Điều chỉnh chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở tại xóm Yên Xá, xã Hưng Đông;	Chuyển tiếp
96	Hạ tầng kỹ thuật chia lô đất ở dân cư xóm Trung Thành, Trung Mỹ (phía tây đường Nguyễn Trường Tộ, lối 2, khu B) (phần còn lại) (TĐC D3, N3)	3,14	1,77	0,17	Hưng Đông	Tờ bản đồ 35 thửa 75,76,90,91,92, 93,…	ONT	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.	Quyết định số 2459/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Chia lô đất ở dân cư xóm Trung Thành, Trung Mỹ (phía tây đường Nguyễn Trường Tộ, lối 2, khu B; Quyết định số 1563/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt quỹ đất ở để giao đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.	Chuyển tiếp
97	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại xóm Yên Khang	2,47	0,93	1,54	Hưng Đông	Tờ 16, thửa 396,411,414,436,… Tờ 21, thửa 11,13.	ONT	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 3052/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh Nghệ An về việc khảo sát lựa chọn địa điểm để lập quy hoạch xây dựng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại xã Hưng Đông, thành phố Vinh; .	Chuyển tiếp
98	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) xóm Khánh Hậu	1,17		1,17	Hưng Hòa	Tờ 12 thửa 973,974,975,969,976,957	ONT	UBND xã Hưng Hòa	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định 2308/QĐ-UBND ngày 15/05/2020 của UBND thành phố Vinh v/v phê duyệt điều chỉnh QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu chia lô đất ở tại xóm Khánh Hậu;	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trong	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(44)
99	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Đức Vinh và xóm Đức Thịnh, xã Hưng Lộc	5,07		5,07	Hưng Lộc	ONT	ONT	Trung tâm PTQĐ	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	QĐ 715/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05/8/2021 của HĐND TP Vinh về việc chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp
100	Hạ tầng khu công viên cây xanh và chia lô đất ở dân cư tại xóm Mẫu Đơn, xã Hưng Lộc, thành phố Vinh	0,87		0,87	Hưng Lộc		ONT	Ban QLDA Thành phố Vinh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 4619/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 về việc bổ sung, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 3111/QĐ-UBND ngày 17/6/2021 của UBND thành phố Vinh v/v phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Chuyển tiếp
101	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở xóm Đức Vinh vị trí 2	1,90	0,06	1,84	Hưng Lộc		ONT	Trung tâm Quỹ đất	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 8391/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Đức Vinh, xã Hưng Lộc, thành phố Vinh (vị trí số 2); Quyết định số 1945/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư tại xóm Đức Vinh, xã Hưng Lộc, thành phố Vinh (vị trí số 2);	Chuyển tiếp
102	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất sở dân cư tại xóm Ngũ Lộc (phần còn lại)	0,10		0,10	Hưng Lộc		ONT	UBND xã Hưng Lộc	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết và Quyết định số 8587/QĐ-UBND ngày 29/11/2017 về việc phê duyệt chủ trương	Chuyển tiếp
103	Hạ tầng chia lô xóm Kim Trung (VT1, VT2)	10,00	3,10	6,90	Nghi Ân	Tờ số 09 thửa 67,84,159,..	ONT	UBND xã Nghi Ân	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định 1350/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 về khảo sát địa điểm; Quyết định số 3913/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 về phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500;	Chuyển tiếp
104	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Kim Chi, xã Nghi Ân	7,44	6,22	1,22	Nghi Ân		ONT	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Vinh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/6/2022 của HĐND thành phố Vinh về quyết định chủ trương đầu tư; Quyết định số 2439/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND thành phố Vinh V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Chuyển tiếp
105	Hạ tầng chia lô (đấu giá/tái định cư) xóm Xuân Hương	1,45	0,58	0,87	Nghi Đức	Tờ 27,28 thửa 57,100,120	ONT	UBND xã Nghi Đức	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 7605/UBND ngày 15/12/2020 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu chia lô đất ở dân cư(đề đấu giá/tái định cư) tại xóm Xuân Hương, xã Nghi Đức;	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(44)
106	Chia lô đất ở dân cư xóm Xuân Trang, Xuân Bình 13	6,23		6,23	Nghi Đức		ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	QĐ 3346/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt QH chi tiết 1/500	Chuyển tiếp
107	Hạ tầng chia lô đất ở khu tập thể và vùng ao nhà máy chè Vinh thuộc xóm 13B	0,68		0,68	Nghi Kim		ONT	UBND xã Nghi Kim	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 6216/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp
108	Hạ tầng chia lô đất ở tại xóm 1, xã Nghi Kim	2,94		2,94	Nghi Kim	Tờ 20, thửa 73,91,93,117,…	ONT	UBND xã Nghi Kim	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 3978/QĐ-UBND ngày 2/8/2021 của UBND thành phố Vinh v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500- Chia lô đất ở dân cư tại xã Nghi Kim	Chuyển tiếp
109	Khu nhà ở trung tâm Nghi Kim	8,47	5,20	3,27	Nghi Kim	Tờ 19 thửa 196, 184, 201, 212,…Tờ 27, thửa 8,16,29,25,21,..	ONT	Liên doanh công ty CPĐT XD Trường Sơn và công ty CPXD Phục Hưng	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 3602/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng	Chuyển tiếp
		0,29		0,29	Nghi Kim		DKV				
		0,88		0,88	Nghi Kim		DGT				
		0,06		0,06	Nghi Kim		DTL				
110	Khu đô thị Bắc Nghi Kim	7,62		7,62	Nghi Kim, Nghi Liên	Tờ 12 thửa 19,29,43,…Tờ 13 thửa 5, 10, 12,18,…	ODT		Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 3601/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500; Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 8/11/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư	Chuyển tiếp
		0,24		0,24	Nghi Kim, Nghi Liên		TMD				
		2,41		2,41	Nghi Kim Nghi Liên		DGT				
		0,06		0,06	Nghi Kim		DTL				
		0,20		0,20	Nghi Kim		DGD				
		0,30		0,30	Nghi Kim		DTT				
		0,01		0,01	Nghi Kim		DNL				
		0,09		0,09	Nghi Kim		DSH				
		0,34		0,34	Nghi Kim		DKV				
111	Hạ tầng chia lô đất ở khu dân cư xóm Bắc Liên (Đăng ký đợt 1)	2,20		2,20	Nghi Liên	Tờ 2, thửa 150,151,57,63,42,60,… Tờ 4, thửa 14,15,24,25,…	ONT	UBND xã Nghi Liên	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết 27/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND thành phố về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án;	Chuyển tiếp
112	Hạ tầng khu chia lô đất ở xóm 10, xã Nghi Liên	5,99		5,99	Nghi Liên		ONT	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Vinh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 6266/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 13/08/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch cho tiết xây dựng tỷ lệ 1/500;	Chuyển tiếp
113	Khu nhà ở chung cư và liền kề của cán bộ công an tỉnh Nghệ An tại xã Nghi Phú	1,10	0,77	0,33	Nghi Phú	Tờ 37, thửa 63,64,65,…	ONT	Công CP Golden City	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 3039/QĐ.UBND ngày 28/06/2016 của UBND tỉnh Nghệ An v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng (điều chỉnh) tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở chung cư và liền kề cho cán bộ chiến sỹ Công an tỉnh Nghệ An; Giấy chứng nhận đầu tư số 4517722160 cấp lần đầu ngày 27/2/2017 thay đổi	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trong	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(44)
		0,43		0,43				Công CP Golden City	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	lần thứ 1 ngày 24/5/2021; Trích lục số 208/2016/BĐĐC/VPĐK ngày 11/7/2016	
114	Khu tái định cư xóm 6, xã Nghi Phú (phục vụ mở rộng nhà thờ giáo xứ Yên Đại)	0,32		0,32	Nghi Phú		ONT	Ban Phục vụ của Giáo xứ Yên Đại	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Văn bản số 6070/UBND-CN ngày 31/8/2012 của UBND tỉnh về việc mở rộng khuôn viên nhà thờ giáo xứ Yên Đại;	Chuyển tiếp
115	Khu Tái định cư đường 72 m tại xóm 17 xã Nghi Phú	0,03		0,03	Nghi Phú		ONT	Công ty CP tập đoàn TECCO	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết điịnh số 999/QĐ-UBND- DT ngày 3/3/2010 của UBND tỉnh về việc QHCT 1/500; GCN đầu tư số 27111000064 ngày 21/4/2011 của UBND tỉnh; Điều chỉnh lần 1 tại GCN 4005148630 ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.9	***Dự án đất ở đô thị***	**120,90**	**31,36**	**89,74**			***ODT***				
116	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư khối 10	2,58		2,58	Bến Thủy	Tờ 31, thửa 104. Tờ 32 thửa 3, Tờ 38 thửa 13, 25.	ODT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 2554/QĐ-UBND ngày 20/4/2016 của UBND Thành phố về phê duyệt QH chi tiết	Chuyển tiếp
117	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối 2 (phần còn lại)	0,43	0,24	0,19	Bến Thủy		ODT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 7679/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND Thành phố về việc phê duyệt dự án đầu tư; Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/6/2022 của HĐND TP quyết định chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1516/QĐ-UBDN ngày 26/3/2021 của UBND Thành phố về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết	Chuyển tiếp
118	Khu tập thể - Công nghệ phẩm khối 2	0,43		0,43	Cửa Nam	Tờ 22 thửa 39,47	ODT	UBND P.Cửa Nam	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 11/QĐ-UBND của UBND thành phố Vinh ngày 06/1/2015 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư Khu tập thể Công nghệ phẩm tại khối 1, phường Cửa Nam	Chuyển tiếp
119	Hạ tầng khu quy hoạch đất ở dân cư tại khối 19, phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh	0,99		0,99	Đông Vĩnh		ODT	UBND phường Đông Vĩnh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 6347/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND thành phố Vinh về việc phê duvệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng khu quy hoạch đất ở dân cư tại khối 19, phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh; Quyết định số 6066/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại khối Vĩnh Thịnh và khối 19 phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh.	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trong	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(37)*	*(38)*	*(39)*	*(40)*	*(41)*	*(42)*	*(44)*
120	Hạ tầng quy hoạch chia lô đất ở khối Vĩnh Thịnh (vị trí 3), phường Đông Vĩnh	1,38		1,38	Đông Vĩnh		ODT	UBND phường Đông Vĩnh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định 3685/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng hạ tầng quy hoạch chia lô đất ở khối Vĩnh Thịnh (vị trí 3), phường Đông Vĩnh	Chuyển tiếp
121	Khu đô thị mới tại phường Đông Vĩnh và phường Cửa Nam, thành phố Vinh	37,85	30,52	7,33	Đông Vĩnh, Cửa Nam		ODT		Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 145/UBND-CN ngày 09 tháng 01 năm 2020 của UBND thành phố Vinh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở Khu đô thị mới tại phường Đông Vĩnh và phường Cửa Nam, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; Quyết định số 5457/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Xây Dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới tại phường Đông Vĩnh và phường Cửa Nam, thành Phố Vinh	Chuyển tiếp
122	Hạ tầng quy hoạch chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại khối Vĩnh Thịnh, phường Đông Vĩnh	6,02		6,02	Đông Vĩnh		ODT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND Thành phố về việc phê duyệt dự án đầu tư; Quyết định số 7380/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của UBND Thành phố về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng	Chuyển tiếp
123	Hạ tầng quy hoạch đất ở dân cư khối 19 (vị trí số 2), phường Đông Vĩnh	1,42		1,42	Đông Vĩnh		ODT	UBND phường Đông Vĩnh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An	QĐ số 16/QĐ-UBND ngày 4/1/2019 của UBND tỉnh về khảo sát lựa chọn địa điểm	Chuyển tiếp
124	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại khối 2, phường Bến Thủy (bổ sung diện tích thuộc phường Hưng Dũng)	0,03		0,03	Hưng Dũng	Tờ 65	ODT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 2926/QĐ-UBND ngày 11/7/2018 của UBND tỉnh Nghệ An về việc khảo sát lựa chọn địa điểm; CV số 210/HĐND-VP ngày 13/7/2020 của HĐND TP Vinh v/v chủ trương đầu tư XDCT	Chuyển tiếp
125	Khu đô thị và triển lãm sông Lam	7,11		7,11	Hưng Dũng, Bến Thủy	Hưng Dũng: Tờ 68, thửa 508,509,510,… Tờ 69, thửa 739,741,744,… Bến Thủy: Tờ 11, thửa 9,16,… Tờ 12, thửa 1,2,…	ODT		Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Văn bản số 8977/UBND-CN ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc thực hiện dự án Khu đô thị và triển lãm sông Lam tại phường Hưng Dũng và phường Bến Thủy, thành phố Vinh; Văn bản số 5514/UBND.ĐT ngày 25/8/2009 của UBND tỉnh Nghệ An về việc đầu tư dự án Khu đô thị và triểm lãm Sông Lam; Công văn số 2227-CV/TU ngày 14/8/2009 của Tỉnh ủy Nghệ An về	Chuyển tiếp
		3,07		3,07			TMD				
		0,25		0,25			DGD				

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trong	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(37)*	*(38)*	*(39)*	*(40)*	*(41)*	*(42)* việc chủ trương đầu tư dự án	*(44)*
		0,16		0,16			DSH				
126	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư khối Đông Thọ (bổ sung diện tích làm đường)	0,48		0,48	Hưng Dũng		ODT	Trung tâm phát triển quỹ đất	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất;	QĐ 487/QĐ-UBND ngày 22/2/2023 của UBND thành phố Vinh về chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp
127	Khu đô thị tại xã Hưng Lộc	8,70		8,71	Hưng Lộc	Tờ 6, thửa 600,602,603,… Tờ 7, thửa 293,748,749,… Tờ 13, thửa 45,28,46,… Tờ 14, thửa 18,27,28,… Tờ 15, thửa 443	ODT	Công ty CPĐT và TM Hùng Sơn	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 5676/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng; Quyết định số 91/QĐ-UBND về việc chấp thuận chủ trương đầu tư cấp lần đầu ngày 08 tháng 9 năm 2021 của	Thu hồi theo quyết định 1795 ngày 26/5/2023 với diện tích 0,19 ha
		8,31	0,19	8,31	Hưng Lộc		DGT				
		0,91		0,91	Hưng Lộc		DTL				
		3,03		3,03	Hưng Lộc		DKV				
		2,79		2,79	Hưng Lộc		MNC				
		0,20		0,20	Hưng Lộc		DSH				
		0,32		0,32	Hưng Lộc		DGD				
		0,64		0,64	Hưng Lộc		TMD				
128	Khu đô thị tại xã Nghi Phú và xã Hưng Lộc	6,05	0,41	5,64	Nghi Phú, Hưng Lộc	Nghi Phú: Tờ 27, thửa 429,451,452,… Tờ 33, thửa 155,156,157,284,285,372,373,… Hưng Lộc: Tờ 10, thửa 55,56,57,67,165,…	ODT	Eurowindow	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Thông báo số 61-TB/TU ngày 02/12/2020 của tỉnh ủy tỉnh Nghệ An về việc chủ trương đầu tư dự án, Quyết định số 2303/QĐ-UBND ngày 14/7/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 122/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc chấp thuận nhà đầu tư	Chuyển tiếp
		0,20		0,20	Nghi Phú	Nghi Phú: Tờ 27, thửa 429,451,452,… Tờ 33, thửa 155,156,157,284,285,372,373,	DGD	Eurowindow			
		3,92		3,92	Nghi Phú		DGT	Eurowindow			
		0,05		0,05	Nghi Phú		DTL	Eurowindow			
		0,08		0,08	Nghi Phú		DSH	Eurowindow			
		0,26		0,26	Nghi Phú		DKV	Eurowindow			
129	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối 9, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, Nghệ An	0,63		0,63	Quán Bàu		ODT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 7119/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư; Quyết định số 4636/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt hồ sơ điều chỉnh bổ sung hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối 9, phường Quán Bàu, thành phố Vinh; QĐ 7551/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND TP. Vinh về việc phê duyệt hồ sơ bản vẽ thi công; Báo cáo số 183/BC-QLDA ngày 23/9/2022 của UBND thành phố Vinh (Ban QLDA ĐT XD TP Vinh) về việc quá trình thực hiện, cam kết tiến độ GPMD dự án: Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối 9 phường Quán Bàu, thành phố Vinh (9,20ha)	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trong	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(44)
130	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư và tái định cư tại khối 9, phường Quán Bàu (4,30 ha), (bổ sung diện tích)	0,02		0,02	Quán Bàu		ODT	Ban QLDA ĐT&XD Vinh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; Quyết định số 755/QĐ-UBND ngày 01/02/2016 của UBND thành phố Vinh về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	Quyết định số 7551/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán điều chỉnh, bổ sung công trình: Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư khối 9, phường Quán Bàu, thành phố Vinh (4,3 ha); Quyết định số 4565/QĐ-UBND của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 chia lô đất ở dân cư và tái định cư tại khối 9, phường Quán Bàu, thành phố Vinh.	Chuyển tiếp
131	Xây dựng khu dân cư Golden City 10 (phần còn lại)	0,14		0,14	Quán Bàu	Tờ 17 Thửa 244,245,…	ODT	Công CP Golden City	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 1222/QĐ-UBND ngày 05/05/2021 của UBND tỉnh Nghệ An v/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Golden City 10 tại phường Quán Bàu; Quyết định số 4264/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
132	Dự án cải tạo khu C, khu chung cư Quang Trung	6,52		6,52	Quang Trung		ODT		Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8050526078 chứng nhận lầm đầu 30/9/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất 31/5/2018, chứng nhận thay đổi lần thứ hai 22/06/2022 của UBND tỉnh Nghệ An (Sở Kế hoạch và Đầu tư); Quyết định số 2537/QĐ.UBND -XD của UBND tỉnh Nghệ An ngày 03/6/2016 V/v Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500	Chuyển tiếp
133	Dự án cải tạo xây dựng chung cư D2	0,27	-	0,27	Quang Trung	Tờ 3, thửa 41	ODT	Công ty đường sắt Nghệ An	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 4530/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 về việc chấp thuận đề cương nhiệm vụ, dự toán thực hiện dịch vụ tư vấn kiểm định chất lượng đảm bảo an toàn nhà D2	Chuyển tiếp
134	Khu đô thị sinh thái Vinh Tân (Hạng mục đất ở liền kề, Tái định cư liên quan 42 hộ đất ở khối Tân Phượng)	3,49		3,49	Vinh Tân, Trung Đô		ODT	Hanico	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 27121000007/DDC1 chưng nhận lần đầu 30/10/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: 01/8/2013; Quyết định số 5033/QĐ.UBND-CN ngày 21/11/2011 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng dự án.	Chuyển tiếp
135	Hạ tầng khu tái định cư đường Lê Mao kéo dài (giai đoạn 2)	6,95 0,11		6,95 0,11	Vinh Tân	Tờ 19 thửa 1,2,12,… Tờ 49 thửa	ODT	Trung tâm phát triển quỹ đất	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về	Quyết định số 8342/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND Thành phố	Chuyển tiếp
136	Xây dựng khu đô thị và dịch vụ thương mại tại phường Vinh Tân	4,27		4,27	Vinh Tân		ODT	Công ty đầu tư và kinh doanh Tràng An và Công ty hóa dầu	Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	QĐ 6455/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trong	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(37)*	*(38)*	*(39)*	*(40)*	*(41)*	*(42)*	*(44)*
137	Xây dựng khu đô thị mới Cửa Tiền (phần còn lại)	0,84		0,84	Vinh Tân		ODT	Công ty Danatol	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	Giấy chứng nhận đầu tư ngày 11/3/2016 của Sở Kế hoạch và đầu tư; Quyết định số 4924/QĐ.UBND-XD ngày 03/10/2014 của UBDN Tỉnh về phê duyệt điều hcỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng; Công văn số 1175/UBND-CN ngày 24/02/2023 của UBND Tỉnh về cho phép điều chỉnh tiến độ dự án	Chuyển tiếp
2.1.10	***Dự án đất cơ sở y tế***	**12,52**	**10,87**	**1,65**			***DYT***				
138	Xây dựng Bệnh Viện Ung Bướu Nghệ An	12,40	10,84	1,56	Nghi Liên	Tờ 11, thửa 554,207,208,247,…	DYT	Bệnh Viện Ung Bướu Nghệ An	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 2252/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 của UBDN Tỉnh về điều chỉnh QH chi tiết 2023	Chuyển tiếp
139	Xây dựng Bệnh viện Mắt Nghệ An (phần còn lại)	0,12	0,03	0,09	Nghi Phú	Tờ 19, thửa 1	DYT	Bệnh viện Mắt Nghệ An	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 25/3/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 1951/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND tỉnh Nghệ An việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định 5071/QĐ-UBND ngày 24/2/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc giao kế hoạch đầu tư công bằng vốn ngân sách địa phương năm 2022; Quyết định số 5069/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025.	Chuyển tiếp
2.1.11	***Dự án đất cơ sở tôn giáo***	**0,26**	**0,00**	**0,26**			***TON***				
140	Mở rộng khuôn viên nhà thờ Giáo xứ Yên Đại	0,26		0,26	Nghi Phú		TON	Ban Phục vụ của Giáo xứ Yên Đại	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Văn bản số 6070/UBND-CN ngày 31/8/2012 của UBND tỉnh về việc mở rộng khuôn viên nhà thờ giáo xứ Yên Đại	Chuyển tiếp
2.2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**	**9,20**	**0,00**	**9,20**							
2.2.1	***Dự án đất thương mại dịch vụ***	**2,67**	**0,00**	**2,67**			***TMD***				
141	Khu thương mại và dịch vụ tổng hợp Khang Bình	0,10		0,10	Hà Huy Tập		TMD	Công ty CP đầu tư và dịch vụ thương mại Khang Bình		QĐ 127/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp
142	Tổ hợp kinh doanh và văn phòng cho thuê tại xã Hưng Đông	0,51		0,51	Hưng Đông	Tờ bản đồ số 35 các thửa: 946, 947, 980,…	TMD	Công ty CP xây dựng Nam Trường Thành	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Chuyển tiếp
143	Trung tâm y tế dịch vụ khám chữa bệnh	0,03		0,03	Hưng Dũng		TMD	Công ty TNHH Lương thực miền Trung		QĐ 572 ngày 9/10/2023 bổ sung kế hoạch giữa năm 2023	Chuyển tiếp
144	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và dịch vụ thương mại Xuân Hoa tại xã Nghi Đức	0,31		0,31	Nghi Đức	Tờ 27, thửa 147,148,149,…	TMD	Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Việt Nhật	Quyết định số chấp thuận CTĐT số 99/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	Quyết định số chấp thuận CTĐT số 99/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	Chuyển tiếp
		0,08		0,08				Nghị quyết 72/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh			

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trong	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(44)
145	Trung tâm sửa chữa, bảo trì máy thi công công trình, ô tô và kho bãi tại xã Nghi Phú, thành phố Vinh	0,95		0,95	Nghi Phú		TMD	Công ty	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật đất đai và khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 36/2021/QH15 của Quốc hội để thực hiện công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 21/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Chuyển tiếp
146	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp và kết hợp nhà hàng tại xã Nghi Phú	0,22		0,22	Nghi Phú	Tờ 30, thửa 331,310,509,…	TMD	Công ty TNTM Vinh		Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 61/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Nghệ An	Chuyển tiếp
147	Trung tâm thương mại và dịch vụ khách sạn nhà hàng	0,47		0,47	Vinh Tân	Tờ 58, thửa 99,109,128,..	TMD	Công ty TNHH đầu tư thương mại Bảo Toàn Phát	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND tỉnh Nghệ An về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 04/8/2020 phê duyệt QH chi tiết	Chuyển tiếp
2.2.2	***Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***	**3,66**	**0,00**	**3,66**			***SKC***				
148	Xây dựng Trụ sở làm việc, sản xuất cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm	1,75		1,75	Hưng Đông	Tờ 26, thửa 1027,1028,,…	SKC	Công ty TNHH bê tông Vinh Thành	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp
149	Dự án khu sản xuất, lắp ráp đồ gỗ và kinh doanh thương mại tổng hợp tại xã Nghi Liên	0,91		0,91	Nghi Liên		SKC	Công ty TNHH thương mại Dung Long	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An	Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư cấp lần đầu ngày 10/12/2018, cấp chỉnh lần 1: 06/5/2022 của UBND tỉnh Nghệ An	Chuyển tiếp
150	Trung tâm Vật liệu Công nghệ mới	1,00		1,00	Vinh Tân	Tờ 18, thửa 25,27,27,.. Tờ 37, thửa 80,78, 77,79,..	SKC	Cty TNHH Phú Lâm		Quyết định số 3958/QĐ-UBND-CNTM ngày 06/9/2013 của UBND tỉnh nghệ An về việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết; Đã có thông báo số 408/TB-UBND ngày 16/7/2020 của UBND tỉnh nghệ An đồng ý cho chủ đầu tư tiếp tục triển khai dự án	Chuyển tiếp
2.2.3	***Dự án đất cơ sở tín ngưỡng***						***TIN***				
2.2.4	***Dự án chuyển mục đích sang đất ở***	**2,87**	**0,00**	**2,87**							
		0,04		0,04	Bến Thủy	Tờ 36 thửa 80, 84; Tờ 7 thửa 16; Tờ 48 thửa 41,…	ODT				
		0,16		0,16	Cửa Nam	Tờ 29 (thửa 254, 170 và các thửa tiếp giáp với thửa 240, 237, 94, 312, …), Tờ 19 (thửa tiếp giáp với thửa 37); Tờ 28, thửa 15; Tờ 42, thửa 20, Tờ 34 (thửa 122, 125, 123,124,3, 126, 17, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134,..,và thửa tiếp giáp với thửa 35; Tờ 24, (các thửa tiếp giáp với thửa 42, 157,...162, 168, 183); Tờ 18 (thửa 82,…86),...	ODT				

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(44)
		0,04		0,04	Đội Cung	Tờ 9 thửa 164,64; Tờ 11 thửa 22; Tờ 16 thửa 36; Tờ 17 thửa 12,..	ODT				
		0,08		0,08	Đông Vĩnh	Tờ 46 thửa 339, 341, 244; Tờ 32 thửa 62, 112; Tờ 40 thửa 58; Tờ 23 thửa 15; Tờ 45 thửa 1140, 1107, 92; Tờ 18 thửa 42; Tờ 16 thửa 41, 23; Tờ 39 thửa 53,…	ODT				
		0,11		0,11	Hà Huy Tập	Tờ 11 thửa 36, 44; Tờ 38, 39, 34, 43; Tờ 36 thửa 3; Tờ 6 thửa 47; Tờ 29, 32; Tờ 12; Tờ 16;…	ODT				
		0,10		0,10	Hồng Sơn	Tờ 3; Tờ 9; Tờ 10; Tờ 8,…	ODT				
		0,26		0,26	Hưng Bình	Tờ 43, 9, 39, 24, 25, 31, 11, 18, 26, 27, 34 , 15, 16, 23, 9, 24, 40, 19, 11, 37, 45, 10, 37,...	ODT				
		0,02		0,02	Hưng Chính	Tờ 10, thửa 187; Tờ 15, thửa 145; Tờ 21, thửa 77, 270; Tờ 28, thửa 12; Tờ 16; Tờ 17;….	ONT				
		0,12		0,12	Hưng Đông	Tờ 19, thửa 201; Tờ 20; Tờ 21; Tờ 25; Tờ 26; Tờ 37 thửa 106, 345, Tờ 16 thửa 500; Tờ 20 thửa 502; Tờ 21 thửa 374, 265, 141; Tờ 20 thửa 44; Tờ 37 thửa 611, 355; Tờ 30 thửa 43; Tờ 21 thửa 381,…	ONT			Quyết định số 5642/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt kết quả rà soát các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao, cho thuê cho người sử dụng đất liền kề; Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt kết quả rà soát các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao, cho thuê cho người sử dụng đất liền kề trên địa bàn thành phố Vinh; Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 của UBND thành phố Vinh về việc bổ sung nội dung Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND thành phố Vinh; Quyết định số 5909/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt bổ sung kết quả rà soát thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao, cho thuê cho người sử dụng đất liền kề; Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 1/2/2024 của UBND thành phố về việc phê duyệt kết quả rà soát các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý để	
		0,13		0,13	Hưng Dũng	Tờ 22, thửa 23; Tờ 60, thửa 14; Tờ 57; Tờ 56; Tờ 62; Tờ 60; Tờ 31, Tờ 56 thửa 59; Tờ 43; Tờ 25 thửa 104; Tờ 23; Tờ 42 thửa 66; Tờ 17 thửa 61; Tờ 17 thửa 97, tờ 61;…	ODT				
		0,03		0,03	Hưng Hòa	Tờ 34, thửa 33; Tờ 35, thửa 43, Tờ 38,…	ONT				
151	Giao, cho thuê các thửa đất nhỏ hẹp	0,17		0,17	Hưng Lộc	Tờ 11, Tờ 6, Tờ 18 thửa 01,..; Tờ 19 thửa 236, 153,.. Tờ 27; Tờ 25; Tờ 5 thửa 25,126; Tờ 37; Tờ 36 thửa 3, 151; Tờ 13 thửa 30, 239; Tờ 14 thửa 229, 322; Tờ 16, thửa 103; Tờ 17, Bờ hoang phía Đông bắc thửa 511, Tờ 18; Tờ 19; Tờ 36;…	ONT				Chuyển tiếp

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số hoặc	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(37)*	*(38)*	*(39)*	*(40)*	*(41)*	*(42)*	*(44)*
		0,09		0,09	Lê Lợi	Tờ 45; Tờ 27 thửa 108; Tờ 43; Tờ 45 thửa 101; Tờ 49 thửa 104; Tờ 32; Tờ 33; Tờ 44; Tờ 34; Tờ 46; Tờ 51; Tờ 38; Tờ 34; Tờ 33; Tờ 48; Tờ 43;…	ODT			sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao, cho thuê cho người sử dụng đất liền kề; Quyết định số 589/QĐ-UBND ngày 5/2/2024 của UBND thành phố về việc bổ sung nội dung tại Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 01/02/2024 của UBND Thành phố Vinh	
		0,16		0,16	Nghi Ân	Tờ 44, thửa 62, 82; Tờ 39, thửa 15, 44,92; Tờ 34, thửa 180 ; Tờ 30, thửa 115; Tờ 41, thửa 148, 164; Tờ 34, thửa 190, 184, 197,122; Tờ 45 thửa 198;…	ONT				
		0,14		0,14	Nghi Đức	Tờ 20, thửa 488, 459, 460, 461, 365, 347, 287, 313, 397, 327, 309, 130, 30,…; Tờ 27 , thửa 213,..;Tờ 26 thửa 53,55 ; Tờ 14 thửa 393, 412, Tờ 17; Tờ 14;…	ONT				
		0,06		0,06	Nghi Kim	Tờ 36,Tờ 37 thửa 333, Tờ 29 thửa 705, 694, 695, 704,696 ,Tờ 22; Tờ 17; Tờ 44;…	ONT				
		0,09		0,09	Nghi Liên	Tờ 20 thửa 2; Tờ 27 thửa 155; Tờ 28 thửa 79; Tờ 29 thửa 85; Tờ 31; Tờ 34 thửa 314,..; Tờ 38; Tờ 46 thửa 19, 28; Tờ 47 thửa 280, 281, 269, 279,…	ONT				
		0,47		0,47	Nghi Phú	Tờ 20; Tờ 25; Tờ 15; Tờ 12; Tờ 10; Tờ 6; Tờ 37; Tờ 35, Tờ 32; Tờ 31; Tờ 30; Tờ 29; Tờ 25; Tờ 24; Tờ 26; Tờ 27, thửa 38, 508, 16,…	ONT				
		0,30		0,30	Quán Bàu	Tờ 6 HĐ; Tờ 11 HĐ, thửa 451,..; Tờ 15, thửa 152; Tờ 16; Tờ 17 LL; Tờ 17 HĐ; Tờ 18 HĐ; Tờ 28 HĐ,…	ODT				
		0,02		0,02	Quang Trung	Tờ 5, thửa 61,..	ODT				
		0,15		0,15	Trung Đô	Tờ 20, 18, 9, 5, 14, 33, 29,…	ODT				
		0,05		0,05	Trường Thi	Tờ 33 thửa 41, Tờ 16; Tờ 2, thửa 8; Tờ 38, Tờ 20 thửa 4; Tờ 30, thửa 18; Tờ 11; Tờ 19; Tờ 18;….	ODT				
		0,07		0,07	Hưng Phúc	Tờ 14 thửa 45, 81, 82, 83, 40, 89, 90, 91	ODT				
		0,01		0,01	Vinh Tân	Tờ 66; Tờ 15 thửa 299, Tờ 32 thửa 11,…	ODT				

Phụ lục 04

TỔNG HỢP

Các công trình, dự án dự kiến đề xuất mới năm 2024 trên địa bàn thành phố Vinh

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(37)*	*(38)*	*(39)*	*(40)*	*(41)*	*(42)*	*(44)*
1	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**	**0,83**	**0,00**	**0,83**							
1.1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**	**0,83**	**0,00**	**0,83**							
1.1.1	***Dự án đất an ninh***	**0,83**	**0,00**	**0,83**			***CAN***				
1	Trụ sở công an xã Hưng Chính	0,30		0,30	Hưng Chính		CAN	Công an thành phố Vinh	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 của UBND Thành phố; Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 02/HĐND ngày 31/5/2023 của HĐND Thành phố	Đăng ký mới năm 2024
2	Trụ sở công an xã Hưng Lộc	0,24		0,24	Hưng Lộc		CAN	Công an thành phố Vinh		Quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 của UBND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 2121/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 phê duyệt quy hoạch chi tiết;	Đăng ký mới năm 2024
3	Trụ sở công an xã Nghi Liên	0,29		0,29	Nghi Liên		CAN	Công an thành phố Vinh		Quyết định số1723/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 phê duyệt quy hoạch chi tiết;	Đăng ký mới năm 2024
1.1.2	***Dự án đất quốc phòng***						CQP				
1.2	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**										
2	**Các công trình, dự án còn lại**	**185,92**	**1,55**	**184,37**							
2.1	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**	**176,41**	**1,55**	**174,86**							
2.1.1	***Đất xây dựng trụ sở cơ quan***						***TSC***				
2.1.2	***Dự án đất giao thông***	**7,75**	**0,16**	**7,59**			***DGT***				
4	Nâng cấp đường Đội Quyên, Phường Cửa Nam	0,01		0,01	Cửa Nam		DGT	UBND thành phố Vinh	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	NQ 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về việc cho ý kiến đầu tư công năm 2024; Quyết định số 2206/QĐ-UBND ngày 26/05/2022 của UBND TP Vinh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp đường Đội Quyên, phường Cửa Nam	Đăng ký mới năm 2024
5	Các tuyến đường chống ngập úng khối 10,11,12,13,14 phường Cửa Nam	0,07		0,07	Cửa Nam		DGT	UBND thành phố Vinh	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 22/05/2023 của UBND TP Vinh về chủ trương đầu tư dự án: Các tuyến đường chống ngập úng khối 10,11,12,13,14 phường Cửa Nam	Đăng ký mới năm 2024
6	Mở rộng đường khu quy hoạch chia lô dân cư may mặc Việt Đức	0,01		0,01	Hồng Sơn		DGT	UBND phường hồng sơn	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định 6716/QĐ-UBND ngày 29/11/2013 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500	Đăng ký mới năm 2024

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(37)*	*(38)*	*(39)*	*(40)*	*(41)*	*(42)*	*(44)*
7	Cải tạo, sửa chữa khuân viên đài tưởng niệm, khuân viên UBND xã Hưng Chính	0,01		0,01	Hưng Chính		DGT	UBND thành phố Vinh	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 4696/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND TP Vinh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 dự án Cải tạo, sửa chữa khuân viên đài tưởng niệm, khuân viên UBND xã Hưng Chính	Đăng ký mới năm 2024
8	Đường và mương từ nhà thờ họ Dương đến bờ sông xóm 5 (bao gồm cả giải phóng mặt bằng)	0,04		0,04	Hưng Chính		DGT	UBND xã Hưng Chính	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định 154/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 của UBND xã về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật; NQ 30/NQ-HĐND ngày 30/12/2022 của HĐND xã về việc Kế hoạch đầu tư công năm 2023	Đăng ký mới năm 2024
9	Hạ tầng khu QH Chia lô đất ở xóm Trung Mỹ, xã Hưng Đông, TP Vinh (bổ sung diện tích làm đường)	0,95		0,95	Hưng Đông		DGT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	QĐ 3309/QĐ-UBND ngày 08/06/2018 của UBND TP. Vinh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư;	Đăng ký mới năm 2024
10	Hạ tầng khu QH Chia lô đất ở xóm Mỹ Long, xã Hưng Đông, TP Vinh (bổ sung diện tích làm đường)	1,20		1,20	Hưng Đông		DGT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	QĐ 3310/QĐ-UBND ngày 08/06/2018 của UBND TP. Vinh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư;	Đăng ký mới năm 2024
11	Nâng cấp đường Hồ Học Lãm	0,18		0,18	Hưng Đông		DGT	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	QĐ 3842/QĐ-UBND ngày 3/7/2018 của UBND thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; QĐ 2943/QĐ-UBND ngày 7/6/2021 của UBND thành phố về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh BCKTKT; NQ 04/NQ-HĐND ngày 10/7/2023 của UBND xã về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công	Đăng ký mới năm 2024
12	Cải tạo nâng cấp đường Ngô Quảng, phường Hưng Dũng	0,05		0,05	Hưng Dũng		DGT	UBND thành phố Vinh	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	QĐ 2295/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND thành phố về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; NQ 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về việc cho ý kiến đầu tư công năm 2024	Đăng ký mới năm 2024
13	Xây dựng Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (giai đoạn 2)	1,64		1,64	Hưng Lộc		DGT	Ban QLDA ĐTXD Vinh	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Nghị quyết 22/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của UBND thành phố về phê duyệt chủ trương đầu	Đăng ký mới năm 2024
		1,02		1,02	Hưng Dũng						
		0,34		0,34	Hưng Hòa						
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường Nguyên Phi Ỷ Lan đến nhà văn hóa xóm Xuân Đức, xã Nghi Đức	0,10		0,10	Nghi Đức		DGT	UBDN xã Nghi Đức	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết đinh số 1732/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 về chủ trương đầu tư dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường Nguyên Phi Ỷ Lan đến nhà văn háo xóm Xuân Đức, xã Nghi Đức.; Nghị quyết số 7/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND Thành phố về việc cho ý kiến dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024	Đăng ký mới năm 2024

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(37)*	*(38)*	*(39)*	*(40)*	*(41)*	*(42)*	*(44)*
15	Dự án đường quy hoạch 15m nối đường 35m và đường Bùi Thế Đạt	0,83		0,83	Nghi Đức		DGT	UBDN xã Nghi đức	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định 6524/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 về chủ trương đầu tư dự án đường quy hoạch 15m nối đường 35m và đường Bùi Thế Đạt, xã Nghi Đức; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05/8/2021 của HĐND thành phố Vinh về Quyết định chủ trương đầu tư	Đăng ký mới năm 2024
16	Xây dựng đường giao thông từ Quốc lộ 1A (ngã ba Quán Bàu) đến đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (phần còn lại)	0,17	0,16	0,01	Nghi Phú	Tờ 30	DGT	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh Nghệ An	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 2112/QĐ.UB-CN ngày 11/06/2004 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt dự án đầu tư;	Đăng ký năm 2024
17	Đường B khối 11, phường Quang Trung	0,12		0,12	Quang Trung		DGT	UBND phường	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định 6537 QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; NQ 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về việc cho ý kiến đầu tư công năm 2024	Đăng ký mới năm 2024
18	Mở rộng, nâng cấp đường Thanh Niên, xã Nghi Ân	1,00		1,00	Nghi Ân		DGT	UBND xã Nghi Ân	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định 274/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND thành phố về việc phê duyệt nhiệm vụ, khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình	Đăng ký mới
2.1.3	***Dự án đất thủy lợi***	**0,54**	**0,00**	**0,54**			***DTL***				
19	Mương thoát nước cho khu vực phía Đông chảy qua khu công nghiệp Bắc Vinh, xã Hưng Đông	0,39		0,39	Hưng Đông		DTL	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	QĐ 2271/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; QĐ 2574/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND thành hố Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách thành phố Vinh (lần 2)	Đăng ký mới năm 2024
20	Mương tiêu úng thoát lũ Long Hòa (giai đoạn 2), xã Hưng Đông	0,15		0,15	Hưng Đông		DTL	UBND xã Hưng Đông	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	QĐ 2327/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; QĐ 1994/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 về việc điều chỉnh đầu tư công trung hạn	Đăng ký mới năm 2024
2.1.4	***Dự án đất sinh hoạt cộng đồng***	**0,42**	**0,00**	**0,42**			***DVH***				
21	Xây dựng nhà văn hóa xóm Nam Liên (xóm 18B cũ)	0,17		0,17	Nghi Liên		DVH	UBND xã Nghi Liên	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	QĐ 3214/QĐ-UBND ngày 05/06/2018 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	Đăng ký năm 2024
22	Nhà văn hóa xóm Phong Đăng	0,25		0,25	Hưng Hòa		DVH	UBND xã Hưng Hòa	Nghị quyết 04/NQ-HĐND ngày 19/2/2024 của HĐND tỉnh	Nghị quyết 04/NQ-HĐND ngày 19/2/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới năm 2024
2.1.5	***Dự án đất năng lượng***	**0,43**	**0,00**	**0,43**			***DNL***				

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(37)*	*(38)*	*(39)*	*(40)*	*(41)*	*(42)*	*(44)*
23	Xuất tuyến trung áp khai thác hiệu quả dự án lắp đặt MBA T2 TBA 110kV Hưng Hoà, tỉnh Nghệ An	0,43		0,43	Hưng Hoà, Hưng Dũng, Trường Thi		DNL	Công ty điện lực Nghệ An	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 1820/QĐ-EVNNPC ngày 15/8/2023 Về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD bổ sung năm 2023 cho Công ty Điện lực Nghệ An	Đăng ký mới năm 2024
2.1.6	***Dự án đất cơ sở giáo dục - đào tạo***	**1,43**	**0,00**	**1,43**			***DGD***				
24	Xây dựng trường THCS xã Nghi Phú	1,43		1,43	Nghi Phú		DGD	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố vinh	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 7762/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND Thành phố phê duyệt quy hoạch; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 của HĐND Thành phố quyết định chủ trương đầu tư (Phụ lục 15)	Đăng ký năm 2024
2.1.7	***Dự án đất cơ sở thể dục, thể thao***	**0,74**	**0,00**	**0,74**			***DTT***				
25	Sân vận động phường Đội Cung	0,40		0,40	Đội Cung		DTT	UBND phường Đội Cung	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 26/04/2019 của UBND TP Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Sân vận động phường Đội Cung, thành phố Vinh; NQ 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về việc cho ý kiến đầu tư công năm 2024	Đăng ký mới năm 2024
26	Sân vận động xóm 7, xã Hưng Chính, Thành phố Vinh	0,34		0,34	Hưng Chính		DTT	UBND xã Hưng Chính	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 08/6/2022 của HĐND Thành phố về điều chỉnh, bổ sung KH đầu tư công trung hạn ; Quyết định số 3149/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND thành phố về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500	Đăng ký mới năm 2024
2.1.8	***Dự án đất ở nông thôn***	**14,18**	**1,39**	**12,79**			***ONT***				
27	Hạ tầng chia lô đất ở tại xóm Đông Vinh	2,21		2,21	Hưng Đông	Tờ 9, thửa 60,63,54,58,… Tờ 10, thửa 135,136,160,161,…	ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 7185/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của UBND TP về phê duyệt QH chi tiết xây dựng;	Đăng ký mới năm 2024
28	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư khu vực phía đông đường quy hoạch 36m tại xã Hưng Đông và xã Nghi Kim (GĐ 1)	2,36		2,36	Hưng Đông	Tờ số 4 thửa 70,71,94,..	ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 8442/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của UBND TP về phê duyệt QH chi tiết xây dựng; CV số 42/HĐND-VP ngày 16/4/2018 của HĐND thành phố về việc điều chỉnh chủ trương xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư phía Đông;	Đăng ký mới năm 2024
29	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư xóm Mỹ Hậu	0,12		0,12	Hưng Đông		ONT	Ban QLDA thành phố	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	QĐ số 3453/QĐ-UBND ngày 3/7/2021 của UBND thành phố Vinh V/v Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình	Đăng ký mới năm 2024

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(37)*	*(38)*	*(39)*	*(40)*	*(41)*	*(42)*	*(44)*
30	Hạ tầng khu QH Chia lô đất ở xóm Trung Mỹ, xã Hưng Đông, TP Vinh (bổ sung diện tích do điều chỉnh QH)	0,95		0,95	Hưng Đông		ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	QĐ 3309/QĐ-UBND ngày 08/06/2018 của UBND TP. Vinh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư;	Đăng ký mới năm 2024
31	Hạ tầng khu QH Chia lô đất ở xóm Mỹ Long, xã Hưng Đông, TP Vinh (bổ sung diện tích do điều chỉnh QH)	1,20		1,20	Hưng Đông		ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	QĐ 3310/QĐ-UBND ngày 08/06/2018 của UBND TP. Vinh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư;	Đăng ký mới năm 2024
32	Hạ tầng kỹ thuật đô thị, chia lô đất ở đấu giá và tái định cư tại xã Nghi Đức, thành phố Vinh (18,92 ha) giai đoạn 1: 5,4 ha	5,47		5,47	Nghi Đức		ONT	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 về việc quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án; Quyết định số 8076/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500	Đăng ký mới năm 2024
33	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư để di dân khẩn cấp 24 hộ ra khỏi vùng thiên tai tại xóm Thuận Hòa xã Hưng Hòa, thành phố Vinh	1,87	1,39	0,48	Hưng Hòa		ONT	Chi cục nông thôn	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 7/7/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 1849/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của UBND Tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án;	Đăng ký mới năm 2024
2.1.9	***Dự án đất ở đô thị***	**148,39**	**0,00**	**148,39**			***ODT***				
34	Dự án khu nhà ở liền kề tại phường Hưng Bình	0,60		0,60	Hưng Bình		ODT; DGT	Công ty Phước Tài	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND Tỉnh về thông qua danh mục thu hồi đấtd	UBND Tỉnh cho phép khảo sát lựa chọn địa điểm thực hiện dự án tại Quyết định số 2280/QĐ-UBND.CN ngày 21/6/2011; phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 293/QĐ.UBND-CN ngày 31/01/2012 và được điều chỉnh quy hoạch tại các Quyết định: số 497/QĐ.UBND-XD ngày 04/02/2013; số 1378/QĐ.UBND-XD ngày 04/5/2020; số 98/QĐ-UBND ngày 12/01/2022	Đăng ký mới năm 2024
35	Khu đô thị ven sông Vinh	8,36		8,36	Vinh Tân	Tờ 47, thửa 93,94,95,...; Tờ 48, thửa 135,136,141,… Tờ 57, thửa 8,9,10,… Tờ 58 thửa1,2,3,…	ODT	Công ty CP PT TD Home Vinh Tân	Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 1681/QĐ-UBND ngày 01/6/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 về quyết định chấp thuận chủ	Đăng ký mới năm 2024
		1,51		1,51	Vinh Tân		DGD				
		0,05		0,05	Vinh Tân		DVH				
		2,02		2,02	Vinh Tân		DKV				
		2,10		2,10	Vinh Tân		DTT				
		2,29		2,29	Vinh Tân		MNC				
		6,67		6,67	Vinh Tân		DGT				
36	Khu đô thị tại xã Nghi Liên	121,92		121,92	Nghi Liên		ODT		Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của HĐND Tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất	Khu đô thị tại xã Nghi Liên đã được UBND Thành phố phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng dự án tại Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 29/06/2023	Đăng ký mới năm 2024

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(37)*	*(38)*	*(39)*	*(40)*	*(41)*	*(42)*	*(44)*
37	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối Đông Lâm, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh	0,30		0,30	Hưng Dũng		ODT		Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An	Quyết định của UBND thành phố Vinh: số 4902/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 về việc điều chỉnh chủ trương dự án: Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại khối Đông Lâm, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh;	Đăng ký mới năm 2024
38	Hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở khối Vĩnh Thịnh (vị trí 2), phường Đông Vĩnh	2,57		2,57	Đông Vĩnh	Tờ 61: 58,60,61,612,63 ,65,72,74,77,78, 82,83…	ODT	UBND phường Đông Vĩnh	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nghệ An	QĐ số 1524/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 của UBND thành phố Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng khu quy hoạch đất ở dân cư tại khối Vĩnh Thịnh (vị trí số 2), phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh	Đăng ký mới năm 2024
2.1.10	***Dự án đất cơ sở y tế***						***DYT***				
2.1.11	***Dự án đất cơ sở tôn giáo***	**2,53**	**0,00**	**2,53**			***TON***				
39	Xây dựng nhà thờ và các công trình phụ trợ Giáo xứ Cầu Rầm tại phường Cửa Nam	2,53		2,53	Cửa Nam		TON		Nghị quyết 04/NQ-HĐND ngày 19/2/2023 của HĐND tỉnh	Quyết định số 4396/QĐ-UBND ngày 05/11/2023 của UBND Thành phố về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Đăng ký mới năm 2024
2.2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**	**9,51**	**0,00**	**9,51**							
2.2.1	***Dự án đất thương mại dịch vụ***	**1,05**	**0,00**	**1,05**			***TMD***				
40	Khu thương mại và dịch vụ tổng hợp (Công ty CP Tập đoàn PNG chủ đầu tư)	0,50		0,50	Đông Vĩnh	Tờ 52	TMD	Công ty CP Tập đoàn PNG		Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/1/2019 của UBND Tỉnh về việc chấp thuậnchủ trương đầu tư; Quyết định số 2931QĐ-UBND ngày 1/8/2019 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết	Đăng ký mới năm 2024
41	Trung tâm kinh doanh thương mại và dịch vụ tổng hợp tại xã Hưng Đông	0,55		0,55	Hưng Đông		TMD	Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng Trường Thi	Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An	UBND Tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án tại Quyết định số 5706/QĐ-UBND ngày 24/11/2017 và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 2375/QĐ-UBND ngày 13/6/2018. Vừa qua, UBND Tỉnh có Quyết định số 2287/QĐ.UBND ngày 31/7/2023 phê duyệt kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra liên ngành năm 2022 về việc kiểm tra các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An (đợt 1).	Đăng ký mới năm 2024
2.2.2	***Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***						***SKC***				
2.2.3	***Dự án đất cơ sở tín ngưỡng***	**2,52**	**0,00**	**2,52**			***TIN***				
42	Xây dựng Đền thờ liệt sỹ tỉnh Nghệ An	2,52		2,52	Trung Đô		TIN		Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh	Dự án đã được HĐND Tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 07/7/2023	Đăng ký mới năm 2024

STT	Danh mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản	Loại đất	Chủ đầu tư	Nghị quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(37)*	*(38)*	*(39)*	*(40)*	*(41)*	*(42)*	*(44)*
2.2.4	***Dự án chuyển mục đích sang đất ở***	**5,94**	**0,00**	**5,94**							
43	Chuyển mục đích đất(vườn, ao, nông nghiệp cùng thửa đất ở) sang đất ở	0,25		0,25	Bến Thủy		ODT	Hộ gia đình cá nhân		Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới năm 2024
		0,04		0,04	Cửa Nam		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	
		0,02		0,02	Đội Cung		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	
		0,14		0,14	Đông Vĩnh		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	
		0,12		0,12	Hà Huy Tập		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	
		0,09		0,09	Hưng Bình		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	
		0,08		0,08	Hưng Chính		ONT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	
		0,02		0,02	Hồng Sơn		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	
		0,60		0,60	Hưng Đông		ONT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	
		0,09		0,09	Hưng Dũng		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	
		0,13		0,13	Hưng Hòa		ONT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	
		0,46		0,46	Hưng Lộc		ONT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	
		0,07		0,07	Hưng Phúc		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	
		0,12		0,12	Lê Lợi		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	
		0,84		0,84	Nghi Ân		ONT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	
		0,60		0,60	Nghi Đức		ONT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	
		0,72		0,72	Nghi Kim		ONT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	
		0,39		0,39	Nghi Liên		ONT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	
		0,56		0,56	Nghi Phú		ONT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	
		0,08		0,08	Quán Bàu		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	
		0,04		0,04	Trung Đô		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	
		0,14		0,14	Trường Thi		ODT				
		0,10		0,10	Quang Trung		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	
		0,24		0,24	Vinh Tân		ODT			Nhu cầu Hộ gia đình cá nhân	

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó				Địa bàn	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân				Ý kiến kiểm tra của UBND	Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT	
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất khác		Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất			Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất
											Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất khác			
XII	**Hưng Phúc**			**1,548.36**	**546.30**	**616.16**	**15.10**	**-**	**-**	**680.06**	**294.16**	**15.10**	**-**	**680.06**	**671.26**	
1	Hoàng Hữu Tiến	173	20	243.00	150.00	77.90	15.1		Khối Quang Phúc, Hưng Phúc	93.00	77.90	15.1		93.00	84.2	CLN+CHN
2	Hồ Sỹ Linh - Nguyễn Thị Thảo	189	21	211.40	96.30	115.10			Khối Yên Bình, Hưng Phúc	100.00	100.00			100.00	100	CLN
3	Trần Thị Hảo	32	11	556.90	150.00	406.90			Khối Hưng Phúc, Hưng Phúc	100.00	100.00			100.00	100	CLN
4	Lê Hải Châu - Nguyễn Thị Thuần	178	12	166.26	150.00	16.26			Khối Hưng Phúc, Hưng Phúc	16.26	16.26			16.26	16.26	CLN
5	Trần Khắc Chiến	109	2	186.80				SKC (186,8 m2)		186.80			SKC (186,8 m2)	186.80	186.80	SKC
6	Nguyễn Thị Nhung	108	2	184.00				(184 m2)		184.00			SKC (184 m2)	184.00	184.00	SKC

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó		Địa bàn	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân		Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm		Diện tích	Loại đất xin chuyển: Đất trồng cây lâu năm	Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
IV	**Hà Huy Tập**			**3,945.20**	**1,629.80**	**2,333.40**	**-**	**1,646.90**	**1,232.40**	**1,646.90**	**-**	**1,199.60**		
1	Phạm Thị Hương Giang	21	54	95.9	75	20.9	Hà Huy Tập	16.1	16.1	16.1	CLN	16.1	CLN	
2	Hà Thị Lan	344	12	163.6	72.6	91	Hà Huy Tập	71	71	71	CLN	71.0	CLN	
3	Nguyễn Thị Hoa Mùi	241	45	234.7	150	84.7	Hà Huy Tập	69.8	69.8	69.8	CLN	69.8	CLN	
4	Nguyễn Thị Sâm	240	45	226.4	150	76.4	Hà Huy Tập	62.7	62.7	62.7	CLN	62.7	CLN	
5	Nguyễn Thị Kim Quế	242	45	210.8	150	60.8	Hà Huy Tập	46.9	46.9	46.9	CLN	46.9	CLN	
6	Ngô Thị Minh Ni	38	24	661	150	511	Hà Huy Tập	511	511	511	CLN	200.0	CLN	
7	Nguyễn Thị Thảo	12	15	629	150	497	Hà Huy Tập	160	160	160	CLN	160.0	CLN	
8	Nguyễn Văn Hưng	183	41	619.6	150	469.6	Hà Huy Tập	200	200	200	CLN	200.0	CLN	
9	Nguyễn Xuân Lâm Lê Thị Thanh Xuân	86	20	250.7	150	100.7	Hà Huy Tập	94.9	94.9	94.9	CLN	95.0	CLN	
10	Nguyễn Tiến Hà	59	36	192.4	150	42.4	Hà Huy Tập	35.6		35.6	CLN	35.6	CLN	
11	Hoàng Hữu Hào; Chu Thị Thu Hiền	27	15	286.4	150	136.4	Hà Huy Tập	136.4		136.4	CLN	0.0	CLN	
12	Nguyễn Trung Dũng - Lê Hải Huỳnh	228	23	374.7	132.2	242.5	Hà Huy Tập	242.5		242.5	CLN	242.5	CLN	

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó		Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân		Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT			Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử Đất trồng cây lâu năm	Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	
XXI	**Quang Trung**			**3,583.30**	**2,464.80**	**1,145.50**	**1,419.60**	**1,419.60**	**1,419.60**	**-**	**992.00**	**-**		
1	Trần Văn Thắng	8	8	233.4	150	83.4	83.40	83.4	83.40	CLN	83.4	CLN		Đất vườn sang đất ở
2	Nguyễn Bá Vinh	7	8	186.1	150	36.1	36.10	36.1	36.10	CLN	36.1	CLN		Đất vườn sang đất ở
3	Nguyễn Thị Hạnh	19	8	320.4	150	170.4	170.40	170.4	170.40	CLN	164.2	CLN		Đất vườn sang đất ở
4	Nguyễn Viết Lợi	25	8	244	150	94	94.00	94	94.00	CLN	94	CLN		Đất vườn sang đất ở
5	Đặng Xuân Bảng	84	5	154.9	144	10.9	10.90	10.9	10.90	CLN	10.9	CLN		Đất vườn sang đất ở
6	Thái Viết Lường	21	8	96.4	96.4		146.00	146.00	146.00	CLN	0		GCN không có đất NN để xin CMĐ	
7	Vương Văn Hòa	24	8	93	93		49.90	49.90	49.90	CLN	0		GCN không có đất NN để xin CMĐ	
8	Lê Ngọc Ngụ	50	11	236.6	150	113.6	113.60	113.6	113.60	CLN	78.6	CLN		Đất vườn sang đất ở
9	Nguyễn Tất Phúc	10	11	364	150	214	214.00	214	214.00	CLN	214	CLN		Đất vườn sang đất ở
10	Nguyễn Thị Hồng	19	11	92.4	92.4		21.20	21.20	21.20	CLN	0		GCN không có đất NN để xin CMĐ	
11	Nguyễn Hải Lục	38	11	152	150	2	2.00	2.00	2.00	CLN	2.0	CLN		
12	Phạm Thị Hằng	9	11	156	156		57.00	57.00	57.00	CLN	0		GCN không có đất NN để xin CMĐ	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó		Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân		Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT			Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử Đất trồng cây lâu năm	Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	
13	Nguyễn Mạnh Hùng	12	11	171.2	150	21.2	21.2	21.2	21.2	CLN	21.2	CLN		
14	Nguyễn Xuân Thông	76	2	262.3	150	112.3	112.30	112.3	112.30	CLN	0		Không có hồ sơ	
15	Trần Huy Dần	143	5	406.2	333	73.2	73.20	73.2	73.20	CLN	73.2	CLN		Đất vườn sang đất ở
16	Lê Duy Đức	95	8	81.4	50	31.4	31.40	31.4	31.40	CLN	31.4	CLN		Đất vườn sang đất ở
17	Nguyễn Thị Kỷ	24	2	333	150	183	183.00	183	183.00	CLN	183	CLN		

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó		Địa bàn	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân		Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm		Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử Đất trồng cây lâu năm	Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
III	**Đông Vĩnh**			**5,473.14**	**2,264.10**	**3,245.04**	**-**	**2,578.64**	**2,578.64**	**2,578.64**	**-**	**1,393.40**	**-**	
1	Dương Đức Thắng	20	31	247.7	150	97.7	Vĩnh Yên, Đông Vĩnh	97.7	97.7	97.7		0		Không có hồ sơ
2	Tạ Văn Song	238	32	580	150	430	Vĩnh Yên, Đông Vĩnh	430	430	430		150	CLN	Chưa xác định cụ thể nhu cầu CMĐ để làm gì
3	Trần Đình Tiến	47	44	326.5	150	212.5	Xuân Lâm, Đông Vĩnh	150	150	150		150	CLN	
4	Trần Đức Mạnh	74	27	300.4	150	150.4	Vĩnh Lạc, Đông Vĩnh	150.4	150.4	150.4		150.4	CLN	
5	Nguyễn Đức Tuân	25	10	561.7	150	411.7	Yên Duệ, Đông Vĩnh	100	100	100		100	CLN	
6	Tạ Xuân Chung	263	31	200	150	50	Vĩnh Yên, Đông Vĩnh	50	50	50		50	HNK	
7	Nguyễn Duy Mạnh	29	38	105.9	64.1	41.8	Vĩnh Thịnh, Đông Vĩnh	41.8	41.8	41.8		41.8	CLN	
8	Nguyễn Đăng Ngọ	158	17	687.34	150	537.34	Vĩnh Lạc, Đông Vĩnh	537.34	537.34	537.34		150	CLN	Chưa xác định cụ thể nhu cầu CMĐ để làm gì
9	Đinh Xuân DầnTạ Thị	502	32	142	50	92	Vĩnh Yên, Đông Vĩnh	92	92	92		92	CLN	
10	Nguyễn Văn Nậy	1659	46	430.1	150	280.1	Yên Giang, Đông Vĩnh	159.6	159.6	159.6		159.6	CLN	
11	Cù Huy Đông Lê Thị Hồng	283	16	99.6	50	49.6	Yên Duệ, Đông Vĩnh	49.6	49.6	49.6		49.6	CLN	
12	Lê Thị Minh	32	34	570.2	150	420.2	Vĩnh Thịnh, Đông Vĩnh	420.2	420.2	420.2		150	CLN	Chưa xác định cụ thể nhu cầu CMĐ để làm gì

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó		Địa bàn	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân		Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm		Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử Đất trồng cây lâu năm	Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
13	Nguyễn Văn Trưng	52	16	1221.7	750	471.7	Yên Duệ, Đông Vĩnh	300	300	300		150	CLN	Chưa xác định cụ thể nhu cầu CMĐ để làm gì

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã	Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm				
XV	**Nghi Ân**			**77,106.40**	**19,428.10**	**44,970.40**	**11,530.50**	**24,313.70**	**19,798.00**	**4,515.70**	**24,313.70**	**9,413.60**	**-**	
1	Nguyễn Văn Truyền	223	35	1770	150	1620		300	300		300	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
2	Lê Thị Vỹ	104 (311)	35	665.1	300	355.1		130	130		130	130	CLN	
3	Lâm Nguyên Tuấn	104 (310)	35	100	60	40		40	40		40	40	CLN	
4	Nguyễn Thị Thái	28	37	1681.1	760	921.1		300	300		300	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
5	Đặng Minh Tuấn	29	37	301.5	200		101.5	100		100	100	100	CHN	
6	Trần Mạnh Hùng	53	18	1360	200	1160		500	500		500	0		Chưa cấp đổi GCN
7	Đặng Thị Thái	70	18	3694.3	1500	2194		500	500		500	500	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
8	Phạm Thanh Hải	6	35	458.4	202.3		256.1	256.1		256.1	256.1	150	HNK	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
9	Đặng Minh Mão	73	41	880	200	680		300	300		300	0		Chưa cấp đổi GCN
10	Nguyễn Thị Trung	137	35	2630.3	1290	1340.3		500	500		500	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
11	Lương Đình Chất	120	40	900	200	700		300	300		300	0		Chưa cấp đổi GCN

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã	Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm				
12	Phạm Thị Lan Hương	90	38	1091	200	776.5	114.5	300	300		300	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
13	Nguyễn Xuân Vinh	190	35	826.8	150	676.8		300	300		300	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
14	Phạm Xuân Hùng	108	25	346.2	150	196.2		196.2	196.2		196.2	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
15	Đặng Minh Long	261	37	2477.4	840	1637.4		500	500		500	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
16	Nguyễn Ngọc Tú	106	38	272.7	150.8	121.9		121.9	121.9		121.9	121.9	CLN	
17	Nguyễn Thị Thường	126	43	941.8	556.5	385.3		250	250		250	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
18	Phạm Hồng Thái	145	43	517.7	184		333.7	290		290	290	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
19	Lê Văn Cường	77	33	822.2	200	622.2		290	290		290	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
20	Phạm Xuân Lưu	730	7	980.1	200.7	779.4		200	200		200	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
21	Phạm Xuân Hải	93	27	1139.6	150	989.6		200	200		200	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
22	Phạm Thị Chưu	177	30	798.9	200			290	290		290	0		HS không có GCN
23	Phạm Văn Phương	24	31	1601	889	712		200	200		200	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã	Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm				
24	Lương Thị Tỵ	77	27	787	200	587		300	300		300	0		Chưa cấp đổi GCN
25	Nguyễn Văn Sơn	5	35	464.3	208.5		255.8	255.8		255.8	255.8	150	HNK	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
26	Phạm Thị Luyến	87	44	3816.3	200	3616.3		274.9	274.9		274.9	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
27	Nguyễn Thị Bích	45	44	2351.2	200	300	1851.2	300	300		300	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
28	Lã Văn Đức	192	43	137	50		87	87		87	87	87	HNK	
29	Nguyễn Hữu Kiên	150	33	1063.6	200	863.6		863.6	863.6		863.6	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
30	Nguyễn Văn Đồng	132	40	2672.4	200	2472.4		1500	1500		1500	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
31	Lê Văn Nhi	661	33	930.9	50	620.2	260.7	500	500		500	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
32	Nguyễn Văn Đạt	16	15	2564.8	200	2364.8		800	800		800	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
33	Phạm Xuân Đình	176	25	1148.4	200	948.4		948.4	948.4		948.4	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
34	Đặng Xuân Minh	208	25	2263.9	200	2063.9		800	800		800	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
35	Hoàng Văn Thìn	174	33	1900.5	1000	900.5		900.5	900.5		900.5	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã	Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm				
36	Bạch Xuân Hòa	76	15	1345.3	150	1195.3		50	50		50	50	CLN	
37	Phạm Thị Thu Huế	37	29	629.7	200		429.7	300		300	300	150	HNK	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
38	Phạm Thị Cửu	195	43	564	151.4		412.6	150		150	150	150	HNK	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
39	Nguyễn Trường Thanh	160	29	298.6	200		98.6	98.6		98.6	98.6	98.6	CHN	
40	Nguyễn Trường Thanh	132	27	202.8	150	52.8		52.8	52.8		52.8	52.8	CLN	
41	Nguyễn Trường Thanh	131	27	219.1	150	69.1		69.1	69.1		69.1	69.1	CLN	
42	Nguyễn Thị Hiến	300	37	666.3	300	366.3		200	200		200	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
43	Phạm Văn Phấn	43	39	640	200	440		290	290		290	0		Chưa cấp đổi GCN
44	Nguyễn Viết Thắng	316	28	467.3	250	217.3		200	200		200	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
45	Nguyễn Thị Phố	77	28	2021.5	1100	921.5		400	400		400	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
46	Nguyễn Thị Hương	42	15	2974.7	200	1040	1734.7	300	300		300	150	HNK	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
47	Trần Văn Thanh	52	18	800	200	600		300	300		300	0		Chưa cấp đổi GCN
48	Hà Văn Kiều	2	23	700	200	500		500	500		500	0		Chưa cấp đổi GCN
49	Nguyễn Văn Thái	265	20	740.5	50	690.5		300	300		300	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã	Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm				
50	Nguyễn Viết Quy	330	33	1440.3	200	1240.3		300	300		300	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
51	Nguyễn Thị Vân	213	30	617.1	150	467.1		327.1	327.1		327.1	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
52	Nguyễn Văn Hùng	257	20	1234.6	223.1		1011.5	300		300	300	150	HNK	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
53	Lương Văn Huệ	107	36	1237.9	200	1037.9		200	200		200	200	CLN	
54	Nguyên Quốc Hùng	260	42	602.1	150		452.1	250	250		250	150	CHN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
55	Nguyễn Văn Hường	302	35	670	200	470		300	300		300	0		Chưa cấp đổi GCN
56	Nguyễn Văn Phương	85	36	791.8	200	591.8		200	200		200	200	CLN	
57	Đỗ Thị Hường	59	42	736.5	371.8	364.7		364.7	364.7		364.7	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
58	Trần Đình Minh	394	42	150.4	100		50.4	50.4		50.4	50.4	50.4	HNK	
59	Trần Đình Minh	802	44	102.9		102.9		102.9		102.9	102.9	0		Không có HS
60	Nguyễn Duy Thanh	16	39	939.1	150		789.1	500		500	500	150	HNK	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
61	Nguyễn Văn Thân	94	43	1299.9	150		1149.9	1149.9		1149.9	1149.9	150	HNK	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
62	Phạm Xuân Minh	21	17	1329.9	200	1129.9		300	300		300	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã	Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm				
63	Nguyễn Văn Thân	94	43	1299.9	150	0	1149.9	300		300	300	0		Không có HS
64	Nguyễn Văn Yên	249	40	766.9	300	355.7		300	188.8	111.2	300	150	CLN+HNK	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
65	Nguyễn Xuân Thắng	393	42	149.6	100	0	49.6	49.6		49.6	49.6	49.6	HNK	
66	Đặng Minh Dần	235	33	1461.2	840		164.2	164.2		164.2	164.2	164.2	HNK	
67	Lê Hữu Hằng	81	29	977.7	200		777.7	250		250	250	150	HNK	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
68	Nguyễn Văn Đồng	269	40	774.4	75	699.4		500	500		500	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
69	Nguyễn Văn Đồng	270	40	774.9	75	699.9		500	500		500	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
70	Nguyễn Thị Quyên	271	40	1123.1	50	1073.1		800	800		800	150	CLN	Chưa xác định rõ nhu cầu CMĐ để làm gì
71	Nguyễn Cao Bắc	546	20	550	350	200		200	200		200	200	CLN	
72	Phan Đình Phùng - Phạ	20	27	1563.5	150		1413.5	700		700	700	700	CHN	

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó		Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
								Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm					
XX	**Quán Bàu**			**1,664.60**	**671.70**	**992.90**	**776.40**	**681.40**	**95.00**	**776.40**	**-**	**746.40**		
1	Nguyễn Mạnh Cường - Nguyễn Thị Kim Oanh	290	28	337.6	150	187.6	180	180		180	CLN	180	CLN	
2	Đặng Văn Bốn	470	11	158.9	71.7	87.2	95		95	95	CLN	65	CLN	Chỉ cho phần phù hợp QG; Phô tô mờ quá không xác định được vị trí, diện tích
3	Nguyễn Hữu Sửu	148	28	496.7	150	346.7	130	130		130	CLN	130	CLN	
4	Trần Thị Ánh Ngọc	256	28	250.9	150	100.9	100.9	100.9		100.9	CLN	100.9	CLN	Chỉ cho phần phù hợp QG
5	Phan Thị Vinh	608	23	208.3	75	133.3	133.3	133.3		133.3	CLN	133.3	CLN	
6	Phan Thị Vinh	609	23	212.2	75	137.2	137.2	137.2		137.2	CLN	137.2	CLN	

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó		Địa bàn	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân		Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm		Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích / Đất trồng cây lâu năm	Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
VI	**Hưng Bình**			**2,956.73**	**1,430.00**	**1,526.73**	**-**	**905.30**	**905.30**	**905.30**	**-**	**1,124.50**		
1	Lê Văn Hành	286	10	172.2	80	92.2	Vinh Quang - Hưng Bình	92.2	92.2	92.2	CLN	86.7	CLN	chỉ cho phép CMĐ phần DT phù hợp QH
2	Đậu Đình Thành - Đinh Thị Hồng	6	34	273.5	150	123.5	23 - Hưng Bình	123.5	123.5	123.5	CLN	123.5	CLN	
3	Đậu Đình Liên - Nguyễn Thị Hồng	191	34	255.8	150	105.8	23 - Hưng Bình	105.8	105.8	105.8	CLN	105.8	CLN	
4	Hồ Thị Quy	24	33	1143	450	693	23 - Hưng Bình	168.8	168.8	168.8	CLN	168.8	CLN	
5	Nguyễn Thị Thuận	14	18	263.63	150	113.63	Quang Tiến - Hưng Bình	130.4	130.4	130.4	CLN	130.4	CLN	
6	Trần Nghĩa Thắng	107	45	290.5	150	140.5	K. Bình Yên, Hưng Bình	100	100	100	CLN	100	CLN	
7	Nguyễn Đức Nhâm	100	11	234.6	150	84.6	K. Yên Phúc A, Hưng Bình	84.6	84.6	84.6	CLN	84.6	CLN	
8	Phan Văn Ân - Dương Thị Hồng	87	18	323.5	150	173.5	khối 20, phường Hưng Bình	100	100	100	CLN	100	CLN	
9	Phan Văn Kỳ - Phạm Thị Phương	177	9	374.7	150	224.7	phường Hưng Bình	224.7	224.7	224.7	CLN	224.7	CLN	

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm					
XI	**Hưng Lộc**							**4,730.50**	**3,835.50**	**845.00**	**4,677.60**	**-**	**4,380.50**	**-**	**-**
1	Lê Ngọc Hùng	125	29	252.10	150.00	102.10		20.00	20.00		20.00	CLN	20.00	CLN	
2	Nguyễn Thị Phương Chi	349	4	324.50	50.00	274.80		100.00	100.00		100.00	CLN	100.00	CLN	
3	Uông Thị Thương Huyền	631	15	310.80	216.00		94.80	94.80		94.80	94.80	HNK	94.80	HNK	
4	Võ Văn Nhung	36	5	782.70	150.00	632.70		150.00	150.00		150.00	CLN	150.00	CLN	
5	Hoàng Đình Tưởng	61	25	343.80	150.00	193.80		126.00	126.00		126.00	CLN	126.00	CLN	
6	Trần Trung Hưng	80	5	1028.60	346.30	692.30		300.00	300.00		300.00	CLN	300.00	CLN	
7	Võ Thị Nguyệt	189	4	1723.10	450.00	1273.10		300.00	300.00		300.00	CLN	300.00	CLN	Đồng ý phần DT phù hợp QH
8	Võ Huy Hoàng	36	5	782.70	150.00	632.70		150.00	150.00		150.00	CLN	150.00	CLN	
9	Lê Thị Hạnh	128	21	340.30	150.00	190.30		98.30	98.30		98.30	CLN	98.30	CLN	Đồng ý phần DT phù hợp QH
10	Lê Thị Xuân	45	26	252.90	150.00	50.00	52.90	102.90	50.00	52.90	50.00	CLN	52.90	HNK	Đồng ý phần DT phù hợp QH
11	Trần Thị Lý	162	30	305.50	150.00	155.50		155.50	155.50		155.50	CLN	155.50	CLN	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm					
12	Nguyễn Thị Tam	152	25	327.30	80.00	247.30		200.00	200.00		200.00	CLN	200.00	CLN	
13	Nguyễn Thị Nga	256	7	654.40	358.20	296.20		296.20	296.20		296.20	CLN	296.20	CLN	
14	Dương Xuân Dinh-Hoàng Thị Lai	129	20	361.00	150.00	211.00		211.00	211.00		211.00	CLN	211.00	CLN	
15	Nguyễn Văn Thái	504	8	681.10	50.00	631.10		300.00	300.00		300.00	CLN	300.00	CLN	
16	Lê Xuân Long	328	36	481.10	150.00	331.10		200.00	200.00		200.00	CLN	200.00	CLN	
17	Nguyễn Thị Thành	167	27	463.50	150.00	224.60	88.90	50.00			50.00	HNK	50.00	HNK	
18	Đậu Văn Hải - Đinh Thị Quế	144	19	467.20	150.00	317.20		300.00	300.00		300.00	CLN	300.00	CNL	chỉ đồng ý phần DT phù hợp QH
19	Hồ Sỹ Ngũ - Nguyễn Thị Oanh	182	31	183.40	100.00	83.40		83.40	83.40		83.40	CLN	83.40	CLN	
20	Phạm Đức Tân - Bùi Thị Trí	339	6	315.90	150.00	165.90		165.90	165.90		165.90	CLN	165.90	CLN	
21	Dương Thanh Sơn - Dương Khánh Vinh	266	5	654.50	150.00	504.50		60.00	60.00		60.00	CLN	60.00	CLN	
22	Hoàng Văn Dũng	685	12	453.10	150.00		303.10	300.00		300.00	300.00	HNK	0.00		Không có hồ sơ để kiểm tra
23	Hoàng Văn Dũng - Nguyễn Thị Đào	284	18	938.50	150.00	788.50		300.00	300.00		300.00	CLN	300.00	CLN	
24	Nguyễn Văn Vinh	454	3	71.00	50.00	21.00		21.00	21.00		21.00	CLN	21.00	CLN	
25	Nguyễn Thị Anh Quỳnh	453	3	71.90	50.00	21.90		21.90	21.90		21.90	CLN	21.90	CLN	
26	Nguyễn Văn Chung	452	3	72.90	50.00	22.90		22.90	22.90		22.90	CLN	22.90	CLN	
27	Trần Thị Lộc	451	3	73.70	50.00	23.70		23.70	23.70		23.70	CLN	23.70	CLN	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm					
28	Hồ Ngọc Sửu	287	16	467.00	50.00	417.00		50.00	50.00		50.00	CLN	50.00	CLN	
29	Hoàng Gia Tuấn - Nguyễn Thị Thuận	841	37	1069.30	574.40	247.60	247.30	247.30		247.30	247.30	HNK	247.30	HNK	
30	Trần Đăng Tâm - Nguyễn Thị Hiền	906	18	131.90	50.00	81.90		81.90	81.90		81.90	CLN	81.90	CLN	
31	Nguyễn Văn Thái - Nguyễn Thị Lợi	503	8	80.00	50.00	30.00		22.80	22.80		22.80		22.80	CLN	
32	Nguyễn Văn Thái - Nguyễn Thị Lợi	502	8	80.60	50.00	30.60		25.00	25.00		25.00	CLN	25.00	CLN	
33	Nguyễn Văn Tiến	685	12	453.10	150.00		303.10	150.00		150.00	150.00	HNK	150.00	HNK	

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó				Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân				Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã	Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất khác	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất			Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
										Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất khác				
XVII	**Nghi Kim**			**22,322.10**	**7,990.00**	**11,125.70**	**3,343.00**	**814.90**	**9,184.80**	**8,350.10**	**961.50**	**108.00**	**8,927.90**	**7,196.80**	**-**	
1	Nguyễn Xuân Đề	165	11	852.8	433.1	419.7			151.8	151.8			151.8	151.8	CLN	
2	Nguyễn Thị Tuyết	426	20	684.1	600	63.1	21		21		21		21	0		GCN thể hiện đất xin CMĐ có nguồn gốc ko gắn liền đất ở
3	Nguyễn Văn Sở	533	26	446.3	100	346.3			200	200			200	200	CLN	
4	Phạm Văn Tư	419	18	763.2	300	463.2			150	150			150	150	CLN	
5	Nguyễn Thị Phương	824(18)	36	240.8	65	175.8			175.8	175.8			175.8	175.8	CLN	
6	Nguyễn Xuân Tân	823(18)	36	331.8	100.1	231.7			231.7	231.7			231.7	231.7	CLN	
7	Trần Văn Định	235	8	788	300	488			200	200			200	200	CLN	
8	Phạm Văn Tiến	221	26	857.3	300	557.3			369.4	369.4			369.4	369.4	CLN	
9	Vương Thị Liên	134	30	192.5	100	50	42.5		42.5	42.5			42.5	0		Bìa đang cấp đổi, diện tích xin CMĐ chưa có trong GCN cũ nên ko có cơ sở kiểm tra
10	Lê Ngọc Bảo	312	25	892.5	150		742.5		300	300			300	0		toàn bộ thửa đất nằm trong qh phân khu cây xanh

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó				Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân				Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã	Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất khác	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất			Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
										Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất khác				
11	Võ Thị Biện	63	14	142.2	120		22.2		22.2		22.2		22.2	0		GCN thể hiện đất xin CMĐ có nguồn gốc ko gắn liền đất ở
12	Phạm Thị Lương	345(1338)	17(04)	283.5	150	133.5			133.5	133.5			133.5	133.5	CLN	
13	Bùi Thị Vị	663	20	322.3	100	222.3			100	100			100	100	CLN	
14	Cao Trọng Phong	305	11	892.2	622		270.2		152.8		152.8		152.8	152.8	CHN	
15	Nguyễn Thị Vinh	456	26	987.2	150	810.9	26.3		736.3	736.3			736.3	736.3	CLN	
16	Nguyễn Thị Oanh	67	17	905.5	150	755.5			200	200			200	200	CLN	
17	Đinh Khắc Linh	682	20	558.6	200	358.6			358.6	358.6			358.6	358.6	CLN	
18	Đinh Văn Thân	683	20	595.6	100	495.6			180	180			180	180	CLN	
19	Trần Văn Thăng	120	26	292.6			292.6		292.6		292.6		292.6	292.6	CHN	
20	Vũ Thanh Hồng	295(276)	13(05)	690	200	490			490	490			490	490	CLN	
21	Cao Thị Nga	305	21	364.6	89.2	275.4			100	100			100	100	CLN	
22	Hoàng Minh Trường	16	21	341.8	150	26	165.8		145		165.8		165.8	145	CHN	Đăng ký 165.8 m2, đất vi phạm nên chỉnh về 145 m2 như đợt vừa rồi
23	Trần Kim Vinh	523	26	104.5	79.5	25			25	25				25	CLN	
24	Đoàn Thị Mai	7	21	345.7	150	50.2	145.5		195.7	50.2	145.5		195.7	195.7	CLN+CHN	
25	Nguyễn Thị Hồng	855	18	481.7	100	381.7			200	200			200	200	CLN	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó				Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân				Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã	Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất khác	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất			Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
										Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất khác				
26	Nguyễn Hữu Hoàn	642	19	85.3	50	35.3			35.3	35.3			35.3	35.3	CLN	
27	Nguyễn Tất Nguyên	367(1737)	28(09)	537	150	387			200	200			200	200	CLN	
28	Nguyễn Xuân Hải	843	18	105.6	50		55.6		55.6		55.6		55.6	55.6	CHN	
29	Hà Quang Nhân	120	18	307.2	150	157.2			50	50			50	50	CLN	
30	Đỗ Ngọc Bình	376	28	836.4	495	0	106	108	214	214	106	108	214	214	CHN+NTS	108m2 đất nuôi trồng thủy sản
31	Đỗ Ngọc Khanh	478	28	198.4	100	98.4			52.7	52.7				52.7	CLN	
32	Trần Thị Thu	78	26	950.7	686.1	264.6			200	200				200	CLN	
33	Phan Đăng Dũng	31	21	387.1	150	237.1			237.1	237.1			237.1	0		Bìa cung cấp mới chỉ có 150m2 đất ở, chưa cấp diện tích 237.1 m2 đất lâu năm như đăng ký, nên không có cơ sở kiểm tra
34	Đậu Thị Hiếu	471	20	607.5	150	457.5			300	300			300	294.6	CLN	Đăng ký 300m2 nhưng diện tích phù hợp quy hoạch chỉ có 294.6
35	Phạm Thị Hương	526	18	1027.8	200	827.8			200	200			200	200	CLN	
36	Nguyễn Văn Hoan	439	18	926	300	626			400	400			400	400	CLN	
37	Nguyễn Thị Thành	262	30	240	150	90			90	90			90	90	CLN	
38	Nguyễn Thị Hương	52	25	706.9	0	0	0	706.9	400	400			400	0		Đất NTTS không gắn liền đất ở, chưa thực hiện

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó				Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân				Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã	Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất khác	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất			Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
										Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất khác				
39	Nguyễn Thị Vinh	608	6	527.8	100	427.8	0		200	200			200	200	CLN	
40	Nguyễn Nhân Thông	927	25	373.9	0	0	1452.8		800	800			800	0		Đất bằng trồng cây hằng năm không gắn liền đất ở, chưa thực hiện
41	Đậu Huy Hào	174	36	506.2	300	206.2			206.2	206.2			206.2	78.2	CLN	Đăng ký 206.2m2 nhưng diện tích phù hợp qh còn lại có 78.2
42	Đỗ Thị Hương	434(384)	10(29)	641	150	491			370	370			370	338.2	CLN	Đk 370, nhưng phù hợp quy hoạch theo GCN chỉ còn 338.3m2

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm					
XXIII	**Trường Thi**							**1,401.11**	**1,363.91**	**37.20**	**1,401.11**	**-**	**1,375.61**	**-**	**-**
1	Phan Thị Nam	30	19	332.90	150.00	182.90		182.90	182.90		182.90		182.90	CLN	
2	Nguyễn Đức Kỷ - Nguyễn Thị Loan	195	2	372.80	150.00	222.80		100.00	100.00		100.00		100.00	CLN	
3	Phạm Quốc Hùng - Nguyễn Thị Phong Lan	39	11	187.80	150.00	37.80		37.80	37.80		37.80		37.80	CLN	
4	Lâm vĩnh Hoà - Trần Thị Hoà	117	2	208.60	150.00	58.60		58.60	58.60		58.60		58.60	CLN	
5	Nguyễn Đình Tịnh - Nguyễn Thị Tình	129	2	438.90	150.00	288.90		288.90	288.90		288.90		288.90	CLN	
6	Trần Thế Lữ - Đậu Thị Hà	203	29	200.80	150.00	50.80		50.80	50.80		50.80		50.80	CLN	
7	Trần Thanh Đào - Phan Thị Chiên	104	30	212.80	150.00	62.80		62.80	62.80		62.80		62.80	CLN	
8	Hồ Viết Hoà	176	2	189.81	150.00	39.81		39.81	39.81		39.81		39.81	CLN	
9	Trần Khắc Thắng - Nguyễn Thị Phương	151	29	230.90	150.00	80.90		80.90	80.90		80.90		80.90	CLN	
10	Phan Tiến Hùng Hoàng Lương Bình	100	38	90.50	65.00	25.50		25.50	25.50		25.50		0.00		Không đủ điều kiện; Không phù hợp quy hoạch
11	Hoàng Như Lương Thị Tý	101	38	151.30	105.30	46.00		46.00	46.00		46.00		46.00	CLN	
12	Ngô Quang Chuyên	34	19	223.90	150.00	73.90		73.90	73.90		73.90		73.90	CLN	
13	Phan Thanh Tùng	33	1	264.40	227.20		37.2	37.20		37.2	37.20	CHN	37.20	CHN	
14	Lê Văn Phức	58	32	230.40	150.00	80.40		58.70	58.70		58.70		58.70	CLN	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm					
15	Đồng Quang Hiển	51	37	211.90	168.00	43.90		32.30	32.30		32.30		32.30	CLN	Theo QH phân khu năm 2020 thì có 18.50m2 nằm trong QH, phần còn lại 32.30m2 phù hợp đủ điều kiện
16	Nguyễn Thị Hường	114	33	301.90	75.00	226.90		225.00	225.00		225.00		225.00	CLN	

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm					
I	**Bến Thủy**							**2,424.90**	**2,355.60**	**69.30**	**2,424.90**	**-**	**2,424.90**	**-**	
1	Đặng Quốc Hưng	133	14	200.6	150	50.6	0	50.0	50.0		50.0	CLN	50	CLN	Tách thửa
2	Nguyễn Xuân Tài	16	36	343.8	150	193.8	0	193.8	193.8		193.8	CLN	193.8	CLN	Tách thửa
3	Trần Ngọc Danh	249	24	416.6	305.3	42	69.3	100.0	30.7	69.3	100.0	CLN, CHN	100	CLN, CHN	Tách thửa
4	Nguyễn Quang Dũng	283	43	197.3	50	147.3	0	100.0	100.0		100.0	CLN	100	CLN	Xây dựng
5	Trần Trí Trung	282	43	81	50	31	0	31.0	31.0		31.0	CLN	31	CLN	Xây dựng
6	Nguyễn Thanh Tùng	254	44	153.4	50	103.4	0	103.4	103.4		103.4	CLN	103.4	CLN	Xây dựng
7	Đinh Văn Dũng	262	8	122.2	50	72.2	0	55.3	55.3		55.3	CLN	55.3	CLN	Xây dựng
8	Bùi Thị Khuê	264	8	214.6	50	164.6	0	150.0	150.0		150.0	CLN	150	CLN	Tách thửa
9	Lê Thị Việt Thanh	142	37	76	50	26	0	26.0	26.0		26.0	CLN	26	CLN	Xây dựng
10	Lê Thị Huy	42	3	256.6	89.7	166.9	0	61.0	61.0		61.0	CLN	61	CLN	Xây dựng
11	Trần Quốc Việt	35	9	331.5	150	181.5	0	181.5	181.5		181.5	CLN	181.5	CLN	Tách thửa
12	Nguyễn Khắc Doanh	11	4	346.91	150	196.91	0	196.9	196.9		196.9	CLN	196.9	CLN	Tách thửa
13	Nguyễn Thị Huyền	23	4	254.4	130	124.4	0	124.4	124.4		124.4	CLN	124.4	CLN	Tách thửa
14	Nguyễn Thị Hoa	22	4	281.8	107.9	173.9	0	173.9	173.9		173.9	CLN	173.9	CLN	Tách thửa
15	Nguyễn Mạnh Cường	264	16	175.6	100	75.6	0	39.5	39.5		39.5	CLN	39.5	CLN	Xây dựng
16	Hoàng Thị Liên	98	2	94.7	50	44.7		40.0	40.0		40.0	CLN	40	CLN	Xây dựng
17	Lưu Thị Thông	25	4	299.1	130	169.1		150.0	150.0		150.0	CLN	150.00	CLN	Tách thửa
18	Cao Thị Thuý	279	43	143.2	98.4	44.8		20.0	20.0		20.0	CLN	20.00	CLN	Xây dựng
19	Lê Thị Thanh	154	13	428	150	278		200.0	200.0		200.0	CLN	200.00	CLN	Tách thửa

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm					
20	Nguyễn Thị Huệ	41	3	302.6	62.8	239.8		200.0	200.0		200.0	CLN	200.00	CLN	Tách thửa
21	Hoàng Nguyên Hoài	24	4	295.2	130	165.2		40.0	40.0		40.0	CLN	40.00	CLN	Tách thửa
22	Nguyễn Văn Thành	86	23	381.1	344.2	36.9	0	36.90	36.90		36.90	CLN	36.90	CLN	Tách thửa
23	Phạm Thanh Vượng	45	47	301.3	150	151.3	0	151.30	151.30		151.30	CLN	151.30	CLN	Tách thửa

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT			Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm						
VII	**Hưng Chính**			**5,913.30**	**2,272.60**	**1,962.20**	**1,678.50**	**2,939.90**	**1,279.40**	**1,678.50**	**-**	**-**	**793.70**			
1	Nguyễn Văn Sơn	454	9	2432.8	750	1682.8		1000.00	1000		Đồng ý	Đất ở	0		Không phù hợp quy hoạch; Không đủ điều kiện chuyển	
2	Thái Hữu Xý	743	21	1003.6	772.6	0	231	213.00	0	231	Đồng ý	Đất ở	100	CHN	Đủ điều kiện CMĐ với phần diện tích phù hợp QH	
3	Hoàng Thị Huê	474	4	493	300	193	0	193.00	193	0	Đồng ý	Đất ở	193	CLN	Phù hợp QH	(GCNQSD đất theo bản đồ địa chính 2005)
4	Ngô Xuân Liêm	400	10	186.4	100	86.4		86.4	86.4		Đồng ý	Đất ở	86.4	CLN	Phù hợp QH	
5	Nguyễn Trung Binh	159	17	379.6	150		229.6	229.60		229.6	Đồng ý	Đất ở	229.6	CHN	Phù hợp QH	
6	Hoàng Văn Phát	349	22	1417.9	200		1217.9	1217.9	0	1217.9	Đồng ý	Đất ở	145	CHN		
7	Nguyễn Kim Châu	85	4	199.7	160	0	39.7	39.7		39.7	Đồng ý		39.7	CHN	Phù hợp QH	Theo BĐ địa chính 2019 là thửa đất số 187, tờ bản đồ số 10

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã			Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT			Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng							
XXII	**Trung Đô**			**1,640.00**	**900.00**	**494.60**	**245.40**	**387.10**	**214.60**	**172.50**	**387.10**	**-**	**-**	**387.10**			
1	Thái Xuân Quyền	144	26	304.6	150	81.7	72.9	30	30		30	ODT	Đồng ý	30	CLN	Phù hợp quy hoạch và nhu cầu	Tách đất cho con
2	Trần Văn Nhỏ	152	5	181.1	150	31.1	0	28	28		28	ODT	Đồng ý	28	CLN	Phù hợp quy hoạch và nhu cầu	Tách đất cho con
3	Nguyễn Phi Quân	49	4	415	150	92.5	172.5	172.5		172.5	172.5	ODT	Đồng ý	172.5	CHN	Phù hợp quy hoạch và nhu cầu	Tách đất cho chị gái
4	Nguyễn Văn Đính	49	29	302.7	150	152.7		20.00	20.00		20.00	ODT	Đồng ý	20	CLN	Phù hợp quy hoạch và nhu cầu	Tách đất cho con
5	Đinh Quang Chương	57	2	188.3	150	38.3	0	38.30	38.30		38.30	ODT	Đồng ý	38.3	CLN	Phù hợp quy hoạch và nhu cầu	Tách đất cho con
6	Nguyễn Thị Hòa	114	15	248.3	150	98.3	0	98.30	98.30		98.30	ODT	Đồng ý	98.3	CLN	Phù hợp quy hoạch và nhu cầu	Tách đất cho con

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT			Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm						
IX	**Hưng Dũng**			**4,580.42**	**2,577.00**	**1,432.70**	**670.72**	**1,556.02**	**1,195.02**	**361.00**	**1,556.02**	**-**	**909.02**			
1	Nguyễn Văn Phượng	18	56	1251.4	750	468	33.4	501.40	468	33.4	501.40	Đất ở	150	CLN	Tách thửa cho con	Diện tích đất ở lớn, đơn không thể hiện rõ tách cho bao nhiêu con
2	Chu Chiến Chinh	69	59	246.82	150		96.82	96.82	96.82		96.82	Đất ở	77.42	CLN	Sử dụng vào mục đích đất ở	phần diện tích còn lại nằm trong quy hoạch đường
3	Hồ Thị Hòa	774	69	362.9	150		212.9	212.90	212.9		212.90	Đất ở	114.3	CLN	Tách thửa cho con	phần diện tích còn lại nằm trong quy hoạch đường
4	Phan Thị Tuyết	20	36	1423.9	838	258.3	327.6	327.6		327.6	327.6	Đất ở	150	CHN	Sử dụng vào mục đích đất ở	Diện tích đất ở lớn, đơn thể hiện nhu cầu chưa rõ ràng
5	Văn Thị Hương	112	44	232.3	92.5	139.8		70.00	70		70.00	Đất ở	70.00	CLN	Sử dụng vào mục đích đất ở	
6	Ngô Đặng Thu - Nguyễn Thị Tam	18	49	342.7	150	192.7		70.30	70.3		70.30	Đất ở	70.30	CLN	Sử dụng vào mục đích đất ở	
7	Nguyễn Lê Phong	92	16	149	150	99		99.00	99		99.00	Đất ở	99.00	CLN	Tách thửa chuyển nhượng	
8	Nguyễn Thị Nhung	94	16	246	150	96		96.00	96		96.00	Đất ở	96.00	CLN	Tách thửa chuyển nhượng	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT			Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm						
9	Nguyễn Tương Châu - Nguyễn Thị Năm	98	51	325.4	146.5	178.9		82.00	82		82.00		82.00	CLN		

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất khác	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
									Đất trồng cây lâu năm	Đất khác					
X	**Hưng Hòa**			**4402.8**	**1484.5**	**2604.7**	**284.6**	**1562.5**	**1462.5**	**100.0**	**1562.5**	**0.0**	**1272.8**		
1	Đinh Văn Cảnh, Trần Thị Nam	25	35	877.1	150.0	727.1		200.0	200.0		200.0	CLN	200.0	CLN	để tách thửa, chuyển nhượng
2	Lê Văn Toản - Lê Văn Toàn - Lê Văn Quyền	8	36	541.2	150.0	362.2		312.0	312.0		312.0	CLN	312.0	CLN	để tách thửa
3	Lê Văn Viên	44	22	279.0	150.0	129.0		129.0	129.0		129.0	CLN	129.0	CLN	để tách thửa, chuyển nhượng
4	Đinh Văn Hương - Nguyễn Thị Xuân	129	36	245.8	150.0	95.8		154.1	154.1		154.1	CLN	66.0	CLN	Phần diện tích còn lại nằm trong quy hoạch mở đường
5	Trần Văn Cư	17	28	601.0	150.0	451.0		100.0	100.0		100.0	CLN	100.0	CLN	sử dụng vào mục đích đất ở
6	Bùi Đình Tùng	66	31	293.1	150.0	143.1		143.1	143.1		143.1	CLN	143.1	CLN	sử dụng vào mục đích đất ở
7	Trần Văn Sang	183	26	100.2	70.0	30.2		8.0	8.0		8.0	CLN	8.0	CLN	sử dụng vào mục đích đất ở
8	Lê Văn Lục	108	23	499.1	214.5		284.6	100.0		100.0	100.0	NTS	100.0	NTS	sử dụng vào mục đích đất ở

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất khác	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
									Đất trồng cây lâu năm	Đất khác					
9	Đinh Thị Hà	6	31	423.8	150.0	273.8		273.8	273.8		273.8	CLN	214.7	CLN	sử dụng vào mục đích đất ở
10	Trần Thị Lài	497	30	400.0	150.0	250.0							0.0		Đơn không đăng ký diện tích xin
11	Phan Thị Gấm Hoa - Hồ Thị Thanh Thủy	115	26	142.5		142.5		142.5	142.5		142.5		0.0		Đất vườn độc lập, không gắn liền với đất ở, không đủ điều kiện đăng ký CMĐ trường

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó		Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân		Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất	Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do
								Đất trồng cây lâu năm					
XXV	**Đội Cung**			**285.38**	**150**	**135.38**	**135.38**	**135.38**	**135.38**	**CLN**	**135.38**		
1	Trần Văn Ngãi	171	12	285.38	150	135.38	135.38	135.38	135.38	CLN	135.38	CLN	sử dụng vào mục đích đất ở

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó		Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân		Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất Đất trồng cây lâu năm	Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	
XVIII	**Hồng Sơn**			**367.30**	**150.00**	**217.30**	**217.30**	**217.30**	**217.30**	**-**	**217.30**		
1	Nguyễn Thị Nguyệt	53 (70)	26 (5)	367.3	150	217.3	217.30	217.3	217.3	CLN	217.3	CLN	

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm					
II	**Cửa Nam**			**1,326.50**	**600.00**	**721.80**	**4.70**	**326.50**	**321.80**	**4.70**	**326.50**	**-**	**326.50**	**-**	
1	Võ Thanh Cảnh - Trần Thị Minh Hảo	111	8	157.8	70	87.8		87.8	87.8		87.8	CLN	87.8	CLN	
2	Đoàn Văn Danh - Nguyễn Diệu Ly	220	13	100	80	15.3	4.7	20	15.3	4.7	20	CLN+CHN	20	CLN+CHN	
3	Phạm Thị Nhung	34	3	600	150	450		50	50		50	CLN	50	CLN	
4	Hồ Văn Hoành	25	30	298.7	150	148.7		148.7	148.7		148.7	CLN	148.7	CLN	
5	Phan Tiến Dũng	119	25	170	150	20		20	20		20	CLN	20	CLN	

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm					
XVIII	**Nghi Liên**			**7,956.90**	**2,839.00**	**4,384.70**	**1,574.20**	**3,853.60**	**3,165.30**	**688.30**	**3,853.60**	**-**	**3,853.90**		
1	Trần Thanh Vinh	22	26	257	150		107	107.00		107	107	CHN	107	CHN	985761307
2	Hồ Văn Cường	61	20	150	50	34.2	65.8	100.00	34.2	65.8	100	CLN+CHN	100	CLN+CHN	974835124
3	Trần Thị Vân	270	49	29	150	120		120	120		120	CLN	120	CLN	966684096
4	Lê Bá Đức	55	46	700	200	305	195	300	300		300	CLN	300	CLN	362974168
5	Trần Anh Tuấn	35	27	759.9	200	469	90.9	469	469		469	CLN	469	CLN	862423343
6	Nguyễn Văn Lệ	57	14	982.5	200	782.5		600	600		600	CLN	600	CLN	372362275
7	Phạm Văn Long	24	14	934.8	200	734.8	600	600	600		600	CLN	600	CLN	975738678
8	Nguyễn Thị Lý	354	9	615.7	150	465.7		110	110		110	CLN	110	CLN	337585704
9	Nguyễn Huy Minh	105	38	399.1	278	0	121.1	121.1	0	121.1	121.1	CHN	121.1	CHN	983755592
10	Nguyễn Cảnh Hải	104	38	399	200	199		199	199		199	CLN	199	CLN	904465679
11	Nguyễn Văn Thọ	139	17	540.8	150	390.8		250	250		250	CLN	250	CLN	
12	Đặng Xuân Phong	235	17	699.3	200	499.3	0	168.7	168.7		168.7	CLN	168.7	CLN	
13	Hồ Thị Yến	617	37	611.7	293	5.8	312.9	318.7	5.8	312.9	318.7	CLN+CHN	318.7	CLN+CHN	
14	Đinh Quang Thành	162	41	408.6	150	258.6		258.6	258.6		258.6	CLN	258.9	CLN	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT		Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm					
15	Trần Thị Vân	49	29	270	150	120		50	50		50	CLN	50	CLN	
16	Nguyễn Khánh Ly	323	38	99.8	68	0	31.8	31.8		31.8	31.8	CHN	31.8	CHN	
17	Nguyễn Khánh Ly	322	38	99.7	50	0	49.7	49.7		49.7	49.7	CHN	49.7	CHN	

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của TNMT	
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm				
XXIV	**Vinh Tân**			**7,670.20**	**3,170.40**	**2,487.40**	**2,012.40**	**2,609.20**	**1,351.00**	**1,258.20**	**2,609.20**	**-**	**2,409.00**	
1	Đào Đức Bình	584	2	312.3	150		162.3	162.30		162.3	162.30	HNK	162.3	HNK
2	Phạm Huy Hồng	112	72	195.9	100	95.9		95.90	95.9		95.90	HNK	95.9	HNK
3	Trần Tiến Dũng	75	72	796.3	303	493.3		200.00	200		200.00	HNK	200	HNK
4	Trần Võ Thịnh - Nguyễn Thị Hạnh	202	72	379	305.3	73.7		73.70	73.7		73.70	CLN	73.7	CLN
5	Dương Văn Quỳnh	9	66	213.5	186.8		26.7	26.70		26.7	26.70	HNK	26.7	HNK
6	Phạm Quang Lợi	235	1	651.4	200		451.4	200.00		200	200.00	HNK	200	HNK
7	Bùi Thị Mùi	1683	02 ht	420.6	150		270.6	270.60		270.6	270.60	HNK	270.6	HNK
8	Trần Ngọc Hoàng	63	72	100.2		100.2		100.20	100.2		100.20		0	
9	Trần Văn Đức	59	76	411.5	150		261.5	261.50		261.5	261.50	HNK	261.5	HNK
10	Trần Thanh Quang	55	71	306.9	200		106.9	106.90		106.9	106.90	HNK	106.9	HNK
11	Đậu Thị Nhỏ	129	72	527	300		227	227.00		227	227.00	HNK	227	HNK
12	Trần Văn Phúc	10	6	288.9	200	85.7	3.2	85.70	85.7		85.70	HNK	85.7	HNK

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của TNMT	
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm				
13	Hồ Thị Trung	29	18	1295.5	150	645.9	499.6	100.00	100		100.00	0	0	
14	Trần Văn Phúc	106	72	288.9	200	85.7	3.2	88.90	85.7	3.2	88.90	CLN+HNK	88.9	CLN+HNK
15	Phạm Đức Quý	54	14	150.6	125.3	25.3		25.30	25.3		25.30	CLN	25.3	CLN
16	Lê Hữu Danh	507	18	201.6	75	126.6		60.30	60.3		60.30	CLN	60.3	CLN
17	Đặng Viết Mùi	506	18	213.9	75	138.9		57.80	57.8		57.80	CLN	57.8	CLN
18	Nguyễn Công Kỳ	67	31	449.8	150	299.8		150.00	150		150.00	CLN	150	CLN
19	Nguyễn Đình Quyết	50	65	200		200		200.00	200		200.00	CLN	200	CLN
20	Trần Thị Hồng Vân	88	21	266.4	150	116.4		116.40	116.4		116.40	CLN	116.4	CLN

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó				Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiể
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất khác	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký
										Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm			
XVI	**Nghi Đức**			**27,313.60**	**7,725.00**	**7,130.20**	**10,193.80**	**-**	**9,997.60**	**4,328.20**	**4,869.40**	**9,997.60**	**-**	**6,875.10**
1	Nguyễn Văn Tô Hiệu	65	19	338.5	200	10	128.5		128.5		128.5	128.5	HNK	128.50
2	Mô Văn Hoàn và Nguyễn Thị Hồng	651	22	799.2	200	599.2			200	200		200	CLN	200
3	Nguyễn Trung Thắng	417	26	761.7	80	530.1	151.6		530.1	530.1		530.1		0
4	Nguyễn Thị Thanh Ngọc	12	22	1766.2	200		1566.2		400		400	400	HNK	400
5	Phạm Nhật Hương	34	29	428.7	200	228.7			228.7	228.7		228.7	HNK	228.7

6	Phạm Dương Thành	65	29	619.2	150		469.2		469.2		469.2	469.2	HNK	469.2
7	Lê Thị Ích	270	26	1053	568.1		485.3		300		300	300	HNK	300
8	Nguyễn Văn Luyến	111	3	1984.4	200	800			200	200		200		0.00
9	Nguyễn Văn Sửu	393	23	967	300	667			600	600		600	CLN	600
10	Dương Xuân Hùng	186	28	707	200		507.3		450		450	450	HNK	450.00
11	Lương Thị Trương	623	19	904.3	300	604.3			300	300		300	CLN	300
12	Nguyễn Trọng Tài	612	13	375.6	100	275.6			275.6	275.6		275.6	CLN	275.6
13	Nguyễn Trọng Sơn	611	13	216.6	100	116.6			116.6	116.6		116.6	CLN	116.6
14	Nguyễn Văn Trung	137	13	807	457	343.7			400			400		0.00
15	Nguyễn Văn Trung	144	13	1700	479.7				200	200		200		0

16	Nguyễn Thị Liễu	151	29	300	176	242.7			400			400	0.00	0
17	Bạch Văn Phúc	1	15	933.8	200	733.8			339.2	339.2		339.2		0.00
18	Phạm Thị Nhân	69	13	1111.9	50		888.9	NKH (178)	50		50	50	HNK	50.00
19	Hoàng Trung Kiên	68	13	908.8	150		758.8		350		350	350	HNK	350.00
20	Nguyễn Trọng Giảng	610	13	284.9	100	184.9			184.9	184.9		184.9	CLN	184.9
21	Hoàng Công Mạnh	491	21	1429.1	50		1379.1		150.00		150.00	150.00	HNK	150.00
22	Nguyễn Thị Tâm	280	23	547.6	200		347.6		347.60		347.60	347.60	HNK	224.30
23	Vũ Trung Hà	126	13	706.9	200	506.9			200.00	200.00		200.00	CLN	200.00
24	Phạm Thị Lan	359	22	703.1	300	403.1	0	0	100.00	100.00	0.00	100.00	CLN	100.00
25	Phạm Văn Nhung	682 tờ 05 bản đồ 1996	5						230.00	230.00		230.00		0.00

26	Phạm Văn Hùng	594	13	200	174.2		25.8		25.80		25.80	25.80	CHN	25.80
27	Phạm Văn Hùng	53	13	1182.8	200	760.5	222.3		700.00	500.00	200.00	700.00	CLN+HNK	700.00
28	Nguyễn Huy Cận	147	13	1669.2	1000		669.2		326.20		326.20	326.20	HNK	150.00
29	Phạm Thị Liên	211	23	323.1	200	123.1			123.10	123.10		123.10	HNK	123.10
30	Nguyễn Văn Hùng	131	23	450.7	295		155.7		155.70		155.70	155.70	HNK	155.70
31	Đồng Văn Đạt	80	3	411.4	295		116.4		116.40		116.40	116.40	HNK	116.40
32	Nguyễn Thanh Thủy	89	3	1151.7	200		951.7		700.00		700.00	700.00	HNK	576.30
33	Nguyễn Văn Tuyên	99	3	1570.2	200		1370.2		700.00		700.00	700.00	HNK	0.00
34	Đặng Thanh Xuân	1	28	1471.8	1000	374.8	97		471.80	374.8	97	471.80	CLN	150.00
35	Nguyễn Văn Vinh	496	21	296.4	50		246.4		150.00		150.00	150.00	BHK	150.00

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã			Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT			Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng							
VIII	**Hưng Đông**			**22695.47**	**7078.00**	**13807.51**	**1804.46**	**8846.14**	**7961.34**	**684.80**	**8646.14**	**0.00**		**5932.10**			
1	Trần Đình Ý	399	26	457.8	150.0	307.8		299.0	299.0		299.0	TCLN		299.0	TCLN		
2	Ngô Thị Vân	400	7	192.4			192.4	192.4		192.4	192.4	TCHN		0.0			Tạm dừng theo TB số 148/TB-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh
3	Nguyễn Văn Thắng	35	21	1244.7	439.6	437.2	392.4	829.6	437.2	392.4	829.6	TCLN, TCHN	Để tách thửa, (gia đình đã có đơn giải trình kèm theo)	150.0	TCLN	Chỉ cho phép CMĐ phù hợp QH để sử dụng vào việc xây dựng nhà ở	Không thể hiện nội dung cụ thể về việc tách thửa để xây dựng nhà ở mà chỉ xin CMĐ để xây dựng nhà thờ, không phù hợp QH đất ở.
4	Nguyễn Thị Hoa	530	15	635.4	296.9	358.5		100.0	100.0		100.0	TCLN		100.0	TCLN		Đơn đăng ký không thể hiện rõ nhu cầu sử dụng đất
5	Nguyễn Minh Ngọc	393	20	804.0	300.0	504.0		200.0	200.0		200.0	TCLN		200.0	TCLN		
6	Nguyễn Thị Liễu	41	20	1229.3	450.0	779.3		600.0	600.0		600.0	TCLN	Để tách thửa, (gia đình đã có đơn giải trình kèm theo)	150.0	TCLN		Không có đơn giải trình như UBND xã Hưng Đông thể hiện, không rõ nhu cầu sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã			Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT			Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng							
7	Nguyễn Xuân Lệnh	165	21	285.5	150.0	135.5		135.5	135.5		135.5	TCLN		135.5	TCLN		
8	Đặng Thị Hương	5	27	448.1	150.0	298.1		298.2	298.2		298.2	TCLN		250.0	TCLN	Chỉ cho phép CMĐ phù hợp QH đất ở	Có 01 phần DT không phù hợp QH đất ở
9	Nguyễn Quang Trung	197	27	480.0	249.8	230.2		170.0	170.0		170.0	TCLN		170.0	TCLN		
10	Lê Văn Bình	15	21	623.7	402.0	59.6	162.1	100.0		100.0	100.0	TCHN	Để tách thửa, (gia đình đã có đơn giải trình kèm theo)	100.0	TCHN		
11	Trần Văn Hược	212	19	1057.9	150.0	907.9		907.9	907.9		907.9	TCLN	Để tách thửa, (gia đình đã có đơn giải trình kèm theo)	150.0	TCLN	Không có đơn như UBND xã báo cáo	Không thể hiện rõ nhu cầu và không có hồ sơ chứng minh
12	Phạm Thị Dương	100	19	614.1	150.0	464.1		290.0	290.0		290.0	TCLN		290.0	TCLN		
13	Chu Văn Lan	52	20	486.2	150.0	336.2		336.2	336.2		336.2	TCLN	Để tách thửa, (gia đình đã có đơn giải trình kèm theo)	336.2	TCLN		
14	Nguyễn Thị Khánh	18	21	678.4	150.0	528.4		250.0	250.0		250.0	TCLN		250.0	TCLN		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã			Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT			Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng							
15	Nguyễn Đình Sơn	447	16	843.1	150.0	693.1		400.0	400.0		400.0	TCLN	Để tách thửa, (gia đình đã có đơn giải trình kèm theo)	400.0	TCLN		
16	Ngô Hữu Nghị	106	8	1047.5	150.0	370.44	527.06	150.0	150.0		150.0	TCLN		150.0	TCLN		
17	Hồ Minh Tiến	170	16	466.9	150.0	316.9		316.9	316.9		316.9	TCLN	Để tách thửa, (gia đình đã có đơn giải trình kèm theo)	300.0	TCLN	Chỉ cho phép CMĐ đối với phần DT phù hợp QH đất ở	Có diện tích không phù hợp QH đất ở.
18	Từ Đức Hồng	61	20	607.9	150.0	457.9		150.0	150.0		150.0	TCLN		150.0	TCLN		
19	Nguyễn Văn Hạnh	694	20	1520.8	150.0	1370.8		280.0	280.0		280.0	TCLN		280.0	TCLN		
20	Phạm Quang Kỳ	204	27	359.3	150.0	209.3		202.9	202.9		202.9	TCLN		150.0	TCLN	Chỉ cho phép CMĐ đối với phần DT phù hợp QH đất ở	Có 01 phần DT không phù hợp QH đất ở, không thể hiện cụ thể nhu cầu sử dụng đất
21	Nguyễn Trọng Hưng	74	37	472.4	150.0	322.4		200.0	200.0		200.0	TCLN		0.0			Không có đơn, hồ sơ đăng ký
22	Nguyễn Thị Vân	476	16	405.8	250.0	155.8		80.2	80.2		80.2	TCLN		80.2	TCLN		
23	Bùi Xuân Sơn	33	25	464.8	150.0	314.83		100.0	100.0		100.0	TCLN		100.0	TCLN		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã			Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT			Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng							
24	Hoàng Văn Quỳ	61	27	403.0	150.0	253		209.0	209.0		209.0	TCLN		150.0	TCLN	Chỉ cho phép CMĐ đối với phần DT phù hợp QH đất ở	Có 01 phần DT không phù hợp QH đất ở, không thể hiện cụ thể nhu cầu sử dụng đất
25	Trần Thị Lương	475	16	523.4	370.0	153.4		149.2	149.2		149.2	TCLN		149.2	TCLN		Đơn xin CMĐ kê khai ngày 20/9/2023. QĐ số 3957/QĐ-UBND ngày 21/10/2023 cho phép CMĐ 220.0m2
26	Bùi Thị Hằng Bùi Thị Ly Ly	330	25	201.8	150.4	51.4		51.4	51.4		51.4	TCLN		51.4	TCLN		
27	Phan Thị Thu	517	19	1706.6	353.7	1352.9		200.0	200.0		200.0	TCLN		150.0	TCLN		Đơn đăng ký thể hiện không rõ nhu cầu sd đất
28	Nguyễn Văn Thành	688	21	460.8	151.3	309.5		254.0	254.0		254.0	TCLN		254.0	TCLN		
29	Chu Văn Kiều	31	20	392.0	289.7	102.3		102.3	102.3		102.3	TCLN		102.3	TCLN		
30	Trần Minh Tâm	872	19	575.0	150.6	424.4		250.0	250.0		250.0	TCLN		250.0	TCLN	Chỉ cho phép CMĐ đối với phần DT phù hợp QH đất ở	Đơn đăng ký nhu cầu không phải là chủ sử dụng đất ký, thể hiện là ủy quyền cho con trai ký thay

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã			Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT			Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	
									Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng							
31	Trần Tất Thắng	916	7	175.6	124.0	0.0	51.6	51.6	51.6		51.6	TCHN		0.0		Phần DT đất HNK có nguồn gốc là không gắn liền đất ở	Tạm dừng theo TB số 148/TB-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh, chờ Luật Đất đai sửa đổi
32	Nguyễn Thanh Nhàn	85	21	464.7	150.0	314.7		314.7	314.7		314.7	TCLN		314.7	TCLN	Đơn trình bày về việc tách thửa cho 02 người con gái	
33	Lưu Thị Tuấn	483	16	505.5	150.0	355.5		355.5	355.5		355.5	TCLN		0.0			Không có đơn, hồ sơ đăng ký
34	Phạm Văn Khoa	63	7	538.2	150.0	338.2		200.0	200.0		200.0	TCLN		200.0	TCLN		
35	Lê Thị Thảo	128	20	260.7	150.0	110.7		118.6	118.6		118.6	TCLN		118.6	TCLN	Chỉ cho phép CMĐ đối với phần DT phù hợp QH đất ở	GCN chưa đề ngày tháng năm và có 01 phần DT nằm trong QH mở dường, không phù hợp QH đất ở
36	Lê Quốc Việt	86	8	982.9	150.0	354.0	478.9	100.0	100.0		100.0	TCHN		100.0	TCLN	Phần DT đất HNK có nguồn gốc là không gắn liền đất ở, tạm dừng theo TB số 148 của UBND tỉnh	Đơn đăng ký không thể hiện loại đất cần đăng ký CMĐ, có 01 phần DT không phù hợp QH đất ở
37	Lê Thị Vy	411	14	537.0	100.0	437.0		200.0						200.0	TCLN		

Biểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó				Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân				Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT			Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất khác	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất			Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	
										Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng	Đất khác						
XIX	**Nghi Phú**			**22872.5**	**12595.4**	**11124.3**	**907.1**	**1676.6**	**6779.5**	**5847.3**	**212.1**	**543.7**	**6779.5**	**0.0**	**5548.0**			
1	Hoàng Đình Hùng - Hoàng Thị Tam	37	35	352.1	150.0	202.1			130.0	130.0			130.0	CLN	130.0	CLN		
2	Trần Thị Hà - Lê Hoài Thanh	16	3	1975.0	732.5	1219.1		23.4	298.0	298.0			298.0	CLN	150.0	CLN	Không thể hiện nhu cầu sử dụng đất khi tiếp tục xin CMĐ	Đã được phép CMĐ 298,0m2 tại QĐ số 4033 ngày
3	Phạm Thị Nga	133	17	156.2	0.0	156.2			156.2		156.2		156.2		0.0		Không rõ nguồn gốc là thửa đất gắn liền với đất ở hay đất vườn độc lập	TB số 148/TB-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh về việc tạm dừng, chờ Luật Đất đai sửa đổi
4	Nguyễn Xuân Sinh	54	15	1429.0	1233.8	195.2			195.2	195.2			195.2	CLN	192.5	CLN		
5	Nguyễn Đình Khánh - Nguyễn Thị Hường	207	32	880.8	150.0	730.8			298.0	298.0			298.0	CLN	298.0	CLN		
6	Trương Thanh Bình	343	9	483.3	150.0	333.3			299.0	299.0			299.0	CLN	299.0	CLN		
7	Hoàn Tôn Thái - Nguyễn Thị Tuyết	85	35	297.8	150.0	147.8			147.8	147.8			147.8	CLN	114.5	CLN	Có 33,3m2 không phù hợp QH đất ở	
8	Bùi Gia Tợi - Nguyễn Thị Tính	468	30	288.8	150.0	138.8			138.8	138.8			138.8	CLN	138.8	CLN		
9	Nguyễn Văn Tám - Phạm Thị Xuân	950	10	121.1	50.0	71.1			71.1	71.1			71.1	CLN	71.1	CLN		
10	Nguyễn Văn Tám - Phạm Thị Xuân	949	10	227.9	50.0	177.9			177.9	177.9			177.9	CLN	177.9	CLN		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó				Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân				Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT			Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất khác	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất			Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	
										Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng	Đất khác						
11	Đậu Đình Toàn - Lê Thị Hải	141	10	363.4	150.0	213.4			147.9	147.9			147.9	CLN	147.9	CLN		
12	Lê Thanh Minh - Nguyễn Thị Thu Hiền	550	26	379.6	150.0	229.6			229.6	229.6			229.6	CLN	229.6	CLN		
13	Nguyễn Ngọc Tùng	640	29	306.4	150.1	156.3			156.3	156.3			156.3	CLN	156.3	CLN		
14	Nguyễn Thị Năng - Nguyễn Cảnh Sỹ	485	21	202.9	75.0	127.9			100.0	100.0			100.0	CLN	100.0	CLN		
15	Nguyễn Hồng Thái - Nguyễn Thị Thu Mai	201	31	345.3	150.0	195.3			150.0	150.0			150.0	CLN	150.0	CLN		
16	Cao Thị Diện - Đậu Công Tôn	530	27	200.0	150.0	50.0			50.0	50.0			50.0	CLN	50.0	CLN		
17	Nguyễn Thị Phi - Nguyễn Văn Yên	945	10	298.4	50.0	248.4			200.0	200.0			200.0	CLN	200.0	CLN		
18	Phạm Ngọc Minh - Nguyễn Thị Lệ	233	8	520.0	178.5	341.5			7.4	7.4			7.4		0.0		Không phù hợp quy hoạch đất ở	Đơn không thể hiện rõ DT ĐK, có 1 phần dt không phù hợp QH
19	Võ Sỹ Thắng - Nguyễn Thị Hoa	881	32	340.1	117.9	222.2			150.0	150.0			150.0	CLN	150.0	CLN		
20	Hồ Văn Việt	67	9	279.5	150.0			129.5	129.5			129.5	129.5		0.0		TB số 148/TB-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh về việc tạm dừng, chờ Luật Đất đai sửa đổi	Tự ý CMĐ, nguồn gốc không gắn liền với thửa đất ở
21	Nguyễn Thị Thanh	992	31	318.0	100.0	218.0			50.0	50.0			50.0	CLN	50.0	CLN		
22	Nguyễn Thị Hằng	993	31	168.9	50.0	118.9			119.0	119.0			119.0		0.0			Không có hồ sơ
23	Trần Thị Thanh	48	19	447.0	150.0	297.0			274.0	274.0			274.0	CLN	274.0	CLN		
24	Nguyễn Văn Tài - Đặng Thị Minh	683	19	310.5	100.0	210.5			210.5	210.5			210.5	CLN	210.5	CLN		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó				Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân				Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT			Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất khác	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất			Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	
										Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng	Đất khác						
25	Nguyễn Vĩnh Hữu - Trần Thị Thành	67	16	310.2	150.0	160.2			160.2	160.2			160.2	CLN	160.2	CLN	Chỉ cho phép CMĐ phần diện tích phù hợp QH đất ở	Có 01 phần diện tích nằm trong QH mở rộng đường dân cư
26	Nguyễn Văn Thọ - Đỗ Thị Hằng	23	32	820.2	150.0	561.0	109.2		200.0	200.0			200.0	CLN	200.0	CLN	Chỉ cho phép CMĐ phần diện tích phù hợp QH đất ở	Có 01 phần DT nằm trong QH đất DVTM
27	Nguyễn Văn Khánh	136	33	2409.1	750.0	1595.4		63.7	299.0	299.0			299.0	CLN	150.0	CLN	Phần DT đất HNK chờ Luật Đất đai sửa đổi theo TB số 148 của UBND tỉnh	Gia đình xin CMĐ toàn bộ DT nhưng không thể hiện nhu cầu sd đất, phần DT đất HNK là do vi phạm, đã có QĐ xử phạt năm 2022, chờ Luật Đất đai sửa đổi theo TB số 148 của UBND tỉnh
28	Nguyễn Văn Lập	120	33	1383.9	726.0	187.4		470.5	299.0	299.0			299.0	CLN	150.0	CLN	Phần DT đất HNK chờ Luật Đất đai sửa đổi theo TB số 148 của UBND tỉnh	Gia đình xin CMĐ toàn bộ DT nhưng không thể hiện nhu cầu sd đất, phần DT đất HNK là 470,5m2 do vi phạm, đã có QĐ xử phạt năm 2023
29	Nguyễn Văn Thắng - Nguyễn Thị Xuân	331	26	287.0	200.0	87.0			87.0	87.0			87.0	CLN	87.0	CLN		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó				Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân				Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT			Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất khác	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất			Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	
										Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng	Đất khác						
30	Nguyễn Thị Thanh Hương	91	9	489.0	150.0			339.0	150.0			150.0	150.0		0.0		Thửa đất có nguồn gốc là đất trồng cây hàng năm khác không gắn liền với đất ở	Thực hiện theo Thông báo số 148 của UBND tỉnh chờ Luật sửa đổi
31	Nguyễn Thị Thành	142	30	331.3	150.0			181.3	181.3			181.3	181.3	HNK	135.8	HNK	có 45,5m2 không phù hợp QH đất ở	Đất tự ý CMĐ
32	Nguyễn Thị Thỏa - Nguyễn Thị Gái	28	20	229.9	150.0	79.9			43.1	43.1			43.1	CLN	42.1	CLN	Có 37,8m2 không phù hợp QH đất ở	
33	Nguyễn Thị Thỏa - Phạm Văn Hoàn	82	19	301.7	150.0	0.0	80.2	71.5	47.0	47.0			47.0	BHK	47.0	BHK	Chỉ cho phép CMĐ đối với phần đất BHK (vườn), phù hợp QH đất ở	Chủ sd đăng ký cả TCLN và TCHN nhưng không thể hiện dt cụ thể
34	Vũ Văn Hiến - Trần Thị Nga	1019	35	151.3	75.0	20.4	55.9		76.3	20.4	55.9		76.3	CLN+HNK	76.3	CLN+HNK		
35	Trần Văn Niên	103	9	458.6	150.0		308.6		50.0			50.0	50.0		0.0			Không có đơn đk, theo GCN thì thửa đất NN, không gắn với đất ở và đã CMĐ 150,0m2 vào năm 2018
36	Nguyễn Thị Tuyết	142	16	654.7	150.0	504.7			280.0	280.0			280.0	CLN	280.0	CLN		
37	Nguyễn Thị Lương	507	15	278.9	150.0	128.9			50.0	50.0			50.0	CLN	50.0	CLN		
38	Trần Văn Sáng	1008	31	138.1	87.0	18.2		32.9	51,1	18.2		32.9	51,1	CLN+HNK	51.1	CLN+HNK		
39	Trần Thị Bích	1007	31	112.7	87.0	25.7			25.7	25.7			25.7	CLN	25.7	CLN		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó				Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân				Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã		Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT			Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất khác	Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất			Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	
										Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng	Đất khác						
40	Nguyễn Như Thời	53	19	903.7	150.0	400.5	353.2		298.0	298.0			298.0	CLN	298.0	CLN	Chỉ cho phép CMĐ phần diện tích phù hợp QH đất ở	
41	Nguyễn Thị A	80	7	1617.6	520.0	760.3		337.3	200.0				200.0	CLN	200.0	CLN	Đối với phần DT đất NN, có nguồn gốc không gắn liền đất ở, không xem xét đưa vào, chờ Luật Đất đai sửa đổi theo TB 148 của UBND tỉnh	Đơn không thể hiện dt đất CLN và HNK xin đăng ký KHSD đất
42	Ông Thị Hà	10	26	271.2	150.0	121.2			121.2	121.2			121.2	CLN	121.2	CLN		
43	Nguyễn Văn Tiến	172	13	622.2	150.0	472.2			298.0	298.0			298.0	CLN	298.0	CLN	Chỉ cho phép CMĐ đối với DT phù hợp QH đất ở	
44	Nguyễn Văn Hà	318	19	409.2	3812.6			27.5	27.5			27,5	27.5		0.0		Thửa đất có nguồn gốc là đất trồng cây hàng năm khác không gắn liền với đất ở	Tạm dừng theo TB 148 của UBND tỉnh, chờ Luật Đất đai sửa đổi

iểu 3

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Địa bàn	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã			Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT			Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm		Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	
										Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm							
VIII	**Hưng Đông**								**8646.14**	**7961.34**	**684.8**	**8646.14**	**0.00**	**0.0**	**5732.1**	**0.00**	**0.00**	**0.0**
1	Trần Đình Ý	399	26	457.8	150.0	307.8		Trung Tiến, Hưng Đông	299.0	299.0		299.0	TCLN		299.0	TCLN		
2	Ngô Thị Vân	400	7	192.4			192.4	Vinh Xuân, Hưng Đông	192.4		192.4	192.4	TCHN					Tạm dừng theo TB số 148/TB-UBND ngày
3	Nguyễn Văn Thắng	35	21	1245	439.6	437.2	392.4	Yên Khang, Hưng Đông	829.6	437.2	392.4	829.6	TCLN, TCHN	Để tách thửa, (gia đình đã có đơn giải trình kèm theo)	150.0	TCLN	Chỉ cho phép CMĐ phù hợp QH để sử dụng vào việc xây	Không thể hiện nội dung cụ thể về việc tách thửa để xây dựng nhà ở mà chỉ xin CMĐ để xây dựng nhà thờ, không phù hợp QH đất ở.
4	Nguyễn Thị Hoa	530	15	635.4	296.9	358.5		Yên Vinh, Hưng Đông	100.0	100.0		100.0	TCLN		100.0	TCLN		Đơn đăng ký không thể hiện rõ nhu cầu sử
5	Nguyễn Minh Ngọc	393	20	804.0	300.0	504.0		Yên Vinh, Hưng Đông	200.0	200.0		200.0	TCLN		200.0	TCLN		
6	Nguyễn Thị Liễu	41	20	1229.3	450.0	779.3		Yên Vinh, Hưng Đông	600.0	600.0		600.0	TCLN	Để tách thửa, (gia đình đã có đơn	150.0	TCLN		Không có đơn giải trình như UBND xã Hưng Đông thể
7	Nguyễn Xuân Lệnh	165	21	285.5	150.0	135.5		Yên Bình, Hưng Đông	135.5	135.5		135.5	TCLN		135.5	TCLN		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Địa bàn	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã			Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT			Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm		Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	
										Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm							
8	Đặng Thị Hương	5	27	448.1	150.0	298.1		Yên Bình, Hưng Đông	298.2	298.2		298.2	TCLN		250.0	TCLN	Chỉ cho phép CMĐ phù hợp QH đất	Có 01 phần DT không phù hợp QH đất ở
9	Nguyễn Quang Trung	197	27	480.0	249.8	230.2		Yên Bình, Hưng Đông	170.0	170.0		170.0	TCLN		170.0	TCLN		
10	Lê Văn Bình	15	21	623.7	402.0	59.6	162.1	Yên Khang, Hưng Đông	100.0		100.0	100.0	TCHN	Để tách thửa, (gia đình đã có đơn	100.0	TCHN		
11	Trần Văn Hược	212	19	1057.9	150.0	907.9		Trung Thành, Hưng Đông	907.9	907.9		907.9	TCLN	Để tách thửa, (gia đình đã có đơn giải trình kèm theo)	150.0	TCLN	Không có đơn như UBND xã báo cáo	Không thể hiện rõ nhu cầu và không có hồ sơ chứng minh
12	Phạm Thị Dương	100	19	614.1	150.0	464.1		Trung Thành, Hưng Đông	290.0	290.0		290.0	TCLN		290.0	TCLN		
13	Chu Văn Lan	52	20	486.2	150.0	336.2		Trung Thành, Hưng Đông	336.2	336.2		336.2	TCLN	Để tách thửa, (gia đình đã có đơn	336.2	TCLN		
14	Nguyễn Thị Khánh	18	21	678.4	150.0	528.4		Yên Bình, Hưng Đông	250.0	250.0		250.0	TCLN		250.0	TCLN		
15	Nguyễn Đình Sơn	447	16	843.1	150.0	693.1		Yên Bình, Hưng Đông	400.0	400.0		400.0	TCLN	Để tách thửa, (gia đình đã có đơn	400.0	TCLN		
16	Ngô Hữu Nghị	106	8	1047.5	150.0	370.4	527.06	Vinh Xuân, Hưng Đông	150.0	150.0		150.0	TCLN		150.0	TCLN		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Địa bàn	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã			Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT			Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm		Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	
										Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm							
17	Hồ Minh Tiến	170	16	466.9	150.0	316.9		Yên Khang, Hưng Đông	316.9	316.9		316.9	TCLN	Để tách thửa, (gia đình đã có đơn giải trình kèm theo)	300.0	TCLN	Chỉ cho phép CMĐ đối với phần DT phù hợp QH đất	Có diện tích không phù hợp QH đất ở.
18	Từ Đức Hồng	61	20	607.9	150.0	457.9		Trung Thành, Hưng Đông	150.0	150.0		150.0	TCLN		150.0	TCLN		
19	Nguyễn Văn Hạnh	694	20	1520.8	150.0	1371		Yên Bình, Hưng Đông	280.0	280.0		280.0	TCLN		280.0	TCLN		
20	Phạm Quang Kỳ	204	27	359.3	150.0	209.3		Yên Bình, Hưng Đông	202.9	202.9		202.9	TCLN		150.0	TCLN	Chỉ cho phép CMĐ đối với phần DT phù hợp QH đất	Có 01 phần DT không phù hợp QH đất ở, không thể hiện cụ thể nhu cầu sử dụng đất
21	Nguyễn Trọng Hưng	74	37	472.4	150.0	322.4		Mai Lộc, Hưng Đông	200.0	200.0		200.0	TCLN		0.0			Không có đơn, hồ sơ đăng ký
22	Nguyễn Thị Vân	476	16	405.8	250.0	155.8		Yên Bình, Hưng Đông	80.2	80.2		80.2	TCLN		80.2	TCLN		
23	Bùi Xuân Sơn	33	25	464.8	150.0	314.8		Trung Thuận, Hưng Đông	100.0	100.0		100.0	TCLN		100.0	TCLN		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Địa bàn	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã			Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT			Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm		Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	
										Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm							
24	Hoàng Văn Quỳ	61	27	403.0	150.0	253		Yên Bình, Hưng Đông	209.0	209.0		209.0	TCLN		150.0	TCLN	Chỉ cho phép CMĐ đối với phần DT phù hợp QH đất	Có 01 phần DT không phù hợp QH đất ở, không thể hiện cụ thể nhu cầu sử dụng đất
25	Trần Thị Lương	475	16	523.4	370.0	153.4		Yên Khang, Hưng Đông	149.2	149.2		149.2	TCLN		149.2	TCLN		Đơn xin CMĐ kê khai ngày 20/9/2023. QĐ số 3957/QĐ-UBND ngày
26	Bùi Thị Hằng Bùi Thị Ly Ly	330	25	201.8	150.4	51.4		Trung Thuận, Hưng Đông	51.4	51.4		51.4	TCLN		51.4	TCLN		
27	Phan Thị Thu	517	19	1706.6	353.7	1353		Trung Mỹ, Hưng Đông	200.0	200.0		200.0	TCLN		150.0	TCLN		Đơn đăng ký thể hiện không
28	Nguyễn Văn Thành	688	21	460.8	151.3	309.5		Yên Bình, Hưng Đông	254.0	254.0		254.0	TCLN		254.0	TCLN		
29	Chu Văn Kiều	31	20	392.0	289.7	102.3		Trung Thành, Hưng Đông	102.3	102.3		102.3	TCLN		102.3	TCLN		
30	Trần Minh Tâm	872	19	575.0	150.6	424.4		Trung Mỹ, Hưng Đông	250.0	250.0		250.0	TCLN		250.0	TCLN	Chỉ cho phép CMĐ đối với phần DT phù hợp QH đất	Đơn đăng ký nhu cầu không phải là chủ sử dụng đất ký, thể hiện là ủy quyền cho con trai ký thay

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Địa bàn	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã			Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT			Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm		Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	
										Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm							
31	Trần Tất Thắng	916	7	175.6	124.0	0.0	51.6	Long Hòa, Hưng Đông	51.6	51.6		51.6	TCHN		0.0		Phần DT đất HNK có nguồn gốc là không gắn liền	Tạm dừng theo TB số 148/TB-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh, chờ Luật Đất đai sửa đổi
32	Nguyễn Thanh Nhàn	85	21	464.7	150.0	314.7		Yên Khang, Hưng Đông	314.7	314.7		314.7	TCLN		314.7	TCLN	Đơn trình bày về việc tách thửa cho 02 người	
33	Lưu Thị Tuấn	483	16	505.5	150.0	355.5		Yên Khang, Hưng Đông	355.5	355.5		355.5	TCLN		0.0			Không có đơn, hồ sơ đăng ký
34	Phạm Văn Khoa	63	7	538.2	150.0	338.2		Vinh Xuân, Hưng Đông	200.0	200.0		200.0	TCLN		200.0	TCLN		
35	Lê Thị Thảo	128	20	260.7	150.0	110.7		Yên Bình, Hưng Đông	118.6	118.6		118.6	TCLN		118.6	TCLN	Chỉ cho phép CMĐ đối với phần DT phù hợp QH đất	GCN chưa đề ngày tháng năm và có 01 phần DT nằm trong QH mở dường, không phù hợp QH đất ở

STT	Tên chủ sử dụng đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích	Trong đó			Địa bàn	Đăng ký của hộ gia đình, cá nhân			Ý kiến kiểm tra của UBND phường xã			Ý kiến kiểm tra của phòng TNMT			Ghi chú
					Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm		Diện tích	Loại đất xin chuyển mục đích sử dụng đất		Diện tích đề nghị cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	Diện tích cho phép đăng ký	Loại đất	Lý do	
										Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm							
36	Lê Quốc Việt	86	8	982.9	150.0	354.0	478.9	Vinh Xuân, Hưng Đông	100.0	100.0		100.0	TCHN		100.0	TCLN	Phần DT đất HNK có nguồn gốc là không gắn liền đất ở, tạm dừng theo TB số 148 của UBND	Đơn đăng ký không thể hiện loại đất cần đăng ký CMĐ, có 01 phần DT không phù hợp QH đất ở
37	Lê Thị Vy	411	14	537.0	100.0	437.0		Trung Mỹ, Hưng Đông	200.0						200.0	TCLN		